

ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

# GIÁO TRÌNH ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



GS. TS. ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

**ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI  
VIỆT NAM**

**Tập 1**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



# MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i> .....	5
<b>Chương I</b>	
ĐÁNH GIÁ Ý NGHĨA KINH TẾ CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ	
VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN .....	7
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	38
<b>Chương II</b> .....	41
ĐỊA LÍ DÂN CƯ .....	41
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	78
<b>Chương III</b> .....	80
ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP .....	80
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	110
<b>Chương IV</b> .....	112
ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP .....	112
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	145
<b>Chương V</b> .....	147
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ .....	147
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	190
<b>Chương VI</b> .....	192
LÍ LUẬN DẠY HỌC ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM	
(PHẦN ĐẠI CƯƠNG) .....	192
<i>Câu hỏi và bài tập</i> .....	203
<i>Tài liệu tham khảo</i> .....	204



## LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình biên soạn giáo trình này, tác giả đã cố gắng cập nhật những cách nhìn mới, cách đánh giá mới và những tư liệu mới về sự phát triển của kinh tế – xã hội nước nhà. Đây là công việc rất lí thú, do tác giả được khích lệ bởi những thành tựu to lớn của đất nước trong thời kì Đổi mới, những thay đổi lớn lao trong cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế. Tuy nhiên, đây cũng là công việc đầy thách thức và dường như không có hồi kết. Bởi vậy, mặc dù tác giả đã hết sức cố gắng, không tránh khỏi có những thông tin mới chưa được cập nhật kịp thời. Trong hoàn cảnh như vậy, tác giả muốn cung cấp cho người đọc một cách nhìn, bổ sung năng lực tự học hỏi, tìm tòi để hoàn thiện tri thức và kĩ năng bộ môn. Những xu hướng chuyển biến của nền kinh tế theo mô hình quản lí tập trung, bao cấp sang kinh tế thị trường, nhiều thành phần trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động rất mạnh (tạo ra những cú sốc thực sự với các quốc gia trên thế giới) đã được nêu ra, nhưng những chuyển biến mới trong quá trình hoàn thiện mô hình kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ đòi hỏi người đọc tìm hiểu tiếp. Những cách trình bày bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ một cách trực quan và có hiệu quả được tác giả chú ý, một mặt để góp phần chuyển tải thông tin đến người đọc, mặt khác để tạo ra những “ví dụ mẫu” để các đồng nghiệp tham khảo. Cuối mỗi chương đều có các câu hỏi và các bài thực hành phong phú. Phần tài liệu tham khảo không chỉ gồm các tài liệu mà tác giả đã dựa vào trong quá trình biên soạn, mà còn có cả các tài liệu mà tác giả khuyến bạn đọc tìm hiểu sâu hơn một số vấn đề cụ thể. Tài liệu tham khảo được trình bày ở cuối quyển sách.

So với cuốn giáo trình đại học *“Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam”* (tập 1) mà chúng tôi biên soạn (in năm 2000) đã được tái bản lần thứ ba có sửa chữa và bổ sung, thì giáo trình này có nhiều phần được bổ sung thêm, đồng thời cũng có những phần được rút gọn lại. Những nhận định nào không còn phù hợp đã được thay thế bằng các nhận định mới.

Việc nắm vững địa lí tổ quốc là hết sức quan trọng, và việc giảng dạy cho học sinh thêm yêu tổ quốc mình, ý thức rõ trách nhiệm công dân thông qua môn Địa lí là nhiệm vụ cao cả của người giáo viên.

Tác giả mong rằng cuốn sách này không chỉ phục vụ cho đào tạo giáo viên Địa lí, mà còn là tài liệu tham khảo, tra cứu cho những sinh viên Đại học chuyên ngành địa lí và các chuyên ngành kinh tế – xã hội và cho những ai yêu thích địa lí.

Tác giả chân thành cảm ơn GS. TS Lê Thông, GS. TS Nguyễn Việt Thịnh đã đọc bản thảo và cho các ý kiến đóng góp quý báu, cảm ơn Ban Giám đốc Dự án đào tạo giáo viên THCS – Loan No 1718 – VIE (SF) – của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả hoàn thành bản thảo, cảm ơn Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đã biên tập và xuất bản giáo trình này.

Tác giả mong nhận được các ý kiến đóng góp, phê bình của bạn đọc để lần xuất bản sau được tốt hơn.

**Tác giả**

***PGS. TS Đỗ Thị Minh Đức***



# **ĐÁNH GIÁ Ý NGHĨA KINH TẾ CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

## **1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ**

### **1. Vị trí địa lí**

Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông là Biển Đông.

Toạ độ địa lí trên đất liền như sau:

Điểm cực Bắc 23°23' B, tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

Điểm cực Nam 8°30' B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

Điểm cực Tây 102°8' Đ trên núi Pulasan tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

Điểm cực Đông 109°27' Đ tại bán đảo Hòn Gốm, tỉnh Khánh Hoà.

### **2. Lãnh thổ**

Đất nước Việt Nam là khối thống nhất bao gồm lãnh thổ trên đất liền, vùng trời và vùng biển, thêm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, trong đó có rất nhiều đảo và quần đảo. Luật Biên giới quốc gia đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003. Điều I của Luật này có ghi rõ: *"Biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đường theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*.

Diện tích lãnh thổ đất liền của nước ta là 329.297km<sup>2</sup> (Niên giám thống kê 2003). Nếu tính đến đường cơ sở, thì tổng diện tích đất liền và nội thủy là khoảng 560 nghìn km<sup>2</sup>.

Nhà nước ta tuyên bố lãnh hải Việt Nam rộng 12 hải lí<sup>1)</sup>, ở phía ngoài đường cơ sở. Ranh giới phía ngoài của lãnh hải chính là biên giới trên biển của nước ta.

Vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lí, hợp với lãnh hải thành vùng biển 24 hải lí.

Vùng đặc quyền về kinh tế rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở. Ở vùng biển này, nước ta có các quyền hoàn toàn riêng biệt về mặt kinh tế, như: có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, sử dụng và quản lí tất cả các tài nguyên thiên nhiên, quyền riêng biệt về thiết lập các công trình, đảo nhân tạo, quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học và bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường biển.

Thềm lục địa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa. Nơi nào bờ ngoài rìa lục địa cách đường cơ sở chưa đến 200 hải lí thì thềm lục địa được mở rộng ra cách đường cơ sở 200 hải lí. Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lí các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.

Dọc theo bờ biển nước ta suốt từ Bắc vào Nam có khoảng 3 nghìn đảo lớn nhỏ, tập trung nhiều nhất ở vùng biển thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng (vịnh Bắc Bộ) và các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau thuộc vùng biển Tây Nam nước ta (trong vịnh Thái Lan). Cách bờ tương đối xa, từ 170 đến 250 hải lí, là huyện Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và huyện Trường Sa (tỉnh Khánh Hoà). Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

Việt Nam và Trung Quốc đã kí Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 30/6/2004. Theo Hiệp định, Việt Nam được hưởng 53,23% và Trung Quốc được hưởng 46,77% diện tích vịnh. Hai bên thống nhất một đường phân định với 21 điểm kéo dài từ cửa sông Bắc Luân ra đến cửa vịnh phía nam. Về đại thể, đường phân định chạy giữa vịnh song song với bờ biển phía Bắc nước ta và bờ biển của đảo Hải Nam. Trong hiệp định, hai bên cam kết

---

<sup>1)</sup> Một hải lí bằng 1853m

tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ. Theo đó, mỗi bên tự chủ tiến hành việc thăm dò, khai thác một cách độc lập các tài nguyên khoáng sản trong phạm vi thềm lục địa của mình; với những mỏ nằm vắt ngang đường phân định, hai bên sẽ thông qua hiệp thương để đi đến thoả thuận phân chia công bằng. Ngoài ra hiệp định cũng quy định về sử dụng hợp lý và phát triển bền vững tài nguyên sinh vật trong vịnh Bắc Bộ.

### **3. Ý nghĩa của vị trí địa lí**

#### *a. Vị trí địa lí tự nhiên*

Nước ta nằm hoàn toàn trong vòng nội chí tuyến, nóng ẩm, ở giữa vùng châu Á gió mùa, lại ở rìa phía đông bán đảo Trung – Ấn, thông ra Thái Bình Dương qua Biển Đông. Chính điều này tạo nên nền tảng của thiên nhiên nước ta là thiên nhiên nhiệt đới gió mùa ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Với lãnh thổ trải dài trên gần 15 độ vĩ tuyến, sự phân hoá không gian của thiên nhiên Việt Nam khá lớn.

Nước ta nằm ở vị trí giao nhau của vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải. Những hoạt động macma ứng với các vành đai sinh khoáng này đã làm cho tài nguyên khoáng sản của nước ta rất đa dạng.

Nước ta còn nằm ở nơi giao thoa giữa các luồng di cư của thực vật và động vật thuộc các khu hệ Hymalaya, Malaixia – Indônêxia và Ấn Độ – Mianma. Những luồng di cư này chủ yếu diễn ra vào thời kì Tân kiến tạo và làm phong phú thêm các khu hệ thực, động vật ở nước ta bên cạnh các loài đặc hữu.



Chính các đặc điểm này làm cho thiên nhiên nước ta trở nên đa dạng, phong phú mà nhiều nơi trên thế giới không có được.

Thật may mắn vì nước ta nằm ngoài các vành đai lớn của thế giới về núi lửa, động đất, sóng thần.

*b. Vị trí địa lý kinh tế – chính trị*

Nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, một thị trường có sức mua khá lớn, một vùng kinh tế nhiều thập kỉ phát triển năng động. Rộng lớn hơn, nước ta nằm trong vùng Châu Á – Thái Bình Dương, khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

Nước ta có đường biên giới trên đất liền và trên biển rất dài, tiếp giáp với nhiều nước. Chỉ tính lục giới đã hơn 4500km. Dọc các biên giới với Trung Quốc và Lào, "núi liền núi, sông liền sông", không có các trở ngại tự nhiên khó vượt qua, mà ngược lại, còn có các thung lũng sông, các đèo thấp, thông với các nước láng giềng. Giữa Nam Bộ Việt Nam và Campuchia không có biên giới tự nhiên, mà là một châu thổ mệnh mông trải dài từ bán đảo Cà Mau lên tận Biển Hồ.

Trên Biển Đông, vùng biển Việt Nam tiếp giáp với vùng biển của nhiều nước và lãnh thổ. Biển Đông giàu tài nguyên sinh vật (cá, tôm...), thềm lục địa có nhiều tài nguyên khoáng sản (đặc biệt là dầu mỏ), lại án ngữ một trong các đường hàng hải quốc tế quan trọng. Biển Đông có vị trí vô cùng quan trọng đối với nước Việt Nam về các mặt chiến lược, kinh tế, an ninh, quốc phòng, trước mắt cũng như lâu dài.

Vị trí địa lý có ảnh hưởng rất sâu đậm đến sự tổ chức lãnh thổ kinh tế quốc dân, đặc biệt là sự tổ chức các trung tâm, hạt nhân phát triển vùng, các mối liên hệ kinh tế nội vùng và liên vùng, cũng như các mối liên hệ kinh tế quốc tế.

Vị trí địa lý đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành cộng đồng dân tộc Việt Nam, một quốc gia đa dân tộc, đa văn hoá.

Nét độc đáo của vị trí địa lý nước ta là ở chỗ nước ta nằm ở nơi gặp gỡ, giao thoa của nhiều hệ thống tự nhiên, của các nền văn hoá lớn trên thế giới, của các luồng di dân trong lịch sử. Nước ta nằm ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Trong thời kì chiến tranh lạnh và

chiến tranh nóng, đây là nơi tập trung các mâu thuẫn lớn của thời đại. Trong xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới, sự phát triển hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á, đây là nơi hội tụ nhiều cơ hội của phát triển.

Như là một loại nguồn lực đặc biệt, vị trí địa lí của nước ta luôn đặt ra những trở ngại và thuận lợi khách quan đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

## **II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI**

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của đất nước là tiền đề vật chất vô cùng quan trọng để phát triển. Việc sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên cho sự phát triển hôm nay và bảo đảm cho sự phát triển lâu bền trong tương lai luôn luôn đặt ra những bài toán không dễ tìm được câu trả lời. Trong phần này, chúng ta sẽ đánh giá khái quát về các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chủ yếu từ góc độ tổ chức lãnh thổ các ngành và các vùng kinh tế.

### **1. Điều kiện địa hình**

Điều kiện địa hình là nền tảng của sự phân hoá tự nhiên và do vậy, nó là một điều kiện rất căn bản cần tính đến trong khai thác kinh tế môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Nước ta có tới hơn 3/4 diện tích là đồi núi, không đến 1/4 là đồng bằng. Điều kiện địa hình đồi núi làm cho thiên nhiên nước ta phân hoá rất đa dạng, bên cạnh sự phân hoá theo chiều kinh tuyến rõ rệt từ Bắc vào Nam là sự phân hoá theo đai cao.

Hướng sơn văn chủ yếu là dốc từ tây bắc xuống đông nam và hướng vòng cung. Các miền tự nhiên của nước ta đều có những đặc điểm địa hình đặc trưng rất phong phú, đa dạng.

Miền Đông Bắc là xứ sở của các dãy núi thấp hình vòng cung, với những thung lũng sông cho phép các tuyến đường thuỷ, đường bộ có thể men theo đó để xâm nhập từ đồng bằng lên miền núi. Giáp với đồng bằng sông Hồng là dải đồi thấp trung du, nơi đang có nhiều triển vọng phát triển.

Miền Tây Bắc là xứ sở của các dãy núi cao, khe sâu, địa hình hiểm trở. Tây Bắc, hòn ngọc của Tổ quốc với nhiều tiềm năng nhưng không dễ khai thác.

Miền Trường Sơn Bắc đặc trưng bởi các dãy núi già bị chia cắt đứt dột, với những đỉnh núi cao trung bình không quá 1000m. Tiếp đến là vùng gò

đồi, chuyển nhanh xuống dải đồng bằng hẹp ven biển. Miền Trường Sơn Nam đặc trưng là các "gò núi"<sup>1</sup> cấu tạo bằng đá granit, đá phun trào riolit hay đaxit khá đồ sộ, với nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển, tạo ra nhiều vũng vịnh kín đáo.

Tây Nguyên gồm các cao nguyên bazan xếp tầng, nơi đang còn là kho vàng xanh của đất nước và cũng là nơi có nhiều tiềm năng về cây công nghiệp.

Đông Nam Bộ, với địa hình lượn sóng của các cao nguyên đất đỏ bazan và phù sa cổ, thuận lợi cho phát triển nhiều ngành nông, lâm nghiệp và cả công nghiệp.

Hai đồng bằng lớn của đất nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đã thực sự là "hai vựa lương thực, thực phẩm" của cả nước.

Chính đặc điểm địa hình của nước ta đã tạo ra nét đặc sắc trong sử dụng tự nhiên, với sự tương tác giữa miền núi, trung du và vùng châu thổ, với các dòng vật chất, năng lượng trao đổi giữa miền núi và đồng bằng theo các lưu vực sông.

Sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giữa đồng bằng và miền núi, trung du đã tạo ra những tiền đề tự nhiên cho sự hình thành những cấu trúc kinh tế khác nhau, bổ sung cho nhau.

Vùng núi cần có các phương thức khai thác lãnh thổ thích hợp, chẳng hạn như việc phát triển các mô hình nông – lâm kết hợp, thực hiện phương thức canh tác trên đất dốc... Với nhiều tiềm năng về lâm sản, khả năng phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, tiềm năng lớn về khoáng sản, tiềm năng thủy điện... đây là nơi có nhiều khả năng phát triển các ngành công nghiệp khai thác trực tiếp các tài nguyên thiên nhiên (ví dụ: ngành công nghiệp khai khoáng).

Vùng trung du, với vị trí địa lý đặc biệt, địa hình đồi, nền địa chất công trình lý tưởng, có khả năng phát triển cây công nghiệp, công nghiệp cơ bản (nhất là công nghiệp năng lượng và sản xuất vật liệu xây dựng) đang thu hút ngày càng nhiều đầu tư.

Vùng đồng bằng hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi là nơi tập trung các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và lao động lành nghề; nơi đang

---

<sup>1</sup> Xem thêm "Thiên nhiên Việt Nam" của GS Lê Bá Thảo, chương VI, Nxb KHK, H, 1990.

phát triển nhanh các ngành dịch vụ, cả dịch vụ sản xuất và dịch vụ tiêu dùng; nông nghiệp thâm canh cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi tiêu gia súc, gia cầm, thủy sản.

## 2. Điều kiện khí hậu

Khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa ẩm. Tính chất nhiệt đới thể hiện ở tổng xạ ở miền Bắc trên  $120 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ , còn ở miền Nam  $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ . Cân bằng bức xạ quanh năm dương, ở miền Bắc là  $86 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ , còn ở miền Nam là  $112 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ . Nhiệt độ trung bình năm là  $22-27^\circ\text{C}$ . Tổng nhiệt độ hoạt động là từ  $8000-10000^\circ\text{C}$ .

Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình năm từ  $1500-2000\text{mm}$ . Ở những sườn đón gió của nhiều dãy núi lên tới  $3500-4000\text{mm}$ , ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận chỉ  $700-800\text{mm}$ . Độ ẩm không khí thường xuyên trên  $80\%$ .

Tính chất gió mùa làm cho khí hậu ở nước ta phân hoá, biến động rất phức tạp.

Khí hậu ở nước ta phân hoá rất sâu sắc theo không gian và thời gian.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta có nguồn nhiệt rất phong phú, cho phép cây cối phát triển xanh tươi quanh năm, tăng trưởng nhanh. Điều kiện nhiệt cho phép trồng từ các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới (như bông, lúa gạo...), cho đến các cây của xứ cận nhiệt hay ôn đới. Khả năng tăng vụ, xen canh, gối vụ rất lớn, nếu điều kiện ẩm được thoả mãn cho cây trồng.

Lượng mưa, ẩm trong năm ở hầu hết các vùng nước ta là đáp ứng được cho nhu cầu của cây trồng, vật nuôi. Nhưng sự phân phối ẩm không đều trong năm là hạn chế lớn đối với việc khai thác tài nguyên nhiệt, và do vậy, dù cho điều kiện kĩ thuật có tiến bộ đến đâu thì đặc điểm này vẫn chi phối mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp.

Để phát triển nông nghiệp, thủy lợi luôn là biện pháp hàng đầu. Hệ thống kênh mương tưới và tiêu nước ngày càng được đầu tư ở các vùng đồng bằng. Xây dựng hồ chứa nước là biện pháp làm thủy lợi rất quan trọng ở miền núi. Tiết kiệm nước là biện pháp quan trọng với hầu hết các vùng về mùa khô. Nó cũng đặt ra vấn đề đối với hầu hết các vùng về mùa khô, nhất là ở các tỉnh phía Nam, là phải có các biện pháp tiết kiệm tài nguyên nước và trong đó phải tính đến việc thay đổi cơ cấu cây trồng.



Trong điều kiện thời tiết nóng, ẩm thì sâu bệnh, dịch hại cây trồng, gia súc dễ bùng phát, lây lan trên diện rộng. Các hiện tượng thời tiết cực đoan, nhiều động thời tiết thường xảy ra vào thời gian chuyển mùa làm cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở nước ta thêm bất bình.

Sự phân hoá khá mạnh mẽ của các loại hình khí hậu và của mùa khí hậu làm cho nước ta diện tích tuy không lớn, nhưng mùa nào thức ấy, nông sản rất phong phú nhờ việc bổ sung của các nông sản theo các mùa thu hoạch khác nhau từ Bắc vào Nam, một mặt làm giảm sự căng thẳng về nhu cầu nông sản vào những kì giáp vù, mặt khác cũng tạo điều kiện giải quyết nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản.

Bão lụt là thiên tai thường xuyên đe dọa hầu hết các vùng ở nước ta. Bão gây thiệt hại không chỉ do gió giật, mà còn do gây ra mưa lớn, kéo dài trên diện rộng, gây ra nước dâng ở vùng cửa sông, ven biển uy hiếp hệ thống đê sông và đê biển. Mưa bão lớn lại trùng với lúc triều cường thì cực kì nguy hiểm.

Một hiện tượng khá phổ biến ở nhiều địa phương trên đất nước ta là vừa dứt hạn khô cháy là tiếp ngay đến ngập lụt lớn.

Tính chất mùa khí hậu tạo ra tính thời vụ sản xuất khá khắt khe. Chính điều kiện tự nhiên của vùng gió mùa châu Á làm cho việc trồng lúa nước là sự lựa chọn tốt nhất trong các loại ngũ cốc và hình thành nền nông nghiệp lúa nước, cùng với nó là "văn minh lúa nước" như nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng khá sâu sắc tới hoạt động công nghiệp. Các máy móc, thiết bị dễ bị hỏng, mốc, ăn mòn do nóng, ẩm. Các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản (theo công nghệ lộ thiên), khai thác rừng, khai thác hải sản... có nhịp điệu mùa rất rõ. Tính chất mùa của nguồn nguyên liệu nông sản cũng quy định tính mùa vụ của các cơ sở chế biến nông sản.

Điều kiện khí hậu ảnh hưởng rất sâu sắc tới hoạt động vận tải. Đặc biệt, về mùa mưa bão, giao thông vận tải ở nước ta (nói riêng là vận tải đường ô tô và đường sắt) thường xuyên bị đe dọa ách tắc, cả các tuyến đường nối đồng bằng với miền núi, cả tuyến đường Bắc – Nam. Tính chất mùa của khí hậu cũng ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển và hoạt động của du lịch tham

quan, nghỉ dưỡng. Tính chất bất thường của khí hậu (rõ rệt nhất là ở miền khí hậu phía Bắc) làm giảm rõ rệt hiệu quả khai thác tài nguyên du lịch và hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành du lịch.

### 3. Tài nguyên nước

#### a. Tài nguyên nước trên mặt

Với địa hình hơn 3/4 là đồi núi, bị chia cắt dữ dội, lại trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, trung bình khoảng  $0,5-1,0\text{km/km}^2$ . Dọc bờ biển, trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông. Cả nước có 2360 con sông có chiều dài từ 10km trở lên.

Tổng lượng dòng chảy của tất cả các sông nước ta trung bình là  $880\text{km}^3/\text{năm}$ , trong đó  $325\text{km}^3$  là lượng dòng chảy sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 37% tổng lượng dòng chảy năm). Như vậy, tới 63% lượng dòng chảy sông ngòi sinh ra từ ngoài lãnh thổ nước ta. Những sông lớn nhất như sông Mê Kông, tổng lưu lượng  $520,6 \text{ tỉ m}^3$ , thì phần nước phát sinh trên lãnh thổ chỉ chiếm 10%. Hệ thống sông Hồng – Thái Bình với tổng lưu lượng 137 tỉ  $\text{m}^3$ , thì lượng nước phát sinh trên lãnh thổ chỉ chiếm 68%. Như vậy, khi các nước ở thượng nguồn khai thác mạnh tài nguyên nước, nhất là về mùa khô, thì nguồn nước có thể khai thác ở nước ta sẽ bị ảnh hưởng nhiều và nằm ngoài tầm kiểm soát của Việt Nam. Điều này cũng đặt ra những vấn đề về sử dụng chung tài nguyên nước giữa Việt Nam và các nước có chung lưu vực, một vấn đề sẽ ngày càng trở nên cấp bách trong thế kỉ XXI.

Các nước dọc theo dòng chính Mê Kông (đặc biệt là Trung Quốc và Lào) có các dự án xây dựng các nhà máy thủy điện lớn. Việc xây dựng các nhà máy thủy điện lớn này dường như là điều không tránh khỏi, trong điều kiện Trung Quốc đẩy mạnh công nghiệp hóa, nhu cầu về năng lượng rất lớn. Nhưng các bậc thang thủy điện trên dòng chính Mê Kông sẽ làm thay đổi dòng chảy, đảo lộn các hệ sinh thái ở hạ lưu các đập. Đồng bằng sông Cửu Long, nơi tận cùng trước khi dòng sông đổ ra biển, hiện nay người dân "chung sống với lũ", nhưng liệu có đến một thời điểm nào đó trong tương lai, người dân ở đây sẽ phải "chung sống với hạn"?

Hệ thống sông Hồng có thủy chế ít điều hoà, lưu lượng mùa lũ (tháng 6 – 10) chiếm 74% tổng lượng nước cả năm. Để khai thác đồng bằng sông Hồng, ngay từ thế kỉ XI, hệ thống đê điều ở đây đã hình thành và đến nay đã phát triển khá hoàn chỉnh. Việc phát triển các công trình thủy điện lớn trong

lưu vực không chỉ có ý nghĩa đối với ngành năng lượng, mà còn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc kiểm soát lũ sông Hồng.



Hình 1.2. Lưu vực các sông ở Bắc Bộ

Hệ thống sông Mê Kông, mà phần hạ lưu ở nước ta có tên là Cửu Long, dài khoảng 4500km, qua Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, qua nhiều vùng khí hậu khác nhau. Đây là sông có lượng dòng chảy năm lớn nhất, mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 11. Lũ lên từ từ và cũng rút từ từ, đặc biệt do vai trò điều tiết của hồ Tônglêsap (Biển Hồ). Sự tương phản của mùa mưa và mùa khô cũng phản ánh ở sự chênh lệch lớn giữa lưu lượng mùa lũ và mùa kiệt: chênh nhau tới 7 lần. Trong việc khai thác đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân ta đã có kinh nghiệm chung sống với lũ, né lũ chính vụ. Vì thế, ở đây không có hệ thống đê điều dày đặc như ở đồng bằng sông Hồng. Ngay cả trong điều kiện hiện nay, chúng ta cũng chỉ chủ trương kiểm soát lũ từng phần, đắp các đê bao, các tuyến đường vượt lũ.

Trên Tây Nguyên có những sông nhánh tả ngạn sông Mê Kông, trong đó lớn hơn cả là lưu vực sông Xe Xan và sông Xrêpok. Những sông này có ý nghĩa rất lớn trong việc cấp nước cho Tây Nguyên cũng như cho việc phát triển thủy điện.

Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ có diện tích lưu vực  $42.655\text{km}^2$ , trong đó diện tích lưu vực thuộc nước ta là  $36.261\text{km}^2$ , tưới nước cho cả vùng Đông Nam Bộ và một phần Nam Tây Nguyên. Đây là lưu vực sông của một vùng kinh tế đang phát triển năng động nhất cả nước, nên việc sử dụng hợp lý nguồn nước hạn chế ở đây có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Hệ thống sông Hồng – Thái Bình và hệ thống sông Cửu Long đã tạo nên các đồng bằng lớn nhất nước ta: đồng bằng sông Hồng rộng 1,5 triệu ha và đồng bằng sông Cửu Long rộng 4 triệu ha. Những sông này có ý nghĩa rất lớn trong phát triển nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt của các đồng bằng đông dân cư, cả nông thôn và các đô thị, các trung tâm công nghiệp. Mạng lưới sông ngòi dày đặc đã tạo thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường sông, sông – biển ven bờ.

Hệ thống sông Mã – sông Chu với diện tích lưu vực  $28.400\text{km}^2$ , chảy qua một phần Tây Bắc, Lào và chủ yếu qua tỉnh Thanh Hoá. Hai sông này cung cấp phù sa chủ yếu để tạo nên đồng bằng Thanh Hoá.

Hệ thống sông Cà, diện tích lưu vực  $27.200\text{km}^2$ , bắt nguồn từ bên Lào, chủ yếu chảy qua tỉnh Nghệ An. Sông tạo nên đồng bằng Nghệ An, nối liền với đồng bằng Thanh Hoá. Ở hạ lưu có thành phố Vinh, một trung tâm kinh tế của Bắc Trung Bộ.

Các sông miền Trung thuộc sườn đông Trường Sơn từ Hà Tĩnh đến Bình Thuận có đặc điểm chung là ngắn, dốc, lưu lượng nhỏ, ít phù sa, có lũ muộn về mùa thu đông, trùng với mùa mưa ở đây. Các sông này tạo ra các đồng bằng nhỏ hẹp miền Trung, thường bị ngăn cách bởi các mạch núi ăn lan ra sát biển. Ở hạ lưu các sông thường có các thị trấn, thị xã và những sông tương đối lớn thường mang tên các thị trấn, thị xã nó chảy qua. Ở thượng nguồn, hiện tượng lũ quét thường xuyên đe dọa các điểm dân cư, các công trình xây dựng, đường xá. Còn ở vùng đồng bằng duyên hải, trong mấy năm gần đây thiệt hại do lũ gây ra đặc biệt lớn. Trong điều kiện của miền Trung, việc làm các hồ, đập chứa nước có ý nghĩa rất lớn để điều hoà nguồn nước về mùa lũ và tích nước cho mùa khô.

Nói chung, hệ thống sông ngòi ở nước ta có ý nghĩa kinh tế rất lớn. Các hệ thống sông tạo nên các đồng bằng lớn như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng hẹp duyên hải miền Trung, các cánh đồng giữa núi. Điều kiện thủy lợi thuận lợi cho phép ở các đồng bằng này

sớm phát triển nền nông nghiệp lúa nước, định canh, từ đó sớm tập trung dân cư và phát triển các ngành kinh tế khác. Ven sông có nhiều địa điểm thuận lợi cho việc lập làng, phát triển các đô thị. Hàng loạt các đô thị quan trọng đều được bố trí ven các sông lớn. Nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ đều được phân bố ven sông. Hệ thống sông, nếu được cải tạo, sẽ là hệ thống giao thông thủy lý tưởng; ven sông có các cảng sông, thậm chí có cảng ý nghĩa quốc tế như cảng Cần Thơ. Nước ta có nhiều cửa sông hình phễu, thuận lợi cho tàu bè ra vào, vì thế dọc bờ biển nước ta có hàng loạt cảng "biển" được xây dựng ven vùng cửa sông.

Sông ngòi nước ta có giá trị rất lớn về thủy điện<sup>(1)</sup>. Tổng trữ năng theo đánh giá lý thuyết là hơn 28 triệu kW, cho sản lượng điện tiềm tàng 250 tỉ kWh mỗi năm; khả năng kỹ thuật hiện nay cho phép khai thác khoảng 60 tỉ kWh một năm. Việc khai thác thủy điện có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế, khai thác tổng hợp tài nguyên nước. Ở các lưu vực có tiềm năng thủy điện lớn như lưu vực sông Đà, sông Lô – Gâm, sông Cả, sông Xê Xan, sông Xrêpok, sông Thu Bồn, sông Ba – sông Côn, sông Đồng Nai, hàng loạt các nhà máy thủy điện lớn và trung bình đã và đang được xây dựng.

Kiểm soát lụt là quan tâm hàng đầu ở nước ta trước hết là do tính chất bất thường của thủy chế, sự chênh lệch quá lớn giữa lưu lượng mùa lũ và mùa kiệt. Lũ lụt năm nào cũng gây ra thiệt hại lớn về người và của. Về mùa kiệt, do lưu lượng dòng chảy sông ngòi nhỏ, nên ảnh hưởng của triều vào khá sâu trong đất liền. Ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, trong phạm vi 30–50km từ cửa sông vào là vùng chịu ảnh hưởng của triều biển là chính. Hiện tượng giao thoa ở vùng giáp nước sông – triều có ảnh hưởng lớn đến việc khai thác tài nguyên nước cho tưới, vận tải thủy, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.

Dòng chảy cát bùn (phù sa) rất lớn. Hàng năm các sông của nước ta đổ ra biển khoảng 350 triệu tấn phù sa, trong đó sông Hồng 120 triệu tấn và sông Cửu Long 170 triệu tấn. Lượng phù sa này, một mặt bồi bổ cho các đồng bằng thông qua việc tưới phù sa, mặt khác lại gây bồi lấp hệ thống thủy lợi (kênh mương, hồ chứa nước), các đập thủy điện, làm thay đổi luồng lạch, đòi hỏi phải nạo vét thường xuyên, rất tốn kém. Ghềnh thác ở miền núi và trung du, hiện tượng đổi dòng của sông ngòi ở đồng bằng đòi hỏi phải chỉnh trị

---

<sup>1</sup> Xem chương IV, phần về thủy điện.

luồng lạch, gây ra những khó khăn không nhỏ trong quy hoạch, phân bố các công trình giao thông thủy.

#### *b. Tài nguyên nước ngầm*

Tiềm năng nước ngầm của nước ta khá phong phú, tổng trữ lượng động thiên nhiên (lưu lượng dòng ngầm ở một mặt cắt nào đó của tầng chứa nước) của toàn lãnh thổ đạt 1513 m<sup>3</sup>/s. Trữ lượng khai thác nước ngầm<sup>(1)</sup> đã thăm dò tỉ mỉ là 1,2 triệu m<sup>3</sup>/ngày, đã thăm dò sơ bộ là 15 triệu m<sup>3</sup>/ngày.

Trữ lượng nước ngầm dồi dào trong các tầng trầm tích bờ rời, phân bố chủ yếu ở các đồng bằng châu thổ và vùng ven biển. Trữ lượng nước ngầm hạn chế hơn và không đều ở các vùng đá vôi (các tỉnh phía Bắc) và trong các tầng bazan (nhất là ở Tây Nguyên).

Việc khai thác nước ngầm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc cấp nước đô thị, cấp nước công nghiệp. Ở nhiều vùng nông thôn, việc cấp nước sạch cho sinh hoạt cũng đang hướng tới việc khai thác nguồn nước ngầm. Việc sử dụng nước ngầm trong tưới nước về mùa khô đang ngày càng phát triển ở các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

Trong việc sử dụng tài nguyên nước, cần có các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước, kể cả nước mặt và nước ngầm. Ở các đô thị, mới có khoảng 1/2 lượng chất thải rắn được thu gom và xử lý, lượng rác thải còn lại gây ra ô nhiễm đất và ô nhiễm nước. Hệ thống cấp nước và nhất là hệ thống thoát nước còn bị quá tải rất nhiều. Ở vùng nông thôn, các hoá chất phục vụ nông nghiệp đang được sử dụng quá nhiều, tràn lan gây ô nhiễm đáng kể nguồn nước ngầm tầng nông; đây lại là tầng nước mà phần lớn nông dân dùng cho sinh hoạt.

Mặc dù tài nguyên nước ở nước ta được đánh giá chung là dồi dào nhưng tình trạng hạn hán, thiếu nước diễn ra rất thường xuyên gây thiệt hại to lớn cho sản xuất và đời sống dân cư.

#### **4. Tài nguyên đất**

Tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng, phân hoá theo các tổ hợp của các nhân tố hình thành đất. Các loại đất này rất khác nhau về nguồn gốc phát sinh, độ phì, về khả năng khai thác cho hoạt động nông, lâm nghiệp.

---

<sup>1</sup> Trữ lượng khai thác nước ngầm là lượng nước tính bằng m<sup>3</sup> trong một ngày đêm, có thể thu được bằng các công trình lấy nước một cách hợp lý theo chế độ khai thác nhất định và chất lượng đáp ứng yêu cầu trong thời gian sử dụng nước.

#### *a. Các loại đất chính vùng đồng bằng*

Đất vùng đồng bằng chủ yếu là đất phù sa. Tùy theo lưu vực sông mà thành phần cơ giới, đặc tính lí hoá, độ phì của đất rất khác nhau. Đất phù sa sông được cải tạo qua nhiều thế kỉ, được san bằng, đắp bờ để giữ nước, cây lúa nên thành phần cơ, lí, hoá bị biến đổi nhiều, thành loại hình đặc biệt là đất lúa nước.

##### *Đất phù sa mới*

Diện tích gần 3 triệu ha, trong đó ở đồng bằng sông Hồng 600.000 ha, đồng bằng sông Cửu Long hơn 1 triệu ha.

Đất phù sa sông Hồng có thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình, tại các vùng ô trũng thì thành phần cơ giới là thịt nặng hoặc sét. Độ pH 5,5–7,0, giàu N, P, K, Ca, Mg và chất hữu cơ. Do có hệ thống đê nên phần lớn diện tích đồng bằng là đất phù sa không được bồi hàng năm, lại được sử dụng với cường độ cao, nên nhiều nơi đất đã bị bạc màu. Trong đồng bằng hình thành nhiều ô trũng, điển hình nhất là ô trũng Hà Nam Ninh. Đất vùng ô trũng bị hoá lầy, có hiện tượng gầy manh, giàu mùn, giàu đạm nhưng nghèo lân. Đất lầy thường có nhiều độc tố trong đất, hạn chế sự sinh trưởng và năng suất của cây trồng cũng như khả năng nuôi thủy sản, đòi hỏi phải có các biện pháp thủy lợi, cải tạo đất thích hợp. Đất ngoài đê được bồi hàng năm, đất cát pha, màu mỡ, thường được dùng để trồng cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

Đất phù sa của sông Cửu Long có thành phần cơ giới nặng hơn, từ đất thịt đến sét, phản ứng từ chua đến trung tính, mùn và đạm trung bình, lân tương đối thấp nhưng cũng phì nhiêu. Do ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ có một số hệ thống đê bao, nên về mùa lũ phần lớn diện tích đồng bằng được tưới phù sa. Diện tích phù sa nước ngọt của vùng ven sông Tiền, sông Hậu hiện nay đang được thâm canh cao, trồng cây lương thực, thực phẩm và cây ăn quả.

Đất phù sa của các đồng bằng duyên hải miền Trung, do tác động của biển rõ rệt trong quá trình hình thành đồng bằng nên đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo.

##### *Đất phèn*

Diện tích hơn 2,1 triệu ha. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long tới 1,9 triệu ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và

bán đảo Cà Mau. Ở vùng đồng bằng sông Hồng đất phèn có ở các huyện ven biển Hải Phòng, Thái Bình là chính. Phèn thường tồn tại dưới dạng phèn tiềm tàng (FeS), nếu phèn bị oxy hoá thì sẽ tạo thành axit sunphuric làm cho đất chua và nước trong đất chua, đất trở thành đất phèn thực sự. Đối với vùng đất phèn phải tiến hành thau chua, rửa phèn. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân có kinh nghiệm ém phèn<sup>11</sup>, giữ cho phèn ở dạng tiềm tàng và hạn chế không cho bốc phèn lên mặt, nhất là về mùa khô.

#### *Đất mặn*

Diện tích gần 1 triệu ha, tập trung ở vùng cửa sông ven biển của đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Ở đồng bằng sông Hồng đất mặn phân bố chủ yếu ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định. Đất bị nhiễm mặn có thể do ngập nước triều mặn hay do nước ngầm mặn gây ra.

Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cối trước khi trồng lúa (cối lấn biển, lúa lấn cối). Hiện nay, ở nhiều vùng, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long, đất mặn đang được khai thác ngày càng nhiều để nuôi tôm, cho hiệu quả kinh tế cao.

#### *Đất cát ven biển*

Diện tích khoảng 500.000 ha, phân bố dọc bờ biển, nhiều nhất ở Trung Bộ.

Trên các đất cát ven biển, điều kiện nước cho sinh hoạt và cây trồng gặp nhiều khó khăn. Đất nghèo mùn và N, P, K, phản ứng chua. Các cồn cát hiện đại và cồn cát cũ hay di động, lấn làng mạc, ruộng đồng nên việc trồng rừng chắn gió, chắn cát ở các tỉnh miền Trung rất quan trọng. Các cồn cát có đã ổn định, không di động, có thể tận dụng để trồng hoa màu, cây công nghiệp hay trồng rừng. Ở duyên hải Nam Trung Bộ, việc đào ao nuôi tôm trên cát dùng nylon làm chất phủ chống thấm đang bùng phát. Trước mắt việc này đem lại lợi nhuận hấp dẫn (hàng trăm triệu đồng /năm), nhưng thiệt hại do nó gây ra (theo như nhiều nhà khoa học đánh giá) có thể lớn hơn rất nhiều so với người ta tưởng, thậm chí lớn hơn cả lợi nhuận do nuôi tôm mang lại.

---

<sup>11</sup> Kinh nghiệm "ém phèn" của nông dân đồng bằng sông Cửu Long là: cây nóng bữa sục, giữ nước liên tục, tháo nước định kỳ.



*b. Các loại đất chính vùng đồi núi*

Ở miền đồi núi, quá trình hình thành đất chủ yếu là quá trình feralitic. Đây là quá trình hình thành đất đặc trưng cho các xứ nhiệt đới ẩm, gió mùa.

Đất feralit có tên Việt Nam là đất đỏ vàng, tổng diện tích khoảng 16 triệu ha. Các nhà thổ nhưỡng học phân ra nhiều loại đất feralit:

Đất feralit nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính, chủ yếu là bazan, khoảng 2 triệu ha, tập trung ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn có rải rác ở phần phía Tây của các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên... Đất có tầng dày, khá phì nhiêu, thích hợp cho các cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè.

Đất feralit nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính. Diện tích khoảng 400.000 ha, tập trung trên cao nguyên Bảo Lộc, ở độ cao 800–900m. Bên cạnh các cây công nghiệp lâu năm, đất này còn thích hợp cho các cây lương thực trồng cận (do lượng ẩm trong đất khá).

Đất nâu tím trên đá macma bazơ và trung tính, diện tích khoảng 99.000 ha, phân bố thành các vệt nhỏ xen kẽ với đất nâu đỏ, tập trung nhất ở Đắk Lắk. Đây là loại đất tốt, thích hợp để trồng các cây lâu năm có giá trị như cao su, cà phê, ca cao, hồ tiêu, chè, cây ăn quả.

Đất feralit đỏ nâu trên đá vôi, diện tích khoảng 300.000 ha, tập trung ở các vùng núi đá vôi, cao nguyên đá vôi ở miền núi phía Bắc (từ Tây Bắc sang Đông Bắc). Đất giàu mùn, đậm, tơi xốp, thuận lợi cho việc trồng ngô, đậu tương.

Đất feralit vàng đỏ trên đá biến chất và đá sét<sup>(1)</sup>, diện tích rất lớn, trên 6,8 triệu ha, tập trung ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu. Đất có thành phần cơ giới nặng, kém tơi xốp, tầng đất dày trung bình 1,5–2,0m. Đất dễ bị xói mòn, chủ yếu dành cho lâm nghiệp và nông lâm kết hợp.

Đất feralit vàng đỏ trên đá macma axit, diện tích khoảng 4,6 triệu ha, tại các vùng đồi núi granit và riolit. Đất thường mỏng, lẫn nhiều đá, thành phần cơ giới trung bình, chua, nghèo mùn, lân. Địa hình núi granit, riolit thường

<sup>1</sup> Theo phân loại của FAO – UNESCO – WRB các loại đất feralit trên đá biến chất và đá sét, trên đá macma axit, trên đá cát, trên phù sa cổ và bị biến đổi do trồng lúa đều gọi chung là loại đất xám feralit, diện tích tổng cộng trên 14 triệu ha.

dốc, dễ bị xói mòn, lại bị khai thác không hợp lý, nên hầu hết diện tích đã bị thoái hoá nghiêm trọng, cản trở rừng phục hồi đất.

Đất feralit vàng nhạt trên đá cát, diện tích hơn 2,6 triệu ha. Do đá mẹ có thành phần silic cao hơn cả các đá macma axit, nên đất có tầng mỏng, thành phần cơ giới từ cát pha đến cát, đất nghèo, chua, khô hạn. Phần lớn là đất trống đồi trọc.

Đất feralit nâu vàng trên phù sa cổ: diện tích khoảng 450.000 ha, phân bố ở rìa các châu thổ, trên các thềm sông cổ. Địa hình đồi, cao 25–30m. Đất đã bị thoái hoá, trong đất có kết von oxyt sắt, nhôm, có nơi có đá ong. Đất này cần được cải tạo để trồng hoa màu, cây công nghiệp lâu năm và ngắn ngày, cây ăn quả.

*Đất xám bạc màu có hai loại chính:*

Đất xám bạc màu trên đá axit, diện tích trên 800.000 ha, tập trung ở Tây Nguyên và rải rác ở ven biển miền Trung. Đất rất nghèo mùn, thành phần cơ giới nhẹ, cát pha đến cát thô. Thực vật là rừng khộp hay cỏ tranh.

Đất xám bạc màu trên phù sa cổ, diện tích khoảng 1,2 triệu ha, trong đó riêng vùng Đông Nam Bộ tập trung tới trên 900.000 ha. Ngoài ra còn phân bố ở rìa đồng bằng sông Hồng, duyên hải Nam Trung Bộ, dải đất cao ở Long An, Đồng Tháp. Địa hình cao 15–20m. Đất bị rửa trôi lâu ngày nên nghèo phì liệu, nhưng tưới xốp, thoát nước tốt. Đất này nếu được cải tạo, có thể dùng để trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích gần 3 triệu ha, phân bố ở độ cao từ 500–600m đến 1600–1700m, ở miền Nam từ độ cao 1000–2000m. Do ảnh hưởng của độ cao, đây là đai rừng cận nhiệt đới trên núi, nhiệt độ giảm, lượng mưa tăng, làm cho quá trình feralitic yếu đi, quá trình tích lũy mùn tăng lên. Với địa hình dốc của miền núi, đất có tầng mỏng, thích hợp với việc sử dụng trong lâm nghiệp. Ở một số nơi như Sapa... có thể trồng các loại rau ôn đới và cây thuốc.

Đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao) có diện tích trên 280.000 ha, phân bố ở độ cao trên 1600–1700m, trên các khối núi cao Hoàng Liên Sơn, Ngọc Linh, Ngọc Ảng, Chư Yang Sin. Đây là đai rừng cận nhiệt đới mưa mù trên núi, quanh năm mây mù lạnh ẩm, nên quá trình feralitic bị chấm dứt hoàn toàn. Đất chứa nhiều oxyt nhôm, nhiều mùn thô.

tăng thâm mục. Tầng đất mỏng, lại là khu vực đầu nguồn nên cần bảo vệ nghiêm ngặt, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

Ngoài các loại đất kể trên, ở miền đồi núi còn có khoảng 330.000 ha đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, thích hợp cho việc làm ruộng bậc thang để sản xuất lúa nước thâm canh, trồng hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày. Đất xói mòn trơ sỏi đá là 505.000 ha, đã bị thoái hoá nghiêm trọng, không trồng trọt được nữa, và việc cải tạo, phủ xanh diện tích này gặp nhiều khó khăn. Ở vùng đồng bằng cũng như ở các thung lũng miền núi còn có đất lầy và than bùn, diện tích hơn 70.000 ha, tập trung nhất là đất than bùn ở vùng U Minh, thuộc Kiên Giang, Cà Mau.

*c. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất*

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia. Đó là tư liệu sản xuất chủ yếu, không thể thay thế được của các ngành nông, lâm nghiệp. Đất đai còn là mặt bằng để bố trí các điểm dân cư (nông thôn, đô thị), các cơ sở công nghiệp, các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình quốc phòng... Đất đai có giá trị và giá trị sử dụng. Trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, đất đai trở thành một loại hàng hoá đặc biệt, mà việc thay đổi mục đích sử dụng có thể làm thay đổi mạnh mẽ giá trị của đất đai. Chính vì vậy, vấn đề sử dụng tài nguyên đất sao cho hợp lý, có hiệu quả kinh tế và sinh thái, đảm bảo sự phát triển lâu bền đang là vấn đề rất bức xúc ở mọi miền của đất nước.

Dân tộc Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong sử dụng đất ở đồng bằng, đặc biệt là trồng lúa nước. Do kinh nghiệm lâu đời và sức ép của các đồng bằng đông dân cư mà đất đồng bằng được thâm canh cao độ. Trong khi đó cư dân sống ở miền núi cũng tích lũy được một số kinh nghiệm quý báu như trồng lúa nước trên ruộng bậc thang, hoặc xây dựng vườn – rừng trên đồi, trên cao nguyên... Nhưng những việc làm này còn quá nhỏ bé so với việc phá rừng, đốt nương, trồng cây ngắn ngày trên đất dốc. Chính vì vậy mà đất bị xói mòn nghiêm trọng cả về quy mô diện tích và mức độ thoái hóa.

Tài nguyên đất của nước ta rất hạn chế, chưa đến 0,5 ha/người, thấp vào bậc nhất thế giới. Tài nguyên đất nông nghiệp trong những năm qua đã tăng lên đáng kể, từ 6.993.000 ha (1989) lên 7.348.000 ha (1993) và 9.406.800 ha (2002) do những nỗ lực trong khai hoang, phục hoá<sup>(1)</sup>. Diện tích đất nông

<sup>1</sup> Theo Tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000, các diện tích đất vườn nhà đã được tính vào đất nông nghiệp (trước khi tính vào đất khu dân cư). Vì vậy, diện tích đất khu dân cư năm 1993 là 774.000 ha,

nghiệp được mở rộng mạnh nhất ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người của cả nước cũng chỉ 0,1 ha/người.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất, chẳng hạn từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp, từ đất nông nghiệp thành đất ở hay đất chuyên dùng... cũng có nghĩa là thay đổi hướng tác động của con người lên đất đai, thay đổi giá trị sử dụng và giá trị của đất đai, bởi vậy cần phải tiến hành một cách thận trọng, trên cơ sở quy hoạch tổng thể sử dụng đất đai của cả nước hay của các vùng lớn.

Việc sử dụng đất chưa hợp lý cùng với nạn phá rừng làm cho diện tích đất trống đồi trọc lên tới 10 triệu ha. Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở vùng đồi núi cần phải xác định rõ trên thực tế ranh giới giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp, áp dụng các hình thức nông – lâm kết hợp, kỹ thuật canh tác trên đất dốc, tích cực bón phân hữu cơ, giữ độ che phủ cho đất để tránh xói mòn và giữ ẩm cho đất.

Đối với các vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung như ở Tây Nguyên cũng cần tính đến những giới hạn trong việc khai hoang mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm, hạn chế sự suy thoái lớp phủ rừng và mất cân bằng nước của lãnh thổ.

Ở vùng đồng bằng, cần có những biện pháp nghiêm ngặt nhằm hạn chế việc suy giảm tài nguyên đất nông nghiệp do lãng phí đất trong khi chuyển từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng và thổ cư, do đó đất bị hoang hoá trở lại. Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để nâng cao hệ số sử dụng đất, gồm: tháo úng, chống hạn, thau chua, rửa mặn, tăng vụ trong mùa khô, cải tạo đất. Hiện nay, việc chống hạn, chủ động tưới đã đạt được nhiều thành quả, nhưng việc chống úng còn nhiều khó khăn. Việc thay đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ có ý nghĩa rất quan trọng để sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

Việc quản lý và sử dụng hợp lý các đất phèn là nhiệm vụ rất khó khăn ở đồng bằng. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, việc xó phèn bằng nước ngọt được tiến hành sau mùa mưa nhằm giảm độ phèn của các tầng nông. Ở vùng Đồng Tháp Mười, biện pháp xó phèn đã biến hơn 200 nghìn ha đất hoang

---

nhưng đến năm 2000 chỉ tính còn 443.200 ha. Diện tích khu dân cư theo cách tính mới bị thu hẹp nhiều ở những vùng có kinh tế vườn phát triển như Đồng Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

hoá và một vụ không ăn chắc thành ruộng hai, ba vụ, năng suất cao. Tuy nhiên, điều này có thể làm ảnh hưởng đến môi trường ở các vùng hạ lưu, và tình hình càng khó khăn hơn trong điều kiện của mùa khô, đồng thời là mùa kiệt, khi dòng chảy của sông Cửu Long chỉ bằng 1/7 mùa lũ. Những biện pháp áp dụng các hệ thống canh tác hợp lý có ý nghĩa lớn; lên liếp để trồng các cây trồng cạn (mía, dừa, rau), cây ăn quả; trồng các giống cây địa phương có khả năng chịu phèn tốt và phát triển các hệ thống cây trồng, vật nuôi thích nghi với các độ chua phèn khác nhau.

## **5. Hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật**

Nước ta có giới sinh vật, cả thực vật và động vật, rất phong phú về thành phần loài. Do vị trí địa lý là nơi gặp gỡ của các luồng di cư thực vật và động vật, nên ngoài các loài bản địa (chiếm khoảng một nửa số loài), là các loài thuộc các luồng Himalaya, Malaixia – Indônêxia và Ấn Độ – Mianma và thêm vào đó là các loài nhập nội sau này.

### **a. Các hệ sinh thái rừng**

Các hệ sinh thái ở nước ta rất đa dạng và phong phú. Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phân bố trên các đất feralit ở vùng đồi núi thấp, tới độ cao trung bình dưới 600–700m (vùng Đông Bắc có độ cao dưới 500m, còn ở miền Nam lên đến 900–1000m) là điển hình nhất và phổ biến nhất. Có thể gộp thành các nhóm lớn: 1/ Nhóm các hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới; 2/ Nhóm các hệ sinh thái rừng thưa nhiệt đới và xa van; 3/ Nhóm các hệ sinh thái phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt.

#### *Nhóm các hệ sinh thái rừng rậm nhiệt đới*

Kiểu rừng rậm nhiệt đới ẩm thường xanh là loại rừng cho trữ lượng gỗ lớn nhất ở nước ta, từ 200 đến 300 m<sup>3</sup>/ha. Kiểu rừng này chỉ phân bố ở sườn đông Trường Sơn. Ở đây có nhiều loại gỗ quý như Lim, Táu, Chò, Sao, Dầu Rái, Kiền Kiền.

Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá khá phổ biến ở miền Bắc và các vùng có mùa khô rõ rệt ở miền Nam như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa rụng lá phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Trong rừng thường gặp các loài cây họ Dầu như Dầu lông, Dầu trà ben, Dầu chai, Sến cát.

### *Nhóm các hệ sinh thái rừng thưa nhiệt đới và xavan*

*Kiểu rừng thưa nhiệt đới khô lá rộng chỉ gặp ở những vùng khô hạn, lượng mưa khoảng 700mm, mùa khô kéo dài tới 8–9 tháng như ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận và Mường Xén (Nghệ An).*

*Kiểu rừng thưa nhiệt đới khô lá kim, chủ yếu là rừng thông (thông hai lá, thông đuôi ngựa), phát triển trên đất trơ sỏi đá (ở Quảng Ninh, Lâm Đồng...).*

*Kiểu xavan nhiệt đới khô (trảng cỏ) phát triển trên các vùng khô cằn ở cực Nam Trung Bộ. Thực vật chủ yếu là trảng cỏ, với các cây bụi mọc rải rác.*

*Kiểu trướng nhiệt đới khô tồn tại ở các vùng khô cằn của Ninh Thuận, Bình Thuận và ở vùng Quảng Trị (trướng Nhà Hồ).*

### *Nhóm các hệ sinh thái trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt*

*Kiểu rừng nhiệt đới lá rộng xanh quanh năm phát triển trên đá vôi, phân bố ở miền Bắc. Hiện nay, nhiều rừng trên đá vôi còn là những bảo tàng gen quý hiếm, được quy hoạch thành các khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia...*

*Kiểu rừng nhiệt đới trên đất mặn (rừng ngập mặn) phân bố ở các vùng cửa sông ven biển.*

*Kiểu rừng nhiệt đới trên đất phèn, phát triển chủ yếu trên các đất phèn, đất than bùn của đồng bằng sông Cửu Long, điển hình là vùng U Minh. Hệ sinh thái này còn được gọi là hệ sinh thái Tràm – Chim.*

### *Các hệ sinh thái do ảnh hưởng của độ cao*

*Kiểu rừng cận nhiệt đới ở độ cao 600–700m đến 1.600–1.700m.*

*Kiểu rừng cận nhiệt đới mưa mù ở độ cao trên 1.600–1.700m.*

*Kiểu rừng lùn đỉnh núi cao ở độ cao trên 2600m ở miền Bắc.*

### *b. Đa dạng sinh học*

Sự đa dạng sinh học ở nước ta nổi bật so với các nước khác có cùng quy mô lãnh thổ, và ngay cả với các nước lân cận. Điều này đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới. Trên cả nước có tới 14.624 loài thực vật thuộc gần 300 họ. Về động vật có tới 11.217 loài và phân loài, trong đó có 1009 loài và phân loài chim, 265 loài thú, 349 loài bò sát lưỡng cư, 2000 loài cá biển, hơn 500 loài cá nước ngọt và hàng ngàn loài tôm, cua, nhuyễn thể và thủy sinh vật khác. Về cây trồng, nước ta cũng có hơn 200 loài, phong phú hơn cả

trung tâm cây trồng Hoa Nam nổi tiếng của Trung Quốc<sup>(1)</sup>. Trong rừng có nhiều loài gỗ cứng như Đinh, Lim, Sến, Táu, Nghiến, Sao, Chò chỉ, Kiến kiến... Nhiều loài gỗ đẹp, dùng để đóng đồ nội thất như Lát hoa, Trai, Mun, Gụ, Huỳnh đường, Cẩm lai, Giáng hương. Bên cạnh nguồn gỗ là sản phẩm chính của rừng, với tổng trữ lượng rừng tự nhiên 657 triệu m<sup>3</sup>, trong rừng còn có khoảng 60 loài tre nứa, với tổng trữ lượng hơn 5,5 tỉ cây<sup>(2)</sup>. Đó là nguồn nguyên liệu quý giá để phát triển công nghiệp xenlulô – giấy. Trong rừng còn có nhiều loài cây cho tinh dầu; rừng còn là kho dược liệu quý giá, với khoảng 1300 loài cây thuốc. Nguồn tài nguyên đa dạng sinh học là nguồn gen quý giá mà chúng ta còn chưa hiểu hết, đồng thời cũng là nguồn đam động vật to lớn, nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược phẩm và công nghiệp nhẹ.

*c. Sự suy giảm tài nguyên rừng và vấn đề bảo vệ rừng, bảo vệ các hệ sinh thái*

Diện tích rừng năm 2003 là 11974,6 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên là 9873,7 nghìn ha, diện tích rừng trồng là 2100,9 nghìn ha. Độ che phủ rừng trung bình cả nước là 36,3%, đã tăng khá so với thập kỉ 90. Tuy nhiên, ở nhiều tỉnh miền núi, độ che phủ rừng còn thấp và diện tích rừng bị cháy, bị phá mỗi năm cũng từ vài nghìn ha đến mười mấy nghìn ha. Bình quân diện tích rừng trên đầu người vào loại rất thấp trên thế giới.

Tốc độ mất rừng đi đôi với sự tăng lên của diện tích đất trống đồi núi trọc.

Từ năm 1943 đến 1991, độ che phủ rừng (cả rừng tự nhiên và rừng trồng) ở toàn lãnh thổ nước ta đã giảm từ 67% xuống 29%. Ít nhất là 12,6 triệu ha rừng đã bị mất, trong đó 8 triệu ha ở miền Bắc và 4,6 triệu ha ở miền Nam. Lớp phủ rừng bị huỷ hoại mạnh nhất ở các tỉnh miền núi phía Bắc, làm cho độ che phủ rừng giảm từ 95% xuống còn 17%. Trong điều kiện của miền núi nhiệt đới mưa mùa của nước ta, lớp phủ rừng dưới 30% đã ở dưới mức an toàn về sinh thái. Điều này đã làm cho thiên tai, nhất là hiện

---

<sup>1</sup> Xem Vũ Tự Lực (chủ biên) – *Địa lí tự nhiên Việt Nam* (phần đại cương), DHSP HN, 1995.

Theo “*Chương trình hành động về đa dạng sinh học cho Việt Nam*” (1994), sự đa dạng sinh học của Việt Nam được đánh giá như sau: Việt Nam có một vốn quý các tài nguyên sinh học bao gồm 275 loài có vú, 800 loài chim, 180 loài bò sát và gần 2500 loài cá và động vật không xương sống. Khoảng 5000 loài còn trùng dạng sống trong rừng tươi tốt và trong vùng đất ngập nước của Việt Nam. Trong số 7000 loài thực vật tìm thấy ở Việt Nam thì khoảng 40% số loài không tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Về sự mất đa dạng sinh học tiềm tàng thì 28% loài có vú, 10% các loài chim, 21% loài lưỡng cư và bò sát đặc hữu của Việt Nam được liệt trong danh sách có nguy cơ tuyệt chủng. Tình trạng của 360 loài thực vật, 350 loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đã được công bố trong Sách Đỏ Việt Nam.

<sup>2</sup> Kê lại quá kiểm kê rừng tự nhiên, 1993.

tượng lũ quét, hạn hán ở miền núi những năm gần đây thêm dữ dội và xảy ra thường xuyên hơn. Năm 2000, diện tích rừng của cả nước là 10915,6 nghìn ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên là 9444,2 nghìn ha), che phủ 33% diện tích cả nước. Tuy nhiên, ở vùng núi Tây Bắc, thượng nguồn hồ thủy điện Hoà Bình, độ che phủ rừng cũng mới đạt 27%.

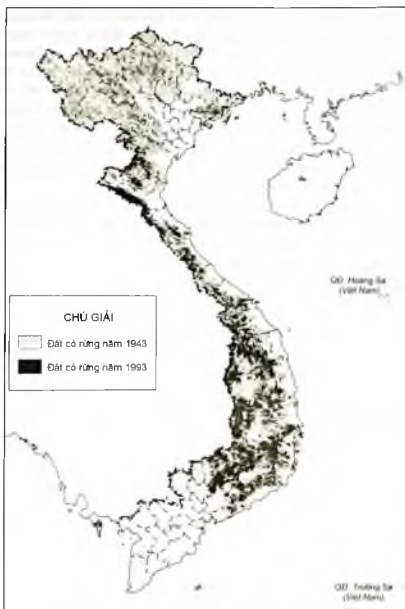
Mở rộng diện tích để trồng cây lương thực tự cấp tự túc và tình trạng du canh du cư còn phổ biến trong nhiều cộng đồng dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc. Trong khi đó việc phá rừng mở rộng diện tích trồng cây lâu năm (cà phê, cao su, chè...) lại phổ biến ở Tây Nguyên. Tình trạng đốt rừng, làm rẫy, du canh còn khá phổ biến ở vùng núi và trung du phía Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

Nhu cầu về củi đốt của nhân dân ta rất lớn, chiếm tới 75% tổng năng lượng sử dụng các loại. Mỗi năm cả nước khai thác khoảng xấp xỉ 30 triệu ste củi. Ở các vùng mà lớp phủ rừng đã bị suy thoái nhiều, thì đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho việc phục hồi rừng thêm khó khăn.

Mặc dù Nhà nước chỉ cho phép khai thác hạn chế nhưng do nhu cầu sử dụng gỗ lớn mà tình trạng khai thác quá mức, và nhất là tình trạng khai thác lậu gỗ ở các khu rừng cấm khai thác vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi.

Cháy rừng vẫn là nguyên nhân rất quan trọng làm tổn thất diện tích rừng. Việc đốt nương làm rẫy mà không có các biện pháp ngăn lửa thường làm cho diện tích đất, rừng bị đốt lớn gấp 10–20 lần diện tích cần khai hoang. Hiện tượng cháy rừng diễn ra với quy mô lớn tại đồng bằng sông Cửu Long, vì ở đây có lượng mưa nhỏ về mùa khô, mùa khô rõ rệt và đất than bùn làm cho thực bì dễ bén lửa. Quy mô cháy rừng hiện nay đặc biệt lớn tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, trên những cánh rừng nhiệt đới thường xanh của cao nguyên và núi thấp, gây thiệt hại lớn về tài nguyên rừng và động vật hoang dã.





Hình 1.3. Sự suy giảm lớp phủ rừng từ năm 1943 đến năm 1993

Nguồn: Dựa theo tài liệu của Atlas GIS, 1999

Tình trạng cháy rừng trong những năm gần đây rất đáng lo ngại. Năm 1995 diện tích rừng bị cháy là 7457 ha, trong đó những tỉnh bị cháy rừng nhiều nhất là Lâm Đồng (1298 ha), Ninh Thuận (1584 ha) và Cà Mau (1743 ha). Năm 1998, diện tích rừng bị cháy là 19943 ha, trong đó các tỉnh bị thiệt hại lớn là Sơn La (3784 ha), Đồng Nai (1106 ha), Kiên Giang (8653 ha) và Cà Mau (1210 ha) (*Niên giám thống kê 2000*). Thảm họa cháy Vườn Quốc gia U Minh Thượng (mùa khô năm 2001 – 2002) đã làm cháy 3.212 ha.

Năm 2002, tính chung cả nước, diện tích rừng bị cháy là 12333,5 ha, riêng đồng bằng sông Cửu Long là 10137,1 ha. Diện tích rừng bị phá là 5066 ha, riêng Tây Nguyên là 1983,4 ha.

Các nguyên nhân khác: chiến tranh (nhất là thời kì chống Mĩ cứu nước); việc xây dựng các công trình hồ chứa lớn cũng làm ngập nhiều diện tích rừng.

Sự suy giảm rừng ngập mặn ở nước ta là một vấn đề đòi hỏi sự quan tâm riêng. Rừng ngập mặn là hệ sinh thái đặc biệt, có vai trò như là các vùng đệm chống bão, chống sóng phá hủy, xói mòn ven bờ, đồng thời là các bãi nuôi, bãi đẻ cho các loài sinh vật biển có giá trị hàng hóa cao... Năm 1943, nước ta có 400.000 ha rừng ngập mặn, trong đó riêng Nam Bộ 250.000 ha. Đến năm 1983 còn 253.000 ha. Đến cuối thập kỉ 90 chỉ còn 73.300 ha. Một phần rừng ngập mặn bị Mĩ rải chất độc hóa học triệt phá. Nhưng tốc độ mất rừng gần đây là do việc khai thác gỗ quá mức để làm củi, đốt than; chặt phá rừng để làm các ruộng tôm xuất khẩu; sự ngọt hóa (do đắp đê biển...) và ô nhiễm ven bờ.

Với hiện trạng tài nguyên rừng và hệ sinh thái như phân tích ở trên, vấn đề bảo vệ rừng và các hệ sinh thái có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Các phương hướng bảo vệ rừng chủ yếu là:

- Định canh, định cư, phát triển kinh tế – xã hội vùng cao;
- Lập các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia;
- Ngăn cấm đốt phá rừng, săn bắn và buôn bán các động vật rừng quý hiếm;
- Bảo vệ rừng phòng hộ (dầu nguồn, ven biển), nhất là rừng dầu nguồn của các lưu vực sông Đà, sông Chảy, sông Sài Gòn, sông Trà Khúc, sông Xê Xan, sông Đồng Nai và sông Đa Nhim để bảo vệ các công trình thủy điện lớn ở đây.

## **6. Tài nguyên khoáng sản**

Chúng ta đã từng tự hào về sự giàu có của tài nguyên khoáng sản. Sau nhiều thập kỉ khai thác mạnh mẽ thực trạng này đã thay đổi. Các nghiên cứu

mới nhất đánh giá tiềm năng khoáng sản của nước ta, so sánh với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, cũng như yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, trình độ công nghệ hiện tại... cho ta nhận định rằng: *tài nguyên khoáng sản nước ta phong phú về thể loại, nhưng phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.*

Khoáng sản nước ta khá phong phú về thể loại: các khoáng sản nhiên liệu – năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, nước khoáng. Đến nay đã phát hiện được hơn 3500 mỏ và điểm quặng của hơn 80 loại khoáng sản, nhưng mới có 300 mỏ của 30 loại khoáng sản được đưa vào thiết kế, khai thác.

Phần lớn các mỏ có trữ lượng trung bình và nhỏ, nên khó khăn trong thiết kế khai thác công nghiệp và cũng gây trở ngại trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, có thể thấy khá rõ trong điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường và phân cấp quản lý hiện nay. Các mỏ lại chủ yếu phân bố ở miền núi và trung du, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng kém phát triển, nhất là điều kiện giao thông vận tải, dịch vụ sinh hoạt, rất khó khăn cho việc khai thác và chế biến.

Nước ta có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt, là điều kiện vật chất cho việc xây dựng một số ngành công nghiệp trọng điểm, đồng thời tạo ra nguồn hàng xuất khẩu khoáng sản chủ lực của đất nước.

a. *Khoáng sản nhiên liệu – năng lượng*

– *Dầu, khí thiên nhiên*

Kết quả nghiên cứu thăm dò dầu khí ở nước ta đã được xác định 8 bể trầm tích có triển vọng dầu khí với tổng diện tích gần 1 triệu km<sup>2</sup>, đó là: bể sông Hồng, bể Phú Khánh, bể Cửu Long, bể Nam Côn Sơn, bể Malay – Thổ Chu, bể Vũng Mây – Tư Chính, bể Trường Sa và bể Hoàng Sa.

Mặc dù chưa có các con số chính xác về trữ lượng dầu khí, dự báo trữ lượng địa chất là khoảng 10 tỉ tấn dầu, trữ lượng khai thác khoảng 4–5 tỉ tấn dầu quy đổi. Chỉ tính riêng các mỏ dầu khí có giá trị công nghiệp ở thềm lục địa phía Nam, tổng trữ lượng có thể khai thác là trên 150 triệu tấn dầu, khoảng 50 tỉ m<sup>3</sup> khí đồng hành và hàng trăm tỉ m<sup>3</sup> khí tự nhiên<sup>(1)</sup>. Các mỏ

---

<sup>1</sup> Theo Tổng công ty dầu khí Việt Nam ước tính trữ lượng thu hồi ở toàn bộ các bể trầm tích là khoảng 1 tỉ m<sup>3</sup> dầu quy đổi trong đó hơn 50% là khí đối (1000 m<sup>3</sup> khí tương đương 1 m<sup>3</sup> dầu).

dầu khí đã khai thác hiện nay: Tiền Hải<sup>(1)</sup>, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông, Sư Tử Đen, Bunga Kekwa; các mỏ khí Lan Đỏ, Lan Tây. Dầu thô nước ta có hàm lượng lưu huỳnh thấp, nhưng hàm lượng parafin khá cao.



**Hình 1.4. Sơ đồ các bể trầm tích Đệ Tam ở Việt Nam**  
(dẫn lại theo Đoàn Thiên Tích, 2001)

<sup>1</sup> Mỏ khí Tiền Hải tuy nhỏ, nhưng đó là niềm tự hào của ngành công nghiệp dầu khí nước ta, vì là “đứa con đầu lòng” của ngành công nghiệp hiện đại này

### *- Than*

Tổng tiềm năng (trữ lượng địa chất) của than nước ta là khoảng 7 tỉ tấn, trong đó than antraxit và nửa antraxit là 6.610 triệu tấn, than mỡ (than cốc) 25 triệu tấn; than nâu lửa dài 200 tỉ tấn.

Vùng than lớn nhất nước ta là bể than Đông Bắc (6.500 triệu tấn) chủ yếu tại Quảng Ninh. Ngoài ra, than antraxit còn có ở bể than Nghệ - Tĩnh, bể than Nông Sơn (Quảng Nam).

Tài nguyên than của nước ta chủ yếu là than năng lượng. Trữ lượng than mỡ để luyện cốc cho công nghiệp luyện kim hạn chế, chỉ có một số mỏ nhỏ ở Phấn Mễ, Làng Cẩm, Chợ Đồn (bể than Đông Bắc), bể than Điện Biên, Khe Bó (Nghệ An), trữ lượng đã thăm dò tổng cộng 8,6 triệu tấn.

Than nâu còn gọi là than lửa dài. Các mỏ than nâu có trữ lượng công nghiệp là Na Dương (Lạng Sơn), trữ lượng đã đánh giá khoảng 100 triệu tấn, đã từ lâu được khai thác cho công nghiệp sản xuất xi măng; vùng trũng Hà Nội, trữ lượng đã thăm dò khoảng 2,2 tỉ tấn; vùng trũng dọc sông Cả khoảng 1 triệu tấn.

### *b. Khoáng sản kim loại*

#### *- Kim loại đen*

Thuộc nhóm kim loại đen, làm nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim đen có sắt, mangan, crôm, titan.

**Sắt:** tổng trữ lượng dự báo khoảng 1800 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò khoảng 1 tỉ tấn. Thành phần quặng của các mỏ có khác nhau, nhưng phổ biến là hematit và magnetit, hàm lượng sắt từ 20 - 40%.

Có một số mỏ sắt lớn: Tông Bá (Hà Giang), Trại Cau (Thái Nguyên), Hà Quảng (Cao Bằng), Quý Xa (Yên Bái), Thạch Khê (Hà Tĩnh). Mỏ sắt Thạch Khê có trữ lượng tới 554 triệu tấn, nhưng điều kiện khai thác khó khăn. Mỏ Trại Cau đã được khai thác từ năm 1962.

**Mangan:** chỉ có một số mỏ nhỏ. Đáng kể là mỏ Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng), trữ lượng dự báo tới 3,2 triệu tấn, hàm lượng mangan trong quặng 35 - 50%.

**Crôm:** mỏ crômít Cổ Định (Thanh Hoá) là một mỏ vào loại lớn trên thế giới, trữ lượng đã thăm dò là 3,2 triệu tấn, trữ lượng dự báo 22,8 triệu tấn. Hàm lượng crôm trong quặng trên 46%. Mỏ đã được khai thác từ lâu.

– *Kim loại màu, kim loại nhẹ, kim loại quý và hiếm*

Đặc điểm chung của các mỏ kim loại màu là mỏ đa kim, phần lớn là các mỏ nhỏ, lại ở vùng núi, điều kiện khai thác khó khăn. Việc khai thác quặng kim loại màu luôn đòi hỏi công nghệ cao, tổng hợp để có thể thu hồi tốt nhất các quặng kim loại màu vốn có hàm lượng rất thấp trong quặng. Việc tuyển quặng, làm giàu quặng thường cần rất nhiều nước, vì vậy việc khai thác kim loại màu dễ gây ô nhiễm môi trường nước. Hơn nữa, các mỏ kim loại màu đều phân bố ở vùng đầu nguồn của các dòng sông, suối.

**Đồng:** Mỏ Tạ Khoa (Sơn La) chủ yếu là đồng – niken. Mỏ Sinh Quyền (Lào Cai) là đồng – vàng. Trữ lượng đã xác định khoảng 600 nghìn tấn đồng, 120 nghìn tấn niken, 29 tấn vàng, 25 tấn bạc...

**Chì – kẽm:** Vùng mỏ Chợ Điện – Chợ Đồn tập trung 80% trữ lượng chì – kẽm cả nước. Ngoài ra còn vùng mỏ Lang Hít (Thái Nguyên), vùng mỏ Sơn Dương (Tuyên Quang). Ở Bắc Trung Bộ cũng có một số mỏ đang trong quá trình điều tra, thăm dò. Trước đây, tư bản Pháp mới bắt đầu khai thác chì – kẽm ở Chợ Điện, Chợ Đồn, chuyển về làm giàu quặng ở Quảng Yên.

**Thiếc – vonfram:** Vùng Cao Bằng có mỏ Pia Oắc là kiểu mỏ gốc và mỏ Tĩnh Túc là mỏ sa khoáng. Vùng Tam Đảo – Tuyên Quang cũng có các mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Ở Tây Nghệ An có vùng mỏ Quỳnh Hợp – Anh Sơn. Mỏ sa khoáng Quỳnh Hợp đã được khai thác. Vùng Đà Lạt cũng có thiếc – vonfram, triển vọng là các mỏ nhỏ đến trung bình.

**Bôxít:** Tổng trữ lượng dự báo khoảng 6,6 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò chắc chắn là 4 tỉ tấn. Mỏ bôxít nội sinh có ở vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn) và Tây Nghệ An, Quảng Bình. Mỏ ngoại sinh tập trung ở Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng) và Đông Nam Bộ (Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai).

**Titan:** Có cả mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Mỏ gốc ở khu vực Núi Chúa (Thái Nguyên), trữ lượng đã thăm dò đạt 180 triệu tấn. Mỏ sa khoáng ở trong các bãi cát ven biển, tập trung thành vùng có trữ lượng lớn suốt từ Quảng Ninh đến Cực Nam Trung Bộ, trữ lượng đã thăm dò khoảng 16 triệu tấn. Hiện nay titan đang bị khai thác bừa bãi gây lãng phí tài nguyên và phá huỷ các khu rừng chắn cát ven biển gây hậu quả to lớn.

**Vàng:** Có ở nhiều vùng trên khắp đất nước ta. Đến nay đã phát hiện được 284 điểm quặng và mỏ quặng vàng, trong đó đã thăm dò khảo sát, đánh giá

được 45 điểm và mỏ quặng, đã khai thác khoảng 30 điểm mỏ nhỏ. Nói chung, các mỏ vàng ở nước ta đều nhỏ. Hiện nay, tình trạng khai thác vàng sa khoáng thiếu kiểm soát, tổ chức đang gây ra nhiều vấn đề môi trường và xã hội ở những vùng có mỏ vàng nhỏ.

Trữ lượng vàng dự báo là 280 tấn vàng, ở cấp tin cậy là 49 tấn, ở cấp chắc chắn là gần 18 tấn. Mỏ vàng Bồng Miêu (Quảng Nam) là mỏ lớn nhất nước ta, trữ lượng dự báo khoảng 10 tấn. Mỏ này đã được khai thác từ lâu.

*c. Khoáng sản không kim loại*

Khoáng sản không kim loại được phân thành một số nhóm: nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất và phân bón, nguyên liệu kĩ thuật và mĩ nghệ, nguyên liệu sản xuất gạch chịu lửa – gốm sứ – thủy tinh, vật liệu xây dựng.

*Apatit:* Mỏ ngoại sinh, phân bố tập trung ở vùng Cam Đường (Lào Cai), trữ lượng dự báo là 2 tỉ tấn, trữ lượng đã thăm dò đánh giá là 908 triệu tấn. Đây là nguồn nguyên liệu để sản xuất phân lân.

*Photphorit:* Ít, chỉ có mỏ Hữu Lũng (Lang Sơn) là có giá trị công nghiệp.

*Pyrit:* Là nguyên liệu để sản xuất axit sunfuric, tổng trữ lượng cả nước khoảng 10 triệu tấn, có rải rác ở nhiều nơi. Hiện nay mới khai thác mỏ Thanh Sơn (Phú Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy hoá chất Lâm Thao.

*Đá quý:* Tập trung ở đới Sông Hồng (kéo dài từ Lào Cai đến Sơn Tây), hiện đã khai thác mỏ Tân Hương, Lục Yên (Yên Bái). Vùng mỏ Quỳnh Hợp (Nghệ An) chủ yếu có rubi, saphia.

*Cát thủy tinh:* Chủ yếu ở duyên hải miền Trung (khoảng 1,1 tỉ tấn). Ở đây có 6 mỏ lớn là Cửa Tùng (Quảng Trị), Quảng Ngãi, Tuy Hoà, Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết. Cát ở Cam Ranh nổi tiếng có chất lượng tốt để sản xuất phale. Ở phía Bắc chỉ có các mỏ quy mô nhỏ (trữ lượng khoảng 6 triệu tấn). Cát Văn Hải (Quảng Ninh) có tiếng chất lượng tốt.

*Sét xi măng:* Tổng trữ lượng khoảng 300 triệu tấn, tập trung chủ yếu ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương. Ngoài ra ở Bắc Trung Bộ cũng có nhiều sét xi măng.

*Cao lanh:* Để sản xuất đồ sứ cao cấp và sứ mĩ nghệ, có ở nhiều nơi, tổng trữ lượng khoảng 50 triệu tấn.

*Đá vôi:* Rất phong phú, tập trung ở khu vực từ Thừa Thiên – Huế ra Bắc. Ngoài ra còn có ở vùng Quảng Nam, Đà Nẵng, Hà Tiên (Kiên Giang). Đây

là nguyên liệu để làm chất trợ dung cho luyện gang, nguyên liệu sản xuất xi măng, làm đá ốp lát... Cảnh quan vùng đá vôi rất có giá trị về du lịch.

Ngoài các khoáng sản chính kể trên, còn phải kể đến *sét làm gạch chịu lửa*, tạo thành các mỏ không lớn ở vùng Đông Bắc, Đông Nam Bộ.

#### *Nước khoáng – nước nóng<sup>1)</sup>*

Nguồn nước khoáng – nước nóng của lòng đất nước ta khá phong phú. Cả nước có khoảng 400 nguồn nước khoáng – nước nóng, trong đó có 287 nguồn đã được khảo sát, đăng kí, lấy mẫu phân tích tính chất lí – hoá. Trong số 287 nguồn đã được thống kê này thì có 34 nguồn có nhiệt độ dưới 30°C, còn lại 253 nguồn có nhiệt độ trên 30°C. Có 164 nguồn vừa là nước khoáng (có thành phần đặc hiệu) vừa là nước nóng. Các nguồn nước khoáng – nước nóng ở nước ta là nguồn tài nguyên quý giá cho du lịch nghỉ dưỡng. Nhiều nguồn nước khoáng – nước nóng có giá trị chữa bệnh tốt, đã được khai thác như: Mĩ Lâm (Tuyên Quang), Kim Bôi (Hoà Bình), Quang Hanh (Quảng Ninh), Bang (Quảng Bình), Thạch Bích (Quảng Ngãi), Vĩnh Hảo (Bình Thuận)...

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

---

### CÂU HỎI

1. Hãy phân tích đặc điểm về vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ của nước ta. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.
2. Thử phân tích vai trò của vị trí địa lí đối với sự phát triển của các vùng kinh tế lớn của nước ta.
3. Chứng minh đặc điểm khí hậu của nước ta: nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá phức tạp cả về không gian và thời gian (theo mùa). Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.
4. Tại sao sử dụng mô hình nông – lâm kết hợp ở miền núi lại là một biện pháp sử dụng đất hợp lí?

---

<sup>1)</sup> Nước khoáng hoá (đối với các loại nước không có các yếu tố đặc hiệu) phải có độ tổng khoáng hoá tối thiểu 1000 mg/lít. Còn căn cứ vào hàm lượng các hợp chất có hoạt tính sinh học, nước ta có các loại nước khoáng (NK) sau: NK cacbonic, NK silic, NK sunfua-hydro, NK flo, NK sắt, NK asen, NK brom, NK bo, NK radi, NK iot. Còn nước nóng thiên nhiên theo quy định phải có nhiệt độ tối thiểu 30°C.



5. Phân tích sức ép của dân số và phát triển các ngành kinh tế lên tài nguyên đất ở vùng đồng bằng.
6. Phân tích đặc điểm tài nguyên đất ở nước ta. Phân tích mối quan hệ giữa sử dụng hợp lý tài nguyên đất và vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước.
7. Chứng minh rằng tài nguyên khoáng sản của nước ta phong phú về chủng loại, nhưng phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng. Điều này có ảnh hưởng như thế nào đến việc xác định cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta.
8. Đọc thêm sách, báo, hãy viết báo cáo về việc suy thoái tài nguyên do khai thác không hợp lý.

## BÀI TẬP THỰC HÀNH

### Bài thực hành 1

Sưu tầm tài liệu bổ trợ và viết báo cáo ngắn về đặc điểm khí hậu của đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ cũng như ảnh hưởng của chúng tới nông nghiệp ở hai vùng này.

### Bài thực hành 2

*Tài nguyên đất phân theo các vùng năm 2002*

(đơn vị: nghìn ha)

	Tổng số	Chia ra				
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp có rừng	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng
Cả nước	32929,7	9406,8	12051	1615,9	451,3	9404,7
Đồng bằng sông Hồng	1480,6	855,2	121,6	238,7	91,7	173,4
Trung du miền núi Bắc Bộ	10096,5	1329,9	3984,4	277,5	76,8	4427,9
Bắc Trung Bộ	5151,3	736,3	2300,4	244,1	53,7	1816,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	4425,4	827,5	1747,8	252,5	43,1	1554,5
Tây Nguyên	5447,5	1287,9	3016,3	147,8	34,9	960,6
Đông Nam Bộ	2355	1408,5	519,5	218,2	51,5	157,3
Đồng bằng sông Cửu Long	3973,4	2961,5	361	237,1	99,6	314,2

*Nguồn: Niên giám thống kê 2003. NXB Thống kê, 2004.*

**Yêu cầu:**

1. Xử lý số liệu thống kê tính ra cơ cấu (%) sử dụng đất trên từng vùng và cả nước. Xây dựng thành bảng số liệu mới.
2. Phân tích việc sử dụng đất theo các vùng, chú ý phân tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp.
3. Vẽ biểu đồ cơ cấu sử dụng đất của cả nước.

### **Bài thực hành 3**

Cho hai bản đồ: Bản đồ khoáng sản và Bản đồ công nghiệp Việt Nam

**Yêu cầu:**

1. Nhận xét đặc điểm phân bố và trữ lượng các mỏ khoáng sản.
2. Tìm mối quan hệ giữa phân bố khoáng sản và phân bố công nghiệp. Nêu dẫn chứng cụ thể.

## CHƯƠNG II

# ĐỊA LÍ DÂN CƯ

### I. DÂN SỐ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI DÂN SỐ

#### 1. Dân số và sự gia tăng dân số

a. *Nước ta thuộc vào hàng "cường quốc dân số" trên thế giới*

Về diện tích tự nhiên, nước ta đứng thứ 58 trên thế giới, nhưng về dân số, nước ta đứng thứ 14. Năm 1999, dân số nước ta là 76,3 triệu người, năm 2005 đạt 83 triệu người.

b. *Nước ta đã chuyển sang giai đoạn cuối của quá trình quá độ dân số*

Việt Nam hiện đã chuyển sang giai đoạn cuối của quá trình quá độ dân số: tỉ suất sinh đã tương đối thấp và đang giảm chậm; tỉ suất tử vong cũng giữ ổn định ở mức tương đối thấp. Hiện nay, mức gia tăng dân số của nước ta đã thấp hơn mức trung bình của thế giới, khẳng định những thành tựu to lớn của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

**Bảng 2.1. Dân số trung bình và tỉ lệ phát triển dân số hàng năm ở Việt Nam trong thời kì 1951– 2005**

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Tỉ lệ phát triển dân số hàng năm	
		Giai đoạn	%
1951	23061	—	—
1955	25074	1951–1955	2,11
1960	30172	1955–60	3,77
1965	34929	1960–1965	2,97
1970	41063	1965–1970	3,29
1975	47638	1970–1975	3,02
1980	53722	1975–1980	2,43
1985	59872	1980–1985	2,19
1990	66016	1985–1990	1,97
1995	71995	1990–1995	1,75
2000	77685	1995–2000	1,53
2005	83120	2000–2005	1,36

*Nguồn: Phân tích kết quả điều tra mẫu – Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989, Niên giám thống kê các năm 2000, 2005.*

Mặc dù mức phát triển dân số 15 năm trở lại đây giảm đi đáng kể nhưng mỗi năm dân số cũng tăng thêm khoảng hơn 1 triệu người. So với khả năng kinh tế của đất nước, nhất là trong điều kiện mức gia tăng dân số cao trong quá khứ, thì nước ta vẫn tiếp tục phải duy trì mức gia tăng dân số thấp hơn nữa để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Do sự phân hóa của các nhân tố kinh tế – xã hội lên tỉ suất tử vong và tỉ suất sinh, nên tỉ suất gia tăng tự nhiên thay đổi rất mạnh theo các vùng của nước ta.

## **2. Sự thay đổi của tỉ suất tử vong và nguyên nhân của nó**

Tỉ suất tử thô (Crude Death Rate, viết tắt tiếng Anh là CDR) ở nước ta những năm qua chịu tác động của nhiều biến cố xã hội. Hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ xâm lược đã để lại những tổn thất to lớn về người.

Mặt khác, song song với việc ổn định và phát triển kinh tế, sự phát triển của y học nước nhà, cải thiện điều kiện dịch vụ y tế, đặc biệt là việc chăm sóc bà mẹ và trẻ em, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân đã góp phần làm giảm nhanh chóng tỉ suất tử vong. Tỉ suất tử thô của dân số Việt Nam năm 1965 là 12‰, đến năm 2005 chỉ còn 6,2‰. Giảm tỉ suất tử trẻ em đã góp phần quan trọng vào việc giảm tỉ suất tử vong thô. Việc triển khai các chương trình y tế quốc gia (tiêm chủng mở rộng cho trẻ em, phòng chống sốt rét, lao, phòng chống bướu cổ và các bệnh xã hội, giám sát AIDS...) đang góp phần làm giảm tỉ lệ mắc và chết do các căn bệnh nguy hiểm này.

Tuổi thọ trung bình của dân cư năm 1989 là 63 tuổi đối với nam và 67,5 tuổi đối với nữ. Đến năm 1999, tuổi thọ trung bình của nam tăng lên 66,5, còn của nữ tăng lên 70,1. Như vậy, chỉ trong một thập kỉ tuổi thọ của nam đã tăng 3,5 năm và của nữ là 2,6 năm. Năm 2003, tuổi thọ của dân số Việt Nam đã là 71,3. Việc tăng tuổi thọ nhanh như vậy được các nhà nghiên cứu dân số thế giới đánh giá là điều "đáng ngạc nhiên".

Trong các nguyên nhân gây tử vong, chiếm tỉ lệ cao nhất vẫn là các bệnh truyền nhiễm, kí sinh trùng, suy dinh dưỡng, thiếu máu. Tiếp đến là các bệnh về đường hô hấp, đường tiêu hoá. Đáng chú ý là một số nguyên nhân gây tử vong chiếm tỉ lệ cao ở các nước phát triển thì nay cũng bắt đầu chiếm tỉ lệ đáng kể ở nước ta, chẳng hạn như bệnh ung thư, bệnh tim mạch...

Tai nạn giao thông cũng đã trở thành một nguyên nhân gây tử vong quan trọng. Mặc dù tỉ lệ HIV/AIDS ở nước ta không cao so với nhiều nước đang phát triển khác, nhưng tỉ lệ này đang tăng lên rất nhanh. Đây là dấu hiệu cực kỳ nguy hiểm.

### 3. Sự thay đổi tỉ suất sinh và nguyên nhân của nó

Tỉ suất sinh đã thay đổi rất mạnh trong suốt thế kỉ XX cho đến nay. "Quy luật bù trừ" trong phát triển dân số sau chiến tranh đã đưa đến những đỉnh cao trong tỉ suất sinh vào cuối thập kỉ 50, đầu thập kỉ 60 (ở miền Bắc) và vào những năm cuối thập kỉ 70 (trong cả nước). Năm 1976 tỉ suất sinh đạt tới 39,50‰ (so sánh với chỉ tiêu này vào năm 2005 là 17,1‰).

Tổng tỉ suất sinh (TFR)<sup>(1)</sup> còn được gọi là "số con trung bình của một phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ". Tổng tỉ suất sinh tính chung cả nước đã giảm từ 5,5 trẻ em tính trên một phụ nữ (giai đoạn 1969–1974) xuống 4,85 (1978–1979), 3,80 (1988–1989), 3,1 (năm 1994), 2,3 em (năm 1999) và 1,94 (năm 2005). Đây là một cố gắng lớn trong việc kiểm soát tỉ lệ sinh.

Trong khi ở nông thôn tổng tỉ suất sinh là 2,6, thì ở thành thị, tổng tỉ suất sinh là 1,7 đã ở dưới mức thay thế<sup>(2)</sup>. Mức sinh cũng đã khá thấp ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc giảm tổng tỉ suất sinh ở nước ta là chưa vững chắc. Hiện tượng sinh con thứ ba tăng bột phát từ năm 2003–2004 đã cho thấy rằng tâm lí muốn nhiều con vẫn còn dai dẳng, và việc tuyên truyền chính sách – dân số, kế hoạch hóa gia đình vẫn cần được tiến hành mạnh mẽ và thường xuyên, không chỉ ở nông thôn, mà ngay cả ở các thành phố, thị xã.

Tây Nguyên có tổng tỉ suất sinh cao nhất cả nước, kể đến là Tây Bắc. Tổng tỉ suất sinh cũng khá cao ở duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ. Đây đồng thời cũng là các địa phương có mức sống dân cư thấp hơn các vùng khác. Cái vòng luẩn quẩn của quan hệ giữa dân số và sự phát triển kinh tế – xã hội càng nhấn mạnh thêm tính chất cấp bách của việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình ở đây.

---

<sup>1</sup> TFR – Total Fertility Rate.

<sup>2</sup> Tổng tỉ suất sinh bằng 2,1 được coi là mức thay thế

## II. CƠ CẤU TUỔI – GIỚI TÍNH

### 1. Cơ cấu tuổi

Cơ cấu tuổi của dân số nước ta thể hiện rõ nét một dân số trẻ, với tỉ trọng cao của các nhóm tuổi trẻ. Sự thu hẹp đột ngột của tháp dân số (năm 1979) sau độ tuổi 35 và tỉ lệ giới tính thấp (số nam tính trên 100 nữ) ngay từ các nhóm tuổi trưởng niên cho thấy rõ tác động của các cuộc chiến tranh diễn ra trong suốt 35 năm, từ 1945 đến 1979. Tuy nhiên, dân số nước ta đã có phần "già đi", thể hiện ở sự giảm tỉ trọng của dân số thuộc nhóm tuổi 0–14 và tăng tỉ trọng của dân số trong độ tuổi lao động.

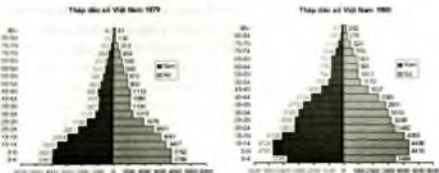
#### Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam

	1979			1999		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0–14	21,8	20,7	42,5	17,0	16,1	33,1
15–59	23,8	26,6	50,4	28,8	30,1	58,9
60+	2,9	4,2	7,1	3,3	4,7	8,0
Tổng số	48,5	51,5	100,0	49,1	50,9	100,0

*Nguồn: Tổng điều tra dân số 1979 và Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999.*

Tỉ trọng cao của dân số các nhóm tuổi 0–4 và 0–14 đặt ra những vấn đề cấp bách về văn hoá, y tế, giáo dục, giải quyết việc làm cho số công dân tương lai này. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực càng gay gắt ở các tỉnh miền núi và trung du, ở các cộng đồng dân tộc ít người.

Với một dân số trẻ, thì tỉ lệ dân số phụ thuộc sẽ là cao. Với một nền kinh tế có năng suất lao động xã hội còn thấp, thì tỉ lệ phụ thuộc cao một mặt đè nặng lên người lao động, mặt khác làm cho một phần khá đông trẻ em (nhất là ở vùng nông thôn) sớm phải bước vào tuổi lao động. Điều này lại có ảnh hưởng xấu lâu dài đến việc phát triển nguồn nhân lực.



Hình 2.1. Tháp dân số năm 1979 và 1989 (tính theo nghìn người)

## 2. Cơ cấu giới tính

Tỉ số giới tính, được định nghĩa là số nam so với 100 nữ. Ở nước ta, tỉ lệ này năm 1979 là 94,2%, vào loại thấp nhất thế giới. Điều này phản ánh tác động của chiến tranh kéo dài. Cuộc sống hoà bình đang kéo tỉ lệ giới tính lại gần con số cân bằng từ 94,7% (năm 1989) lên 95,3 (năm 1994) và 96,4% (năm 1999). Điều này được phản ánh rất rõ khi so sánh tháp tuổi hai năm 1979 và 1999.

Tỉ số giới tính còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng chuyển cư: thường tỉ lệ này là thấp ở nơi có các luồng xuất cư và tỉ lệ này là cao ở nơi có các luồng nhập cư.

## III. CƠ CẤU DÂN TỘC

### 1. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc

a. Cơ cấu dân tộc của nước ta được hình thành trong suốt quá trình lịch sử

Việt Nam là một trong những khu vực được coi là cái nôi của loài người. Khoa học ngày nay đã khẳng định, từ thời đại Đá mới (cách ngày nay 8000–5000 năm trước Công nguyên), Đông Nam Á trong đó có Việt Nam là một trong những trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của loài người, bên cạnh các trung tâm khác như Tây Nam Á, các khu vực ven sông Nin (Ai Cập), sông Hoàng Hà (Trung Quốc), Nam Á...

Do những đòi hỏi cấp bách của công cuộc trị thủy và chống ngoại xâm, Nhà nước Văn Lang đã xuất hiện cách ngày nay khoảng 2700 năm. Sự nảy sinh một hình thái Nhà nước, dù còn sơ khai đã xác nhận quá trình dựng nước đời Hùng Vương và đặt cơ sở cho sự ra đời của một cộng đồng dân tộc

mới: công đồng quốc gia. Nước Văn Lang ra đời với một nền kinh tế phong phú, một tổ chức chính trị xã hội đã phát triển và một nền văn hóa khá cao. Đó là nền văn minh Sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Việt cổ, văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn). Như vậy, trước khi văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ lan truyền đến Đông Nam Á, trên địa bàn miền Bắc nước ta mà trung tâm là lưu vực sông Hồng đã xuất hiện một nền văn minh rực rỡ, xác lập được lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại của quốc gia dân tộc Việt Nam sau này<sup>(1)</sup>.

Bên cạnh người Việt, lịch sử Việt Nam thời cổ – trung đại còn biết đến sự hội nhập của những nền văn minh, những cư dân phi Việt ở phía Nam. Từ những nhóm cư dân thuộc văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung, vương quốc Chăm-pa được hình thành và phát triển. Trên nền tảng của văn hóa Óc Eo, nước Phù Nam đã ra đời ở phía Nam. Do hoàn cảnh lịch sử và địa lí, những cư dân này tiếp thu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ khá đậm nét. Vào thế kỉ XVIII cư dân của cả ba miền Bắc, Trung, Nam đã quy về một mối, nước Việt Nam thống nhất.

Nằm ở vị trí ngã ba đường giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, Việt Nam sớm trở thành nơi sinh tụ, gặp gỡ, tiếp xúc giữa các bộ lạc, bộ tộc thuộc các thành phần nhân chủng, ngôn ngữ và văn hoá khác nhau. Chính điều này đã tạo nên đặc điểm của một nước Việt Nam là quốc gia đa dân tộc; nền văn hoá Việt Nam đa dạng, phong phú với các yếu tố bản địa hoà quyện với các yếu tố bên ngoài đã được hấp thu, đồng hoá, tạo nên bản sắc của văn hoá Việt Nam, của dân tộc Việt Nam vừa độc đáo, vừa dễ hội nhập cùng thế giới.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta, các nhà dân tộc học cho rằng *tiếng nói (ngôn ngữ), những đặc điểm sinh hoạt văn hoá và ý thức tự giác dân tộc* là những tiêu chuẩn chủ yếu để xác minh thành phần dân tộc ở Việt Nam.

b. *Nước ta có 54 dân tộc, thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau*

Dựa trên kết quả nghiên cứu lâu dài của các nhà dân tộc học, Nhà nước ta chính thức công bố nước ta có 54 dân tộc.

Các dân tộc xếp theo các dòng ngôn ngữ như sau:

---

<sup>1</sup> Xem thêm Nguyễn Quang Ngọc, "Tiến trình lịch sử Việt Nam", NXB Giáo Dục, 2000)



**\* Dòng Nam Á:**

– *Ngôn ngữ Việt – Mường*: Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt.

– *Ngôn ngữ Môn – Khơ Me*: Khơ Me, Ba Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hre, Mnông, Xiêng, Bru – Vân Kiều, Cơ Tu, Giẻ – Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm.

– *Ngôn ngữ Tày – Thái*: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan – Sán Chì), Giáy, Lào, Lự, Bố Y.

– *Ngôn ngữ Mèo – Dao*: Mông (Mèo), Dao, Pà Thẻn.

– *Ngôn ngữ Ku Đai*: La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Páo.

**\* Dòng Nam Đảo:**

– *Ngôn ngữ Malayô – Pôlinêdiêng*: Gia Rai, Êđê, Chăm (Chàm), Raglai, Chu Ru.

**\* Dòng Hán – Tạng:**

– *Ngôn ngữ Hán*: Hoa (Hán), Ngái, Sán Diu.

– *Ngôn ngữ Tạng – Miến*: Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.

**2. Sự phân bố các dân tộc ở nước ta**

**a. Khái quát chung**

Trong số 54 dân tộc của nước ta hiện nay có 4 dân tộc (Kinh, Hoa, Khơ Me và Chăm) cư trú chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du, sống định cư, có tập quán trồng lúa nước là chính (trừ người Hoa).

Năm mươi dân tộc còn lại sinh sống chủ yếu ở miền núi, trong đó nhiều cộng đồng tộc người sinh sống bằng nghề trồng lúa theo phương pháp đốt rừng làm rẫy.

Trong suốt quá trình lịch sử, nhiều biến động lớn: chiến tranh, loạn lạc, thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo... liên tiếp diễn ra trên dải đất Việt Nam. Các cộng đồng cư dân thường di động, ít ở nơi cư trú ban đầu của mình; có các cuộc thiên di, chuyển cư của các nhóm người từ ngoài đến và cũng có các biến động từ bên trong. Chính vì vậy, bức tranh phân bố dân cư – dân tộc có nhiều thay đổi.

Sự phân bố các dân tộc ít người ở nước ta có thể chia thành các khu vực có các đặc điểm riêng.

*Khu vực miền núi phía Bắc (từ Đèo Ngang trở ra)* tập trung 31 trong 54 dân tộc, thuộc 7 trong 8 nhóm ngôn ngữ và 2 trong 3 ngữ hệ trong cả nước. Trên bản đồ dân tộc Việt Nam – phần phía Bắc, thì sông Hồng như là một đường ranh giới: phía tả ngạn, chủ yếu là các dân tộc thuộc nhóm Tây – Nùng, phía hữu ngạn là Thái và các dân tộc nói ngôn ngữ Môn – Kơ Me. Dọc biên giới Việt – Trung là cư dân Tạng – Miến, còn dọc biên giới Việt – Lào là cư dân Môn – Kơ Me. Nếu xét sự phân tán cư trú theo độ cao thì ở rẻo thấp có các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Sán Dìu, ở rẻo giữa có người Dao, Kơ Mú, và rẻo cao trên cùng là người Mông.

*Khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên* là một khu vực địa lý – dân tộc học – lịch sử gồm 5 tỉnh Tây Nguyên, phần miền núi phía tây các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam – Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai và Bình Phước, Bình Dương. Trên vùng lãnh thổ rộng lớn này, ngoài các dân tộc nói ngôn ngữ Việt – Mường và người Hoa, một số dân tộc ít người miền núi các tỉnh phía Bắc mới di cư vào trong mấy thập kỉ gần đây (Tày, Nùng, Thái, Dao...) thì hiện nay có 19 dân tộc được coi là dân tộc bản địa. Trên bản đồ phân bố dân tộc toàn vùng thì các dân tộc nói ngôn ngữ Môn – Kơ Me cư trú ở hai đầu, còn các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Malayô – Pôlinêdiêng) cư trú ở khúc giữa và phần lớn tập trung ở phía Đông, giáp với miền đồng bằng ven biển.

So với các dân tộc ít người miền núi phía Bắc thì các dân tộc ở khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên cư trú khá tập trung theo các địa vực nhất định. Cách đây ba – bốn thập kỉ, ranh giới giữa các tộc người và các nhóm địa phương còn khá rõ nét. Nhưng trong vài ba thập kỉ trở lại đây, do những biến động xã hội như chiến tranh, do nhu cầu phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước mà ranh giới giữa các tộc người và các nhóm tộc người dần bị mờ nhạt, tình trạng cư trú xen kẽ giữa các dân tộc đang diễn ra.

*Vùng duyên hải cực nam Trung Bộ và Nam Bộ* có các tộc người Chăm, Kơ Me cư trú thành từng vệt riêng hoặc xen kẽ, hoà nhập văn hoá với người Kinh. Riêng người Hoa cư trú chủ yếu ở các thành phố lớn, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh.

b. *Dân tộc Việt (Kinh)*

Người Việt (Kinh) có tiếng nói thuộc ngữ hệ Việt – Mường, dòng Nam Á, về mặt nhân chủng thuộc tiểu chủng Mônggôloid phương Nam. Theo các tài liệu khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn hoá dân gian, thì vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngay từ đầu thời kì đồ đá đã có con người cư trú. Người Lạc Việt, tổ tiên của nhóm cư dân Việt – Mường đầu thế kỉ III trước Công nguyên đã cùng người Âu Việt, tổ tiên của nhóm cư dân Tây – Nùng hợp nhau lại lập ra nước Âu Lạc, đứng đầu là Thục Phán, sau xưng là An Dương Vương.

Nền văn minh của người Việt cổ được biết đến với các trống đồng Đông Sơn (thời đại đồng thau), với các di chỉ văn hoá Đông Sơn, Phùng Nguyên. Trong quá trình dựng nước, khẩn hoang, chinh phục thiên nhiên nhiệt đới ẩm mưa mùa của vùng Đồng bằng sông Hồng và phát triển nghề trồng lúa nước, người Việt đã sáng tạo ra nền văn minh sông Hồng nổi tiếng. Người Việt từ vùng Đồng bằng sông Hồng trong tiến trình lịch sử đã tiến ra các vùng xung quanh: lên miền núi và trung du phía Bắc, dọc theo dải các đồng bằng duyên hải dần tiến xuống phía Nam, kể cả khu vực Trường Sơn – Tây Nguyên.



Hình 2.2. Bản đồ phân bố các dân tộc Việt Nam

Người Việt có kinh nghiệm thâm canh lúa nước, lại có các nghề thủ công tinh xảo; kết hợp kinh tế nông nghiệp với tiểu thủ công nghiệp là một nét nổi bật trong tập quán sản xuất của người Việt. Người Việt sớm có truyền thống làm nghề sông, biển, đi khai thác các nguồn lợi trên các đảo xa trên Biển Đông. Người Việt cũng có nhiều khả năng trong tiếp thu kĩ thuật mới.

Hiện nay, người Việt chiếm 86,2% dân số cả nước, có mặt trong tất cả 64 tỉnh, thành phố, chỉ có 11 tỉnh có tỉ lệ người Việt dưới 50% là Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai và Kon Tum.

c. Các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc

– Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Việt – Mường

Người Mường, hơn 1.137 nghìn người, chiếm 1,5% dân số cả nước (1999), cư trú trên một vùng đồi núi khá rộng nằm giữa vùng người Kinh ở phía đông và vùng người Thái ở phía tây, suốt từ tây bắc tỉnh Yên Bái đến bắc tỉnh Nghệ An, nhưng tập trung đông nhất ở tỉnh Hoà Bình và 6 huyện miền Tây Thanh Hoá.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người Mường và người Kinh đều là con cháu của người Lạc Việt (hay người Việt cổ). Văn hoá Mường có những nét căn bản gần với người Việt cổ, nhưng cũng có những nét gần gũi với người Thái. Nền văn hoá Hoà Bình nổi tiếng với nghề trồng lúa ra đời cách đây trên 7000 năm.

Người Mường sống dựa chủ yếu vào làm ruộng định canh và chăn nuôi, nhưng cũng làm nhiều nghề thủ công (rèn, dệt, chế tạo công cụ tinh xảo...). Sản bản và đánh cá là những hoạt động thường gặp trong đời sống của đồng bào Mường.

Người Thổ (hơn 68 nghìn người), cư trú chủ yếu ở vùng Nghệ An, Thanh Hoá. Xét về nguồn gốc và các đặc điểm trong sinh hoạt văn hoá có thể cho rằng người Thổ là kết quả của sự tiếp xúc, hỗn hợp giữa Kinh và Mường.

Người Chứt, chỉ chưa đầy 4000 người, sống ở vùng tây bắc Quảng Bình và nam Hà Tĩnh.

– Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tày – Thái

Người Tày, 1.477 nghìn người, chiếm 1,94% dân số cả nước, là một dân tộc có mặt lâu đời trên đất nước ta. Hiện nay, người Tày có mặt trên hầu

khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng tập trung nhất vẫn là ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai...

Người Tày thường ở nhà sàn, thành các bản ở chân núi hay các vùng đất bằng ven sông suối, trên các cánh đồng. Người Tày có kinh nghiệm trồng lúa nước, trồng màu (ngô, đậu, lạc) và cây công nghiệp như chè, hồi, quế, trâu, sò... Đồng bào cũng có kinh nghiệm làm nghề rừng, làm nghề thủ công như đan lát, dệt thổ cẩm, dệt vải...

*Người Thái*, 1.328 nghìn người, chiếm 1,74% dân số cả nước. Người Thái bắt đầu vào Việt Nam vào khoảng thế kỉ IX sau Công nguyên. Hiện nay, người Thái sống rải ra từ hữu ngạn sông Hồng tới thượng du Nghệ An, đông nhất ở các tỉnh Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái và Hoà Bình. Người Thái Trắng phân bố chủ yếu ở tỉnh Lai Châu và các huyện Mộc Châu, Phù Yên (Sơn La). Người Thái Đen chủ yếu ở Lào Cai, Sơn La và một phần tỉnh Lai Châu.

Người Thái ở nhà sàn, trong những bản vài chục nóc nhà, ở các thung lũng màu mỡ và ven các sông suối. Người Thái trồng lúa nước từ lâu đời, giàu kinh nghiệm đào mương, đắp phai, làm cọn và máng dẫn nước vào ruộng; giỏi dệt vải, thổ cẩm. Người Thái là dân tộc sớm có chữ viết. Kho tàng văn hoá Thái đặc sắc, phong phú.

*Người Nùng*, 856 nghìn người, chiếm 1,12% dân số cả nước. Trừ một bộ phận người Nùng cư trú lâu đời ở Việt Nam mà phần đông đã hoà vào Tày, còn đa số người Nùng hiện nay mới di cư vào nước ta cách đây khoảng vài ba thế kỉ. Hiện nay, người Nùng sống ở hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước, nhưng tập trung đông nhất vẫn là ở miền núi và trung du Bắc Bộ, từ lưu vực sông Hồng đến ven biển Quảng Ninh (nhiều nhất là ở Lạng Sơn và Cao Bằng).

Người Nùng làm ruộng nước thành thạo như người Việt, người Tày. Người Nùng có kinh nghiệm trong chăn nuôi, đã tạo được giống tốt như lợn Mường Khương, Lạng Sơn, ngựa Nước Hai (Cao Bằng). Nghề phụ gia đình phong phú và đóng vai trò nổi bật trong thu nhập của đồng bào.

– Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Mông – Dao

*Dân tộc Mông (Mèo)*, 787 nghìn người, chiếm 1,03% dân số cả nước. Người Mông (ở Trung Quốc gọi là người Miêu) sang Việt Nam sớm nhất

cách đây khoảng trên ba trăm năm. Tuy nhiên, đa số người Mông ở Việt Nam coi vùng Mèo Vạc là quê hương của mình. Người Mông cư trú trên địa bàn rộng, ở độ cao khoảng 700 – 800m đến độ cao trên dưới 1500m, suốt từ biên giới phía bắc tới Nghệ An, đông nhất là ở Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng. Người Mông hiện nay ở nhiều vùng còn du canh, du cư.

Người Mông ở nhà đất, thành các bản từ vài nóc nhà đến vài chục nóc nhà. Người Mông giỏi làm ruộng bậc thang, làm các nương định canh, trồng lúa, ngô, các cây thuốc, dệt vải và có kĩ nghệ rèn đúc nông cụ, súng kíp, thạo nghề săn bắn.

*Người Dao* có hơn 620 nghìn người (0,81% dân số cả nước). Người Dao đến Việt Nam sớm nhất từ thế kỉ XI (theo Khổng Diễn, 1995), hoặc thế kỉ XIII (theo Đặng Nghiêm Vạn, 1993) từ nhiều địa phương, bằng nhiều con đường khác nhau.

Người Dao cư trú phân tán trên địa bàn rộng ở trung du, miền núi Bắc Bộ, cho đến tận Ninh Bình, Thanh Hoá, nhưng đông nhất là ở Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lai Châu, Điện Biên, Lạng Sơn, ...

Người Dao là dân tộc cư trú ở rẻo giữa và rẻo cao, trước đây sống chủ yếu bằng nương rẫy du canh, nay đang từng bước chuyển sang định canh. Vì ở rẻo giữa và rẻo cao, nên ít ruộng lúa nước. Người Dao có kinh nghiệm trồng vườn rừng, đặc biệt là trồng cây ăn quả và một số loại lâm đặc sản như quế.

Trong nhóm ngôn ngữ Mông – Dao còn có dân tộc *Pà Thẻn* (hơn 5.500 người), cư trú ở vùng Hà Giang, Tuyên Quang.

#### *– Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn – Khơ Me*

Các cư dân thuộc ngôn ngữ Môn – Khơ Me cư trú lâu đời trên bán đảo Đông Dương và ở một số vùng miền Tây Nam Trung Quốc. Vào thiên niên kỉ thứ I sau Công nguyên, tổ tiên của các cư dân Môn – Khơ Me đã lập ra các nhà nước hùng cường ở Đông Dương như Phù Nam, Chân Lạp, Ăng Co, Dvaravati, Criksettra, Haripunjaya, Mường Xoa, một số vương quốc ở Trung, Hạ Lào. Ở Việt Nam, vào thiên niên kỉ I sau Công nguyên, cư dân Môn – Khơ Me đã cư trú khắp miền núi phía Tây từ lưu vực sông Đà, sông Mã đến vùng cao nguyên Nam Trung Bộ. Sau khi các quốc gia Môn – Khơ Me tan rã trong thiên niên kỉ II sau Công nguyên, những chủ nhân của các quốc gia

này phần bị đồng hoá, phần bị tiêu diệt, phần còn lại bị xé lẻ thành nhiều tộc người, nhiều nhóm địa phương cư trú xen kẽ với các cư dân khác.

Cư dân Môn – Khơ Me ở các tỉnh phía Bắc có người *Khơ Mú* (hơn 56 nghìn người), *Xinh Mun* (18 nghìn người), *Kháng* (hơn 10 nghìn người), *La Ha* (5700 người) và *Mảng* (chưa đến 3000 người).

Một số cộng đồng thuộc dòng Nam Á khác là *Lu Chí* (gần 11 nghìn người), *Pu Péo* (hơn 700 người) và *Cơ Lao* (chưa đến 2000 người).

– *Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng – Miến*

Cư dân Tạng – Miến xưa sống ở vùng Tây Bắc Trung Quốc, đến khoảng thiên niên kỉ II trước Công nguyên thì di xuống phía nam, tới vùng Vân Nam. Các cộng đồng cư dân Tạng – Miến đến nước ta vào các thời gian khác nhau, nhiều nhất trong khoảng 300 – 400 năm trở lại đây. Các tộc người ở Việt Nam có *Hà Nhi* (hơn 17 nghìn người), *Phù Lá* (9 nghìn người), *La Hủ* (chưa đến 7 nghìn người), *Lô Lô* (3.300 người), *Cống* (gần 1700 người), *Sì La* (chưa đến 900 người). Các cộng đồng này cư trú thành các bản riêng, rải rác dọc biên giới Việt – Trung và Việt – Lào (các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La).

– *Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Hán*

*Người Hoa* ở Việt Nam, hơn 862 nghìn người, đa phần từ các tỉnh phía Nam Trung Quốc đến. Người Hoa có mặt ở hầu hết các tỉnh thành trong cả nước, nhưng sau các cuộc di cư lớn cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80, địa bàn cư trú của người Hoa có thu hẹp lại. Hiện nay, người Hoa tập trung nhiều ở các tỉnh phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Kiên Giang.

*Người Sán Dìu* (hơn 126 nghìn người) và *người Ngái* (gần 5 nghìn người) sống ở vùng bán sơn địa. Người Sán Dìu sống tập trung từ tả ngạn sông Hồng đổ về phía đông. Người Ngái sống phân tán ở các tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

d. *Các dân tộc thiểu số ở các tỉnh phía Nam*

– *Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn – Khơ Me*

*Người Khơ Me*, hơn 1.055 nghìn người, chiếm 1,38% dân số cả nước. Ở nước ta, người Khơ Me sống tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu. Người



Kơ Me sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Phần đông người Kơ Me theo đạo Phật (tiểu thừa), có nhiều lễ hội đặc sắc, kho tàng văn hoá dân gian hết sức phong phú.

Theo Đặng Nghiêm Vạn (1993), nhóm cư dân quan trọng nhất trong ngôn ngữ Môn – Kơ Me ở miền Nam Việt Nam là ngành Ba Na. Ngành Ba Na chia thành hai phân ngành. Phân ngành Ba Na Bắc gồm các tộc người Giẻ – Triêng, Xơ Đăng, Ba Na, Co, Hre, Brâu, Rơ Măm. Phân ngành Ba Na Nam gồm các tộc người Cơ Ho, Ma, Mnông, Xtiêng, Chơ Ro.

*Người Ba Na*, hơn 174 nghìn người, đông thứ ba trong các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (sau Gia Rai và Ê Đê). Cư dân Ba Na có nhiều nhóm địa phương, cư trú trên địa bàn rộng rãi thuộc hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum và rải rác ở Bình Định, Phú Yên.

*Người Xơ Đăng*, (hơn 127 nghìn người), cư trú chủ yếu ở tỉnh Kon Tum và tây nam tỉnh Quảng Nam, miền Tây tỉnh Quảng Ngãi. Ngoài ra còn vài nghìn người Xơ Đăng ở huyện Krông Pắc (tỉnh Đắk Lắk).

*Người Cơ Ho* (gần 129 nghìn người) sống tập trung nhất ở tỉnh Lâm Đồng.

*Người Hre* chủ yếu ở vùng đồi núi phía tây tỉnh Quảng Ngãi và tây bắc tỉnh Bình Định.

*Người Mnông* (hơn 92 nghìn người) sống tập trung chủ yếu ở tỉnh Đắk Lắk, ngoài ra cũng còn gần 17 nghìn người Mnông sống ở hai tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.

*Người Tà Ôi* (gần 35 nghìn người) cư trú chủ yếu ở miền núi Thừa Thiên – Huế và Quảng Trị.

*Người Ma* (hơn 33 nghìn người) cư trú chủ yếu ở lưu vực sông Đồng Nai thuộc tây nam tỉnh Lâm Đồng.

*Người Giẻ – Triêng* (hơn 30 nghìn người) tập trung chủ yếu ở huyện Đắk Glây (tỉnh Kon Tum) và huyện Giàng (huyện Nam Giang) tỉnh Quảng Nam.

*Người Co* (gần 28 nghìn người) có địa bàn cư trú là hai huyện Trà Bồng (Quảng Ngãi) và Trà Mi (Quảng Nam).

– Các dân tộc thuộc ngôn ngữ Malayô – Pôlinêdiêng (nhóm Nam Đảo)

*Người Gia Rai*, hơn 317 nghìn người, đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, sống trên địa bàn khá rộng thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk. Phía bắc giáp địa bàn của người Xơ Đăng và Ba Na,

phía đông giáp địa bàn của người Kinh, phía nam là địa bàn của người Ê Đê và phía tây là biên giới Việt Nam – Campuchia.

*Người Ê Đê* (hơn 270 nghìn người) sống hầu như chỉ trong tỉnh Đắk Lắk, tập trung nhất là ở các huyện Cư M'Gar, Krông Ana, Krông Buk, Krông Pắc. Người Ê Đê là cư dân nông nghiệp lâu đời, sử dụng nương rẫy theo chế độ luân canh. Cho đến thời gian gần đây, người Ê Đê vẫn còn ở trong những nhà dài. Đó là những ngôi nhà dài từ vài ba chục mét đến vài trăm mét, là nơi cư ngụ của gia đình lớn hay của những gia đình nhỏ có quan hệ chị em, có cháu với nhau mới được phân chia (đó là những biểu hiện của chế độ mẫu hệ còn sót lại).

*Người Chăm* có dân số gần 133 nghìn người. Người Chăm vốn sinh tụ ở miền Trung Việt Nam và đã kiến tạo nên một nền văn hoá rực rỡ. Người Chăm có hai bộ phận: ở Nam Trung Bộ chủ yếu ở hai tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và ở Nam Bộ (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long), mà nhiều nhất là ở An Giang. Người Chăm ở Nam Bộ theo đạo Hồi (Islam), còn người Chăm ở Nam Trung Bộ phần lớn theo đạo Bà la môn (đạo Hindu). Người Chăm ở Nam Trung Bộ giỏi làm ruộng nước, trồng cây ăn quả trong vườn và chăn nuôi bò, cừu. Người Chăm ở Nam Bộ lại sinh sống chủ yếu bằng nghề chài lưới, nghề dệt thủ công và buôn bán nhỏ, nghề nông là thứ yếu.

*Người Raglai* (gần 97 nghìn người) cư trú từ độ cao khoảng 500 mét trở lên, rải suốt từ Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận đến Lâm Đồng.

*Người Chu Ru* (Chơ Ru), gần 15 nghìn người, cư trú chủ yếu ở hai huyện Đơn Dương và Đức Trọng (tỉnh Lâm Đồng).

#### IV. PHÂN BỐ DÂN CƯ

##### 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư ở nước ta

– Sự phân bố tài nguyên thiên nhiên. Hiện nay ở nước ta khu vực nông lâm, ngư và công nghiệp khai thác còn đóng vai trò lớn, trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp kém, kinh tế tự cấp tự túc chiếm phần chủ yếu thì điều này càng rõ. Những tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là tài nguyên đất và tài nguyên nước. Trên quy mô cả nước và địa phương, mật độ dân cư nông thôn tương ứng với độ màu mỡ của đất đai và sự thuận lợi của nguồn nước.

– Lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư. Ở nước ta, đồng bằng sông Hồng được khai thác lâu đời, các khu vực phía Bắc được khai thác sớm hơn các khu vực phía Nam. Luồng chuyển cư thống trị từ trong lịch sử cho tới

nay là từ Bắc xuống Nam. Vì thế, có thể thấy rõ sự khác biệt về mật độ dân số từ Bắc vào Nam.

– Sự phân bố sản xuất, các loại hình kinh tế, cơ cấu kinh tế. Khả năng tập trung dân cư của các ngành công nghiệp và dịch vụ cao hơn nhiều so với nông nghiệp. Mật độ dân số cao nhất nước ta là các vùng đồng bằng. Các vùng này là các vùng nóng nghiệp thâm canh đồng thời cũng là các vùng công nghiệp, dịch vụ phát triển. Các đô thị nước ta tập trung chủ yếu ở đồng bằng, điều này cũng làm tăng mức độ tập trung dân cư ở các vùng này.

– Sự khác biệt trong điều kiện dịch vụ, cơ sở hạ tầng. Hai thành phố đông dân nhất nước, là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội chính là hai đầu mối giao thông vận tải và thông tin liên lạc lớn nhất cả nước.

## **2. Dân cư ở nước ta phân bố rất không đồng đều**

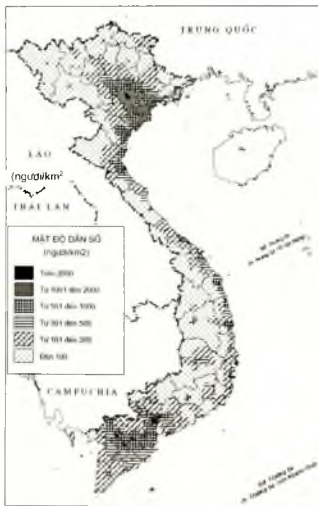
Năm 1989, mật độ dân số nước ta là 195 người/km<sup>2</sup>. Đến năm 2005, con số này đã là 252 người/km<sup>2</sup>. Việt Nam là nước có mật độ dân số cao của thế giới. Trong khu vực Đông Nam Á, nước ta chỉ thua Xingapo (nước có mật độ dân số đứng thứ hai thế giới) và tương đương Philippin.

Có những tỉnh mật độ dân số chỉ dưới 40 người/km<sup>2</sup> như Lai Châu, Kon Tum, lại có những vùng nông thôn của đồng bằng sông Hồng mật độ dân số trên 1000 người/km<sup>2</sup>, dân cư trù mật ngang các vùng đô thị. Nói chung, các vùng nằm dọc theo hai con sông lớn – sông Hồng và sông Cửu Long – có mật độ dân số cao: các tỉnh Hưng Yên 1205 người/km<sup>2</sup>, Thái Bình 1185 người/km<sup>2</sup>, Nam Định 1181 người/km<sup>2</sup> ở đồng bằng sông Hồng; các tỉnh Vĩnh Long 702 người/km<sup>2</sup>, Tiền Giang 701 người/km<sup>2</sup>, Cần Thơ 628 người/km<sup>2</sup> ở vùng phù sa ngọt của đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng ven biển có mật độ dân số 100 – 200 người/km<sup>2</sup>, còn các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số dưới 100 người/km<sup>2</sup>. Đương nhiên, các vùng thành phố lớn có mật độ dân số rất cao: Thủ đô Hà Nội 3265 người/km<sup>2</sup>, Thành phố Hồ Chí Minh 2651 người/km<sup>2</sup> (số liệu năm 2003).

Các vùng đồng bằng chiếm 38% diện tích cả nước, nhưng thu hút hơn 80% dân số. Ngược lại, trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm 1/2 diện tích cả nước nhưng chỉ có gần 20% dân số.

Trên khắp đất nước ta, không có vùng nào quá vắng người. Khả năng di chuyển dân tới các vùng cho mục đích nông nghiệp gần như tới hạn. Rất cần thiết có sự nhìn nhận thận trọng và toàn diện về các mặt kinh tế – xã hội và sinh thái đối với việc chuyển dân với quy mô lớn tới một số địa phương, đặc

biệt tới Đắc Lắc (Tây Nguyên) hay Đồng Nai (Đông Nam Bộ). Việt Nam là nước có bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vào loại thấp nhất thế giới: 0,1 ha/người, bằng 1/4 mức bình quân toàn thế giới. Chỉ tiêu này cũng không quá chênh lệch giữa các vùng, vì vậy mà hướng đi dân nông nghiệp sẽ phải thu hẹp lại. Thay thế cho đi dân nông nghiệp sẽ là đi dân gắn liền với việc phát triển và phân bố của sản xuất công nghiệp và dịch vụ, gắn với việc đô thị hoá trên các vùng lãnh thổ.



Hình 2.3. Bản đồ mật độ dân số năm 1999

## V. DI CƯ

Biến động dân số ở nước ta cũng như các nước trên thế giới không chỉ do gia tăng tự nhiên mà còn do di cư. Di cư bao gồm di cư quốc tế và di cư trong nước.

Các nguyên nhân di dân có nhiều: kinh tế, chiến tranh, chính trị... trong đó các nguyên nhân kinh tế có vai trò chủ chốt.

### 1. Di cư đi liền với quá trình mở mang bờ cõi, khai khẩn các vùng đất mới

#### a. Thời kì phong kiến

Các cuộc di dân đầu tiên xuất phát từ cái nôi hình thành dân tộc Việt Nam ở miền trung du phía Bắc, lan xuống phía Đông và sau đó là xuống phía Nam theo các thời kì lịch sử. Lịch sử còn ghi lại các cuộc di dân lớn từ thời Lý – Trần, trong suốt thời kì Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Công cuộc di dân, khẩn hoang được tiến hành đặc biệt mạnh mẽ dưới triều Nguyễn, đúng hơn là vào thời vua Tự Đức. Ở miền Bắc, điển hình là sự nghiệp di dân, khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ lãnh đạo. Ông đã tổ chức nhiều cuộc di dân, nhưng có hai cuộc để lại dấu ấn mạnh mẽ nhất trong sử sách. Cuộc thứ nhất lập nên vùng Quảng Yên thuộc Quảng Ninh ngày nay. Cuộc di dân thứ hai lập ra hai huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) và một số xã thuộc hai huyện Hải Hậu, Giao Thủy (Nam Định).

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, việc khẩn hoang, lập ấp còn gắn với việc bảo vệ biên giới. Vùng An Giang, Hà Tiên, bán đảo Cà Mau được coi trọng trong công cuộc khẩn hoang. Một số kênh rạch được đào trong thời gian này là kênh Sập Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế ở vùng Châu Đốc. Các tên tuổi lớn gắn với việc khẩn hoang đồng bằng sông Cửu Long thời kì này là Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản... và những người khác mà tên tuổi đã được đặt cho các dòng kênh.

#### b. Trong thời kì thuộc địa của Pháp

Trong thời kì thực dân Pháp đô hộ nước ta, các cuộc di dân trở nên phức tạp hơn, đa dạng hơn. Trong thời kì này có cả di cư trong nước và di cư quốc tế, di cư nông nghiệp, di cư gắn với phát triển công nghiệp, di cư nông thôn – đô thị.

Những luồng chuyển cư nông nghiệp lớn trong thời kì này gắn với việc mở phu di đồn điền. Nông dân Đông Nam Bộ di cư tới các miền đất ở

**Hậu Giang, Tây Nam Bộ.** Nông dân đồng bằng Bắc Kỳ (các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Nghệ An ngày nay) tới các đồn điền Đông Nam Bộ. Còn nông dân các tỉnh Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ lên các đồn điền ở Tây Nguyên.

Cùng với việc xây dựng các tuyến đường sắt, việc khai thác thuộc địa quy mô lớn cũng bắt đầu. Hàng loạt mỏ cũng mở ra (khai thác than, thiếc, crômít, apatít, kẽm...), mà trong đó thu hút nhiều lao động nhất là các mỏ than ở vùng Đông Bắc. Các nhà máy tuy nhỏ bé nhưng cũng đã thu hút hàng vạn công nhân trong cả nước – điều này xảy ra chủ yếu trong những năm 20–30 của thế kỉ XX. Dần dần từ quãng những năm 30 trở đi, nước ta cũng đã hình thành các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng, Sài Gòn... Như vậy là đã xuất hiện các luồng di dân loại thứ hai, gắn với việc phát triển một nền công nghiệp thuộc địa và sự hình thành, phát triển các đô thị.

Thời kì thuộc địa của Pháp cũng đánh dấu bằng những luồng di cư quốc tế: những người "culi" được mộ đi lao động ở các thuộc địa của Pháp hoặc đi lao động ở Pháp. Những nghĩa quân sau thất bại của phong trào Cần Vương, các nông dân nổi dậy và con cháu họ, nhiều người phải di cư sang các nước láng giềng, nhất là Thái Lan, để tránh khủng bố...

## **2. Di cư do các nguyên nhân quân sự, những thay đổi chính trị**

Đó là các luồng di cư đặc biệt, rất phức tạp về thành phần, về hướng chuyển cư và cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Các cuộc di cư từ vùng tạm chiếm sang vùng tự do trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp làm hình thành ở vùng tự do (miền núi, trung du) các thị trấn, các điểm dân cư tạm thời và góp phần cho sự phát triển kinh tế vùng tự do, phục vụ sự nghiệp kháng chiến.

Trong thời kì chống chiến tranh leo thang bằng không quân của đế quốc Mĩ đánh phá miền Bắc (1964 – 1972) các cơ quan, xí nghiệp, trường học và nhân dân từ các thị xã, thành phố lớn "sơ tán" về vùng nông thôn. Không ít các cơ sở kinh tế trong số này đã ở lại các địa phương sơ tán trước đây, làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của nhiều vùng nông thôn.

Trong thời kì đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, ở miền Nam do tác động của chiến tranh nên nổi bật là luồng di cư từ nông thôn vào các đô

thị, nhất là các đô thị lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng. Chỉ trong 3 năm (1965 – 1967) đã có trên 2 triệu người chuyển cư. Tính đến năm 1972, có khoảng 4,8 triệu người dân miền Nam từ nông thôn đổ vào các đô thị, tương đương 1/3 dân số miền Nam lúc bấy giờ.<sup>11</sup>

Thời kì kết thúc các cuộc chiến tranh cũng là thời kì có các cuộc chuyển cư lớn.

Sau khi hoà bình lập lại năm 1954 trên cả nước diễn ra những luồng chuyển cư lớn:

- Dòng đảo cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức, học sinh và nhân dân từ các vùng tự do, căn cứ kháng chiến trở về các thành phố, thị xã, thị trấn và xóm làng ở miền xuôi.

- Hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ, đồng bào thuộc các gia đình cách mạng từ miền Nam tập kết ra Bắc.

- Hàng chục vạn người thuộc bộ máy chính quyền Pháp, một số nguy quân, nguy quyền và đồng bào, trong đó có nhiều giáo dân bị cưỡng ép hoặc dụ dỗ di cư vào Nam. Đây là một cuộc di dân vào loại lớn của thế kỉ này, lại diễn ra vào thời gian ngắn.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), cũng có các luồng chuyển cư lớn:

- Làn sóng những người có liên quan mật thiết với chế độ cũ "di tản" ngay sau khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Sau đó là những làn sóng thuyền nhân. Đây là một trong những làn sóng di cư quốc tế lớn nhất trong nửa sau thế kỉ XX, là mối quan ngại của những nước có liên quan.

Làn sóng di cư quốc tế trong những năm cuối thập kỉ 70, đầu thập kỉ 80 còn có liên quan đến "sự kiện người Hoa" và sự ra đi ồ ạt của hàng chục vạn người gốc Hoa, bằng cả đường bộ và đường biển.

- Các cuộc hồi hương, tái hoà nhập cộng đồng của các "thuyền nhân" Việt Nam (từ năm 1990) theo các chương trình hồi hương của Nhà nước, có sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

- Các dòng người hồi hương sau chiến tranh ở miền Nam, nổi bật là dòng người từ các đô thị trở về nông thôn trong những năm đầu sau giải phóng, đã làm giảm mạnh tỉ lệ dân số đô thị ở miền Nam thời kì bấy giờ.

---

<sup>11</sup> Nguyễn Xuân Nghĩa – *Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân số ở miền Nam dưới thời Mĩ* ngày. Tạp chí Dân tộc học số 1, 1978 (Đã in lại theo Khổng Diên, tr. 168).

– Hàng chục vạn cán bộ, công nhân viên và sinh viên từ miền Bắc xung phong vào công tác ở miền Nam trong những năm khó khăn sau giải phóng, trong đó có nhiều cán bộ và con em của các gia đình miền Nam tập kết.

### **3. Các luồng di cư trong nước gắn liền với quá trình phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ**

Trong 14 năm (từ 1960 đến 1974) ở miền Bắc đã có hàng trăm nghìn người đi công tác ở miền núi, đi phát triển khai hoang sản xuất nông nghiệp. Tiếp sau đó là công cuộc di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới (xây dựng các nông, lâm trường và các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp). Các vùng đất mới khai thác hầu hết nằm ở trung du, miền núi, biên giới, ven biển, hải đảo..., những vùng trọng điểm chiến lược về quốc phòng, an ninh.

Trong thời gian 13 năm (1976 – 1988) đã có 3,6 triệu người đã được điều động đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

Trong giai đoạn này, những vùng chuyển cư với quy mô lớn là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. Còn các vùng nhận dân nhiều là Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền núi và trung du phía Bắc.

Các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 và Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thấy rõ nét hơn các luồng trao đổi dân cư và lao động giữa các vùng. Do sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế nên các luồng chuyển cư cũng có những thay đổi nhất định nếu so sánh nửa cuối thập kỉ 80 và nửa cuối thập kỉ 90.

Miền núi và trung du phía Bắc cho đến đầu thập kỉ 80 còn là địa bàn nhập cư, thì từ giữa thập kỉ 80 trở về sau liên tục là địa bàn xuất cư nhiều hơn nhập cư. Bên cạnh luồng trao đổi dân cư và lao động với Đồng bằng sông Hồng là các luồng di chuyển quy mô lớn đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng xuất cư lớn nhất nước ta. Di dân từ đồng bằng sông Hồng vẫn tiếp nối dòng di dân trong lịch sử là đi dân đường dài, theo hướng Bắc – Nam, chủ yếu là tới Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Mặt khác, cần nhận thấy rằng, Đồng bằng sông Hồng là một vùng kinh tế phát triển, lại có Thủ đô Hà Nội và nhiều trung tâm công nghiệp lớn, nên cũng thu hút khá mạnh dân cư và lao động từ các vùng khác trong nước.



Bắc Trung Bộ là vùng xuất cư lớn thứ hai ở nước ta. Giống như Đồng bằng sông Hồng, luồng chuyển cư quan trọng nhất là đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có cán cân di chuyển âm. Các luồng di chuyển chủ yếu là đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tây Nguyên trong thời kì 1984 – 1989 là vùng nhập cư lớn nhất nước ta (316,2 nghìn người). Đến thời kì 1994 – 1999 quy mô nhập cư vẫn không giảm, nhưng Tây Nguyên đã lùi xuống hàng thứ hai sau Đông Nam Bộ. Các luồng di dân đến Tây Nguyên chủ yếu để phát triển các vùng cây công nghiệp, nhất là cây cà phê.

Đông Nam Bộ là vùng nhập cư lớn trong nhiều thập kỉ. Trong thời kì 1994 – 1999 đây là vùng có số người nhập cư từ các vùng khác lớn nhất (666,8 nghìn người, bằng 48,7% tổng số người di chuyển ngoài vùng của cả nước). Đáng chú ý là hơn 70% số người nhập cư từ các vùng khác đã đổ vào các đô thị ở Đông Nam Bộ, góp phần làm tăng nhanh dân số đô thị của vùng.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có dân cư ít biến động hơn cả (tức là vùng có tỉ suất di cư tổng cộng nhỏ nhất), nhưng các luồng xuất cư từ Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên mạnh, chủ yếu là đến Đông Nam Bộ.

Các luồng chuyển cư từ nông thôn ra đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hoá. Việc thành lập một loạt các khu công nghiệp tập trung, xây dựng các công trình công nghiệp lớn, các khu chế xuất và việc đẩy mạnh nhịp độ đô thị hoá đã thu hút các luồng chuyển dân ra thành phố, tập trung ngày càng nhiều lao động lành nghề và cán bộ khoa học kĩ thuật vào các đô thị lớn, các cực phát triển của các vùng và cả nước.

Đáng chú ý là trong những năm đổi mới, di dân tự do vào đô thị đang là một vấn đề nóng bỏng, vì nó gây sức ép lên môi trường đô thị và lên việc quản lí đô thị nói chung.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ di dân tự do vào đô thị cao nhất: 12,94%, tiếp đến là Bắc Trung Bộ. Dòng di dân tự do vào các thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh càng lớn.

Các luồng chuyển cư đã gây xáo trộn dân cư khá lớn ở tất cả các vùng lãnh thổ của nước ta. Những tác động kinh tế – xã hội của sự chuyển cư này rất nhiều mặt, đa dạng và lâu dài.

#### **4. Người Việt ở nước ngoài được coi là nguồn lực bên trong quan trọng**

Theo các kết quả nghiên cứu gần đây, thì hiện nay, có khoảng 2,7 triệu Việt kiều ở khoảng 100 nước trên thế giới, trong đó đông Việt kiều nhất là Hoa Kỳ (1,3 triệu người), Pháp (400 nghìn người), Trung Quốc (300 nghìn người), Ôxtrâyli-a (160 nghìn người), Canada (150 nghìn người), Thái Lan, Liên bang Nga, CHLB Đức, Campuchia, mỗi nước có trên 100 nghìn người. Ngoài ra là các nước thuộc Liên Xô cũ, các nước Đông Âu... Nhiều người là chuyên gia giỏi trong nhiều lĩnh vực. Dù sống ở bất cứ nơi nào trên thế giới, cộng đồng người Việt Nam vẫn luôn duy trì mối quan hệ gắn gũi với quê hương đất nước, mong muốn đất nước phát triển. Việc lôi cuốn được ngày càng nhiều Việt kiều tham gia vào xây dựng Tổ quốc sẽ có ý nghĩa to lớn cả về kinh tế, văn hoá và chính trị.

### **VII. NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ VIỆC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

#### **1. Nguồn lao động ở nước ta: tiềm năng to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội**

Con người là vốn quý nhất. Lao động là một trong hai nguồn tài nguyên quý giá nhất của mỗi quốc gia. Nước ta có nguồn lao động dồi dào, đó là một tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng khi kinh tế chưa phát triển, việc dư thừa lao động là trở ngại và nỗi bức xúc của toàn xã hội.

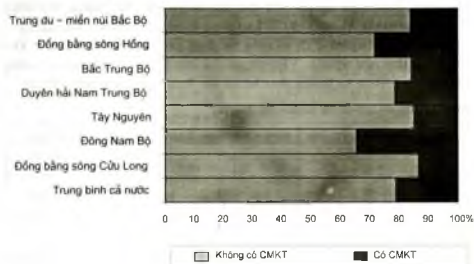
Lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) của nước ta năm 2003 là 41,3 triệu người. Tốc độ tăng nguồn lao động cao hơn tốc độ tăng dân số. Bình quân thời kì 1960 - 1975: 3,2%, 1975 - 1980: 3,37%, 1980 - 1985: 3,36%, 1985 - 1990: 3,55% và hiện nay là khoảng 2,5% một năm. Với tốc độ tăng nguồn lao động cao như vậy, bình quân mỗi năm chúng ta có thêm khoảng một triệu lao động.

Nguồn lao động tăng nhanh trong khi sản xuất nông nghiệp vẫn là khu vực thu hút nhiều lao động nhất, điều kiện sinh hoạt của người lao động chậm được cải thiện, số người chưa tìm được việc làm tăng lên, thì đó lại là sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Lực lượng lao động của nước ta, mặc dù chủ yếu vẫn là lao động thủ công, nhưng so với một số nước có thu nhập quốc dân tính trên đầu người tương tự thì trình độ văn hoá và tay nghề của người lao động nước ta cao hơn. Mức tiến công thấp cũng là một lợi thế để thu hút đầu tư của nước ngoài.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tính chung toàn quốc đã có sự cải thiện đáng kể trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, sự phân bố lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật thay đổi rõ giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ trong cả nước, với sự tập trung đặc biệt cao lao động có chuyên môn kỹ thuật ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.



Hình 2.4. Cơ cấu lao động có chuyên môn kỹ thuật và không có chuyên môn kỹ thuật phân theo vùng, năm 2003

Lực lượng lao động khoa học kỹ thuật như trên là rất quý, nhưng rõ ràng là đội ngũ này còn mỏng. Đội ngũ lao động có tay nghề cao càng mỏng. Vì vậy, có những vấn đề phải đặt ra đối với việc sử dụng nhiều lao động không lành nghề trong các thành phần kinh tế khác nhau, cũng như việc phát triển đội ngũ lao động có chuyên môn kỹ thuật để mở rộng khả năng hợp tác với nước ngoài.

Nếu tính rằng hiện nay còn gần 1/4 quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng (mà ở nhiều vùng thuần nông, xa thị trường, con số này còn cao hơn nhiều) cộng với một phần khá lớn người lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ chưa đủ việc làm, số lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp lại sản xuất, thì ta có thể hình dung rằng nước ta hiện nay còn

một dự trữ lớn sức lao động. Nếu được sử dụng hợp lý, thì năng suất lao động xã hội sẽ được nâng cao, đời sống người lao động cũng sẽ được nâng lên đáng kể.

## 2. Việc sử dụng lao động có chuyển biến, nhưng còn chậm

Việc sử dụng lao động ở nước ta đang thay đổi theo hướng chuyển dần từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn thu hút nhiều nhất lực lượng lao động (59,59% lao động xã hội, 2003). Lao động trong các ngành công nghiệp – xây dựng và các ngành dịch vụ cộng lại đang gần bằng lao động trong khu vực nông lâm ngư nghiệp. Việc cơ cấu lại nền kinh tế đang tạo ra những chuyển động trong xu hướng phân bố lại lao động giữa các ngành kinh tế.

**BẢNG 2.2. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động (%)**

Năm	Nông lâm ngư nghiệp	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	Tổng số
1991	72,70	11,25	16,05	100,00
1995	71,25	11,37	17,38	100,00
1999	68,91	11,95	19,13	100,00
2003	59,59	16,41	24,00	100,00

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các năm*

Có thể nói, công cuộc đổi mới đang từng bước làm thay đổi việc sử dụng lao động xã hội, nhưng sự phân công lao động theo ngành ở nước ta còn chậm chuyển biến. Lao động thủ công vẫn là phổ biến, năng suất lao động thấp, thời gian lao động còn lãng phí.

*Việc sử dụng lao động phân theo các thành phần kinh tế đã có chuyển biến rõ nét.* Năm 1989 được coi là một cái mốc trên con đường đổi mới kinh tế. Việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức sản xuất tạo ra các điều kiện cần thiết cho sự hình thành, tồn tại và phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần. Lao động trong thành phần kinh tế quốc doanh giảm, chuyển dịch sang khu vực kinh tế tập thể và tư nhân, cá thể. Sự chuyển dịch lao động giữa các thành phần kinh tế diễn ra đặc biệt rõ nét trong công nghiệp và thương nghiệp, cung ứng vật tư. Trong nông nghiệp, với chính sách "Khoán 10", giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ xã viên, đầu trâu, khoán ruộng đất, công cụ sản xuất... của HTX, kinh tế hộ gia đình có vai trò lớn hơn, đã xuất hiện các nông trại sản xuất nông sản hàng hoá. Những

chuyển biến như vậy đã cho phép tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn, đồng thời cũng tạo ra các thay đổi xã hội sâu sắc trong nông thôn nước ta.

Việc phân chia các thành phần kinh tế thành hai khu vực lớn: kinh tế Nhà nước (quốc doanh) và kinh tế ngoài Nhà nước, thì có thể thấy sự chuyển dịch lao động từ khu vực kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài Nhà nước những năm qua như sau.

**Sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế (%)**

<i>Năm</i>	<i>Khu vực Nhà nước</i>	<i>Khu vực ngoài Nhà nước</i>
1985	15,0	85,0
1990	11,3	88,7
1995	9,2	90,8
2000	9,5	90,5
2002	10,2	89,8

*Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm.*

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước thu hút tuyệt đại bộ phận lao động nông, lâm nghiệp, và cũng đang thu hút ngày càng nhiều lao động làm công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

### **3. Vấn đề việc làm và nỗ lực tạo việc làm**

- a. *Việc làm đang là một vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta, đặc biệt là ở các thành phố*

Năm 1989, gần 1,8 triệu người chưa có việc làm, tỉ lệ chưa có việc làm trung bình cả nước là 5,8%, ở thành thị là 13,2%, ở vùng nông thôn là 4,0%.

Tình hình việc làm đã có những thay đổi tích cực trong những năm gần đây. Năm 2003, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm còn 5,78%.

Do hạn chế về diện tích đất nông nghiệp, do đặc điểm mùa vụ của nông nghiệp và sự phát triển ngành nghề ở nông thôn còn hạn chế, nên tình trạng thiếu việc làm là rất đặc trưng cho khu vực nông thôn. Năm 2003, ở nông thôn, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động là 77%. Những vấn đề đặc biệt nổi cộm là ở việc sử dụng lao động nữ và lao động không có chuyên môn kĩ thuật.

b. Vấn đề tạo việc làm có liên quan mật thiết với việc cơ cấu lại nền kinh tế của đất nước, với việc lựa chọn con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Trong quá trình công nghiệp hoá đất nước, một thời gian dài nước ta tập trung đầu tư phát triển công nghiệp nặng, cả ở công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương. Công nghiệp nặng có vị trí trọng yếu trong cơ cấu kinh tế của đất nước, vì nó có khả năng tăng cường cơ sở vật chất – kĩ thuật, tư liệu sản xuất cho nông nghiệp, các ngành công nghiệp khác. Nhưng công nghiệp nặng là ngành công nghiệp cần nhiều vốn, lại thu hút ít nhân công. Lao động hoạt động trong ngành công nghiệp nặng đòi hỏi phải có kinh nghiệm, trình độ cao, tiếp thu được công nghệ phức tạp. Có lẽ vì thế công nghiệp nặng có khả năng hạn chế đối với vấn đề tạo việc làm ở nước ta, một nước có nguồn lao động dồi dào, nhưng lại rất thiếu lao động lành nghề trong giai đoạn bước vào công nghiệp hoá, thiếu vốn và thiếu kĩ thuật.

Chính vì vậy, chiến lược tạo việc làm phải trở thành bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

Nước ta đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như các ngành dệt may, da giày, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Nhà nước ta một mặt có chính sách đầu tư để tạo việc làm, mặt khác khuyến khích nhân dân tự tạo việc làm. Nhà nước có "Chương trình xúc tiến việc làm quốc gia" cho các địa phương, các tổ chức quần chúng vay vốn để mở các dự án nhỏ, đồng thời có các hình thức thích hợp đào tạo nghề cho người lao động.

Vấn đề tạo việc làm ở nông thôn có vị trí vô cùng trọng yếu. Năm 2003, khoảng 60% lao động cả nước làm nông nghiệp, 74% dân số sống ở nông thôn. Các hộ nông dân đã tìm được nhiều việc làm nhờ việc chuyển từ nền nông nghiệp tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá, nhờ vào việc đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, bản thân nông nghiệp không thể tạo ra việc làm đầy đủ, ổn định và có hiệu quả cao. Người nông dân đã tìm nhiều phương sách để tự tạo việc làm, nhưng để tạo sức bật mới cần có một chương trình toàn diện, bao gồm cả chương trình công nghiệp hoá nông thôn và tín dụng nông thôn.

Ở các thành phố, việc mở rộng các ngành nghề, các thành phần kinh tế khác nhau đang mở ra hướng tạo thêm việc làm. Nhiều người tìm được việc

làm trong khu vực tư nhân đang lớn mạnh. Nhờ thu hút đầu tư của nước ngoài nên có thêm các khả năng tạo việc làm ở các thành phố và các việc làm có thu nhập cao.

Việc xuất khẩu lao động sang nhiều nước châu Á như Đài Loan, Malaixia, Hàn Quốc, Nhật Bản... là một hướng triển vọng để giải quyết việc làm.

## VIII. CÁC HÌNH THỨC CƯ TRÚ

### 1. Khái quát chung

Quần cư là sự phân bố mạng lưới các điểm dân cư (các đô thị, các làng bản...) có quy mô và chức năng khác nhau, đồng thời cũng có nghĩa là sự phân bố dân cư trong phạm vi lãnh thổ của các điểm dân cư ấy (V.G.Davidovits, 1964).

Sự phân bố mạng lưới điểm dân cư phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện tự nhiên và sự phân bố tài nguyên thiên nhiên (nguồn nước, tài nguyên đất trồng, các nguồn lợi thủy sản...), các điều kiện kinh tế – xã hội, kết cấu hạ tầng, các tập quán cư trú của các dân tộc.

Các điểm dân cư là nơi cộng đồng dân cư tổ chức không gian cư trú, không gian sản xuất, không gian giao tiếp. Các điểm dân cư được phân biệt thành hai nhóm lớn: các điểm dân cư đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

Các điểm dân cư đô thị gắn liền với các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của dân cư (công nghiệp, dịch vụ), dân số tập trung với mật độ cao, quy mô lớn. Các điểm dân cư nông thôn chủ yếu gắn với các hoạt động nông nghiệp, mật độ dân số thấp hơn, quy mô dân số nhỏ hơn. Các điểm dân cư đô thị và nông thôn còn khác nhau rất rõ bởi các đặc điểm quy hoạch.

Ở nước ta, trong quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời với những thay đổi trọng đại trong lịch sử phát triển, đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, các hình thức cư trú không ngừng thay đổi, chuyển hoá, phát triển. Điều này thể hiện rõ trong sự thay đổi các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng, sự phát triển của các đô thị và sự hình thành, phát triển của mạng lưới điểm dân cư trong phạm vi các vùng lớn và trong phạm vi cả nước, từng bước hình thành hệ thống quần cư thống nhất.

## 2. Các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng và sự thay đổi của các mẫu hình này

Các mẫu hình quần cư nông thôn ở nước ta có thể được chia ra như sau để tiện phân tích, so sánh:

- Các điểm dân cư vùng núi, trung du và cao nguyên;
- Các điểm dân cư vùng đồng bằng, ven biển.

Các mẫu hình quần cư nông thôn ở các vùng còn thay đổi, mang các sắc thái riêng, tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các hoạt động kinh tế chủ yếu của dân cư, các đặc điểm văn hoá – dân tộc học, lịch sử khai thác lãnh thổ, ảnh hưởng của đô thị hoá...

### a. Các điểm dân cư nông thôn vùng núi, trung du và cao nguyên

Các điểm dân cư nông thôn ở miền núi, tùy theo các dân tộc, được gọi là các bản, làng, buôn, plây... Các làng, bản thường tương đối nhỏ, nhà ở rải rác, chỉ có một số dân tộc ở rẻo thấp (Tày, Nùng, Thái, Mường...) mới có các làng tập trung tới vài chục nóc nhà hoặc lớn hơn. Các làng bản thường phân bố ở các nơi gần nguồn nước, dọc các thung lũng có thể khai thác đất để trồng trọt, chăn nuôi, trên các sườn kín gió. Dân trong các làng bản hầu hết làm nông nghiệp, kết hợp với việc trồng rừng, khai thác rừng và các sản phẩm dưới rừng. Chỉ có một số làng bản nằm gần các đầu mối giao thông, thuận lợi cho sự giao lưu, trao đổi hàng hoá mới hình thành các chợ, các điểm trao đổi hàng hoá của địa phương, hình thành các thị tứ, các "phố núi". Trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp mang đậm tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, sản phẩm hàng hoá ít, thì các buổi chợ phiên không chỉ có ý nghĩa trao đổi hàng hoá. Đó còn là các địa điểm sinh hoạt văn hoá, giao lưu của thanh niên nam nữ giữa các bản làng. Chẳng hạn, đến các phiên chợ Lạng Sơn, ta được nghe các điệu *sli* của trai gái Nùng, hay hát *lượn*, hát *then* của thanh niên Tày. Còn Sa Pa nổi tiếng có *chợ tình*.

Việc tổ chức các làng bản mang đậm các nét riêng của từng dân tộc. Cùng là cư dân rẻo thấp, người Mường, người Thái ở nhà sàn, nhưng cấu trúc nhà sàn, cách bài trí trong nhà của người Thái, người Mường khác nhau. Người Thái Đen có *khuai cút* ở đầu hồi nhà với những dáng vẻ khác nhau (*khuai cút* cũng có ở các dân tộc khác như Ba Na, Xinh Mun, Bru), thể hiện niềm ước muốn hạnh phúc gia đình, phồn vinh và no đủ. Người Tày, Nùng



cũng ở nhà sàn truyền thống, nhưng ở nhiều vùng, nhất là vùng ven biển giới, họ lại ở nhà trệt, tường trình bằng đất.

Các dân tộc ở rẻo giữa và rẻo cao thường ở nhà trệt, cũng có những nhóm dân tộc ở nhà sàn. Người Dao, người Mông ở nhà trệt, thường bung bằng gỗ ván, mái lợp tranh. Vật liệu thường kiếm tại chỗ.

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng do rừng bị suy kiệt nên các kiểu nhà truyền thống ngày càng ít dần. Ở nhiều nơi, các ngôi nhà sàn được thay thế bằng các căn nhà trệt, xây bằng gạch, lợp ngói.

Các buôn làng ở Tây Nguyên thật độc đáo. Buôn làng của người Ba Na, Gia Rai, Xơ Đăng... phần lớn đều có nhà rông ở giữa làng. Nhà rông có vai trò như đình làng của người Việt ở đồng bằng. Nhà rông tượng trưng cho sức mạnh và sự phồn vinh của làng nên được dân làng xây dựng rất cẩn thận.

Ở các dân tộc M'Nông, Ê Đê, Mạ, Tà Ôi... còn tồn tại các nhà dài. Nhà dài của người M'Nông thường là nhà trệt, dài từ 20 đến 30m, có nhà đến 40m. Nhà truyền thống của người Mạ là nhà sàn dài. Hồi đầu thế kỉ XX còn những ngôi nhà dài hàng trăm mét. Đến nay, phổ biến các ngôi nhà dài từ 20 đến ngoài 30m. Ở dân tộc Ê Đê, những nhà dài từ vài ba chục mét đến hàng trăm mét, là nơi cư ngụ của gia đình lớn hoặc những gia đình nhỏ có quan hệ chị em, cô cháu với nhau mới được phân chia. Cùng với những biến chuyển kinh tế – xã hội trong mấy chục năm gần đây, kết cấu gia đình lớn như thế dần dần bị phá vỡ, các ngôi nhà dài đang bị thay thế bởi các nhà nhỏ hơn, dành cho các gia đình kiểu hạt nhân.

*b. Các điểm dân cư nông thôn ở đồng bằng, ven biển*

Các làng xóm ở đồng bằng, ven biển phần lớn là các làng Việt. Hoạt động kinh tế của các làng Việt cổ truyền trước hết là kinh tế lúa nước, kết hợp với các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi thủy sản, đi biển, làm nghề tiểu thủ công nghiệp hay buôn bán nhỏ.

Ở Đồng bằng sông Hồng, các làng xóm ở dạng co cụm, có những làng lớn vài nghìn nhân khẩu, có trường hợp cả xã chỉ là một điểm dân cư lớn. Làng xóm phân bố phụ thuộc rất lớn vào điều kiện địa hình. Nơi lập làng có cốt đất tương đối cao hơn các vùng xung quanh, đặc biệt ở Đồng bằng sông Hồng, nơi có nhiều ô trũng và cho tới nửa đầu thế kỉ XX còn thường xuyên bị ngập lụt. Lập làng lớn, với nhà cửa san sát còn do ở Đồng bằng sông Hồng từ xưa đã là vùng đông dân, phải ưu tiên dành đất cho canh tác.

Các làng xóm với lũy tre xanh bao quanh, mái đình, cây đa, giếng nước (bến nước) nổi bật lên giữa biển lúa là hình ảnh rất gợi cảm của Đồng bằng sông Hồng. Ở các vùng phù sa mới, địa hình thấp: làng lớn, cạnh làng thường có các xóm trại với năm bảy nóc nhà báo hiệu làng đang lớn lên, vượt ra khỏi khuôn khổ lũy tre xanh, do dân số tăng lên, nhu cầu ở trở nên bức xúc. Ở các vùng phù sa mới, địa hình trũng: làng nhỏ, nằm rải rác, mật độ cư trú cũng thấp hơn.

Ven các sông (sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình...) có các sông đất cao tự nhiên. Làng lớn, trải dài trên các sông đất đó, nhà cửa xen với vườn cây ăn quả sum xuê. Ở các bãi bồi ngoài đê, các bãi giữa sông: làng lớn, chạy thành dải dọc bờ sông, với các đường mòn chạy ngang ra sông. Đây không phải là các làng trồng lúa, mà trồng hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, vườn cây ăn quả, thêm nghề cá, nhất là nghề vớt cá bột.

Ở các huyện ven biển có các dạng cư trú điển hình trên các cồn cát (như ở vùng Tiền Hải, Thái Bình). Các "vệt" làng ở đây còn ghi lại cả lịch sử quai đê lấn biển của địa phương.

Ở vùng ngoại thành của thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng...) có các làng đang đô thị hoá, chẳng bao lâu sẽ trở thành bộ phận của đô thị. Một số làng du lịch – nghỉ dưỡng cũng đã hình thành và phát triển.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, trong quá trình thích ứng và chinh phục đồng bằng châu thổ, nhân dân không đắp đê mà đào kênh, né lũ chính vụ, chung sống với lũ. Làng mạc thường phân bố thành tuyến, dọc theo các con kênh, một mặt nhà trông ra kênh, một mặt trông ra trục lộ. Đó là nhìn về đại thể. Tuy nhiên, ở các vùng sinh thái nhân văn khác nhau, cách cư trú cũng có nhiều điểm khác biệt. Ở vùng Duyên hải phía Đông, từ Long An đến Sóc Trăng là "miệt Giồng" với nhiều giồng đất cao chạy dài theo đường bờ biển cổ. Trục lộ chạy ở giữa giồng, hai bên lộ là các khu nhà ở và vườn cây trái, ruộng rẫy. Từ chân giồng trở ra là đất thấp, được cải tạo để trồng lúa, màu.

Vùng phù sa ngọt nằm ven và giữa sông Tiền, sông Hậu là nơi dân cư trù phú, có các đô thị lớn của vùng. Làng mạc gắn liền với kinh tế vườn – lúa nước và nuôi thủy sản. Còn trên các cù lao giữa sông (miệt Cù Lao), đất đai màu mỡ, nhân dân đắp bờ bao, tạo ra không gian hoạt động sản xuất và cư trú rộng rãi, có các kiểu sản xuất đa dạng.

Trên vùng đất chua phèn, ngập nước của Đồng Tháp Mười, các khu dân cư nằm dọc các kênh đào, và về mùa nước nổi, các xóm ngư dân trên các gò sót giống như các ốc đảo có cây cối xanh tươi.

Ở vùng Tứ giác Long Xuyên, mùa mưa nước nổi, mùa khô đất nứt nẻ, thiếu nước. Nhà cửa đơn sơ, nằm rải rác, xóm ấp trải dài. Những năm gần đây, nhờ làm thủy lợi, vùng này đã trở thành vựa lúa, bên cạnh nguồn lợi cá tôm. Còn ở vùng rừng U Minh, bán đảo Cà Mau, là vùng rừng sắc ngập mặn, người dân sống phóng khoáng như hoà vào với thiên nhiên.

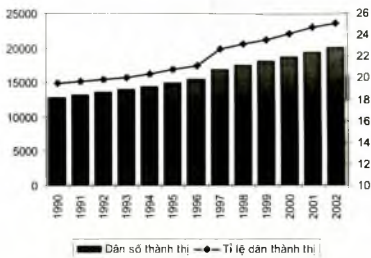
Quán cư nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long đang thay đổi nhiều, với việc tăng cường cơ sở hạ tầng (cung cấp điện, nước sinh hoạt), mở các đường giao thông, đồng thời đắp các bờ bao, đê quai..., lập các khu dân cư mới.

Dọc bờ biển có các làng chài, vạn chài. Những làng chài gắn với nghề đi biển khai thác hải sản, không có đất làm nông nghiệp. Làng thường không lớn, đặt ở nơi tiện neo đậu thuyền. Ở một số đảo, tùy theo mùa gió, nơi neo đậu thuyền có thay đổi và dân vạn chài cũng thay đổi chỗ ở theo. Ở các sông lớn, nhất là ở các đầm phá Thừa Thiên – Huế có những làng nổi, thuyền là tất cả: nơi ở, sản xuất, toàn bộ tài sản của một gia đình.

### **3. Đô thị hoá hiện nay ở nước ta. Mạng lưới đô thị trong cả nước**

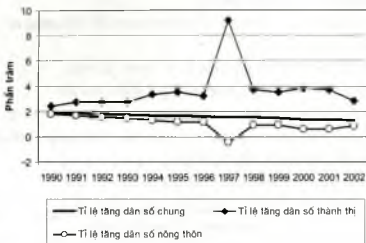
a. *Quá trình đô thị hóa đang song hành với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa*

– *Nước ta hiện nay đang ở trình độ đô thị hoá thấp, chỉ 25,1% dân số sống trong các thành phố, thị xã, thị trấn (năm 2002). Nước ta còn ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá và tương ứng là giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá.*



Hình 2.5. Biểu đồ số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước 1990 – 2002

– Trong những năm gần đây, tỉ lệ gia tăng dân số đô thị đã lớn hơn nhiều so với gia tăng dân số ở nông thôn, mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nông thôn cao hơn trung bình cả nước và cao hơn nhiều so với khu vực đô thị. Như vậy sự gia tăng cơ học đã trở thành nguồn rất quan trọng trong gia tăng dân số đô thị. Thêm vào đó, quá trình mở rộng địa giới của các thành phố, thị xã và việc chuyển một số xã thành phường và thị trấn đã làm cho tỉ lệ gia tăng dân số đô thị một vài năm gần đây tăng đột biến. Điều này có thể thấy rõ nhất qua số liệu thống kê về tỉ lệ gia tăng dân số thành thị và nông thôn năm 1997, là năm có hàng loạt xã được chuyển thành phường và thị trấn.



Hình 2.6. Biểu đồ tỉ lệ tăng dân số, phân theo thành thị và nông thôn 1990 – 2002

– Nước ta có mạng lưới đô thị rải tương đối đều khắp cả nước, nhưng phần lớn là các đô thị nhỏ và trung bình. Mạng lưới đô thị này được liên kết lại bằng hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc, đang góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội của các vùng lãnh thổ, là các trung tâm phát triển của các huyện, tỉnh, vùng và cả nước.

– Quá trình đô thị hoá diễn ra không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ. Ở vùng núi và cao nguyên quá trình đô thị hoá nói chung gặp khó khăn hơn. Ngay ở Đồng bằng sông Hồng, mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước, nhưng lại chủ yếu là các thị trấn nhỏ, nên tỉ lệ dân số đô thị vẫn rất thấp. Vùng Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ dân số đô thị cao nhất cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là các thị xã, thị trấn nhỏ, phân bố rải đều. Ở đây có đô thị lớn là thành phố Cần Thơ. Dọc Duyên hải miền Trung có nhiều thành phố, thị xã, trong đó Đà Nẵng là một đô thị lớn, Huế là cổ đô cổ kính.

Công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang tạo ra những tiền đề cho việc đẩy nhanh hơn tốc độ đô thị hóa, đặc biệt là ở các vùng trọng điểm phát triển kinh tế: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Vũng Tàu.

**b. Hệ thống đô thị của nước ta hiện nay**

Các đô thị ở nước ta được phân loại dựa trên 4 tiêu chí chính là:

- Quy mô dân số đô thị;
- Mật độ dân số đô thị (chủ yếu là nội thành, nội thị);
- Tỷ lệ dân số phi nông nghiệp trong nội thành, nội thị;
- Trình độ trang bị kết cấu hạ tầng xã hội và kĩ thuật của đô thị.

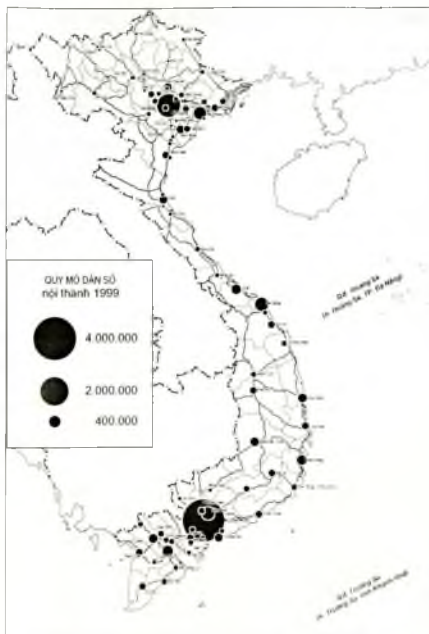
Các tiêu chí khác là: Cấp quản lí hành chính, chức năng đô thị, phạm vi tác động – ảnh hưởng của sức hút đô thị ...

**BẢNG 2.3. Hệ thống đô thị Việt Nam phân theo vùng cho đến 31/12/2004**

	<i>TP trực thuộc trung ương</i>	<i>Thành phố trực thuộc tỉnh</i>	<i>Thị xã</i>	<i>Thị trấn</i>
Cả nước	5	25	59	583
Trung du – miền núi Bắc Bộ		7	15	141
Đồng bằng sông Hồng	2	3	10	99
Bắc Trung Bộ		4	7	84
Duyên hải Nam Trung Bộ	1	3	6	59
Tây Nguyên		3	3	48
Đông Nam Bộ	1	2	5	39
Đồng bằng sông Cửu Long	1	3	13	113

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2004.*

Đến cuối năm 2004, cả nước có 672 đô thị, gồm: 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; 3 đô thị loại I là Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ; 11 đô thị loại II là Thái Nguyên, Hạ Long, Nam Định, Thanh Hoá, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Biên Hoà; 17 đô thị loại III là Thái Bình, Hải Dương, Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Giang, Việt Trì, Điện Biên, Lào Cai, Đồng Hới, Quảng Ngãi, Tuy Hoà, Plâyku, Buôn Ma Thuột, Phan Thiết, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau; 58 đô thị loại IV và 581 đô thị loại V.



Hình 2.7. Bản đồ các thành phố, thị xã phân theo quy mô dân số năm 1999

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

### CÂU HỎI

1. Sử dụng bản đồ dân cư – dân tộc Việt Nam, hãy phân tích đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta. Vấn đề dân tộc ở Việt Nam cần được quan tâm như thế nào trong việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và của từng vùng?
2. Phân tích sự khác biệt trong tỉ suất biến động tự nhiên của dân số phân theo vùng ở nước ta: các nguyên nhân và hậu quả kinh tế – xã hội.
3. Lấy ví dụ chứng minh rằng sự phân bố lại dân cư và lao động trong cả nước phải gắn với phân bố sản xuất và cân đối với phân bố nguồn tài nguyên. Các luồng di cư trong nước ta chủ yếu trong nửa thế kỉ qua?
4. Phân tích rằng vấn đề lao động và việc làm đang là một vấn đề xã hội cấp bách và lâu dài cần giải quyết ở nước ta.
5. <sup>x</sup> Phân tích những nét khác biệt trong tổ chức không gian cư trú ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
5. Phân tích đặc điểm đô thị hóa ở nước ta. Mối quan hệ giữa sự phát triển mạng lưới đô thị và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện nay.

### BÀI TẬP THỰC HÀNH

#### Bài thực hành 1

Cho bảng số liệu:

Số người di chuyển ngoại vùng (qua hai cuộc Tổng điều tra dân số)

*Đơn vị tính: nghìn người*

Vùng	Thời kì 1984 – 1989		Thời kì 1994 – 1999	
	Chuyển đến ngoại vùng	Chuyển đi ngoại vùng	Chuyển đến ngoại vùng	Chuyển đi ngoại vùng
MN – TD phía Bắc	91,5	194,4	77,5	154,7
Đồng bằng sông Hồng	148,8	320,6	131,0	324,7
Bắc Trung Bộ	73,6	218,8	40,1	310,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	67,9	126,3	81,4	176,3
Tây Nguyên	316,2	32,1	316,4	61,8
Đông Nam Bộ	315,1	66,0	666,8	103,4
Đồng bằng sông Cửu Long	48,5	103,3	56,1	236,2

*Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số Việt Nam 1/4/1989 và Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/1999.*



1. Hãy tính toán cán cân di chuyển ở từng vùng, trên cơ sở đó nhận xét sự khác nhau về đặc điểm di cư theo hai nhóm: vùng chủ yếu xuất cư và vùng chủ yếu nhập cư.

2. Giải thích nguyên nhân di cư của từng vùng trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến di cư.

## Bài thực hành 2

Cho bảng số liệu:

Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người

Đơn vị tính: ha

Các vùng	1978	1985	1989	1994	1999
<b>Cả nước</b>	<b>0,131</b>	<b>0,115</b>	<b>0,104</b>	<b>0,102</b>	<b>0,122</b>
Miền núi và trung du Bắc Bộ	0,153	0,131	0,107	0,097	0,109
Đồng bằng sông Hồng	0,074	0,061	0,060	0,051	0,050
Bắc Trung Bộ	0,110	0,091	0,085	0,069	0,074
Duyên hải Nam Trung Bộ	0,106	0,083	0,079	0,072	0,101
Tây Nguyên	0,238	0,195	0,144	0,210	0,297
Đông Nam Bộ	0,119	0,113	0,099	0,108	0,138
Đồng bằng sông Cửu Long	0,212	0,179	0,160	0,167	0,185

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Địa chính.

1. Nhận xét và giải thích sự thay đổi của bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của cả nước.

2. So sánh và rút ra nhận xét về bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

## Bài thực hành 3

Đọc bản đồ phân bố các dân tộc Việt Nam (hình 2.2), tham khảo thêm bản đồ dân tộc (Atlas Địa lí Việt Nam), hãy viết tóm tắt về đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội.

## ĐỊA LÝ NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP

### I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA NÔNG – LÂM – THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA

#### 1. Một nền nông – lâm – thủy sản nhiệt đới

a. Một nền nông nghiệp nhiệt đới dựa trên nền tảng của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hóa đa dạng theo không gian và theo mùa. Điều này trước hết cho phép nước ta phát triển cơ cấu sản phẩm đa dạng, cả trong trồng trọt và chăn nuôi. Chính tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đã là cơ sở phát triển nền nông nghiệp lúa nước và văn minh lúa nước có nhiều nét chung với các nước trong khu vực. Nền nông nghiệp nhiệt đới có thể mạnh là có những nông sản nhiệt đới rất có giá trị xuất khẩu (nhất là các sản phẩm cây công nghiệp). Không những thế, nước ta lại có thể trồng được một số loại cây ăn quả, cây công nghiệp cận nhiệt ở vùng núi, cao nguyên, các loại rau ôn đới (ở Sa Pa hay Đà Lạt, về mùa đông ở Đồng bằng sông Hồng...). Tính chất mùa vụ độc đáo cũng có thể đem lại hiệu quả cao hơn cho nhà nông. Tuy nhiên, tính chất mùa vụ rất khắt khe tạo ra một hạn chế lớn trong sử dụng lao động nông nghiệp; việc giảm tính mùa vụ trong sử dụng lao động nông nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp vốn bấp bênh, do phụ thuộc mạnh mẽ vào các điều kiện tự nhiên. Nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta có tính chất bấp bênh càng rõ nét, do thiên tai thường xuyên xảy ra, có thể ở từng vùng, cũng có khi trên diện rộng. Các tỉnh duyên hải miền Trung là khu vực hay xảy ra thiên tai hơn cả.

b. Một nền lâm nghiệp nhiệt đới trong điều kiện 3/4 diện tích là đồi núi. Các hệ sinh thái nhiệt đới gió mùa ẩm rất đa dạng, cả về thành phần loài và về các kiểu rừng. Rừng nước ta có nhiều loài gỗ quý, lâm sản dưới rừng có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, do tính chất đa loài, nên việc khai thác gỗ rài dễ gây ra tổn thất tài nguyên. Tốc độ mất đa dạng sinh học ở rừng nhiệt đới cũng rất cao; sự suy thoái rừng diễn ra nhanh hơn trong điều kiện địa hình

đốc, mưa lớn tập trung vào mùa mưa, nhưng tiếp sau là mùa khô kéo dài, và hiện tượng phá rừng, cháy rừng còn làm mất hàng nghìn ha mỗi năm.

Trong điều kiện của nhiệt đới gió mùa nước ta, thì sự phát triển của lâm nghiệp không chỉ đóng góp vào GDP của đất nước, tạo ra việc làm và nguồn sống cho đồng bào các dân tộc ở vùng núi, mà còn có ý nghĩa rất lớn về bảo vệ môi trường (bảo vệ quỹ gen, bảo vệ đất, điều hòa nguồn nước), có tác động không chỉ đối với vùng thượng du mà cả vùng trung du và hạ du của các lưu vực sông.

c. *Một nền thủy sản nhiệt đới* trong điều kiện nghề cá chủ yếu dựa trên kinh tế hộ gia đình.

Ngành thủy sản có hai hoạt động chính là khai thác và nuôi trồng. Hoạt động khai thác phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm nguồn lợi và điều kiện ngư trường. Do sự đa dạng về loài sinh vật biển mà nghề cá nước ta là nghề cá đa loài, điều này làm đa dạng thêm các loại nghề, nhưng cũng làm hạn chế hiệu quả của các chuyến đi biển. Trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, việc bảo quản sản phẩm đánh bắt được khó khăn hơn. Biển nước ta lại thường có bão, sóng lớn. Vì vậy, trong điều kiện của nghề cá dựa trên kinh tế hộ gia đình thì việc đầu tư cho nghề cá bị hạn chế, việc đánh bắt quá mức ở đới ven bờ là rất khó kiểm soát.

Hoạt động nuôi trồng sẽ có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu nghề cá, do tính chất ổn định cao hơn, việc đưa vào các tiến bộ khoa học kỹ thuật thuận lợi hơn, việc chuyển sang nuôi công nghiệp cũng thuận lợi nếu có điều kiện đầu tư. Tuy nhiên, đầu tư cho nuôi trồng thủy sản quy mô lớn không thể dựa trên kinh tế hộ gia đình, nhất là nhằm mục đích xuất khẩu.

Như vậy, có thể nói đặc điểm nhiệt đới của nông lâm thủy sản nước ta vừa tạo ra những thuận lợi nhất định, vừa tạo ra không ít khó khăn, nhất là khi chuyển sang sản xuất hàng hóa, quy mô lớn.

## **2. Một nền nông – lâm – thủy sản đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa**

Nền nông nghiệp của nước ta từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây đã chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa. Điều này đạt được là nhờ việc đẩy mạnh thâm canh nông nghiệp và hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, như các vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng, các

vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và trung du miền núi Bắc Bộ... Việc chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa đã làm thay đổi rất cơ bản việc tổ chức sản xuất nông nghiệp, đòi hỏi có sự liên kết nông – công nghiệp dưới các hình thức và quy mô khác nhau. Một chu trình sản xuất bắt đầu từ nông nghiệp (cung cấp nguyên liệu đầu vào) cho đến chế biến và kết thúc ở khâu tiêu thụ trên thị trường. *Chủ trương liên kết bốn nhà – nhà nông, nhà khoa học, nhà quản lý và nhà doanh nghiệp* – được triển khai trên thực tiễn là giải pháp quan trọng đưa nông nghiệp chuyển mạnh lên sản xuất hàng hóa.

Ngành thủy sản cũng đang có các bước tiến trên con đường chuyển lên sản xuất lớn, với việc hiện đại hóa nghề cá, đẩy mạnh cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Bên cạnh việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, nghề nuôi đang phát triển rất mạnh ở tất cả các địa phương có tiềm năng.

## II. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

### 1. Các nguồn lực phát triển tự nhiên

#### a. Vốn đất

Trong điều kiện 3/4 diện tích cả nước là đồi núi, diện tích đất nông nghiệp ở nước ta có những hạn chế nhất định. Ở miền núi và trung du, đất trên các sườn dốc, vừa khó làm thủy lợi, vừa dễ bị xói mòn. Vì vậy, trên các diện tích thích hợp để làm nông nghiệp (độ dốc dưới 25°, đất có tầng dày đủ để cho cây phát triển và cho thu hoạch) thì thế mạnh chủ yếu là trồng các cây lâu năm. Tuy nhiên, tình trạng đốt nương làm rẫy, trồng các cây ngắn ngày trên đất dốc vẫn đe dọa đất nhanh chóng bị thoái hóa.

Ở vùng đồng bằng, đất nông nghiệp màu mỡ hơn, có điều kiện thuận lợi để thâm canh, nhưng đang bị mất đất nông nghiệp một phần do chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên dùng và đất ở, nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, các đồng bằng duyên hải miền Trung.

Đáng chú ý là trong những năm gần đây, do việc trồng cây công nghiệp lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, nên diện tích đất nông nghiệp đã mở rộng mạnh mẽ ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

#### b. Khí hậu

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm. Chính đặc điểm này đã tạo nên tầng quy định nền nông nghiệp nước ta là một nền nông

nghiệp nhiệt đới. Sự dồi dào của tài nguyên nhiệt cho phép trồng nhiều vụ trong năm, xen canh, gối vụ ở hầu hết các vùng trong nước. Tuy nhiên, đặc điểm mưa mùa, phân phối ẩm không đều trong năm gây trở ngại không nhỏ trong việc khai thác tài nguyên nhiệt. Chính vì vậy, ở nước ta, công tác thủy lợi có tầm quan trọng hàng đầu nhằm điều chỉnh sự phân phối ẩm, tăng hiệu quả khai thác tài nguyên khí hậu.

Tính mùa khí hậu cộng với sự phân hoá của các chế độ khí hậu – thời tiết trong không gian từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây và theo độ cao do ảnh hưởng của địa hình đòi hỏi mỗi địa phương thuộc các vùng sinh thái nông nghiệp khác nhau cần có cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống thích hợp. Điều rất lí thú là trên đất nước Việt Nam ngày nay có thể thấy hầu như quanh năm có thu hoạch, tình hình giáp vụ hầu như không còn. Sự thay đổi cơ cấu giống cây trồng, đưa vào các giống mới đã cho phép thay đổi cơ cấu mùa vụ, vừa đáp ứng nhu cầu xã hội về nông sản, vừa phòng tránh thiên tai.

Mặt trở ngại chính của khí hậu nước ta đối với nông nghiệp là ở chỗ: thiên tai thường xuyên đe dọa, khi thì bão lụt, khi thì hạn hán. Vùng này đang bị úng lụt, trong khi vùng khác lại thiếu nước nghiêm trọng... Sâu bệnh hại cây trồng, vật nuôi dễ dàng phát triển thành dịch lớn. Điều này làm tăng thêm tính chất bất bệnh vốn có của một nền nông nghiệp nhiệt đới và đòi hỏi phải có những phương sách hữu hiệu và đầu tư thích đáng để giảm thiểu thiên tai.

#### c. Tài nguyên nước

Nông nghiệp là ngành sử dụng nước chính yếu hiện nay, chiếm tới 92% tổng nhu cầu về nước. Nước ta có mạng lưới sông suối dày đặc, có 16 lưu vực sông rộng hơn 2000km<sup>2</sup>, trong đó 10 lưu vực có diện tích rộng hơn 10000km<sup>2</sup>. Các lưu vực lớn nhất là của sông Hồng – sông Thái Bình và châu thổ sông Mê Kông. Chỉ tính các sông có chiều dài trên 10km thì hiện có 2360 con sông có dòng chảy thường xuyên. Các hệ thống thủy lợi tổng hợp đã được xây dựng theo các lưu vực. Tuy nhiên, vấn đề là tình trạng thiếu nước ở nhiều sông suối do những khác biệt lớn theo mùa. Hiện nay, tình trạng này trở nên nặng nề hơn do rừng bị phá hủy nhiều.

Tài nguyên nước ngầm cũng góp phần quan trọng cho nông nghiệp, mặc dù mới khai thác trong một số năm trở lại đây nhưng mực nước ngầm đã suy giảm rất nhanh. Việc khai thác nước ngầm để tưới đã được thực hiện ở các

vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Tài nguyên nước ngầm đang được dùng nhiều cho nuôi tôm trên cát ở các tỉnh miền Trung. Tương tự tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước ngầm cũng đang đứng trước tình trạng khai thác quá mức và ô nhiễm.

## **2. Các nguồn lực kinh tế – xã hội**

### **a. Dân cư nông thôn và lao động nông thôn**

Kinh tế nông nghiệp ở nước ta vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, vì vậy vẫn còn khoảng 74% dân số sống ở vùng nông thôn và trên 58% lao động xã hội hoạt động trong nông – lâm – ngư nghiệp (năm 2004). Tỷ lệ này sẽ giảm đi, tùy thuộc vào tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

Người nông dân Việt Nam rất gắn bó với đất đai. Họ hiểu rõ các điều kiện sinh thái nông nghiệp của địa phương, có kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với những bất trắc của môi trường nhiệt đới ẩm gió mùa. Khi có các chính sách thích hợp khuyến khích sản xuất thì lực lượng sản xuất ở nông thôn được giải phóng, người nông dân sẽ phát huy tính sáng tạo, năng động của mình.

Hiện nay người nông dân đang được hỗ trợ tích cực nhờ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư bằng các chương trình tín dụng nông thôn, chính sách bảo hộ hàng nông sản, bằng việc liên kết "bốn nhà". Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, người nông dân cần được hỗ trợ để nâng cao hiểu biết về thị trường hàng hoá, thương hiệu của nông sản.

### **b. Chính sách phát triển nông nghiệp**

Liên tục từ năm 1986, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp. Đường lối đổi mới trong nông nghiệp là nguyên nhân quan trọng nhất của những thành tựu to lớn mà nông nghiệp đã được trong những năm qua. Đại hội VI của Đảng (1986) đã vạch ra đường lối đổi mới, đã xác định hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp. Các hộ gia đình có quyền tự quyết trong các hoạt động sản xuất của họ. Nhờ vậy mà người nông dân phấn khởi đầu tư nâng cao năng suất. Từ năm 2000, Chính phủ có nghị quyết về trang trại, tạo ra giai đoạn mới trong phát triển kinh tế trang trại ở nước ta. Chính sách nông nghiệp bao gồm các chính sách giá, chính sách đất đai, chính sách tín dụng nông thôn và chính sách đầu tư.

*c. Sự tăng trưởng của thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước*

Dân số nước ta đông và tăng nhanh. Nền kinh tế nước ta đang tăng trưởng khá, sức mua của nhân dân nói chung đang tăng lên, lĩnh vực phi nông nghiệp cũng tăng với tốc độ cao hơn, tốc độ đô thị hoá được đẩy nhanh. Như vậy, sự phát triển của thị trường trong nước đang trở thành một nguồn lực thực sự thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp. Sau khi vượt qua được cửa ải lương thực, đảm bảo an toàn lương thực trên phạm vi cả nước, nông nghiệp đang đứng trước những khả năng và thách thức đa dạng hoá để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường.

Trong một nền kinh tế mở, hướng ra xuất khẩu, hàng nông sản của nước ta có vị trí quan trọng trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Một số mặt hàng nông sản (cả nông sản đã qua chế biến) đã xâm nhập được vào các thị trường khó tính (EU, Nhật Bản, Hoa Kì). Điều này có tác động không nhỏ tới sự phát triển các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.

*d. Công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng nông thôn*

Công nghiệp chế biến có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tăng thêm giá trị và bảo đảm đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp hàng hoá. Phát triển công nghiệp chế biến còn góp phần thu hẹp tình trạng xuất khẩu sản phẩm thô và tạo sự ổn định cho phát triển nông nghiệp. Hiện nay, công nghiệp chế biến nông sản nước ta còn nhỏ bé, tỉ trọng nông sản chế biến trong tổng sản lượng sản xuất còn rất thấp (chè 55%; rau quả 55%; thịt 1%...).

Cơ sở hạ tầng nông thôn tuy còn thiếu và chất lượng còn hạn chế nhưng đã tạo được những điều kiện cần thiết cho phát triển kinh tế nông thôn. Hầu hết các xã có thể giao lưu bằng đường ô tô nhờ hệ thống giao thông nông thôn; các tuyến đường quốc lộ huyết mạch đã nối các vùng kinh tế của cả nước, miền núi với đồng bằng, nông thôn với các trung tâm kinh tế lớn và với các cửa khẩu. Những tiến bộ trong việc điện khí hoá nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, đưa công nghệ mới vào nông nghiệp, giải phóng sức lao động của người nông dân và công nghiệp hoá nông thôn. Cơ khí hoá trong lĩnh vực nông nghiệp đã có những nước tiến mới.

Tính đến 2001 cả nước đã có 22.548 công trình thủy lợi lớn, nhỏ, trong đó có 22.469 công trình thủy nông. Các công trình này đã đảm bảo tưới cho 3,9 triệu ha đất canh tác (chiếm 53% tổng số), tiêu trên 2,9 triệu ha, ngăn

mặn 0,7 triệu ha và chống lũ cho 2,9 triệu ha. So với những năm đầu của thập kỉ 90 thì số lượng công trình và năng lực tưới tiêu đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, so với yêu cầu thâm canh, tăng vụ và đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi thì thực trạng thủy lợi hoá ở nước ta hiện nay vẫn còn chưa đáp ứng được.

### III. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

#### 1. Ngành trồng trọt

Trồng trọt vẫn là ngành chính trong nông nghiệp, mặc dù tỉ trọng của trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp đã giảm từ 79,3% (năm 1990) xuống 75,4% (năm 2003).

Xu hướng lớn trong sự phát triển ngành trồng trọt của nước ta trong mấy thập kỉ qua là chuyển từ một nền nông nghiệp phiến diện, mang tính chất độc canh sang một nền nông nghiệp đa canh. Cơ cấu diện tích gieo trồng và cơ cấu giá trị sản lượng ngành trồng trọt có những biến đổi quan trọng, với sự giảm đáng kể tỉ trọng của cây lương thực và tăng mạnh tỉ trọng của cây công nghiệp và cây ăn quả.

##### a. Cây lương thực

Ở nước ta, vấn đề an toàn lương thực có ý nghĩa chiến lược: do dân số đông, bình quân lương thực trên đầu người còn thấp, sản lượng lương thực không phải luôn ổn định, thiên tai thường xuyên đe dọa. Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, tạo nền tảng vững chắc cho việc đa dạng hoá nông nghiệp, mà còn hướng ra xuất khẩu.

Chỉ tính lương thực có hạt (lúa, ngô), sản lượng đã tăng từ 19,9 triệu tấn (1990) lên 37,7 triệu tấn (2003).

Đây là kết quả chủ yếu do tăng năng suất lúa, đồng thời mở rộng diện tích gieo trồng lúa (từ 5600 nghìn ha năm 1980 lên 7666 nghìn ha năm 2000<sup>21</sup>) bằng cách tăng vụ và khai hoang mở rộng diện tích. Bình quân lương thực trên đầu người không ngừng tăng, năm 2003 đạt 466 kg/người, trong đó riêng thóc là 427kg.

<sup>21</sup> Nguyễn Sinh Cúc – *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kì đổi mới*. NXB Thống kê, Hà Nội, 2003, tr 118.

<sup>2</sup> Trong mấy năm gần đây, diện tích gieo trồng lúa cả nước có xu hướng giảm.



### *\* Cây lúa*

Theo nhiều tài liệu khoa học, nước ta nằm trong vùng quê hương của cây lúa nước. Việt Nam là một trong những trung tâm xuất hiện nghề trồng lúa ở Đông Nam Á.

Căn cứ vào sự phân hoá của khí hậu với việc phát triển thủy lợi và việc đưa vào các giống lúa ngắn ngày (lúa sớm, lúa muộn, lúa chính vụ), ở nước ta đã hình thành ba vụ sản xuất lương thực chính là vụ đông xuân (ở các tỉnh phía Bắc có một vụ đông và một vụ xuân), vụ hè thu và vụ mùa (thu đông). Giống lúa được lựa chọn và thời vụ khác nhau theo các vùng lớn: miền Bắc và miền Nam; miền núi và đồng bằng.

Cơ cấu mùa vụ đã thay đổi nhiều. Diện tích lúa đông xuân được mở rộng, lên tới 3 triệu ha. Lúa hè thu được trồng đại trà, hàng trăm nghìn ha lúa mùa được chuyển sang làm vụ hè thu, nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các cánh đồng thâm canh 7 tấn, 10 tấn đã trở nên phổ biến. Năng suất lúa cả năm liên tục tăng, vượt mức 42 tạ/ha một vụ, đặc biệt nhờ năng suất cao và ổn định của vụ đông xuân và vụ hè thu.

Vùng trọng điểm trồng lúa lớn nhất ở nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và vùng lúa lớn thứ hai là Đồng bằng sông Hồng.

Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng phù sa ngọt ven và giữa sông Tiền, sông Hậu và những vùng tạo được nguồn nước tưới tiêu đã từ lâu trồng cấy hai vụ lúa. Còn một diện tích khá lớn, nhất là ở bán đảo Cà Mau, cấy một vụ lúa dựa vào nước trời. Ở những vùng bị mặn xâm nhập, làm thủy lợi khó khăn thì năng suất lúa không cao. Những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh công tác thủy lợi, cải tạo đất phèn và chua phèn, mặn phèn ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu và ở bán đảo Cà Mau mà diện tích, năng suất và sản lượng lúa tăng mạnh. Bình quân sản lượng thóc trên đầu người đã đạt 1020kg (năm 2000), riêng tỉnh Kiên Giang xấp xỉ 1500 kg/người, Sóc Trăng 1364 kg/người, còn các tỉnh Long An, Đồng Tháp và Bạc Liêu đều ở mức 1200 kg/người.

**BẢNG 3.1. Sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long**

	1976	1985	1990	2000	2003
Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	2062,6	2250,8	2580,1	3945,8	3787,3
So với cả nước (%)	38,9	39,5	42,8	51,5	50,8
Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	4665,3	6859,5	9480,3	16702,7	17528,0
So với cả nước (%)	39,4	43,2	49,3	51,3	50,7
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,10	30,50	36,7	42,3	46,3
So với bình quân cả nước (%)	90,1	109,7	115,0	99,8	99,7
Thóc bình quân nhân khẩu (kg/năm)	437,3	503,1	649,4	1020	1038,3
So với bình quân cả nước (%)	181,7	189,8	223,7	243,4	243,0

*Nguồn: Số liệu thống kê nông, lâm ngư nghiệp Việt Nam (1976 – 1991), Niên giám thống kê 2001, 2004.*

Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay gắn liền với việc phát triển các hệ thống canh tác trên đất lúa, nhằm mục tiêu đa dạng hoá nông nghiệp, đồng thời sử dụng có hiệu quả hơn tài nguyên nông nghiệp. Việc định hướng sản xuất lúa cho xuất khẩu đòi hỏi phải giải quyết một loạt vấn đề về giống, về chế biến... Việc phát triển trồng lúa hàng hoá trên quy mô lớn còn đòi hỏi phải áp dụng những chính sách bảo hộ nông sản, thu mua kịp thời bảo đảm lợi ích cho nông dân, các hoạt động khuyến nông... và các chính sách kinh tế – xã hội khác.

Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhưng *Đồng bằng sông Hồng* chỉ chiếm 15,8% diện tích, 20,2% sản lượng lúa cả năm so với cả nước. Là một vùng đồng bằng đông dân nhất cả nước, nên mặc dù bình quân lương thực trên đầu người đứng thứ hai sau Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng vẫn thường thấp hơn mức trung bình cả nước<sup>(1)</sup>.

Ở vùng Đông Nam Bộ, trong điều kiện khan hiếm nước kéo dài về mùa khô, công tác thuỷ lợi ưu tiên cho cây công nghiệp. Diện tích cây lương thực không lớn (470 nghìn ha, trong đó 360 nghìn ha lúa). Việc giải quyết lương thực cho vùng này không khó khăn do nằm cạnh Đồng bằng sông Cửu Long.

<sup>1</sup> Trong thời gian 1980 – 2003, chỉ có năm 1993 có bình quân lương thực theo đầu người (389kg) vượt mức trung bình cả nước (358kg).

*\* Cây hoa màu lương thực*

Nước ta có nhiều loại hoa màu lương thực, song phổ biến hơn cả là ngô, khoai lang, sắn. Ngoài ra, tùy theo từng địa phương, còn có các loại cây hoa màu lương thực lấy hạt và lấy củ khác nhau.

Ngô là loại hoa màu được trồng nhiều nhất ở nước ta, diện tích gieo trồng là 990 nghìn ha (năm 2004), tăng gần 470 nghìn ha so với năm 1990, sản lượng năm 2004 là hơn 3,4 triệu tấn, gấp 5 lần năm 1990. Ngô được trồng nhiều vụ trong năm: đông xuân, xuân, hè thu, đông. Trong một thời gian dài, năng suất ngô của nước ta mới chỉ bằng 2/3 mức năng suất trung bình thế giới, thấp hơn nhiều so với các nước tiên tiến. Vì vậy, các giống ngô lai cho năng suất cao đang được đưa vào trồng ở nhiều tỉnh, nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Khoai lang được trồng luân canh với cây công nghiệp hàng năm, trên đất lúa, ở khắp các tỉnh, nhiều nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh.

Sắn được trồng chủ yếu ở vùng trung du, miền núi. Năng suất sắn trung bình trên dưới 90 tạ củ tươi/ha. Việc trồng sắn trên đất dốc dễ làm cho đất bị xói mòn và hiệu quả kinh tế thấp mà diện tích trồng sắn không lớn.

Hiện nay, ở vùng Đồng Nam Bộ đang trồng các giống sắn cao sản để chế biến tinh bột xuất khẩu và để sản xuất bột ngọt, tập trung ở các tỉnh Tây Ninh và Đồng Nai.

Các cây hoa màu khác khá phong phú như kê, cao lương, khoai tây, khoai sọ, dong giềng, củ từ...

*b. Cây thực phẩm*

Rau, đậu các loại là nguồn thực phẩm quan trọng. Rau, đậu luôn chiếm 4 – 5% diện tích gieo trồng và 6 – 7% giá trị sản lượng ngành trồng trọt.

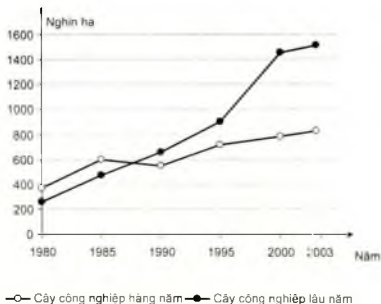
Điều kiện khí hậu đa dạng cho phép trồng được quanh năm nhiều loại rau đậu. Vụ đông xuân có cải bắp, su hào, xúp lơ, cải củ, cà chua, đậu cô-ve, đậu bắp, khoai tây... Vụ hè thu có rau muống, bầu bí, mướp, cà, ớt, tỏi, dưa chuột...

*c. Cây công nghiệp*

*Sự phát triển và phân bố cây công nghiệp*

– Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp: Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều cây công

ngiệp, có thể phát triển các vùng cây công nghiệp tập trung; nguồn lao động dồi dào; đã có một mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn là ở chỗ thị trường thế giới về sản phẩm cây công nghiệp có nhiều biến động, hàng của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của các thị trường khó tính.



Hình 3.1. Biểu đồ diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm

#### – Cây công nghiệp hàng năm

Diện tích cây công nghiệp hàng năm ở nước ta tăng mạnh trong những năm 70, 80, đã từng đạt quy mô 637,6 nghìn ha (năm 1987), sau đó dao động tương đối mạnh rồi tăng đột biến, chủ yếu do mở rộng diện tích mía, lạc, đậu tương. Những cây công nghiệp hàng năm chính là: lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, dầu dừa, bông, cói, đay.

Lạc được phân bố chủ yếu ở các đồng bằng ven biển miền Trung, trên các vùng đất cao ven biển và bãi ven sông. Diện tích lạc hiện nay là 245 nghìn ha, năng suất 16 tạ/ha, sản lượng khoảng 400 nghìn tấn. Lạc cũng được trồng trên các vùng phù sa cổ của Trung du phía Bắc và Đông Nam Bộ.

**Đậu tương:** Từ khoảng năm 2000 trở lại đây diện tích đậu tương tăng mạnh, vượt 180 nghìn ha, sản lượng 240 nghìn tấn, năng suất vượt 17 tạ/ha. Đậu tương được trồng rộng rãi ở các tỉnh miền núi và trung du Bắc Bộ, nhưng năng suất thấp. Ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp), đậu tương mới được phát triển trong một số năm gần đây, nhờ thâm canh nên năng suất cao (12–20 tạ/ha). Hiện nay, diện tích đậu tương lớn nhất là ở Đắk Lắk và Đắk Nông.

**Mía:** Hiện nay, diện tích trồng mía dao động quanh mức 320 nghìn ha, sản lượng khoảng 17.000 nghìn tấn mía cây.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng mía lớn nhất<sup>1)</sup> (33% diện tích trồng, 40% sản lượng cả nước). Vùng trồng mía lớn thứ hai là Duyên hải Nam Trung Bộ (21% diện tích mía cả nước), tiếp đến là Đồng Nam Bộ (chiếm gần 18% diện tích mía cả nước).

**Bông, đay, dâu tằm** là các cây nguyên liệu cho ngành dệt. Nét chung là các cây này đòi hỏi nhiều lao động để sản xuất và chế biến. Bông có điều kiện thuận lợi để phát triển ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (từ Phú Yên đến Bình Thuận), Đắk Lắk và Đồng Nai. Các tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Lai Châu) cũng là vùng truyền thống trồng bông, gắn liền với nghề dệt thủ công của đồng bào Thái. Theo chủ trương đa dạng hóa cây công nghiệp, diện tích bông ở Đắk Lắk đã được mở rộng rất nhanh, lên tới 14,5 nghìn ha (năm 2001), chiếm hơn 1/2 diện tích bông cả nước.

Đay được đưa vào trồng phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng từ những năm 1960. Từ sau năm 1975, cây đay được đưa vào trồng đại trà ở Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1985, diện tích đay đạt mức cao nhất từ trước đến nay: hơn 22 nghìn ha. Sau đó diện tích đay bị giảm mạnh, do khó khăn về thị trường (xuất khẩu và nội địa), nay dao động quanh mức 5 nghìn ha.

Dâu tằm gắn liền với nghề truyền thống tơ lụa có từ lâu đời ở nước ta. Trước đây, ở Đồng bằng sông Hồng có những vùng nổi tiếng với nghề tằm tơ: Hà Tây, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định. Ở Trung Bộ, Quảng Nam cũng là vùng trồng dâu từ lâu đời. Từ đầu thập kỉ 80, dâu tằm được phát triển trên Tây Nguyên (nhất là ở vùng cao nguyên Bào Lộc, tỉnh Lâm Đồng).

Cói được trồng ở các vùng đất nhiễm mặn, là một loại cây tiên phong trong việc khai hoang rửa mặn. Những vùng trồng cói nổi tiếng ở Bắc Bộ là

---

<sup>1)</sup> Vào đầu thập kỉ 90, vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 41% diện tích mía, 49% sản lượng cả nước.

Nga Sơn (Thanh Hoá), Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Trong những năm gần đây, cói được phát triển ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trong khi diện tích cói ở các tỉnh phía Bắc giảm mạnh. Hiện nay, diện tích cói cả nước dao động ở mức 11 nghìn ha.

Thuốc lá được trồng thành các vùng chuyên canh lớn ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Ninh Thuận, nhưng nhiều nhất là ở tỉnh Đồng Nai. Nói chung, diện tích và sản lượng thuốc lá không ổn định.

#### *– Cây công nghiệp lâu năm*

Cao su là cây công nghiệp lâu năm nguồn gốc nhiệt đới. Năm 2003, diện tích cao su cả nước là 440 nghìn ha, sản lượng 363 nghìn tấn. Vùng trồng cây cao su nổi tiếng ở nước ta là vùng đất đỏ bazan và đất xám Đông Nam Bộ, hiện chiếm khoảng 70% diện tích và 80% sản lượng cao su cả nước.

Cao su cũng được đưa lên trồng thành các vùng chuyên canh lớn ở Tây Nguyên. Diện tích cao su đã phát triển mạnh ở các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk (23% diện tích và 19% sản lượng cao su cả nước). Ở vùng Bắc Trung Bộ diện tích gieo trồng cao su cũng được khôi phục và mở rộng, khoảng hơn 20 nghìn ha, tập trung ở Quảng Trị, Quảng Bình và Nghệ An.

**BẢNG 3.2. Sản xuất cao su mủ khô qua các năm**

	<i>Diện tích gieo trồng (nghìn ha)</i>	<i>Sản lượng cao su mủ khô (nghìn tấn)</i>
1980	87,7	41,0
1985	180,2	47,9
1990	221,7	57,9
1995	278,4	122,7
2000	412,0	290,8
2003	440,8	363,5

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK*

Cà phê là cây công nghiệp lấy chất kích thích (cafein). Nhu cầu về cà phê trên thế giới rất lớn, nhất là ở các thị trường châu Âu và Bắc Mỹ. Ngay trong nước, khi mức sống tăng thì nhu cầu uống cà phê cũng tăng.

Cà phê có ba loài chính: cà phê vối, cà phê chè, cà phê mít. Ở Việt Nam 60% diện tích trồng cà phê là cà phê vối, 30% diện tích là cà phê chè và 10% diện tích là cà phê mít.

Cà phê là một trong những sản phẩm hướng ra xuất khẩu, nên rất được chú trọng phát triển, diện tích và sản lượng đều tăng nhanh. Năm 2001, diện

ích gieo trồng cà phê cả nước là 565 nghìn ha, sản lượng cà phê (nhân) là 840,6 nghìn tấn. Khoảng trên 90% sản lượng cà phê dành để xuất khẩu. Việt Nam đã trở thành nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới (sau Braxin) và là nước xuất khẩu cà phê vối (cà phê robusta) lớn nhất thế giới.

Tây Nguyên được quy hoạch thành vùng trồng cà phê tập trung lớn nhất cả nước. Năm 1980, diện tích cà phê cho sản phẩm ở Tây Nguyên mới chỉ 6500 ha, thì tới năm 1998 đã tăng gấp 25 lần: 164,2 nghìn ha. Năm 1998, diện tích gieo trồng cà phê Tây Nguyên là 293,9 nghìn ha, chiếm 79% diện tích cà phê cả nước và sản lượng cà phê 364,1 nghìn tấn, bằng 89% của cả nước. Đắk Lắk là tỉnh sản xuất nhiều cà phê nhất. Cà phê cũng được phát triển ở các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai và Kon Tum.

**BẢNG 3.3.** Diện tích và sản lượng cà phê (nhân) qua các năm

	<i>Diện tích gieo trồng (nghìn ha)</i>	<i>Sản lượng cà phê (nhân) (nghìn tấn)</i>
1980	22,5	8,4
1985	44,7	12,3
1990	119,3	92
1995	186,4	218
2000	561,9	802,5
2003	510,2	793,7

*Cây chè* có từ lâu đời ở Việt Nam, uống chè trở thành nhu cầu thiết yếu hàng ngày của nhân dân ta. Chè là loại đồ uống phổ biến trên thế giới.

Với đất đai, khí hậu thích hợp cho sự phát triển của cây chè, Việt Nam là một trong bảy vùng chè cổ xưa nhất của thế giới. Chất lượng chè búp tươi ở một số vùng trong nước không thua kém các nước sản xuất và xuất khẩu nhiều như Ấn Độ, Trung Quốc, Sri Lanka...

Chúng ta đã phát triển các vùng chè tập trung, chủ yếu ở miền núi và trung du phía Bắc và ở Tây Nguyên.

Diện tích chè cả nước đã tăng từ 46,9 nghìn ha (1980) lên 116 nghìn ha (2003). Hiện nay, nước ta đang mở các liên doanh chế biến chè với nước ngoài. Nhiều nhà máy đã lắp đặt các dây chuyền chế biến chè đen, chè xanh hiện đại của Ấn Độ, Đài Loan, Nhật Bản. Điều này hứa hẹn triển vọng mới trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu chè.

**Dừa:** sản phẩm chính là cùi dừa cho công nghiệp chế biến dầu. Nước dừa là nước giải khát quý. Bên cạnh các sản phẩm chính, các sản phẩm phụ từ cây dừa cũng rất có giá trị. Vì vậy, vùng trồng dừa trải dài ở các tỉnh ven biển, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1995, diện tích trồng dừa của cả nước là 172,9 nghìn ha, thì riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 139 nghìn ha, chiếm 80% của cả nước. Các tỉnh trồng nhiều dừa nhất là Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ và Sóc Trăng.

**Điều:** là cây công nghiệp lâu năm đang có triển vọng phát triển. Hạt điều có giá trị xuất khẩu cũng như tiêu dùng nội địa nhờ phẩm chất thơm ngon, chế biến được nhiều loại thực phẩm. Hơn nữa, điều là cây công nghiệp dễ trồng, vốn đầu tư thấp, chịu được hạn, đất xấu.

Cây điều đang được phát triển khá mạnh, diện tích trồng điều tăng khá nhanh: Năm 1990 là 58 nghìn ha, năm 1998 là 140 nghìn ha và năm 2004 là trên 280 nghìn ha. Sản lượng điều tăng mạnh mẽ: Năm 1990 là 11 nghìn tấn, năm 1998 là 53,34 nghìn tấn và năm 2004 là 206 nghìn tấn. Nước ta trở thành nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu hạt điều sau Ấn Độ.

Điều được trồng rộng rãi ở những vùng khô hạn, đất bạc màu ở Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ngoài các cây công nghiệp lâu năm chính kể trên, còn phải kể đến một số cây công nghiệp lâu năm khác:

- *Hối*, khoảng 1.500 ha, ở Lạng Sơn, Cao Bằng;
- *Hồ tiêu*, khoảng 10 nghìn ha, chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, đảo Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) và Quảng Bình, Quảng Trị;
- *Quế*, khoảng 10 nghìn ha, phát triển ở Yên Bái, Quảng Ninh, Quảng Nam.
- *Sơn, trẩu*, sơ phát triển ở vùng Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình.
- *Thông nhựa* phát triển ở vùng núi ven biển (Quảng Ninh, Thanh Hoá) và đồng Trường Sơn từ Quảng Nam đến Lâm Đồng, nhiều nhất là vùng Đà Lạt.

*d. Cây ăn quả*

Nước ta có nhiều loại cây ăn quả, là nguồn cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao, nhất là giàu vitamin. Với điều kiện khí hậu khác biệt từ Bắc vào Nam, nước ta mùa nào thức ấy, có nhiều loại quả có giá trị như cam, chanh, chuối, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, mít, dứa, nho... Việc phát triển các vùng



cây ăn quả quy mô lớn không chỉ đáp ứng nhu cầu hoa quả tươi cho các vùng đông dân, nhất là các thành phố lớn, mà còn tạo ra các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau quả hộp. Vùng chuyên canh cây ăn quả lớn nhất của nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. Hai vùng này chiếm khoảng 50% diện tích cây ăn quả của cả nước.

– Một số cây ăn quả chính

**Chuối:** Ở nước ta đã hình thành những vùng chuyên canh chuối chủ yếu là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Sản lượng chuối hiện nay khoảng 1,4 triệu tấn/năm. Những dự án trồng chuối theo phương pháp nuôi cấy mô đang hứa hẹn những triển vọng mới cho việc trồng chuối xuất khẩu.

**Dứa** là cây ăn quả nhiệt đới, không kén đất, có thể trồng trên các đồi có tầng canh tác mỏng hay trồng xen với cây lâu niên. Dứa có thể trồng trên đất phèn, đất than bùn, sau khi đã lên liếp. Với kỹ thuật mới có thể thu hoạch dứa trái vụ, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoa quả. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng dứa lớn nhất (69% diện tích, 47% sản lượng dứa cả nước). Vùng trồng dứa lớn thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ (13,4% diện tích dứa cả nước).

**Cam, quýt, bưởi:** là các loại cây ăn quả có dinh dưỡng cao. Nước ta đã có nhiều giống cam quýt nổi tiếng như cam Xã Đoài (Nghệ An), cam sành Bồ Hạ (Bắc Giang), cam đường Thuận Vi (Thái Bình), cam chanh Xuyên (Hải Phòng), quýt ngọt Bến Tre, bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), bưởi Biên Hoà, bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh)...

Ở nước ta đã hình thành một số vùng chuyên canh cam. Trong những năm gần đây, cam được đưa vào trồng trên quy mô lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long trong phong trào cải tạo vườn tạp. Đến năm 1996, diện tích cam ở Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm 68,8% diện tích cam toàn quốc, nhiều nhất là ở vùng phù sa ngọt của các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp. Ở Bắc Trung Bộ, một số vùng chuyên canh cam được phát triển trên vùng trung du đồi thấp của Tân Kỳ, Nghĩa Đàn (Nghệ An), Thạch Thành, Thọ Xuân (Thanh Hoá). Ở Trung du miền núi phía Bắc, nổi tiếng nhất là vùng cam Bắc Quang (Hà Giang).

**Xoài:** Cả nước hiện có khoảng 15 nghìn ha xoài, trong đó 11 nghìn ha thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long. Ở miền Trung có vùng xoài Khánh Hoà. Còn ở miền núi Tây Bắc có vùng xoài Yên Châu (Sơn La).

Ngoài các cây ăn quả phổ biến trên, nước ta còn có các cây ăn quả đặc sắc: vải thiều Thanh Hà (Hải Dương), Lục Ngạn (Bắc Giang), nhãn lồng Hưng Yên, nhãn tiêu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chôm chôm, sầu riêng, hồng xiêm, măng cầu (Đồng bằng sông Cửu Long), đào, mận, mơ (các tỉnh miền núi phía Bắc)...

## **2. Địa lí ngành chăn nuôi**

### **a. Những điều kiện phát triển ngành chăn nuôi**

#### *Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi*

Bảo đảm cơ sở thức ăn cho chăn nuôi là một điều kiện tiên quyết để ngành chăn nuôi phát triển ổn định.

Nước ta có hơn 342 nghìn ha đất cò dùng cho chăn nuôi, tập trung nhiều nhất ở Miền núi và trung du phía Bắc (222 nghìn ha), Bắc Trung Bộ (50 nghìn ha) và Tây Nguyên (34,5 nghìn ha). Điều kiện nhiệt đới ẩm gió mùa cho phép đồng cỏ phát triển hầu như quanh năm. Tuy nhiên, nước ta có ít đồng cỏ lớn. Đồng cỏ có nhiều loại cỏ tạp, khó cải tạo, thâm canh. Trong nhiều năm trở lại đây, năng suất đồng cỏ đã được nâng cao nhờ các giống cỏ nhập nội và nhờ cải tạo đồng cỏ.

Do giải quyết tốt hơn cơ sở lương thực cho người mà nông nghiệp có điều kiện phát triển theo hướng đa dạng hoá. Một phần đất nông nghiệp đã được dành cho việc trồng cây thức ăn cho chăn nuôi, và tỉ lệ diện tích này cũng ổn định. Phần lớn hoa màu lương thực được dành để chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm. Nhờ phát triển ngành thủy sản mà hàng năm có được 13 – 14 nghìn tấn bột cá cho chăn nuôi. Hàng loạt nhà máy sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm đã được xây dựng.

#### *Giống gia súc, gia cầm*

Ở nước ta đã có nhiều giống gia súc, gia cầm địa phương nổi tiếng: gà ri, vịt cò, bò vàng, lợn Móng Cái, ngựa Nước Hai (Cao Bằng)... Các giống gia súc, gia cầm địa phương có ưu điểm chung là chống chịu giỏi các điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thời tiết thường xuyên thay đổi, ít bị bệnh, nhưng có điểm hạn chế chung là năng suất thấp, chất lượng chưa cao, nhất là để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Trong điều kiện phát triển chăn nuôi hàng hoá, nhất là chăn nuôi công nghiệp, các giống này được lai tạo với các giống nhập nội, tạo ra nhiều giống lai cho năng suất cao.

### *Dịch vụ chăn nuôi*

Các dịch vụ về giống, thức ăn, vật tư chăn nuôi, thú y ngày càng được phát triển và hoạt động có hiệu quả. Công tác khuyến nông được triển khai từ trung ương đến địa phương, giúp cho nông dân tìm được các hình thức tổ chức chăn nuôi phù hợp, phổ biến được kỹ thuật chăn nuôi, thú y tới các hộ nông thôn. Tuy nhiên, nói chung cơ sở vật chất cho ngành chăn nuôi vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất.

Dịch cúm gia cầm xảy ra từ cuối năm 2003 bộc lộ rõ sự yếu kém của dịch vụ thú y và công tác khuyến nông trong việc đối phó với dịch bệnh gia súc trong tự nhiên và nhu cầu cấp bách phải phát triển nhanh chóng các dịch vụ chăn nuôi để kiểm soát dịch và phát triển chăn nuôi.

### *Thị trường sản phẩm chăn nuôi*

Trong những năm qua, thị trường sản phẩm chăn nuôi đã phát triển đáng kể, nhất là thị trường trong nước. Đời sống nhân dân được nâng cao, sự phát triển của các đô thị tạo ra sức mua lớn cho ngành chăn nuôi. Sự phát triển của công nghiệp đóng hộp, đóng lạnh cũng góp phần làm ổn định và mở rộng thị trường của các sản phẩm chăn nuôi. Chính sự thay đổi trong cơ cấu sức mua của thị trường đã ảnh hưởng lớn đến những điều chỉnh trong phương hướng phát triển chăn nuôi, nhất là nhu cầu của các thành phố lớn và thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, sức mua còn hạn chế của thị trường vùng nông thôn còn là yếu tố kìm hãm sự phát triển mạnh hơn nữa của ngành chăn nuôi ở những nơi xa các đô thị lớn.

### *Các hình thức tổ chức chăn nuôi và chính sách phát triển chăn nuôi*

Hình thức chăn nuôi phổ biến nhất là chăn nuôi ở các hộ gia đình. Hiện nay, ở nhiều vùng ven các thành phố lớn, ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện các trại chăn nuôi có quy mô khá lớn, sử dụng thức ăn chế biến công nghiệp.

## **2. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi**

### *a. Ngành chăn nuôi đang từng bước tăng tỉ trọng trong nông nghiệp*

Với nền nông nghiệp tiểu nông, mang nặng tính chất tự cấp tự túc, năng suất và sản lượng trồng trọt thấp, thì chăn nuôi rất nhỏ bé.

Từ năm 1989, nhờ việc giao đất lâu dài cho hộ nông dân và thừa nhận các quyền của người nông dân về sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ, quyền

sử dụng toàn bộ sản phẩm làm ra trên ruộng khoán sau khi nộp thuế và quỹ thì nông nghiệp thực sự có bước chuyển mới và chăn nuôi có nhịp độ tăng trưởng nhanh. Năm 2003, tỉ trọng của chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp là 22.4%, trong khi tỉ trọng của ngành trồng trọt là 76,4% và của dịch vụ trong nông nghiệp là 2,2%. Điều quan trọng là chăn nuôi đang từng bước tiến lên sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

*b. Chăn nuôi trâu, bò*

Trong số 342 nghìn ha đất cò dùng cho chăn nuôi, có những cao nguyên có thể hình thành những đồng cỏ liên dải (ở Mộc Châu, Đơn Dương, Đức Trọng...) để phát triển các vùng chăn nuôi trâu bò. Ngoài ra, nước ta còn có các trảng cỏ, xavan cây bụi, bờ nương máng có thể tận dụng cho chăn nuôi. Các phụ phẩm của ngành trồng trọt (thân, lá, củ, hạt) cũng là nguồn thức ăn cho gia súc.

Trâu, bò là những đại gia súc được nuôi phổ biến nhất. Trâu, bò (nhất là trâu) là nguồn sức kéo chủ yếu của nông nghiệp. Trong điều kiện như vậy, đàn trâu ở nước ta trước đây nhiều hơn đàn bò. Từ những năm 80 trở lại đây, việc chăn nuôi trâu bò ngày càng hướng tới việc cung cấp thịt, sữa, trong khi nhu cầu về sức kéo được thay thế một phần bằng cơ giới. Bởi vậy, đàn bò đã tăng nhanh, đến năm 1985 đã bắt đầu vượt quy mô đàn trâu. Năm 2003, tổng đàn trâu là hơn 2,8 triệu con, còn tổng đàn bò gần 4,4 triệu con (năm 2004 ước tính 4.9 triệu con).

**BẢNG 3.4** Đàn trâu, bò phân theo các vùng năm 2003 (nghìn con)

Các vùng	Nghìn con		% cả nước	
	Trâu	Bò	Trâu	Bò
Cả nước	2834.9	4394.4	100.0	100.0
Miền núi trung du Bắc Bộ	1623.5	771.3	57.3	17.6
Đồng bằng sông Hồng	165.0	542.3	5.8	12.3
Bắc Trung Bộ	706.9	899.0	24.9	20.5
Duyên hải Nam Trung Bộ	144.6	1084.0	5.1	24.7
Tây Nguyên	65.8	476.0	2.3	10.8
Đông Nam Bộ	93.3	292.7	3.3	6.7
Đồng bằng sông Cửu Long	35.8	329.1	1.3	7.5

*Nguồn: Niên giám thống kê 2004.*

Ở các tỉnh phía Bắc, trâu được nuôi nhiều hơn bò, còn ở các tỉnh phía Nam bò được nuôi nhiều hơn trâu. Điều này phù hợp với đặc điểm sinh thái của trâu, bò cũng như tập quán chăn nuôi của các địa phương.

Đàn trâu, bò lớn nhất là thuộc về vùng núi và trung du Bắc Bộ (33% tổng đàn trâu, bò cả nước). Năm 2003, riêng đàn trâu là 1,62 triệu con, bằng 57,3% đàn trâu cả nước.

Tuy điều kiện chăn nuôi bò ở Miền núi và trung du Bắc Bộ không thuận lợi bằng các tỉnh phía Nam, nhưng do gần một thị trường tiêu thụ thịt, sữa lớn là Đồng bằng sông Hồng nên đàn bò cũng được phát triển mạnh, nhất là ở vùng trung du và trên các cao nguyên ở Sơn La, Cao Bằng. Bò sữa được nuôi trên các đồng cỏ tươi tốt của cao nguyên Mộc Châu. Ở đây cũng có các cơ sở chế biến sữa.

Ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đồng cỏ đã được tận dụng cho chăn nuôi trâu, bò thịt. Ở Bắc Trung Bộ phát triển cả đàn trâu và đàn bò, nhiều nhất là ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, chủ yếu là bò, nhiều nhất là ở các tỉnh Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về đồng cỏ, nhưng đàn bò phát triển chậm, năm 2003 mới chiếm gần 11% đàn bò cả nước.

Ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, chăn nuôi trâu bò vừa để lấy sức kéo vừa để tăng nguồn thực phẩm, tận dụng các bãi chăn thả và phụ phẩm của ngành trồng trọt. Đáng chú ý là việc chăn nuôi bò sữa theo quy mô hộ gia đình đang được phát triển ở ngoại thành các thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. So với thế giới, năng suất sữa của nước ta còn thấp nhưng chắc chắn sẽ tăng mạnh, với việc phát triển các giống chuyên cho sữa và nuôi thành các trại lớn theo phương pháp công nghiệp.

#### c. Chăn nuôi lợn

Lợn gắn liền với các vùng sản xuất lương thực, là nguồn thịt chủ yếu cho nhân dân. Năm 2003 là 24,9 triệu con, cung cấp tới 3/4 sản lượng thịt các loại. Đàn lợn đông nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An), vừa để cung cấp thịt cho thị trường nội địa, vừa để đảm bảo nguồn phân chuồng quan trọng cho trồng trọt. Trong thời gian từ 1985 trở lại đây, đàn lợn tăng nhanh ở các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc, và cũng tăng đặc biệt nhanh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đàn lợn không ngừng được cải tạo, với các giống lợn lai kinh tế tăng trọng nhanh, tỉ lệ thịt cao, mỡ ít. Hình thức nuôi thả rông, quảng canh còn phổ biến ở miền núi. Nhưng ở vùng đồng bằng, ven các thành phố lớn ngày càng phát triển các trại nuôi lợn tập trung theo hình thức công nghiệp.

*d. Chăn nuôi các loại gia súc khác*

*Đàn ngựa của cả nước dao động trong khoảng 130 – 140 nghìn con. Ngựa được nuôi đặc biệt phổ biến ở vùng núi Bắc Bộ.*

Nước ta có nhiều khả năng phát triển *dàn dê*, tận dụng các đồng cỏ cần côi, rải rác, các vùng núi đá vôi, đồi núi hoang trọc. Đàn dê cả nước hiện nay chưa nhiều, chủ yếu ở vùng núi Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Nước ta hiện nay đang thực nghiệm nuôi dê lấy sữa.

*Đàn cừu* nuôi theo quy mô nhỏ, giống lấy thịt được phát triển ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận. Đàn dê, cừu cả nước ta hiện nay khoảng 500 nghìn con.

Nghề chăn nuôi *lươu* lấy lộc nhưng là nghề truyền thống ở một số vùng như Hương Sơn (Hà Tĩnh), Quỳnh Lưu (Nghệ An). Đàn lươu cả nước khoảng 15 nghìn con, chủ yếu ở hai tỉnh này.

*đ. Chăn nuôi gia cầm*

Việc chăn nuôi gia cầm lấy thịt, trứng phát triển nhanh. Đàn gia cầm năm 2003 là hơn 254 triệu con), gấp 2,4 lần năm 1990. Hàng năm sản lượng thịt gia cầm bằng 15% sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng. Hiện nay, hình thức chăn nuôi gia đình vẫn là chính. Ở ven các thành phố lớn có các trại gà công nghiệp, chuyên môn hoá gà thịt hay gà đẻ trứng. Phương pháp nuôi gà công nghiệp cũng đã được chuyển giao có kết quả đến hộ gia đình.

Việc chăn nuôi vịt đàn rất phổ biến ở các vùng trũng cấy lúa, vùng có nhiều kênh rạch, sông ngòi, ao đầm, bãi triều... Đàn vịt phát triển mạnh ở các vùng trũng Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng Duyên hải miền Trung và nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tập quán nuôi vịt đàn với quy mô lớn.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có đàn gia cầm lớn nhất cả nước: 65,5 triệu con (2003), phát triển ở hầu khắp các tỉnh. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đàn gia cầm 51,4 triệu con (2003), nhiều nhất là đàn vịt. Các tỉnh nuôi nhiều là Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp... Đàn gia

cầm cũng phát triển mạnh ở các tỉnh trung du phía Bắc (Phú Thọ, Bắc Giang), các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An.

Cuối năm 2003, dịch cúm gia cầm đã lan rộng rất nhanh trên 57 tỉnh thành của cả nước. Số gia cầm bị chết và tiêu huỷ là 43 triệu con. Tổng thiệt hại ước tính là 1300 tỉ đồng. Hơn thế nữa, nguy cơ tái phát dịch cúm luôn rình rập, gây tâm lý xấu đối với cả người tiêu dùng và người chăn nuôi.

#### IV. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP

##### 1. Diện tích rừng các loại phân theo mục đích sử dụng

Theo kết quả điều tra rừng năm 2004 thì cả nước có gần 12 triệu ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 9,78 triệu ha, rừng trồng là 2,2 triệu ha, độ che phủ rừng toàn quốc là 36,7%. Diện tích đất trống dành cho quy hoạch lâm nghiệp là 6,25 triệu ha. Nếu so với năm 1999 thì diện tích rừng của nước ta đã tăng thêm 1,07 triệu ha, độ che phủ cũng tăng thêm 3,5%.

**BẢNG 3.5. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc tính đến ngày 31/12/2004**

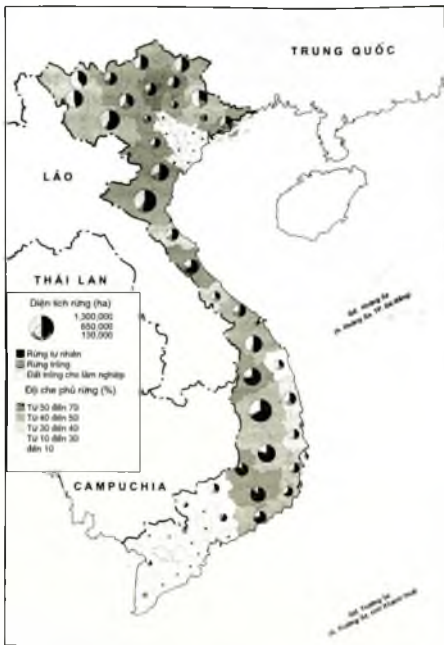
*Đơn vị tính: Ha*

Loại đất loại rừng	Năm 2004	Phân theo chức năng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
I. Đất có rừng	12,306,858	1,920,453	5,920,688	4,465,717
A. Rừng tự nhiên	10,088,288	1,837,076	5,105,961	3,145,251
B. Rừng trồng	2,218,570	83,378	814,726	1,320,466
II. Đất trống, đồi núi không rừng	6,718,576	479,328	3,709,440	2,529,807

*Nguồn: Kiểm lâm Việt Nam*

Bảng trên cho thấy, 48% diện tích đất có rừng của cả nước là rừng phòng hộ, 15,6% là rừng đặc dụng. Như vậy là trong điều kiện của nước ta, ý nghĩa bảo vệ môi trường sinh thái của rừng không hề thua kém ý nghĩa kinh tế. Mặt khác, diện tích đất trống, đồi núi không rừng còn hơn 6,7 triệu ha, trong số đó hơn 3,7 triệu ha thuộc khu vực phòng hộ. Những con số này rất đáng suy nghĩ, bởi lẽ trên thực tế ở nhiều địa phương rừng phòng hộ đang bị xâm hại.

Trong công tác xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp, rừng đã có chủ quản lí, trong đó có việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình, cho các doanh nghiệp Nhà nước, các chính quyền địa phương.





## 2. Hiện trạng phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá thực tế) năm 2004 là gần 9 nghìn tỉ đồng, trong đó khai thác lâm sản chiếm 79,8%, trồng và nuôi rừng chiếm 14,5%, dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác chiếm 5,7%. Mặc dù lâm nghiệp chỉ đóng góp hơn 1,3% trong cơ cấu GDP (2004), nhưng ý nghĩa kinh tế của lâm nghiệp còn ở chỗ các hoạt động trồng và nuôi rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đất chống xói mòn, điều hòa dòng chảy sông ngòi, hạn chế thiệt hại do lũ, bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, hạn chế bồi lắng lòng hồ thủy điện..., tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch sinh thái, bảo vệ vùng hạ du. Tổng hợp lại, những tác động tích cực này đem lại lợi ích kinh tế gián tiếp to lớn.

### a. Khai thác gỗ

Gỗ là sản phẩm chính của ngành lâm nghiệp. Trong vòng hai chục năm qua, sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là vào năm 1987 (hơn 3,7 triệu m<sup>3</sup>). Trong thập kỉ 80 cho đến đầu thập kỉ 90, sản lượng gỗ khai thác luôn trên mức 3 triệu m<sup>3</sup>, nhưng xu hướng là giảm rõ rệt, năm 1999 chỉ hơn 2,1 triệu m<sup>3</sup>. Nhờ đẩy mạnh trồng rừng, diện tích rừng trồng đã bước vào tuổi khai thác nên sản lượng gỗ khai thác lại tăng lên rõ rệt. Điều này càng thấy rõ ở Trung du miền núi phía Bắc (vùng Đông Bắc) và Đồng bằng sông Cửu Long.

### b. Trồng rừng và bảo vệ rừng

Nhà nước đã có những chương trình quốc gia về trồng rừng như chương trình 327 (phủ xanh đất trống đồi núi trọc), sau này là Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng. Chỉ tính từ năm 1990 đến năm 2004, diện tích rừng trồng tập trung là khoảng 2650 nghìn ha. Mỗi năm trung bình gần 180 nghìn ha trồng mới. Chỉ tính từ năm 1995–2004, trồng mới hơn 2 triệu ha rừng.

Tuy nhiên, hiện tượng cháy rừng, phá rừng vẫn là nỗi lo và là điều nhức nhối. Theo số liệu thống kê chính thức (Niên giám thống kê các năm), thì từ năm 1995–2004, 62,7 nghìn ha rừng bị cháy và 59,1 nghìn ha rừng bị phá, trong số này, rất nhiều diện tích là rừng tự nhiên, rừng giàu và rừng đầu nguồn. Những thiệt hại do cháy rừng và phá rừng không phải chỉ về kinh tế mà còn về môi sinh và ảnh hưởng xấu đến đời sống của nhân dân các địa phương.

## V. ĐỊA LÍ NGÀNH ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

### 1. Những điều kiện phát triển ngành thủy sản

#### a. Nguồn lợi thủy sản của nước ta khá phong phú

Nước ta có bờ biển dài 3260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>. Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú. Các dòng biển ven bờ, các dòng hải lưu, các vùng nước trôi mang theo các phiêu du sinh vật tới làm thức ăn cho các loài tôm, cá ... Dọc bờ biển có nhiều cửa sông đổ phù sa ra biển, đó cũng là những khu vực tập trung nhiều tôm, cá. Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế như: trích, thu, ngừ, bạc má, hồng... Có đủ các loại cá nổi, cá tầng giữa, cá đáy, nhưng nhiều hơn cả là cá nổi, chiếm tới 63% tổng trữ lượng cá biển. Biển nước ta có 1647 loài giáp xác, trong đó có tới 70 loài tôm, có những loài có giá trị xuất khẩu cao như tôm he, tôm hùm, tôm rồng... Nhuyễn thể có hơn 2500 loài. Rong biển có hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp... *Nghề cá nhiệt đới* của nước ta là nghề cá đa loài. Vì vậy, trong một chuyến biển, bên cạnh các sản phẩm có giá trị thương phẩm cao là nhiều loại cá tạp... Mặt khác, trong điều kiện nhiệt đới nóng ẩm, thủy sản rất chóng ươn, thối, xuống cấp. Tính chất đa loài của nguồn lợi làm cho nghề cá nước ta là đa nghề. Thường thì mỗi tàu ra khơi đều có một vài loại ngư cụ để phù hợp với đặc điểm ngư trường và mùa vụ đánh bắt.

Theo những đánh giá mới nhất của Viện Nghiên cứu hải sản (Bộ Thủy sản), thì vùng biển Việt Nam có tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm khoảng 1,9 triệu tấn, trong đó vùng biển gần bờ chỉ khoảng 500 nghìn tấn, còn lại là của vùng biển xa bờ. Trong cơ cấu trữ lượng hải sản, các loại cá biển chiếm khoảng 95,5%, còn lại là mực (mực ống, mực nang), tôm (tôm he, tôm vồ...). Đáng chú ý là trong khi sản lượng cá khai thác mới chỉ bằng khoảng 50% khả năng cho phép thì sản lượng tôm khai thác đã gấp gần 5 lần khả năng cho phép. Hiện nay, việc đánh bắt ven bờ đã cao gấp hơn 2 lần khả năng cho phép, trong khi việc đánh bắt xa bờ chỉ bằng 1/5 khả năng khai thác cho phép. Điều này cho thấy cần phải có những điều chỉnh khá lớn trong cơ cấu nghề cá và định hướng phát triển nghề cá để có thể duy trì và phát triển nguồn lợi.

Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là: ngư trường Minh Hải (cũ) – Kiên Giang, ngư trường Ninh

Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu hải sản (Bộ Thủy sản), thì vùng biển Vịnh Bắc Bộ chiếm 16,9% trữ lượng cá cả nước, trong đó cá nổi chiếm 61%, cá đáy 39%. Vùng biển miền Trung chiếm 16,8% trữ lượng, trong đó cá nổi chiếm đến 79%, cá đáy 21%. Vùng biển Đông Nam Bộ chiếm 39,8% trữ lượng cá cả nước, trong đó chiếm 35%, cá đáy chiếm tới 65%. Vùng biển Tây Nam Bộ chiếm 13,5% trữ lượng cá cả nước, trong đó cá nổi chiếm 62%, cá đáy chiếm 38%. Các loài cá nổi đại dương cũng chiếm tới 11% trữ lượng cá cả toàn vùng biển nước ta.

Dọc bờ biển nước ta có những bãi triều, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế như cá song, cá hồng, cá sáo, mực nang, tôm hùm. Ven bờ có nhiều đảo và vũng, vịnh tạo điều kiện hình thành các bãi cá dễ. Nước ta có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt. Cả nước có 1,7 triệu ha mặt nước, trong đó 1,03 triệu ha có khả năng nuôi thủy sản. Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích mặt nước có khả năng nuôi thủy sản lớn nhất: 552 nghìn ha, trong đó 270 nghìn ha nước ngọt, 282 nghìn ha vùng triều.

Tuy nhiên, việc phát triển ngành thủy sản ở nước ta gặp không ít khó khăn. Hàng năm có tới 9 – 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30 – 35 đợt gió mùa đông bắc. Bão và gió mùa đông bắc ảnh hưởng chủ yếu tới các tỉnh miền Bắc và miền Trung, nhiều khi gây thiệt hại về người và tài sản của ngư dân, hạn chế số ngày ra khơi. Mùa mưa tập trung cũng đòi hỏi phải làm tốt công tác thủy lợi mới có thể nuôi thủy sản nước ngọt có hiệu quả. Sự biến động lớn của thời tiết về mùa đông ở miền Bắc cũng hạn chế khả năng nuôi một số loại thủy sản nước lợ.

#### *b. Các điều kiện kinh tế – xã hội*

Nhân dân ta có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn. Phần lớn tàu thuyền có động cơ, từ loại nhỏ dưới 50 mã lực tới những loại lớn vài trăm mã lực. Những tàu lớn được trang bị máy định vị, phương tiện thám dò cá, đánh cá bằng ánh sáng... Nhờ thế mà phát triển cả nghề lòng và

nghe khơi. Những tàu lớn, có các thiết bị lạnh đã có thể đánh cá ở khơi xa, dài ngày. Hoạt động khai thác và nuôi trồng được thuận lợi hơn do các dịch vụ thủy sản phát triển tốt hơn (cảng cá, cung ứng vật tư, thiết bị, thuốc trừ dịch bệnh, thức ăn công nghiệp...) và mở rộng việc chế biến thủy sản. Gần các cảng cá lớn đều có các nhà máy đóng hộp và đóng lạnh.

Cùng với sự tăng dân số thế giới và trong nước, nhu cầu về các mặt hàng thủy sản tăng nhiều trong những năm gần đây. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã xâm nhập được vào thị trường châu Âu, Nhật Bản, Mĩ... Điều này tạo môi trường thuận lợi cho ngành thủy sản phát triển.

Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển ngành thủy sản. Nghề cá nhân dân được chú trọng, với việc tăng cường công tác khuyến ngư, cho ngư dân vay tín dụng để phát triển sản xuất, đổi mới thiết bị và công nghệ. Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền vùng biển, hải đảo.

Tuy nhiên, các khó khăn về kinh tế – xã hội là ở chỗ: tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới, do vậy năng suất lao động còn thấp. Khả năng đánh bắt ở khơi xa, dài ngày còn rất hạn chế. Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu. Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế. Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm.

## 2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản

### a. Sản lượng thủy sản

Năm 2003, sản lượng thủy sản là 2,86 triệu tấn, gấp hơn 3 lần năm 1990. Sản lượng thủy sản đã tương đương sản lượng thịt các loại cộng lại.

**BẢNG 3.6. Một số chỉ tiêu về sự phát triển ngành thủy sản**

Năm	Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 1994, tỉ đồng)			Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)		
	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1990	8135,2	5559,2	2576,0	890,6	728,5	162,1
1995	13523,9	9213,7	4310,2	1584,4	1195,3	389,1
2000	21777,4	13901,7	7875,7	2250,5	1660,9	589,6
2003	30802,3	14763,5	15836,8	2859,2	1856,1	1003,1

Tỉ trọng của ngành nuôi trồng thủy sản tăng nhanh theo các năm, cả về sản lượng và giá trị sản xuất. Thu nhập từ khai thác và nuôi trồng đã hấp dẫn người dân đầu tư lớn. Nuôi trồng có tốc độ tăng nhanh hơn và người ta lựa chọn để nuôi những loài có giá trị như tôm, cua, tôm hùm, cá song... Vì vậy mà tỉ trọng của nuôi trồng đang tiến tới ngang bằng trong giá trị sản xuất thủy sản.

*b. Đánh bắt hải sản*

Sản lượng cá biển đánh bắt được hàng năm là khoảng 1 triệu tấn, thêm vào đó là 90 nghìn tấn tôm, 100 nghìn tấn mực. Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tuỳ theo từng vụ cá mà tàu thuyền di chuyển phù hợp với quy luật phân bố các loài cá trên các ngư trường, vừa tránh được thiệt hại do bão, gió mạnh, vừa tạo thêm được việc làm và tăng sản lượng. Các ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu và Minh Hải (cũ) – Kiên Giang tập nập tàu thuyền đánh cá hầu như quanh năm. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Thuận.

*c. Nuôi trồng thủy sản*

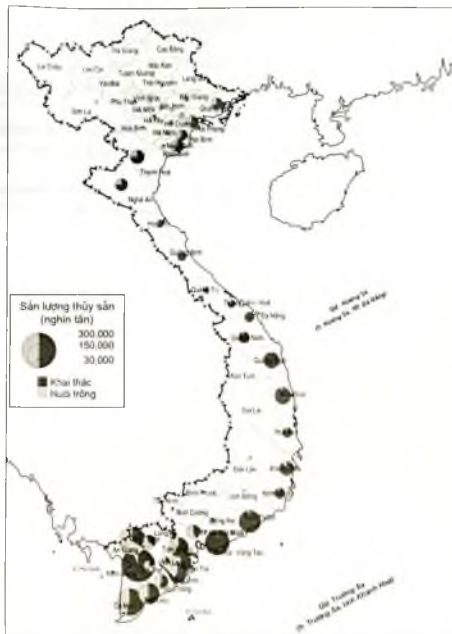
Từ thập niên 90 trở lại đây, diện tích nuôi thủy sản đã tăng lên mạnh. Theo thống kê sơ bộ năm 2004, cả nước đã sử dụng 904,9 nghìn ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, trong đó 650 nghìn ha thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long, riêng tỉnh Cà Mau là 278 nghìn ha.

Hiện nay, nhiều loại thủy sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng, nhưng quan trọng hơn cả là con tôm. Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm thẻ, tôm rảo ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh, tính đến năm 1999 đã có trên 253 nghìn ha nuôi tôm nước lợ và tôm càng xanh, riêng đồng bằng sông Cửu Long là 220 nghìn ha nuôi tôm. Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp. Việc sản xuất tôm giống, chế biến thức ăn nuôi tôm từ nguyên liệu địa phương, phòng trị bệnh tôm ngày càng được phổ biến. Năm 2004, tính sơ bộ cả nước thu hoạch được 290 nghìn tấn tôm, trong đó 3/4 thuộc về các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển tới ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và các

tỉnh duyên hải miền Trung (nhất là từ Phú Yên đến Bình Thuận). Việt Nam là một trong năm nước dẫn đầu về sản lượng tôm đông lạnh của thế giới.

Các loại đặc sản đang được chú trọng nuôi trồng là cua lột, ba ba, ếch, trai ngọc, sò, rong câu chỉ vàng... Ở dọc các sông suối nghề nuôi cá lồng đang phát triển. Nhiều vùng trũng đồng bằng được khoanh vùng quy hoạch, cải tạo để nuôi cá và thủy đặc sản. Sản lượng cá nuôi của cả nước năm 2004 (sơ bộ) là 697 nghìn tấn. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất (62% cả nước), trong đó dẫn đầu cả nước là các tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Cà Mau, Tiền Giang và Trà Vinh.

Nhờ phát triển nuôi trồng thủy sản mà cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở nhiều vùng đã chuyển đổi theo hướng tiến bộ, tài nguyên được sử dụng hợp lý hơn, thu nhập của người nông dân tăng lên nhiều.



Hình 3.3. Sản lượng thủy sản phân theo tỉnh năm 2003

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

### CÂU HỎI

1. Hãy phân tích các nguồn lực để phát triển và phân bố nông nghiệp ở nước ta.
2. Hãy phân tích các chuyển biến chính trong sản xuất cây lương thực ở nước ta. Phân tích cụ thể trong trường hợp của Đồng bằng sông Cửu Long.
3. Hãy phân tích các điều kiện hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta. Giải thích về các xu hướng mới trong phân bố cây công nghiệp ở nước ta.
4. Phân tích các đặc điểm phát triển và phân bố ngành chăn nuôi. Các xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố chăn nuôi ở nước ta.
5. Hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển đánh bắt thủy sản xa bờ ở nước ta.
6. Hãy chứng minh rằng ngành lâm nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

### BÀI TẬP THỰC HÀNH

#### Bài thực hành 1

Cho bảng số liệu sau đây

Số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại

*Đơn vị tính: Trang trại*

	Tổng số trang trại	Phân theo năm thành lập trang trại		
		Từ 1995 trở về trước	Từ 1996 đến 1999	Từ 2000 đến 2001
Cả nước	61017	17254	28549	15214
Đồng bằng Sông Hồng	1834	728	806	300
Trung du – miền núi Bắc Bộ	3336	921	1606	809
Bắc Trung Bộ	3013	754	1816	443
Đuyên hải miền Trung	4778	756	2603	1419
Tây Nguyên	6035	815	4424	796
Đông Nam Bộ	10831	3147	5573	2111
Đồng bằng Sông Cửu Long	31190	10133	11721	9336



a) Hãy vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại của từng vùng.

b) Tham khảo thêm các tài liệu về kinh tế trang trại, kết hợp với thông tin từ bảng số liệu trên, hãy rút ra nhận xét về tình hình phát triển kinh tế trang trại ở nước ta.

## **Bài thực hành 2**

Sử dụng Atlas địa lí Việt Nam (do Công ty bản đồ và tranh ảnh giáo khoa xuất bản), hãy trình bày một số phương án hướng dẫn học sinh tìm hiểu một vấn đề trong sản xuất nông – lâm – thủy sản ở nước ta.

## **\* ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP**

### **I. CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

#### **1. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên**

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa như là các tiền đề vật chất không thể thiếu được để có thể xây dựng nền công nghiệp tự chủ.

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của nước ta rất đa dạng, phong phú về thể loại. Điều này đúng không chỉ đối với các loại tài nguyên khoáng sản, mà cả với các loại tài nguyên rừng, tài nguyên biển. Như vậy, nguồn tài nguyên của nước ta có thể nói là tương đối thuận lợi cho việc phát triển một cơ cấu công nghiệp đa ngành, từ các ngành công nghiệp năng lượng, khai thác nguyên liệu cho đến các ngành công nghiệp chế biến (chế biến khoáng sản kim loại, phi kim loại cho đến việc chế biến các nguyên liệu từ nông, lâm, ngư nghiệp).

Tuy nhiên, với một lãnh thổ tương đối nhỏ thì sự đa dạng của các loại tài nguyên cũng đồng nghĩa với sự manh mún của hầu hết các loại tài nguyên. Mặt khác, các điều kiện hình thành tài nguyên tương đối phức tạp và việc khai thác các tài nguyên này đòi hỏi các kỹ thuật rất khác nhau; trong không ít trường hợp phải có kỹ thuật hiện đại mới có thể khai thác được.

Sự phân bố các loại tài nguyên trên lãnh thổ tạo ra các kết hợp lãnh thổ tài nguyên thiên nhiên, làm cơ sở tự nhiên cho sự tổ chức lãnh thổ công nghiệp, mà như ta thường nói là các thế mạnh khác nhau của các vùng.

Mặt khác, điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hoạt động của các ngành công nghiệp, mà trước hết là các ngành công nghiệp khai thác (khai khoáng, khai thác rừng, đánh bắt hải sản...), và một cách gián tiếp tới các ngành công nghiệp chế biến nông sản (do ảnh hưởng tới các hoạt động nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

## 2. Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành công nghiệp

Cơ sở vật chất kĩ thuật là điều kiện rất quan trọng để phát triển và phân bố công nghiệp. Đối với một nền công nghiệp, nhất là ở một nước đang phát triển như nước ta, hạn hẹp về vốn đầu tư, phải kế thừa các cơ sở công nghiệp cũ, các khu công nghiệp cũ phải cải tạo, quy hoạch lại... thì điều này càng rõ nét. Bức tranh công nghiệp định hình (có phần nào chấp vá) trong nhiều năm, vừa là tiền đề rất quan trọng trong việc định hình bức tranh công nghiệp trong những năm tới, vừa là những thách thức, trở ngại phải vượt qua.

Nhìn chung, cơ sở vật chất kĩ thuật của nền công nghiệp nước ta còn nhiều yếu kém. Các con số đưa ra có thể khác nhau, tùy theo từng ngành, nhưng khái quát là:

- Thiết bị đang sử dụng đã bị khấu hao nhiều, mất cân đối và thiếu đồng bộ về kĩ thuật, công nghệ. Sự lạc hậu về trình độ công nghệ thể hiện ở trình độ cơ khí hoá nền kinh tế còn thấp, hiệu quả sử dụng thiết bị rất thấp, mức tiêu hao năng lượng và nguyên vật liệu lớn.

- Chúng ta bước vào công nghiệp hoá, trong khi khoảng cách về công nghệ của nước ta với các nước tiên tiến trên thế giới là rất lớn. So với các nước tiên tiến nhất thế giới, chúng ta lạc hậu khoảng 50 đến 100 năm (chẳng hạn như ngành cơ khí chế tạo, ngành chế biến và sử dụng nguyên liệu khoáng). So với các nước tiên tiến ở mức trung bình trên thế giới, lạc hậu từ 1 đến 2 thế hệ trong ngành lắp ráp điện tử, ô tô, máy xây dựng, thủy sản đông lạnh; lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ trong các ngành điện, giấy, đường, may, chế biến thực phẩm...; lạc hậu từ 3 đến 5 thế hệ trong ngành đường sắt, đường bộ, cơ khí đóng tàu, sản xuất vật liệu xây dựng. Đó cũng là một thách thức lớn, sao cho trong một thời gian không xa, nước ta có thể đạt được trình độ trung bình khá của khu vực.

## 3. Nguồn lao động

Trong phát triển và phân bố công nghiệp, nguồn nhân lực có ý nghĩa đặc biệt vì:

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào, trình độ giáo dục phổ thông tốt, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật. Chất lượng chuyên môn kĩ thuật của lao động ngày càng cao (xem thêm mục VII trong Chương 2 – *Địa lí dân cư*). Đặc biệt ở khu vực thành thị, lực lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật cao gấp hơn 4 lần ở nông thôn. Nếu như chỉ tiêu về một số loại tài

nguyên thiên nhiên chủ yếu tính bình quân trên đầu người của nước ta thua kém các nước khác trong khu vực châu Á vào những năm các nước này mới bước vào công nghiệp hoá như nước ta bây giờ, thì về tài nguyên nhân lực, ở nước ta thực sự là một tiềm năng lớn chưa được khai thác đúng mức.

– Nước ta có nhiều thuận lợi trong việc phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động. Những ngành này cho phép sử dụng các loại công nghệ có trình độ khác nhau, lao động không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, dễ chuyển giao công nghệ, quy mô nguồn vốn không lớn cũng tiến hành được, và bảo đảm giá trị gia tăng cao tính trên một đồng vốn. Như vậy, phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động trở thành một hướng ưu tiên trong lựa chọn cơ cấu công nghiệp của giai đoạn đầu công nghiệp hoá.

– Tuy nhiên, khi các khu công nghiệp tập trung đang được xây dựng ngày càng nhiều, việc thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực công nghiệp ngày càng gia tăng, thì nhu cầu về lao động lành nghề ngày càng lớn và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Một nghịch lí đang diễn ra ở nước ta là thừa lao động – thiếu việc làm, thừa kĩ sư, tiến sĩ – thiếu công nhân lành nghề, thừa lao động phổ thông – thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật. Sự hạn chế về nguồn nhân lực cho công nghiệp ở một số vùng (như vùng Đông Nam Bộ) là một cản trở không nhỏ.

– Trong giai đoạn sau của quá trình công nghiệp hoá, lợi thế so sánh về nguồn nhân lực dồi dào và rẻ sẽ giảm ý nghĩa, thay vào đó phải là lợi thế so sánh về nguồn nhân lực có chất lượng cao. Ứng với điều này là một cơ cấu ngành công nghiệp với tỉ trọng ngày càng tăng của các ngành có hàm lượng công nghệ cao, hàm lượng “chất xám” cao trong sản phẩm.

#### **4. Cơ sở hạ tầng**

Cơ sở hạ tầng có ý nghĩa ngày càng quan trọng trong sự phân bố công nghiệp. Chính các công trình cơ sở hạ tầng và sự hoạt động có hiệu quả của các ngành thuộc khu vực cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, viễn thông, cung cấp điện, nước, hệ thống ngân hàng...) sẽ bảo đảm cho các mối liên hệ kinh tế – kĩ thuật và kinh tế giữa các cơ sở công nghiệp, giữa các vùng được diễn ra thông suốt. Sự phát triển tập trung cơ sở hạ tầng trên một lãnh thổ đã làm thay đổi vai trò của nhiều nhân tố phân bố công nghiệp, đem lại nhiều yếu tố mới trong bức tranh phân bố công nghiệp. Điều này có thể chứng minh trong

vô số trường hợp ở đồng bằng sông Hồng hay ở Đông Nam Bộ, trong sự phân bố các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất.

Cơ sở hạ tầng ở nước ta còn nghèo nàn, chưa đồng bộ. Trong những năm đầu của công cuộc Đổi mới, Nhà nước ta đã có những nỗ lực lớn lao trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, từng bước tạo đà cho nền kinh tế cất cánh trong những thập kỉ tới. Cần phải kể đến ở đây là các công trình lớn của ngành điện (nhà máy, đường dây và trạm), ngành bưu chính viễn thông, ngành giao thông vận tải (nâng cấp các tuyến đường bộ trọng yếu, mở mang và làm mới các cảng biển, cảng hàng không, nâng cấp hệ thống đường sắt...).

## **5. Thị trường**

Yếu tố thị trường đã đóng vai trò “đòn bẩy” đối với sự phát triển, phân bố và cơ cấu lại ngành công nghiệp nước ta. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới, sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường giữa các sản phẩm sản xuất trong nước và các sản phẩm nhập khẩu đã làm cho không ít cơ sở, ngành công nghiệp lao đao, và cũng buộc các nhà sản xuất trong nước phải đề ra chiến lược thị trường có hiệu quả, trong đó có việc cải tiến mẫu mã, thay đổi cơ cấu sản phẩm, thay đổi công nghệ... Chính dưới sức ép của cuộc cạnh tranh trên thị trường mà nền công nghiệp của nước ta được cơ cấu lại sau những năm khủng hoảng, trì trệ (1989 – 1990) và sau đó từng bước khởi sắc, thích ứng dần với cơ chế thị trường.

## **6. Chính sách công nghiệp hoá**

Chính sách công nghiệp ở nước ta biến đổi qua các thời kì lịch sử và đã có ảnh hưởng sâu rộng, lâu dài tới định hướng đầu tư, xây dựng cơ cấu và phân bố công nghiệp ở nước ta.

Trong thời kì trước năm 1975, ở miền Bắc, chính sách công nghiệp nhấn mạnh việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trong khi công nghiệp nhẹ chưa được đầu tư phát triển đúng mức và nông nghiệp sa sút.

Trong thời kì trước năm 1975, ở miền Nam, nổi bật là chính sách công nghiệp phục vụ chiến tranh, đáp ứng nhu cầu hậu cần của quân đội Mỹ và quân đội của chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ. Các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm được phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng cao trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp. Điều này cũng tạo ra một cơ sở truyền thống cho sự phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm ở miền Nam trong những năm về sau này.

Từ sau khi thống nhất đất nước đến giữa thập kỉ 80, nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, tuy nhiên, sự nổi lòng quân lí ở cấp vĩ mô và xu hướng chú trọng phát triển công nghiệp nhẹ đã bắt đầu.

Trong công cuộc Đổi mới, sự phát triển công nghiệp được chú trọng. Điểm mới trong việc tiến hành công nghiệp hoá trong giai đoạn hiện nay có thể thấy như sau:

- Phát triển công nghiệp nhằm tạo tiền đề cho việc thực hiện công nghiệp hóa ở giai đoạn tiếp sau. Quan điểm cơ bản này chi phối việc xác định lại cơ cấu ngành công nghiệp và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp, cơ cấu và hướng đầu tư.

- Công nghiệp hóa gắn liền với việc lựa chọn các ngành công nghiệp mũi nhọn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Công nghiệp hóa gắn với việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Quan điểm này đã khuyến khích đầu tư ngoài nước và đầu tư trong nước, cho phép huy động tốt hơn mọi nguồn nhân tài, vật lực để phát triển công nghiệp.

- Cơ chế quản lí kinh tế được đổi mới, một mặt tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tự chủ trong sản xuất, tài chính, tiếp cận thị trường..., mặt khác tăng cường chức năng quản lí Nhà nước (trung ương và địa phương) về hành chính – kinh tế đối với các đơn vị kinh tế.

- Chú trọng lựa chọn chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt là việc thu hút một khối lượng lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu vực sử dụng nhiều lao động và sản xuất hàng xuất khẩu.

## **II. KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY**

### **1. Sự tăng trưởng công nghiệp**

Trong cơ cấu GDP của nước ta, công nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng cao và thực sự có vai trò động lực cho sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cùng với ngành xây dựng, khu vực công nghiệp – xây dựng đã chiếm tỉ trọng hơn 40% trong cơ cấu GDP, và tốc độ tăng trưởng từ năm 1992 trở lại đây luôn ở mức hai con số (nhiều năm liên tục ở mức 13 – 14%/năm).

Vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế nước ta có thể thấy qua bảng số liệu sau đây.

**BẢNG 4.1. Tỷ trọng (%) của công nghiệp trong cơ cấu GDP (theo giá thực tế)**

Năm	Tỷ trọng của công nghiệp trong GDP (%)	Chia ra		
		Công nghiệp khai thác mỏ	Công nghiệp chế biến	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước
1995	21,85	4,81	14,99	2,05
1996	23,20	5,62	15,18	2,40
1998	26,71	6,70	17,15	2,86
2000	31,38	9,65	18,56	3,17
2002	32,59	8,61	20,58	3,40
Sơ bộ 2004	33,84	10,17	20,32	3,35

*Nguồn: Niên giám thống kê 2004.*

Tốc độ tăng trưởng khá cao của công nghiệp trong khoảng hơn thập kỷ qua đương nhiên khẳng định thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ở đây, có thể thấy tác động tích cực của chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và của sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp cả về thành phần kinh tế (sở hữu), ngành và lãnh thổ.

## **2. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

Cơ cấu công nghiệp nước ta được chia thành khu vực kinh tế trong nước và khu vực có đầu tư nước ngoài. Trong khu vực kinh tế trong nước lại chia thành khu vực kinh tế Nhà nước (còn gọi là quốc doanh) và khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Doanh nghiệp Nhà nước bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và các công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước bao gồm các hợp tác xã, các doanh nghiệp tư nhân, các công ty hợp doanh, các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân, các công ty cổ phần tư nhân và các công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài: các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và các doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Trong quá trình cổ phần hóa, tỉ trọng của khu vực Nhà nước sẽ giảm xuống mức nhất định. Tuy nhiên Nhà nước vẫn nắm vai trò chủ đạo trong công nghiệp, thể hiện ở chỗ Nhà nước giữ quyền kiểm soát nhiều ngành then chốt và thông qua tỉ lệ góp vốn lớn trong nhiều cơ sở kinh tế thuộc các thành phần sở hữu khác.

Khu vực ngoài Nhà nước đang tăng tỉ trọng khá rõ nét, tuy không thật nhanh. Điều cần nhấn mạnh là khu vực này chủ yếu gồm các cơ sở công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, thu hút nhiều nhất lao động làm công nghiệp.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng rất nhanh, mặc dù nước ta mới có Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam từ năm 1987. Từ năm 2000, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm hơn 40% giá trị sản xuất công nghiệp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nổi bật là lĩnh vực năng lượng, luyện kim, cơ khí, điện tử – tin học, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, dệt may, da – giấy, thực sự đã tạo ra động lực mới cho sự phát triển của những ngành này, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và cơ cấu lãnh thổ công nghiệp ở nước ta những năm gần đây.

**BẢNG 4.2. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế (%)**

	1996	1998	2000	2002	2003
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	49,6	45,4	34,2	31,5	29,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	23,9	21,4	24,5	27,0	27,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	26,5	33,2	41,3	41,5	43,1

*Nguồn: Niên giám thống kê 2004*

### 3. Cơ cấu công nghiệp theo ngành

Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta tương đối đa dạng, đã thay đổi nhiều trong quá trình công nghiệp hóa. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, nước ta ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là hoàn toàn đúng hướng để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, đồng thời tạo nguồn vốn cho công nghiệp hoá.



Trong giai đoạn sau của công nghiệp hoá, nước ta từng bước ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng trên cơ sở đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp mũi nhọn có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động tới việc trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế khác.

Sử dụng có hiệu quả và khôn khéo các nguồn lực phát triển công nghiệp, đặc biệt là việc tranh thủ được nguồn vốn, công nghệ và thị trường thông qua việc thu hút đầu tư nước ngoài đã tạo ra những thay đổi ngoạn mục trong cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

Sự thay đổi rõ nét tỉ trọng giữa các ngành nhóm A và nhóm B trong những năm qua đã cho thấy rõ bước đi trong công nghiệp hóa. Tỉ trọng của nhóm B đã tăng trong thập kỉ 80 của thế kỉ XX, lên tới 71% trong giá trị sản xuất công nghiệp. Nhưng sau đó, các ngành nhóm A đã có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, gắn liền với sự phát triển hàng loạt ngành công nghiệp trọng điểm, trong đó nhiều ngành thuộc nhóm A. Từ năm 1999, tỉ trọng của nhóm A đã chiếm gần 53% và đến năm 2003 là hơn 56% giá trị sản xuất công nghiệp.

**Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo hai nhóm A và B**

	1980	1985	1990	1995	2000	2003
Chung toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm A	37,8	32,7	34,9	44,7	52,8	56,1
Nhóm B	62,2	67,3	65,1	55,3	47,2	43,9

*Nguồn: Niên giám thống kê các năm; tính toán từ cơ sở dữ liệu của TCTK.*

Trong cơ cấu ngành công nghiệp, có những ngành công nghiệp trọng điểm, đó là các ngành chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp, có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Nhìn vào bảng dưới đây, có thể tìm thấy khoảng 6 ngành có tỉ trọng cao nhất (năm 1995), là: công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhiên liệu, công nghiệp hoá chất phân bón và cao su, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện năng và công nghiệp dệt. Có những ngành truyền thống luôn giữ thứ bậc cao trong cơ cấu công nghiệp, vì có thế mạnh lâu dài, đã được khẳng định như công nghiệp chế biến thực phẩm; có những ngành mới có sự phát triển vượt bậc trong những năm Đổi mới, gắn liền với các dự án lớn về phát triển tài nguyên như công

ngành điện năng và công nghiệp nhiên liệu. Trong thập niên 1985 – 95 có không ít ngành gặp khó khăn, chao đảo như công nghiệp dệt, công nghiệp chế tạo thiết bị máy móc; có một số ngành được chú trọng đầu tư phát triển, như công nghiệp kỹ thuật điện và điện tử, nhưng trong giai đoạn này vẫn chưa tạo ra được sự bứt phá rõ ràng.

Trong nửa sau thập kỷ 90 trở lại đây, sự chuyển biến cơ cấu ngành công nghiệp diễn ra rõ nét hơn và theo hướng tích cực.

**BẢNG 4.3. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo nhóm ngành (%)**

	1996	2000	2003
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Năng lượng	18,1	19,8	17,2
Luyện kim	5,8	5,8	7,9
Cơ khí, điện tử	8,4	12,3	15,5
Hóa chất	7,6	8,5	8,8
Sản xuất vật liệu xây dựng	7,8	6,4	6,6
Dệt, may	8,7	8,0	8,1
Giày dép	4,3	4,3	4,1
Chế biến thực phẩm	28,7	26,4	22,0
Giấy và chế biến lâm sản	4,9	3,6	3,7
Các ngành công nghiệp khác	5,9	4,9	6,0

*Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của TCTK*

Ngành năng lượng tiếp tục giữ tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Công nghiệp luyện kim có tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt nhờ phát triển công nghiệp cán thép.

Công nghiệp cơ khí, điện tử cũng có bước phát triển ngoạn mục. Công nghiệp hóa chất tăng trưởng khá, công nghiệp dệt may đã có nhiều khởi sắc.

#### **4. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**

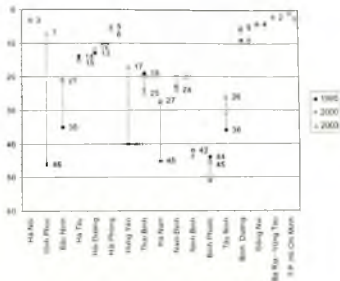
Sự thay đổi của cơ cấu ngành công nghiệp kéo theo sự thay đổi trong cơ cấu lãnh thổ công nghiệp. Sự khác biệt trong tỉ trọng của các vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước do nhiều nhân tố. Trong những năm Đổi mới, sự tăng trưởng công nghiệp không đều càng làm đậm thêm sự chênh lệch trong phân bố công nghiệp giữa các vùng.

Sự hình thành và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã làm cho các tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp của các vùng kinh tế trọng điểm này có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao, và đạt được thứ bậc cao trong cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp (xem hình 4.1). Ở Đồng bằng sông Hồng, có lẽ phải kể đến các tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên, rồi đến các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nam. Ở Đông Nam Bộ, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương đã xác lập vị trí trong 5 tỉnh, thành phố có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất năm 2004. Tây Ninh đã nâng rõ rệt thứ bậc của mình trong hệ thống công nghiệp cả nước. Bình Phước cũng bước đầu có sự phát triển công nghiệp.

**BẢNG 4.4. Tỷ trọng của các vùng trong cơ cấu lãnh thổ công nghiệp cả nước (%)**

Vùng	1977	1992	1995	2000	2003
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Miền núi trung du phía Bắc	15,0	4,1	7,1	6,3	6,3
Đồng bằng sông Hồng	36,3	12,6	20,0	22,8	24,5
Bắc Trung Bộ	6,7	6,5	4,0	4,0	4,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	6,0	10,9	6,1	6,1	6,3
Tây Nguyên	1,1	1,7	1,3	1,1	0,9
Đông Nam Bộ	29,6	35,8	55,2	55,6	53,7
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	28,4	13,4	10,4	10,3

*Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm, Cơ sở dữ liệu của TCTK. Số liệu tính toán cho năm 1995, 2000 và năm 2003: Vĩnh Phúc và Bắc Ninh thuộc về vùng Đồng bằng sông Hồng mà không thuộc về Miền núi trung du phía Bắc.*



**Hình 4.1. Sự thay đổi thứ bậc của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ (về giá trị sản xuất, giá so sánh 1994) trong hệ thống công nghiệp cả nước**

Các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất đang hình thành ngày càng rõ nét và trở thành động lực cho sự biến đổi cơ cấu lãnh thổ công nghiệp nước ta trong những năm tới.

**Khu chế xuất ở Việt Nam:** Là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu do Chính phủ quyết định thành lập tại những địa bàn có vị trí thuận tiện cho xuất khẩu và sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lý ấn định, có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có cổng ra vào, có hải quan riêng. Hàng hoá của các xí nghiệp trong khu chế xuất được coi như hàng hoá Việt Nam nhập khẩu từ nước ngoài hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

**Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung):** Là một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới hình thành từ năm 1991 đến nay ở nước ta. Có những hình thức và tên gọi khác nhau của khu công nghiệp như "khu công nghiệp", "khu chế xuất", "khu công nghệ cao". Các khu công nghiệp được xây dựng kết cấu hạ tầng tối nhằm khuyến khích các nhà đầu tư, nhất là các xí nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào lĩnh vực công nghiệp.

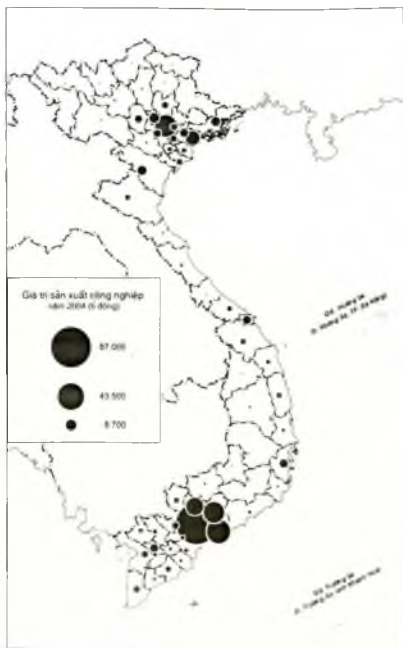
Các khu công nghiệp được quy hoạch và xây dựng ở những địa bàn thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Hầu hết các khu công nghiệp đều được đặt ở gần các thành phố lớn, gần các nguồn vật tư, thuận tiện về giao thông vận tải, có kết cấu hạ tầng khá phát triển và có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Tính đến quý I năm 2003 cả nước có 77 khu công nghiệp, 4 khu chế xuất và 1 khu công nghệ cao với tổng diện tích là 15.800 ha (không kể khu kinh tế Dung Quất 14.000 ha và khu kinh tế mở Chu Lai 2.024 ha). Phân bố như sau:

**BẢNG 4.5. Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã được thành lập ở các vùng (đến quý I năm 2003)**

Vùng, khu vực	Số lượng KCN, KCX	Diện tích (ha)
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2	139
Đồng bằng sông Hồng	17	2.673
Duyên hải miền Trung	14	1.860
Tây Nguyên	1	181
Đông Nam Bộ	42	10.001
Đồng bằng sông Cửu Long	6	936

*Nguồn: Vụ Quản lý Khu công nghiệp – khu chế xuất*



Hình 4.2. Bản đồ giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 (giá so sánh 1994)

*Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, có 3 trung tâm công nghiệp lớn là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh và các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. Cùng với việc nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng (nhất là các trục đường quốc lộ số 5, số 18, các cảng biển Hải Phòng – Quảng Ninh, sân bay quốc tế Nội Bài), các khu công nghiệp tập trung được xây dựng dọc theo các trục giao thông chính. Đặc biệt, ở trung tâm công nghiệp Hà Nội và vùng phụ cận, trong cự li 50–100km sẽ phát triển các khu công nghiệp mới, nối với các trung tâm công nghiệp quan trọng của trung du phía Bắc như Việt Trì – Lâm Thao, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình và với cả các tỉnh khác của Đồng bằng sông Hồng. Những khu công nghiệp đang được xây dựng và thu hút đầu tư là: khu công nghiệp Đông Bắc Hà Nội, khu công nghiệp Bắc Thăng Long, khu công nghiệp Nam Thăng Long, khu công nghiệp Sóc Sơn – Đa Phúc, khu công nghệ cao Hoà Lạc, khu công nghiệp Nomura (Hải Phòng), khu công nghiệp Minh Đức (Hải Phòng), khu công nghiệp Đồ Sơn (Hải Phòng), khu công nghiệp Cái Lân (Quảng Ninh), khu công nghiệp Hoành Bồ (Quảng Ninh).

*Vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ*, với sự phát triển hơn nữa trung tâm công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An tạo ra một lãnh thổ công nghiệp có diện tích, mật độ công nghiệp và năng lực sản xuất lớn nhất cả nước, với cơ cấu ngành rất đa dạng. Đặc biệt, tuyến đường 51 (Biên Hoà đi Vũng Tàu) sẽ thu hút nhiều khu công nghiệp mới. Các khu công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển là: khu chế xuất Tân Thuận, khu chế xuất Linh Trung, khu công nghiệp Hiệp Phước, khu công nghiệp Tân Bình, khu công nghiệp Tân Tạo (TP Hồ Chí Minh), khu công nghiệp Biên Hoà 1, khu công nghiệp Biên Hoà 2, khu công nghiệp Hố Nai, khu công nghiệp Sóng Mây, khu công nghiệp Long Bình, khu công nghiệp Tuy Hạ, khu công nghiệp Gò Dầu (Đồng Nai), khu công nghiệp Mĩ Xuân – Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu), khu công nghiệp Sóng Thần, khu công nghiệp Bình Đường, khu công nghiệp Bình Hoà, khu công nghiệp Tân Định (tỉnh Bình Dương).

*Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, chạy dài từ Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi đến Bình Định sẽ có vị trí ngày càng lớn trong việc đánh thức tiềm năng của một vùng đất cho đến nay còn nhiều khó khăn trong phát triển là miền Trung và Tây Nguyên. Thành phố Đà Nẵng là trung tâm của toàn vùng với một số khu công nghiệp lớn ở phía bắc và phía tây thành phố.

Các khu công nghiệp đang được ưu tiên đầu tư là: khu công nghiệp Hoà Khánh, khu công nghiệp và cảng Liên Chiểu, khu chế xuất An Đồn, khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc (TP Đà Nẵng và vùng phụ cận), khu công nghiệp lọc dầu, hoá dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) nằm trong khu kinh tế Dung Quất, khu công nghiệp Chân Mây (Thừa Thiên – Huế).

### III. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

#### 1. Công nghiệp khai thác than

Theo các kết quả nghiên cứu địa chất, trữ lượng than nước ta khoảng 7 tỉ tấn, tập trung chủ yếu ở miền Bắc, lớn nhất là bể than Đông Bắc.

Các mỏ than nước ta được khai thác dưới hai hình thức: khai thác lộ thiên và khai thác hầm lò. Các mỏ than lộ thiên ở nước ta cung cấp khoảng 70% sản lượng than của toàn ngành, chủ yếu ở vùng than Quảng Ninh. Các mỏ lộ thiên lớn là Hà Tu, Cao Sơn, Đèo Nai, Cọc Sáu, Núi Hống, Na Dương... Tuy nhiên, việc khai thác lộ thiên cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường cần giải quyết, như việc làm đảo lộn môi trường sinh thái, nhất là các đất đá thải, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí do bụi...

Việc sản xuất than ở nước ta trong nhiều năm qua thường chỉ xoay quanh mức 5 triệu tấn than sạch một năm. Gần đây, do tổ chức lại ngành than, do nhu cầu tiêu thụ than trên thị trường thế giới đang tăng lên và do phát triển các nhà máy nhiệt điện lớn nên sản lượng than đã tăng mạnh, năm 1997, sản lượng khai thác đạt mức 11,3 triệu tấn, đến năm 1998 tăng lên 11,6 triệu tấn, năm 2004 tăng lên trên 26 triệu tấn.

#### 2. Công nghiệp khai thác dầu, khí

##### a. Tiềm năng dầu khí

Tiềm năng dầu khí của nước ta chủ yếu được thành tạo trong các trầm tích Đệ Tam. Các tích tụ dầu khí còn có trong các đá móng nứt nẻ (đá macma) trước Đệ Tam. Đến nay đã xác định được 8 bể trầm tích chứa dầu. Các kết quả nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò ngày càng cho thông tin mới, tốt lành về tiềm năng dầu khí của nước ta.

Bể sông Hồng có diện tích 160 nghìn km<sup>2</sup>, đang ở giai đoạn đầu tìm kiếm, thăm dò. Trữ lượng dầu khí của bể sông Hồng có thể lên đến 700 – 800 triệu tấn dầu quy đổi.



Bể Phú Khánh có diện tích 40 nghìn km<sup>2</sup>, do phần lớn nằm ở độ sâu mực nước biển trên 200m nên chưa được khoan thăm dò. Tiềm năng dự báo khoảng 0,3 – 0,7 tỉ m<sup>3</sup> quy dầu.

Bể Cửu Long, diện tích khoảng 60 nghìn km<sup>2</sup>. Tiềm năng dự báo khoảng 700 – 800 triệu m<sup>3</sup> quy dầu. Hiện tại bể Cửu Long có 4 mỏ được đưa vào khai thác là mỏ Bạch Hổ, mỏ Rồng, mỏ Rạng Đông và mỏ Hồng Ngọc (Ruby). Ngoài ra còn có nhiều mỏ khác đang được tích cực đưa vào khai thác hoặc đang thăm lượng, thăm dò như Phương Đông, Vũng Đông, Kim Cương (Diamond), Topaz, Bích Ngọc (Emerald), Sư Tử đen, Sư Tử vàng...

Bể Nam Côn Sơn có diện tích gần 100 nghìn km<sup>2</sup>, cũng như bể Cửu Long, sớm được thăm dò và hiện là vùng có nhiều giếng khoan thăm dò nhất. Tiềm năng dự báo từ 650 đến 850 triệu m<sup>3</sup> quy dầu. Nói chung, ở bể Nam Côn Sơn có ưu thế chính về khí. Hiện nay ở bể Nam Côn Sơn có các mỏ đang khai thác là mỏ dầu khí Đại Hùng, mỏ khí Lan Đỏ, Lan Tây.

Bể Malay – Thổ Chu có diện tích 40 nghìn km<sup>2</sup>, tiềm năng dự báo khoảng 250 đến 350 triệu m<sup>3</sup> quy dầu. Ở trong vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Malaixia, tại khu vực thỏa thuận thương mại giữa PetroVietnam và Petronas thuộc lô 46 và 51 đã phát hiện được 3 mỏ dầu là Bunga Orkid, Bunga Raya, Bunga Kekwa và một mỏ khí là Bunga Pakma. Những phát hiện dầu và nhất là khí với trữ lượng lớn ở vùng chồng lấn Việt Nam – Malayxia cho thấy trong vài năm tới việc khai thác dầu khí ở Vịnh Thái Lan sẽ trở nên nhộn nhịp và thúc đẩy sự phát triển công nghiệp dầu khí ở đồng bằng sông Cửu Long.

#### *b. Khai thác và chế biến dầu khí*

Mỏ Bạch Hổ là mỏ dầu đầu tiên được khai thác vào tháng 6 năm 1986 bởi Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt Xô (Vietsovpetro). Mỏ này nằm cách Vũng Tàu 120km về phía đông nam.

Mỏ Rồng là mỏ thứ hai được Vietsovpetro đưa vào khai thác từ tháng 12/1994. Mỏ này nằm cách mỏ Bạch Hổ 33km về phía tây nam.

Mỏ Rạng Đông cách Bạch Hổ 60km về phía đông bắc, được khai thác từ tháng 8 năm 1998, bởi Công ty dầu khí Nhật Việt (JVPC – Japan Vietnam Petroleum Company).

Mỏ Ruby (Hồng Ngọc) nằm cách Vũng Tàu 150km về phía đông, được khai thác từ tháng 10 năm 1998, bởi Công ty dầu khí quốc gia Petronas (Malayxia).

Mỏ Đại Hùng nằm cách Vũng Tàu 250km về phía đông nam, là một mỏ có cấu tạo hết sức phức tạp. Nhà thầu BHP, một tập đoàn dầu khí của Ôxtrâyli-a được cấp giấy phép khai thác và mỏ này được khai thác từ tháng 10/1994. Sau đó, BHP đã chuyển nhượng giấy phép khai thác mỏ Đại Hùng cho Petronas (dầu năm 1997). Nhưng Petronas cũng không bù đắp được chi phí khai thác, nên đã quyết định chuyển nhượng việc khai thác mỏ này cho Petrovietnam. Và từ năm 1999, Vietsovpetro chính thức tiếp nhận điều hành khai thác mỏ Đại Hùng.

Mỏ dầu khí Bunga Kekwa được khai thác từ tháng 9 năm 1997, bởi Petronas và Tập đoàn dầu khí quốc tế IPC (International Petroleum Corp).

Hiện nay, sản lượng khai thác gần 350 nghìn thùng dầu/ngày và trên 1,5 tỉ m<sup>3</sup> khí một năm. Sự phân bố sản lượng dầu khai thác của các mỏ được thể hiện ở bảng dưới đây.

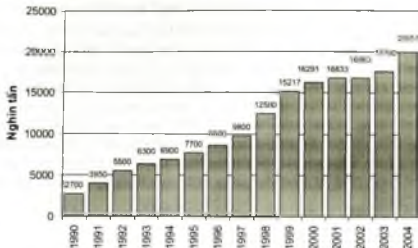
Sản lượng khai thác dầu phân theo mỏ năm 1999

Mỏ	Bạch Hổ	Rồng	Rạng Đông	Ruby	Đại Hùng	PM3	Tổng cộng
Sản lượng (nghìn tấn)	11 596	528	1 346	1 054	360	330	15.214
% tổng sản lượng	76,2%	3,5%	8,8%	6,9%	2,4%	2,2%	100%

Nguồn: Tạp chí Dầu khí số đặc biệt năm 2000, tr. 41.

Tính đến ngày 12/6/2005, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam đã khai thác được tấn dầu quy đổi thứ 200 triệu từ thềm lục địa Việt Nam kể từ khi khai thác tấn dầu đầu tiên vào tháng 6/1986 (trong số 200 triệu tấn dầu quy đổi được khai thác có 178,1 triệu tấn dầu thô và 21,9 tỉ m<sup>3</sup> khí; 1 tỉ m<sup>3</sup> khí tương đương với 1 triệu tấn dầu thô)<sup>1)</sup>.

<sup>1)</sup> Nguồn: trang Web chính thức của Petrovietnam [www.petrovietnam.com.vn](http://www.petrovietnam.com.vn)



Hình 4.3. Sản lượng khai thác dầu thô 1990 – 2004

Việc khai thác khí bắt đầu từ việc phát hiện ra mỏ Tiền Hải C (tỉnh Thái Bình) năm 1975 và được đưa vào khai thác năm 1981 với sản lượng 8,4 triệu  $m^3$  khí. Đến năm 2000, mỏ Tiền Hải C đã khai thác được 477,5 triệu  $m^3$  khí.

Việc nghiên cứu, thăm dò khẳng định tiềm năng lớn về khí từ các bể trầm tích Đệ Tam đã đặt cơ sở cho việc quy hoạch tổng thể về công nghiệp khí, nhằm cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy điện tuốcbin khí, cho tiêu dùng trong gia đình, làm khí hóa lỏng (LPG), khí nén (LNG), nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất (sản xuất phân urê, chất nổ, methanol, các bán sản phẩm tách từ khí etan, propan hoặc butan để sản xuất chất dẻo PVC, PE, sơn tổng hợp, chất tẩy rửa tổng hợp...). Dự án sử dụng khí đồng hành ở bể Cửu Long đã được triển khai. Cho đến nay, dự án này hoàn thành đã đảm bảo cung cấp 5 triệu  $m^3$  khí/ngày cho các nhà máy điện, 700 – 800 tấn khí hóa lỏng/ngày và từ 250 đến 300 tấn condensat/ngày cho các nhu cầu dân dụng và công nghiệp. Hiện nay cũng đang thực hiện dự án thu gom, vận chuyển khí từ mỏ Rạng Đông, Ruby về Bạch Hổ để đưa thêm vào bờ mỗi năm 350 triệu  $m^3$  khí.

Dự án khí đốt Nam Côn Sơn nhằm đưa khí thiên nhiên từ mỏ Lan Đỏ và Lan Tây vào bờ, với đường ống dẫn khí dài 398km đã được đưa vào hoạt

động trong năm 2002, có công suất 7 tỉ m<sup>3</sup>/năm. Đến tháng 8/2004, đường ống này đã qua hai năm hoạt động an toàn, đạt 2 tỉ m<sup>3</sup> khí thương phẩm<sup>1)</sup>.

Cùng với việc đẩy mạnh khai thác dầu khí, việc sản xuất điện tuabin khí, phát triển công nghiệp hóa dầu đã được từng bước triển khai. Tổ hợp khí – điện – đạm ở Mĩ Xuân – Phú Mỹ đã được xây dựng, đi vào hoạt động và mở rộng sản xuất. Đến tháng 4 năm 2005, Trung tâm điện lực Phú Mỹ đã tiêu thụ gần 9 tỉ m<sup>3</sup> khí, trong đó có 7 tỉ m<sup>3</sup> khí đồng hành. Nhà máy đạm Phú Mỹ được khánh thành tháng 12/2004, công suất thiết kế 2.200 tấn urê/ngày và 1.350 tấn ammonia/ngày, sử dụng sử dụng nguồn khí thiên nhiên tại các mỏ Bạch Hổ, bốn trứng Nam Côn Sơn. Tổ hợp khí – điện – đạm Cà Mau cũng đã được khởi công, hoàn toàn bằng nguồn vốn trong nước (năm 2002).

### 3. Công nghiệp điện

Hiện nay, nguồn điện nước ta chủ yếu dựa trên các nguồn nhiên liệu than, dầu (FO) nhập nội, khí thiên nhiên, nguồn thủy năng. Trong tương lai, nước ta sẽ xây dựng nhà máy điện nguyên tử. Các nguồn năng lượng khác (sức gió, năng lượng mặt trời) còn được sử dụng rất hạn chế. Phát triển mạnh năng lượng tái tạo (thủy triều, phong điện, khí sinh học, năng lượng mặt trời) ở nước ta sẽ góp phần đa dạng hoá nguồn điện, bảo đảm an ninh năng lượng và cải thiện môi trường.

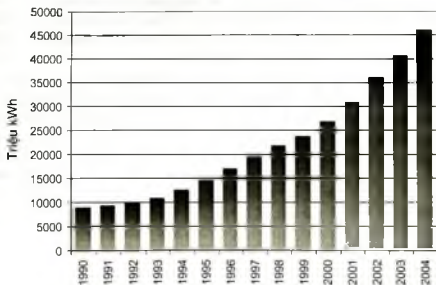
Tổng sản lượng điện năm 2004 là hơn 46 tỉ kwh. Sự gia tăng của sản xuất điện nước ta trong những năm 90 trở lại đây thể hiện ở biểu đồ sau (hình 4.3).

Sự gia tăng sản lượng điện trong những năm qua là do xây dựng nhiều công trình thủy điện lớn (Trị An, Hoà Bình, Thác Mơ... và từ giữa năm 2001, nhà máy thủy điện Yaly đã đi vào hoạt động). Tỉ trọng của thủy điện (tính theo công suất lắp đặt) đã tăng từ 18,1% (năm 1985) lên 44,2% (1990), đạt tới 63,4% (1995) và năm 1995 thủy điện đã cung cấp tới 72,3% sản lượng điện sản xuất. Tuy nhiên, do khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa, có mùa lũ và mùa kiệt, nên công suất điện phát ra trong mùa kiệt thường chỉ bằng 70% công suất thiết kế. Việc bảo đảm cân bằng công suất trong mùa kiệt đòi hỏi phải có sự cân đối trong cơ cấu sản lượng điện giữa thủy điện và

---

<sup>1</sup> Theo báo Sài Gòn giải phóng, 26/8/2004.

hiệt điện. Tỷ trọng của thủy điện (tính theo công suất lắp đặt) đã giảm xuống 54,6% (1998) và 47,5% (năm 2000) và tính theo sản lượng điện cũng giảm chỉ còn 55,1% (năm 2000). Nhiệt điện được phát triển mạnh, nhất là điện tuốcbin khí, đang làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu nguồn điện năng ở nước ta. Tổng công ti điện lực Việt Nam dự kiến có một nhà máy điện nguyên tử công suất 1000 MW vận hành vào năm 2018 – 2020.



Hình 4.4. Sản lượng điện phát ra 1990 – 2004

#### a. Thủy điện

Tổng trữ năng thủy điện nước ta, theo đánh giá lí thuyết là hơn 28 triệu KW, cho một lượng điện tiềm tàng hàng năm khoảng 250 tỉ kWh. Trong đó sông Đà có nguồn thủy điện lớn nhất, 50 tỉ kWh/năm, bằng 20% lượng điện tiềm tàng cả nước. Tiếp đến là sông Đồng Nai (40 tỉ kWh/năm), sông Thu Bồn (27,6 tỉ kWh/năm). Trình độ kĩ thuật thủy lợi hiện nay cho phép khai thác được khoảng 60 tỉ kWh/năm (đây còn được gọi là trữ lượng kĩ thuật). Với mạng lưới sông ngòi dày đặc, chảy qua phần diện tích hơn 3/4 lãnh thổ là đồi núi, trữ năng thủy điện trên các sông suối nhỏ cũng rất lớn. Việc phát triển các công trình thủy điện nhỏ rất có ý nghĩa trong việc sử dụng tốt hơn tài nguyên nước cho các vùng sâu, vùng xa.

Các công trình thủy điện của nước ta thường mang ý nghĩa khai thác tổng hợp tài nguyên nước. Công trình hồ thủy điện không chỉ nhằm khai thác điện năng mà còn có ý nghĩa điều tiết dòng chảy, kiểm soát lũ, phát triển giao thông vận tải thủy, nuôi thủy sản, du lịch hồ... Đương nhiên, đây cũng là một bài toán phức tạp khi mục tiêu là phát triển bền vững vùng hồ thủy điện.

Các nhà máy thủy điện lớn và vừa đang hoạt động là Hòa Bình (1920 MW), Yaly (720 MW), Trị An (400 MW), Thác Bà (108 MW), Đa Nhim (160 MW), Vĩnh Sơn (66 MW), Sông Hinh (70 MW), Hàm Thuận (300 MW), Đa Mi (172 MW), Cánh Đơn (72 MW).

Trong mấy năm gần đây, hàng loạt dự án thủy điện lớn và trung bình đã được khởi công: Trên hệ thống sông Hồng, thủy điện Sơn La (2400 MW) đã chính thức khởi công tháng 12/2005; Thủy điện Tuyên Quang (trên sông Gâm), công suất 340 MW sẽ phát điện vào năm 2006. Trên hệ thống các sông miền Trung: Cửa Đạt (tuyến 1 trên sông Chu, 100 MW), Bản Vẽ (480 MW, trên sông Cả), Rào Quán 80 MW ở Quảng Trị, A Vương 1 (170 MW, trên sông Thu Bồn), Sông Tranh 2 (120 MW), Sông Kôn 2 (70 MW), Sông Ba Hạ (250 MW). Trên Tây Nguyên, tiềm năng thủy điện đang được đánh thức mạnh mẽ: Xê Xan 3 (273 MW), Xê Xan 4 (330 MW), Thượng Kon Tum (220 MW), Plây Krông (110 MW), Buôn Kuốp (280 MW, trên hệ thống sông Xrê pôk), An Khê + Ka Nak 163 MW, Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW), Đại Ninh (300 MW), Buôn Tua Srah.

Hàng loạt dự án thủy điện mới tiếp tục được triển khai nghiên cứu khả thi và chuẩn bị đầu tư như các bậc thang thủy điện trên sông Đà: Lai Châu (1200 MW); Bản Chát (220 MW), Huội Quảng 520 MW (trên sông Nậm Mu, một phụ lưu của sông Đà).

#### *b. Nhiệt điện*

Các nhà máy nhiệt điện ở phía Bắc chạy bằng than, nơi cung cấp than chủ yếu là các mỏ than Quảng Ninh. Có thể nói, sự phân bố các nhà máy này trước hết dựa vào vị trí địa lý thuận lợi đối với nơi cung cấp nhiên liệu. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam lại chủ yếu dựa trên nguồn dầu FO nhập nội, nên các nhà máy này phân bố chủ yếu ở các thành phố công nghiệp lớn, nơi có nhu cầu lớn về điện. Từ năm 1995, sau khi đưa được khí đồng hành từ mỏ Bạch Hổ vào đất liền, các nhà máy điện chạy

bằng tuốcbin khí hỗn hợp (Bà Rịa, Phú Mỹ) đã được xây dựng, đi vào hoạt động, và nguồn điện tuốcbin khí có vai trò ngày càng tăng trong cơ cấu nguồn điện của nước ta.

Các nhà máy nhiệt điện đang hoạt động là Phả Lại (440 MW), Phả Lại II (600 MW), Ninh Bình (110 MW), Uông Bí (153 MW), Thủ Đức (165 MW), Cần Thơ (53 MW); các nhà máy điện độc lập (IPP<sup>1)</sup>) như Hiệp Phước 375 MW, Nomura 50 MW, Vedan 60 MW, Amata 60 MW và khu công nghiệp Việt Nam – Xingapo 30 MW. Đặc biệt, Trung tâm nhiệt điện Phú Mỹ chạy bằng khí hỗn hợp, tổng công suất lắp đặt 3850 MW đã hoàn thành 5 trong tổng số 6 nhà máy và trở thành trung tâm điện lực lớn nhất cả nước. Các nhà máy nhiệt điện đang được triển khai: Uông Bí mở rộng (300 MW), Na Dương 100 MW, Cao Ngạn 100 MW, Wartsila (120 MW), Sóc Trăng (475 MW), Quảng Ninh (600 MW), Ventis (10 MW), Ormat (50 MW). Hàng loạt nhà máy nhiệt điện đang được chuẩn bị đầu tư như nhiệt điện Hải Phòng (600 MW), nhiệt điện tuốc bin khí Nhơn Trạch (1200 MW), nhiệt điện dầu và khí Ô Môn (600 MW), điện tuốcbin khí Cà Mau 720 MW, nhiệt điện than Ninh Bình 300 MW... Sản lượng điện từ khu vực đầu tư nước ngoài bắt đầu tăng từ năm 2000. Năm 2004, trong tổng sản lượng điện phát ra là 46.048 triệu kWh, thì khu vực có đầu tư nước ngoài đã tạo ra 6.033 triệu kWh.

### c. Mạng lưới điện

Đường dây 500 KV xuyên Việt dài 1487km (từ Nhà máy thủy điện Hòa Bình đến trạm Phú Lâm (TP Hồ Chí Minh), và hệ thống trạm biến áp 500 KV được đưa vào vận hành từ giữa năm 1994 đã hợp nhất các hệ thống điện miền thành hệ thống điện quốc gia thống nhất. Đến cuối năm 1998, lưới điện quốc gia đã đến được tất cả 64 tỉnh thành trong cả nước.

Thực hiện chương trình phát triển lưới điện 2001– 2010, ngành điện đã triển khai xây dựng đường dây 500 kv Plâycu – Phú Lâm (1 mạch x 547km), Plâycu – Dung Quất – Đà Nẵng (1 mạch x 280km), Phú Mỹ – Nhà Bè (2 mạch x 49km), Nhà Bè – Phú Lâm (1 mạch x 16km), công trình Nhà Bè – Ô Môn (1 mạch x 180km) và Cà Mau – Ô Môn (2 mạch x 150km). Hệ thống lưới điện 220 kV, 110 kV được phát triển nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn từ nguồn phát đến hộ tiêu thụ. Hệ thống điện trung áp (6, 10,

---

<sup>1</sup> IPP – Independent Power Plant

15, 22, 35 kV) cũng đang được quy hoạch lại. Tính ở thời điểm tháng 4/1999, cả nước có 77,8% số hộ dùng điện, tỉ lệ này ở thành thị là 95,8%, ở nông thôn là 72,1%. Tỉ lệ số xã có điện tính chung cả nước đã tăng từ 82,9% (năm 1998) lên 89,1% (năm 2000). Những vùng đã thực hiện được về cơ bản vấn đề điện khí hóa nông thôn là Đồng bằng sông Hồng, Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

#### IV. CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM

Công nghiệp luyện kim bao gồm ngành luyện kim đen và ngành luyện kim màu. Trong cơ cấu công nghiệp của nước ta, trong một thời gian dài, hai ngành này chiếm chỉ khoảng 3% giá trị sản xuất công nghiệp, hiện nay con số này đã tăng lên là 7,9% (năm 2003). Trong mấy năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu rất lớn của xã hội về các sản phẩm của luyện kim (đặc biệt là thép), việc phát triển sản xuất thép từ các nguồn đầu tư trong nước và liên doanh với nước ngoài tăng khá, nên giá trị sản xuất công nghiệp luyện kim đã tăng gấp hơn 5,6 lần từ năm 1996 đến năm 2003, tính riêng thời kì 2000 – 2003 thì cũng tăng gấp 2,5 lần (giá so sánh 1994).

Công nghệ luyện kim thường theo hai nguyên lí chính: luyện từ quặng và hoàn nguyên kim loại. Với mỗi loại công nghệ khác nhau thì tổ chức lãnh thổ luyện kim sẽ khác nhau. Chẳng hạn, nếu luyện kim đen từ quặng sắt thì cần có quá trình lò cao (cần có quặng sắt, quặng mangan và các quặng làm hợp kim khác, chất trợ dung, than luyện cốc và quá trình hoá cốc...), còn luyện kim từ sắt vụn thì không có quá trình này. Do tính chất phức tạp của chu trình năng lượng – sản xuất luyện kim mà các khu công nghiệp luyện kim thường được tổ chức thành các khu liên hợp (combinat) lớn. Sự hình thành, phát triển của khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên ở nước ta không ngoài quy luật chung đó.

Ở miền Nam, một số công nghiệp luyện và cán thép dựa vào phôi thép nhập từ nước ngoài đã được xây dựng từ những năm 60 – 70, chủ yếu tập trung ở khu công nghiệp Biên Hoà (nay là Biên Hoà 1), Thủ Đức, Nhà Bè. Các công ti cán thép lớn như Vicasa, Sadakim, Vikimco... sử dụng công nghệ lò điện.

Sự phân bố ngành luyện kim đen hiện nay tập trung chủ yếu ở một số thành phố lớn, trung tâm công nghiệp lớn. Ở phía Bắc là Thái Nguyên. Hà Nội, Hải Phòng, ở phía Nam là TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngoài ra là Cần Thơ, Đà Nẵng...



*Công nghiệp luyện kim màu ở nước ta còn nhỏ bé, nhưng cũng là một ngành gây tác động đến môi trường khá mạnh. Do hàm lượng chất có ích trong quặng thấp nên công nghệ làm giàu quặng thường là theo cách tuyển nổi (các loại quặng đa kim), thiêu kết (quặng đồng...).*

Trong số các hoạt động khai thác và luyện kim loại màu, đáng chú ý là công nghiệp khai thác và luyện thiếc, crômít.

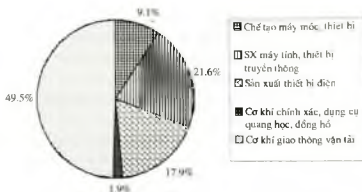
Hai mỏ thiếc chính là Tĩnh Túc (Cao Bằng) và Quỳ Hợp (Nghệ An). Các sản phẩm chính là tinh quặng thiếc để làm thiếc thỏi, tinh quặng vonfram, titan (ilmenit), các sản phẩm có chứa sắt. Năm 1992, sản lượng thiếc thỏi đạt tới 4,5 nghìn tấn, sau đó giảm dần, từ 1997 đến nay là khoảng 2 nghìn tấn/năm.

Mỏ crômít Cổ Định (Thanh Hoá) thuộc loại mỏ lớn, tổng trữ lượng  $\text{Cr}_2\text{O}_3$  là 21.897 nghìn tấn, nhưng trong 37 năm (1956–92) mới khai thác được 272 nghìn tấn. Do tìm được thị trường, nên sản lượng quặng crôm khô đã tăng lên mạnh: từ 4,6 nghìn tấn năm 1990 lên 25 nghìn tấn năm 1995, rồi 95 nghìn tấn năm 2004.

## V. CÔNG NGHIỆP CHẾ TẠO

Đây là một tập hợp khá phong phú các ngành công nghiệp: ngành sản xuất thiết bị, máy móc; ngành công nghiệp kỹ thuật điện; chế tạo các thiết bị văn phòng, máy tính, radio, tivi và các thiết bị truyền thông; chế tạo và sửa chữa các phương tiện giao thông vận tải.

Trong cơ cấu công nghiệp, công nghiệp chế tạo có vai trò đặc biệt, vì nó tạo ra các công cụ sản xuất, các thiết bị, đồng thời cả nhiều mặt hàng tiêu dùng. Trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế tạo, những ngành tiêu thụ nhiều nguyên liệu thường được phân bố gần các khu công nghiệp luyện kim, còn các ngành có hàm lượng công nghệ cao thường phân bố ở các thành phố lớn, nơi có cơ sở hạ tầng tốt, nhiều lao động chuyên môn cao và thị trường tiêu thụ lớn.



Hình 4.5. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành cơ khí chế tạo năm 2003

Các doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài đã có vị trí đặc biệt cao trong các ngành sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, xe đạp, ở mức độ thấp hơn ở ngành sản xuất ti-vi, cáp điện. Sản lượng của các ngành công nghiệp chế tạo này cũng tăng mạnh trong vài năm trở lại đây.

Trong tổ chức lãnh thổ công nghiệp chế tạo đã hình thành một số trung tâm khá mạnh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là các trung tâm công nghiệp chế tạo hàng đầu của cả nước, với cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm đa dạng. Các trung tâm chuyên môn hoá về một số sản phẩm chuyên môn hoá tiêu biểu là Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hạ Long, Hưng Yên, Vinh, Đà Nẵng, Biên Hoà, Cần Thơ...

## VI. CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT

Ở nước ta, cơ cấu ngành công nghiệp hoá chất được xác định dựa trên các thế mạnh về nguyên liệu, cơ sở vật chất kỹ thuật, khả năng liên doanh liên kết với nước ngoài, cũng như nhu cầu trong nước về các sản phẩm của công nghiệp hoá chất (hoá chất cơ bản, phân bón hoá học, cao su, thuốc chữa bệnh...).

Công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su là một ngành công nghiệp trọng điểm, chiếm tỉ trọng khá cao về giá trị sản xuất trong toàn bộ hệ thống ngành công nghiệp cả nước. Nhà máy phân đạm Phú Mỹ đã đi vào hoạt động. Hiện nay, nước ta đã bắt tay vào xây dựng khu công nghiệp lọc hoá dầu ở Dung Quất (Quảng Ngãi), tổ hợp khí – điện – đạm Cà Mau. Trong tương lai, với việc phát triển công nghiệp hoá dầu thì cơ sở nguyên liệu của

công nghiệp hoá chất sẽ có những thay đổi lớn lao, như nhựa PS, PP, PET, PA, PES, VCM... làm nguyên liệu cho PVC và cơ cấu ngành công nghiệp hoá chất sẽ ngày càng phong phú, đa dạng.

Việc sản xuất axit sunphuric ( $H_2SO_4$ ), xút (NaOH) dựa trên nguồn nguyên liệu phong phú là muối ăn lấy từ nước biển. Năm 2004, cả nước sản xuất hơn 46 nghìn tấn axit sunphuric và hơn 82 nghìn tấn xút. Các trung tâm công nghiệp về hoá chất cơ bản là Việt Trì – Lâm Thao, Tràng Kênh (Hải Phòng), Hà Nội và Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu).

Hoá chất phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật được sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu đang tăng lên của nền nông nghiệp thâm canh hiện đại. Quặng apatit được khai thác từ mỏ apatit Cam Đường (Lào Cai), rồi đưa về sản xuất supe photphat ở Lâm Thao (Phú Thọ) hay phân lân nung chảy, phân tổng hợp vi sinh ở Văn Điển (Hà Nội), phân lân nung chảy ở Ninh Bình. Phân lân còn được sản xuất ở nhà máy Supe Long Thành (Đồng Nai). Sắp tới sẽ xây dựng nhà máy sản xuất diamonphotphat (DAP). Phân đạm urê được sản xuất tại các nhà máy phân đạm Phú Mỹ, Bắc Giang. Các nhà máy còn sản xuất phân hỗn hợp NPK. Hiện nay, việc sản xuất phân bón trong nước còn chưa đáp ứng nhu cầu (năm 2004 sản xuất 1452 nghìn tấn phân bón các loại) và một phần phân bón vẫn phải nhập khẩu, đặc biệt là phân urê và phân kali.

Sản lượng phân lân tăng lên tới mức 1,2 triệu tấn vào năm 2000, cơ bản đáp ứng được nhu cầu.

Nói chung, sự phân bố công nghiệp hoá chất bước đầu có chuyển biến. Các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Việt Trì – Lâm Thao, Hải Phòng, Mĩ Xuân – Phú Mỹ, Đà Nẵng. Trong thập kỷ tới, các trung tâm công nghiệp hoá chất lớn khác sẽ là Dung Quất và Cà Mau.

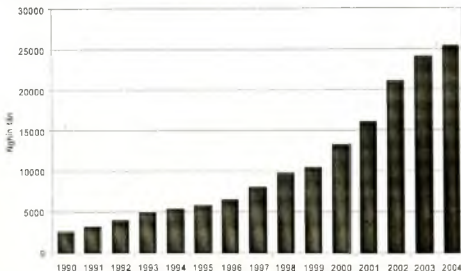
## VII. CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Nước ta có nhiều tài nguyên thiên nhiên để sản xuất vật liệu xây dựng. Trước hết là nguồn nguyên liệu sản xuất xi măng. Ngoài ra còn có cao-lanh để làm đồ gốm, sứ, cát làm thủy tinh, các loại đá xây dựng như đá hoa, granit, cát kết...

Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, do nền kinh tế khởi sắc nên nhu cầu xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp đều tăng. Nhu cầu xây

dựng cơ bản rất lớn và tăng mạnh. Chính trên cơ sở đó, công nghiệp vật liệu xây dựng có bước phát triển nhảy vọt, trong đó phải kể đến công nghiệp sản xuất xi măng.

Do nhu cầu về xi măng tăng mạnh, bên cạnh các nhà máy xi măng hiện đại, sản xuất xi măng mắc cao như Bim Sơn (Thanh Hoá), Hoàng Thạch (Hải Dương), Ching Fong (Hải Phòng), Hà Tiên I (Kiên Giang)... nhiều tỉnh đã xây dựng các nhà máy xi măng lò đứng theo công nghệ của Trung Quốc, chủ yếu sản xuất xi măng mắc thấp.



Hình 4.6. Sản xuất xi măng cả nước (nghìn tấn)

Trong những năm gần đây, hàng loạt nhà máy xi măng hiện đại được mở rộng: Hoàng Thạch I, II: 2,3 triệu tấn/năm, Bim Sơn I, II, III: 2,3 triệu tấn/năm; ở miền Nam, nhà máy xi măng Kiên Lương I (Công ty xi măng Hà Tiên) mở rộng lên 1,3 triệu tấn/năm, liên doanh Sao Mai (Kiên Giang) lên 1,76 triệu tấn/năm. Ở Hải Phòng, nhà máy xi măng Ching Fong (liên doanh) 1,4 triệu tấn/năm đã đi vào hoạt động, còn nhà máy xi măng Hải Phòng, tuổi thọ trên 100 năm sẽ đóng cửa do công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Một số nhà máy xi măng lớn mới đang từng bước phát huy công suất như Bút Sơn (Hà Nam) công suất thiết kế 2,8 triệu tấn/năm, Nghi Sơn (Thanh Hoá) công suất thiết kế 2,3 triệu tấn/năm, Hoàng Mai (Nghệ An) công suất thiết kế 1,4 triệu tấn/năm.

Vùng sản xuất vật liệu xây dựng lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và phụ cận.

Ở Nam Bộ, tổ chức lãnh thổ sản xuất xi măng theo hai công đoạn riêng biệt. Việc sản xuất clanhke được tiến hành ở vùng nguyên liệu (tỉnh Kiên Giang), với các công ty Hà Tiên I và liên doanh Sao Mai. Việc nghiền xi măng, đóng bao lại được tiến hành ở gần nơi tiêu thụ (Công ty xi măng Hà Tiên II ở Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) và một số cơ sở nghiền xi măng ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Thủ Đức, Vũng Tàu, Bình Điền (Thành phố Hồ Chí Minh). Vùng sản xuất gạch gốm và sứ vệ sinh tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận thuộc các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Long An.

Ở Trung Bộ, các xí nghiệp vật liệu xây dựng chủ yếu đáp ứng nhu cầu của địa phương. Đà Nẵng và Huế là trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng lớn của vùng.

## VIII. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

### 1. Công nghiệp chế biến lương thực

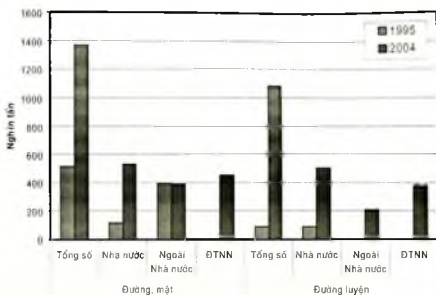
*Công nghiệp xay xát gạo* được phân bố rộng rãi, các nhà máy xay lớn được phân bố trước hết ở giữa các vùng chuyên canh lúa ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các nhà máy xay lớn cũng được đặt ở các thành phố lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng...

Sản lượng gạo, ngô xay xát năm 2004 là hơn 27,1 triệu tấn, chủ yếu là từ khu vực ngoài quốc doanh (26,5 triệu tấn). Để đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm của thị trường xuất khẩu gạo, nhiều công nghệ mới đã được áp dụng.

### 2. Công nghiệp chế biến thực phẩm

#### a. Công nghiệp chế biến sản phẩm ngành trồng trọt

*Công nghiệp mía đường* là một ngành truyền thống ở nước ta. Việc sản xuất đường mật được tiến hành phổ biến ở các lò đường thủ công. Còn việc sản xuất đường lí tâm tinh luyện được tiến hành ở các nhà máy đường.



Hình 4.7. Sản xuất đường năm 1995 và năm 2004

Nhà nước có chiến lược phát triển công nghiệp mía đường, nâng cấp các nhà máy đường hiện có, liên doanh xây dựng các nhà máy đường có công suất lớn trên 2000 tấn mía cây/ngày, xây dựng các nhà máy quy mô nhỏ ở các vùng nguyên liệu phân tán, đã vượt mục tiêu 1 triệu tấn đường vào năm 2000. Các nhà máy đường lớn tập trung tại các vùng nguyên liệu như Công ty đường Lam Sơn với vùng mía Tây Thanh Hoá; Công ty đường Quảng Ngãi với vùng mía truyền thống Quảng Ngãi nổi tiếng; các nhà máy đường ở vùng Đông Nam Bộ (Bình Dương, La Ngà, Tây Ninh), Đồng bằng sông Cửu Long (nhà máy đường Hiệp Hoà, Long An) với vùng nguyên liệu mía Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Công nghiệp sản xuất *rượu, bia, nước ngọt* là một ngành có truyền thống từ lâu, và hiện nay đang được phát triển khá mạnh. Các cơ sở sản xuất rượu, bia, nước ngọt tập trung chủ yếu ở các thành phố, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội và vùng ngoại vi, Thành phố Hồ Chí Minh<sup>(1)</sup>. Năm 2004, các sản lượng rượu đã là 156,5 triệu lít (trong đó 1,5 triệu lít từ khu vực có dấu

<sup>1</sup> Riêng Công ty bia Sài Gòn có công suất tổng cộng 310 triệu lít bia/năm và Công ty bia Hà Nội có công suất 100 triệu lít bia/năm

từ nước ngoài) và sản lượng bia là 1166 triệu lít (301 triệu lít từ khu vực có đầu tư nước ngoài).

Công nghiệp chế biến chè, thuốc lá, cà phê cũng được chú trọng phát triển. Việc chế biến được các sản phẩm cà phê tan... đáp ứng nhu cầu của thị trường khó tính như Tây Âu là một bước tiến quan trọng để đẩy mạnh xuất khẩu cà phê, thúc đẩy việc mở rộng vùng nguyên liệu cà phê. Việc sản xuất chè đã tăng khá, từ 24 nghìn tấn (năm 1995) lên 99,7 nghìn tấn (năm 2002)<sup>1)</sup>, trong đó 11,4 nghìn tấn từ khu vực có đầu tư nước ngoài. Năm 2004 cả nước sản xuất 4065 triệu bao thuốc lá, trong đó 32 triệu bao từ các liên doanh với nước ngoài. Vùng sản xuất thuốc lá chủ yếu là Đông Nam Bộ (70% công suất cả nước), trong đó riêng nhà máy thuốc lá Sài Gòn và nhà máy thuốc lá Vĩnh Hội có công suất trên 1100 triệu bao/năm. Các nhà máy thuốc lá lớn khác là nhà máy thuốc lá Thăng Long, nhà máy thuốc lá Thanh Hóa...

Công nghiệp chế biến dầu thực vật đang được chú trọng phát triển do nhu cầu dùng dầu thực vật thay cho mỡ động vật ngày càng tăng, đó là xu hướng tiêu dùng của xã hội hiện đại nói chung. Năm 2004, cả nước sản xuất 320 nghìn tấn dầu thực vật, gấp hơn 8 lần năm 1995, trong đó phần của khu vực đầu tư nước ngoài là 140 nghìn tấn. Hiện nay tới 70 – 80% nguyên liệu nhập, nên vấn đề phát triển các vùng nguyên liệu trong nước (dừa, lạc, vừng, đậu tương) là vấn đề cấp bách, vừa giúp phát triển công nghiệp, vừa tạo việc làm, thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

*b. Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi*

Ngành công nghiệp này còn chậm phát triển, trước hết do cơ sở nguyên liệu còn hạn chế. Hiện nay, các nhà máy làm thịt hộp phân bố ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các xí nghiệp sản xuất sữa hộp ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đức Trọng, Mộc Châu, Ba Vì... Tổng công suất của các nhà máy sữa là 350 triệu hộp sữa đặc có đường mỗi năm, thì riêng các nhà máy sữa ở TP Hồ Chí Minh có thể sản xuất trên 210 triệu hộp và nhà máy sữa Hà Nội là 75 triệu hộp/năm. Một số cơ sở liên doanh chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa còn sử dụng nguyên liệu nhập. Năm 2004, cả nước sản xuất hơn 308 triệu hộp sữa, trong đó 80 triệu hộp sữa từ các cơ sở có đầu tư nước ngoài.

---

<sup>1</sup> Đây là năm đạt sản lượng cao nhất, tính đến thời điểm 2004. Một phần lớn chè đã chế biến dành cho xuất khẩu.

Các xí nghiệp thịt đông lạnh phân bố chủ yếu ở các thành phố cảng để xuất khẩu (Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng...).

*c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản*

Chế biến nước mắm là một nghề truyền thống ở nước ta, phát triển ở nhiều vùng ven biển. Những nơi sản xuất nước mắm nổi tiếng đều do có nguồn nguyên liệu làm nước mắm ngon (cá trích lấm, cá cơm...). Các loại nước mắm có tiếng trên thị trường gắn với các địa danh Cát Hải, Nam Ô, Nha Trang, Phan Thiết, Phú Quốc... Hàng năm nước ta sản xuất khoảng 150 – 170 triệu lít nước mắm.

Việc chế biến hải sản khô rất phổ biến (tôm khô, mực khô...) và với việc gia công công nghiệp, thêm gia vị... nhiều sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường.

Công nghiệp chế biến, đóng hộp thủy hải sản, nhất là công nghiệp đông lạnh được phát triển và phân bố ở nhiều nơi, nhất là gần các cảng cá lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng) phục vụ xuất khẩu.

Cả nước hiện có khoảng 200 xí nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản, phần lớn là cơ sở sản xuất của Nhà nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Nam, từ Khánh Hòa trở vào. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh tập trung 44 cơ sở chế biến và xuất khẩu thủy sản. Các tỉnh trọng điểm nghề cá thì cũng là các địa phương tập trung nhiều nhất các cơ sở chế biến xuất khẩu thủy sản, như Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang, Cà Mau...

## IX. CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG

### 1. Công nghiệp dệt

Đây là ngành công nghiệp truyền thống ở nước ta, dựa trên các thế mạnh chủ yếu về nguồn nhân lực, một phần là nguyên liệu trong nước và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc chậm đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã và do cạnh tranh về thị trường tiêu thụ một số mặt hàng nên công nghiệp dệt gặp nhiều cạnh tranh. Tuy nhiên, ngành cũng đã cố gắng mở rộng một số liên doanh với nước ngoài. Các trung tâm công nghiệp dệt lớn ở phía Bắc là Hà Nội, Nam Định, Phú Thọ, ở miền Trung là Đà Nẵng, Khánh Hòa, còn ở Đông Nam Bộ là Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.



## 2. Công nghiệp may

Công nghiệp may sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ. Trong những năm gần đây, các công ti may đã đổi mới thiết bị, thay đổi mẫu mã sản phẩm. Hàng may Việt Nam đã có chỗ đứng trên thị trường thế giới. Công nghiệp may đã có tốc độ tăng trưởng khá cao. Nói chung, cho đến nay, ngành may vẫn chủ yếu là gia công cho nước ngoài, trong những năm tới sẽ đẩy mạnh tự sản xuất để xuất khẩu. Hiện nay, về quần áo may sẵn, mỗi năm các cơ sở trong nước sản xuất được 300 triệu chiếc, trong đó 1/5 là từ các cơ sở liên doanh. Đông Nam Bộ là nơi tập trung lớn nhất năng lực của ngành may cả nước: khoảng 60% năng lực của toàn ngành và đến 85% năng lực sản xuất của các cơ sở có đầu tư nước ngoài. Riêng các cơ sở may ở Thành phố Hồ Chí Minh có công suất trên 100 triệu sản phẩm một năm. Các xí nghiệp may cũng tập trung ở các tỉnh Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bình Dương. Vùng tập trung công nghiệp may lớn thứ hai cả nước là đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Bắc Ninh và Hưng Yên). Tiếp đến là miền Trung (Đà Nẵng là lớn nhất), đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ).

## 3. Công nghiệp da - giấy

Cũng như công nghiệp may, công nghiệp da - giấy gần đây phát triển khá. Nhu cầu về da, giấy trong nước những năm gần đây cũng tăng lên, do mức sống được nâng cao và lối sống của dân cư có nhiều thay đổi. Việc mở rộng liên doanh với nước ngoài cũng góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện nay gia công cho nước ngoài vẫn là chính, vì thế phương hướng sắp tới là phải tự sản xuất để xuất khẩu. Các trung tâm công nghiệp da - giấy lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Hà Nội.

## X. CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sử dụng lao động ở vùng nông thôn, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Nó cũng góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội khác như giảm sức ép của luồng di cư tự phát từ nông thôn vào đô thị. Kinh nghiệm thành công của một số nước như Trung Quốc, phát triển công nghiệp hương trấn, "lì nông bất lì hương" đã cho thấy rõ điều này.

Nước ta có nhiều nghề thủ công truyền thống. Nghề gốm có lịch sử từ lâu đời (gốm Bát Tràng được biết đến từ thế kỉ XV). Các vùng nghề, làng nghề gốm nổi tiếng như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Giang), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Đông Triều, Móng Cái (Quảng Ninh), Lò Chum (Thanh Hóa), Thanh Hà (Hội An), Biên Hòa (Đồng Nai)... Nghề kim hoàn với các đất tổ nghề làm đồ trang sức ở Định Công (Thanh Trì, Hà Nội), Đồng Xâm (Kiến Xương, Thái Bình), đúc vàng, đúc bạc ở Châu Khê (Binh Giang, Hải Dương). Nghề chạm gỗ nổi tiếng lâu đời là La Xuyên (Ý Yên, Nam Định), Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội), Nội Duệ, Đồng Kỵ (Tiên Sơn, Bắc Ninh), Kim Bồng (Hội An, Quảng Nam)... Nghề khảm (trai, ốc) trang trí các đồ gỗ cao cấp, hàng mỹ nghệ có đất tổ nghề là làng Chuồn (Phú Xuyên, Hà Tây). Nghề dệt lụa có ở nhiều nơi, nhưng nổi tiếng nhất là làng Vạn Phúc (Thành phố Hà Đông, tỉnh Hà Tây). Nghề thêu có đất tổ nghề là Quất Động (Thường Tín, Hà Tây). Nghề đan lát mây tre rất phổ biến từ Bắc vào Nam, nhưng nổi tiếng là các làng nghề ở Ninh Sở (Hà Tây), Quảng Xương, Quảng Phong (Thanh Hóa). Nghề đúc đồng nổi tiếng với các địa phương Cầu Nôm (Bắc Ninh), Ngũ Xã (Hà Nội), phường Đức (Huế), Phước Kiều (Quảng Nam)... Nghề chạm khắc đá nổi tiếng là làng Quan Khái Hòa Khê, dưới chân Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng). Nghề làm chiếu ở làng Hới (Thái Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa), Phát Diêm (Ninh Bình)... Ngoài ra còn nhiều nghề nổi tiếng khác như nghề sơn mài, nghề làm tranh, nghề làm nón...

Do sự thay đổi của thị trường, một số nghề truyền thống gặp khó khăn, thậm chí có nguy cơ mai một, như nghề làm tranh. Nhưng cũng có nhiều nghề đã kết hợp được giữa yếu tố truyền thống với công nghệ hiện đại, tiếp tục phát triển, như nghề đúc đồng, chạm khắc đá, chạm khắc gỗ, chạm khảm, thêu, dệt lụa...

Một phần rất quan trọng của công nghiệp nông thôn là các hoạt động chế biến lương thực, thực phẩm. Việc chế biến lương thực, thực phẩm không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của các mặt hàng nông sản, thủy sản mà còn phản ánh sâu sắc nét đẹp của văn hóa ẩm thực Việt Nam.

Cả nước ta hiện nay có khoảng 300 làng nghề, trong đó hơn 100 làng nghề truyền thống chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Muốn phát triển hơn nữa công nghiệp nông thôn, phục hồi và phát triển các làng nghề cần tìm các biện pháp để đầu tư khoa học kĩ thuật, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, nhất là trên thị trường xuất khẩu.

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

### CÂU HỎI

1. Hãy phân tích vai trò của các nguồn lực tự nhiên đối với phát triển công nghiệp ở nước ta.
2. Chứng minh rằng sự phát triển công nghiệp của nước ta trong hai thập kỉ qua đã là điều kiện cơ bản cho sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.
3. Chứng minh rằng cơ cấu công nghiệp của nước ta đã có những chuyển biến rõ nét (cả về cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế).
4. Hãy phân tích đặc điểm phát triển và phân bố ngành công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm.

### BÀI TẬP THỰC HÀNH

#### Bài thực hành 1

Cho bảng số liệu sau đây

**BẢNG 4.6. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: tỉ đồng*

Vùng	1995	1998	2000	2002	Sơ bộ 2004
Cả nước	103374,7	151223,3	198326,1	261092,4	354030,1
Miền núi trung du Bắc Bộ	6499,7	8908,1	11198,9	14997,2	19611,7
Đồng bằng sông Hồng	18294,1	28810,6	40359,9	55197,6	77485,3
Bắc Trung Bộ	3705,2	4852,5	7158,2	9883,1	13551,8
Đuyên hải Nam Trung Bộ	4972	7198,9	9776,5	13204,5	18704
Tây Nguyên	1223,8	1529,9	1916	2257,7	2925,3
Đông Nam Bộ	51092	76334,6	99571,9	127138	171881,5
Đồng bằng sông Cửu Long	12236,9	15409,9	18480,6	25116,1	32331,7
Không xác định	5351	8178,8	9864,1	13298,2	17538,8

a) Hãy tính cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng, nhận xét về đặc điểm phân hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp ở nước ta.

b) Hãy vẽ hai biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 1995 và năm 2004.

### **Bài thực hành 2**

Hãy vẽ lược đồ tỉ lệ nhỏ thể hiện sự phân bố các nhà máy nhiệt điện và thủy điện ở nước ta dựa vào các thông tin có trong chương này. Trên cơ sở đó hãy phân tích đặc điểm phân bố ngành công nghiệp điện ở nước ta.

### **Bài thực hành 3**

Hãy vẽ lược đồ tỉ lệ nhỏ thể hiện các trung tâm công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo và công nghiệp hoá chất.

### **Bài thực hành 4**

Hãy sưu tầm tài liệu, viết báo cáo ngắn về phát triển công nghiệp nông thôn ở địa phương.

## ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

### I. VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU KHU VỰC DỊCH VỤ Ở NƯỚC TA

Trong cơ cấu của một nền kinh tế hiện đại, khu vực dịch vụ có vai trò ngày càng quan trọng. Điều này càng được chứng minh trong thời đại của nền kinh tế tri thức, trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại trên thế giới và bối cảnh toàn cầu hóa.

Kinh nghiệm của các nước trên thế giới cũng như thực tiễn phát triển kinh tế ở nước ta trong thời kì Đổi mới cho thấy vai trò của ngành dịch vụ như sau:

- Dịch vụ đóng góp vào GDP, thúc đẩy sự phát triển của các khu vực kinh tế khác và nâng cao đời sống nhân dân.
- Sự phát triển ngành dịch vụ tạo ra nhiều việc làm.

**BẢNG 5.1. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế (%)**

	1990	1995	2000	2003	Sơ bộ 2004
Tổng số	100	100	100	100	100
Nông – lâm – ngư	73,0	71,3	65,1	60,2	58,7
Công nghiệp – xây dựng	11,2	11,4	13,1	16,4	17,4
Dịch vụ	15,7	17,4	21,8	23,3	23,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Đặc biệt trong điều kiện một nước đang phát triển như nước ta, một tỉ lệ việc làm rất lớn được tạo ra từ khu vực kinh tế không chính thức (informal sector) cả ở thành thị và nông thôn.

– Dịch vụ góp phần xóa đói giảm nghèo. Một mặt vì một số loại hình dịch vụ nhỏ, đa dạng cho phép các doanh nghiệp nhỏ ra đời và khởi nghiệp với quy mô vốn nhỏ. Mặt khác, sự phát triển của giáo dục, y tế và các ngành dịch vụ hạ tầng khác góp phần quan trọng cải thiện đời sống của người nghèo, của các vùng sâu, vùng xa.

– Dịch vụ góp phần đẩy mạnh sự hội nhập của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Theo quan niệm hiện đại thì cơ cấu các ngành dịch vụ gồm có 3 nhóm chính là dịch vụ người tiêu dùng, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ công. Việc sắp xếp các ngành dịch vụ vào các nhóm nào có ảnh hưởng rõ rệt đến các chính sách phát triển ngành dịch vụ.

## **I. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

### **1. Các điều kiện để phát triển ngành giao thông vận tải**

#### **1.1. Vai trò của vị trí địa lý, hình dạng lãnh thổ**

Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á, một vùng kinh tế phát triển năng động, và rộng ra hơn là vùng châu Á – Thái Bình Dương. Trong hoàn cảnh nước ta xây dựng một nền kinh tế mở và bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều thuận lợi cho việc đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hoá giữa nước ta và các nước khác trong khu vực thì ngành giao thông vận tải có thêm cơ hội để phát triển.

Nước ta nằm ở vị trí "ngã ba đường", gần các tuyến hàng hải quan trọng qua Biển Đông nối châu Úc với vùng Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan), nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Nước ta nằm ở sườn phía đông của bán đảo Trung Ấn, có thể làm cửa ngõ ra biển cho các nước Lào, Campuchia và cả phần Đông Bắc Thái Lan, cũng như tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Vị trí địa lý của nước ta cũng khá thuận lợi trong phát triển các tuyến đường bộ, đường sắt và đường không với các nước trong khu vực.

Hình thể kéo dài của nước ta làm cho cự li vận chuyển dài, nhất là giữa hai vùng cực phát triển phía Bắc và phía Nam của đất nước. Thêm vào đó, các tỉnh miền Trung hay gặp bão lụt đột ngột, đe doạ ách tắc giao thông xuyên Việt.

#### **1.2. Các điều kiện tự nhiên**

Các điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố cũng như điều kiện hoạt động của mạng lưới giao thông vận tải.

a. *Địa hình nước ta* hơn 3/4 diện tích là đồi núi, gần 1/4 là đồng bằng. Đồi núi nước ta mang tính chất núi già trẻ lại, với các bậc địa hình khác nhau, địa hình chia cắt mạnh. Chính các thung lũng là những nơi thuận lợi để đạt

các con đường, nhất là các con đường từ đồng bằng lên miền núi. Tuy nhiên độ chia cắt ngang rất mạnh làm cho việc xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt phải làm nhiều cầu, phà đường bộ rất tốn kém. Các mạch núi ăn lan ra biển hoặc cắt ngang hướng của các tuyến đường huyết mạch làm cho đường bộ phải vượt đèo dốc, nguy hiểm, còn đường sắt phải làm các hầm xuyên núi. Nói chung việc khắc phục trở ngại về địa hình đòi hỏi đầu tư lớn cả về công nghệ và kinh phí. Hiện tượng sạt lở đường về mùa mưa làm cho việc giao thông ở miền núi dễ bị ách tắc.

Địa hình bờ biển và vùng ven bờ cho phép xây dựng hàng loạt cảng, trong đó có các cảng nước sâu. Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh kín gió, lại có các cửa sông thuận tiện cho việc xây dựng cảng và các đường thủy vào sâu trong nội địa. Có thể kể từ Bắc vào Nam như các cảng Cửa Ông, Hòn Gai (thành phố Hạ Long), Cái Lân, Hải Phòng, Nghi Sơn, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Thị Vải, Sài Gòn, Cần Thơ.

b. Khí hậu nước ta là nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, tuy thuận lợi cho hoạt động vận tải quanh năm, nhưng điều kiện khí hậu cũng gây ảnh hưởng lớn tới ngành giao thông vận tải: các thiết bị, phương tiện vận tải dễ bị ăn mòn; việc bảo quản hàng hóa trong quá trình lưu kho, vận chuyển dễ hạn chế hao hụt đòi hỏi phải chú đáo; việc giao thông về mùa mưa bão dễ bị tắc nghẽn do mưa ngập ở đồng bằng, sạt lở đường ở miền núi.

Mưa bão ở miền Trung, nhất là trong các tháng 8 – 9 – 10 dễ gây ách tắc trên tuyến đường sắt Bắc – Nam, quốc lộ 1A. Trên Biển Đông năm nào cũng có khoảng 9 – 10 cơn bão, không kể áp thấp nhiệt đới; về mùa đông, những đợt gió mùa đông bắc tràn về, nhiều khi gió giật trên cấp 7 gây nguy hiểm cho việc đi lại của thuyền vận tải nhỏ và thuyền đánh cá. Bão và gió mùa đông bắc còn có thể gây ảnh hưởng cho các công trình kỹ thuật ven bờ, làm tăng việc bồi lấp các cửa sông...

Điều kiện thời tiết ở nước ta diễn biến khá phức tạp. Điều này có ảnh hưởng đến ngành vận tải hàng không trong tổ chức chuyến bay và cả trong việc bố trí sân bay.

c. Mạng lưới thủy văn nước ta khá dày đặc, là các đường thủy tự nhiên rất thuận tiện để giao lưu giữa các vùng trong nước, từ nội địa ra biển. Mạng

lưới sông ngòi ấy có thể nói đã là cơ sở tự nhiên cho sự hình thành ở nước ta ba lưu vực vận tải thủy chính:

- Lưu vực Bắc Bộ: với các đường sông chính là sông Hồng, sông Thái Bình và đường thủy ven biển dọc vịnh Hạ Long.

- Lưu vực Trung Bộ, gồm hai bộ phận:

- + Lưu vực Thanh – Nghệ – Tĩnh, với các đường sông chính là sông Mã, sông Cả, nối với nhau bằng các sông nhỏ trên đồng bằng duyên hải.

- + Lưu vực Bình – Trị – Thiên, quan trọng nhất là đường thủy trên phá Tam Giang.

- Lưu vực Nam Bộ, với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho vận tải bằng đường sông. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Lưu vực đường thủy này không chỉ có ý nghĩa trong nước mà còn có ý nghĩa quốc tế với Lào và Campuchia.

Chế độ nước biến động mạnh theo mùa lũ và mùa cạn, ảnh hưởng rất lớn đến khả năng lưu thông của các phương tiện vận tải thủy theo mùa, đồng thời cũng ảnh hưởng đến việc trang bị kỹ thuật cho các cảng sông, bến bốc dỡ nhằm phù hợp với sự thay đổi mực nước.

Ở một số sông chính (sông Hồng, sông Thái Bình, sông Tiền, sông Hậu) hàm lượng phù sa trong nước sông cao, thường có hiện tượng bồi lắng ở các khúc sông đồng bằng. Đặc biệt, ở vùng cửa sông, tại các khu vực cảng thường có các công trình xây dựng làm giảm tốc độ dòng chảy khiến quá trình bồi lắng diễn ra càng mạnh hơn. Việc nạo vét lòng sông là rất tốn kém và đòi hỏi phải làm hàng năm.

### **1.3. Ảnh hưởng của sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế**

#### **a. Sự phát triển của nền kinh tế**

Các ngành kinh tế là khách hàng của giao thông vận tải. Chính vì thế, sự thịnh vượng hay thụt trầm của các ngành kinh tế được phản ánh rất rõ ở một số chỉ tiêu chính về vận tải là khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển, số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển.

Công cuộc Đổi mới làm cho nền kinh tế nói chung được khởi sắc, điều này cũng được phản ánh ở tốc độ tăng trưởng chung của ngành giao thông vận tải. Việc mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại làm cho các luồng



vận chuyển ngoài nước mở rộng nhanh chóng, trước hết là nhờ sự phát triển các luồng vận chuyển đường biển quốc tế.

*b. Vai trò của sự phân bố của các ngành kinh tế*

Sự phân bố của các ngành kinh tế có ảnh hưởng rất rõ rệt tới sự phát triển, phân bố và hoạt động của các loại hình vận tải.

Công nghiệp có đặc điểm là phân bố tập trung các xí nghiệp thành các tuyến, các cụm công nghiệp, do đó, làm tăng cường các luồng vận chuyển. Công nghiệp khai thác, do không phải bao giờ cũng có sự trùng hợp giữa nơi khai thác và nơi chế biến, nơi tiêu thụ, nên đòi hỏi phải vận chuyển các sản phẩm khai thác đi xa. Còn ở vùng mỏ, nhất là vùng mỏ khai thác lộ thiên, cần có các phương tiện vận tải nặng. Các ngành công nghiệp chế biến thì tùy theo tương quan về trọng lượng giữa nguyên, nhiên liệu và thành phẩm mà ảnh hưởng khác nhau tới hoạt động vận tải.

Điều đáng chú ý là tác động của tập trung hoá công nghiệp tới hoạt động vận tải. Sự tập trung hoá lãnh thổ công nghiệp và sự mở rộng quy mô sản xuất của các xí nghiệp công nghiệp đều làm mở rộng vùng cung cấp nguyên, nhiên liệu và vùng tiêu thụ sản phẩm, tức là tăng thêm cả khối lượng vận chuyển và cự li vận chuyển. Điều này có thể thấy rất rõ qua sự phát triển tập trung công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ.

Sự phát triển nông nghiệp thâm canh đòi hỏi phải cung ứng nhiều và kịp thời các vật tư nông nghiệp. Sự chuyên môn hoá nông nghiệp càng phát triển thì càng đòi hỏi phải đảm bảo vận tải nguyên liệu tới các cơ sở công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Sự trao đổi sản phẩm nông nghiệp giữa các vùng cũng sẽ tăng lên.

Trong giai đoạn hiện nay, với việc đẩy mạnh tốc độ xây dựng các công trình kĩ thuật và dân dụng, khối lượng vận chuyển vật liệu xây dựng các loại tăng với tính chất bùng nổ. Việc phát triển các hoạt động ngoại thương và nội thương, nhất là việc mở rộng các hoạt động bán lẻ và mạng lưới bán lẻ góp phần làm sôi động hoạt động vận tải hàng hoá.

**1.4. Vai trò của sự tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân**

Sự phân bố các cơ sở kinh tế quy định hướng của các mối liên hệ vận tải, cường độ vận chuyển và cơ cấu của các luồng hàng vận chuyển. Nó cũng quy định sự phân bố của mạng lưới giao thông vận tải. Sự chuyên môn hoá

của các vùng kinh tế càng trở nên sâu sắc thì càng làm mở rộng các mối liên hệ liên vùng, càng đòi hỏi mạng lưới giao thông vận tải trong vùng phải phát triển tương ứng. Trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, các sản phẩm chuyên môn hoá của các vùng kinh tế nước ta ngày càng trở nên phong phú; các luồng vận chuyển liên vùng có cường độ càng lớn, cự li vận chuyển càng dài, cơ cấu mặt hàng vận chuyển càng phức tạp. Ngược lại, sự phát triển tổng hợp các vùng kinh tế giúp giảm bớt các luồng vận chuyển nhập nguyên liệu, nhiên liệu, các thành phẩm công, nông nghiệp... làm cho các luồng vận tải trở nên kinh tế hơn.

Đô thị hoá và sự phát triển nhanh của các thành phố lớn đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các loại hình giao thông vận tải thành phố, của các đầu mối giao thông vận tải tổng hợp, có ý nghĩa vùng lớn hay toàn quốc.

Chúng ta đang chứng kiến những thay đổi lớn lao trong tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân và những thay đổi này đang được phản ánh trong sự thay đổi tổ chức lãnh thổ ngành giao thông vận tải.

### **1.5. Vai trò của chính sách đầu tư**

Giao thông vận tải là ngành thuộc kết cấu hạ tầng. Việc đầu tư cho khu vực này rất tốn kém nhưng trong mọi trường hợp đây là khu vực cần ưu tiên phát triển.

Việc thu hút đầu tư nước ngoài với các hình thức khác nhau: liên doanh, FDI, ODA, BOT... đang góp phần tích cực nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải và làm mới một số công trình trọng điểm, tạo đà cho ngành giao thông vận tải phát triển đi trước một bước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **2. Sự phát triển và phân bố các loại hình vận tải chính**

### **2.1. Ngành vận tải đường bộ (đường ô tô)**

#### **a. Cơ sở vật chất kĩ thuật**

Mạng lưới đường bộ hiện đại ở Việt Nam có thể coi là được hình thành từ năm 1912, khi người Pháp quyết định xây dựng hệ thống đường bộ toàn Đông Dương, bao gồm cả những con đường trước đây với tổng số 30.000km, trong đó có 13.000km đường rải đá, 10.000km đường đất ô tô đi được và 7.000km đường hẹp, chỉ đi lại được trong mùa khô. Toàn bộ hệ thống đường bộ nước ta sau khi thống nhất đất nước dài khoảng 48.000km, trong đó quốc

lộ là 10.629km, trong đó trên 3000km đường bê tông nhựa, 3445km láng nhựa, còn lại là mặt đường đá dăm cấp phối.

Trong những năm gần đây, mạng lưới đường bộ Việt Nam đã được mở rộng nhiều và hiện đại hóa nhanh. Tính đến 10/1999, cả nước có gần 205 nghìn km đường bộ, trong đó có 90 tuyến quốc lộ, dài tổng cộng 15.360km, tính lộ 17.450km, huyện lộ 36.950km, đường đô thị 3211km, còn lại là đường xã hơn 132 nghìn km. Chất lượng đường còn nhiều hạn chế, tính chung cả hệ thống chỉ 15,5% được rải nhựa, ngay cả hệ thống quốc lộ cũng chỉ 59,5% được rải nhựa. Khổ đường còn hẹp, nhiều cầu có tải trọng thấp. Cả nước vẫn còn hàng trăm bến phà. Riêng hệ thống quốc lộ cũng còn tới 40 bến phà. Cả nước vẫn còn 602 xã chưa có đường ô tô; còn gần 100 nghìn km đường giao thông nông thôn chỉ đi được trong mùa khô<sup>1</sup>.

Số đầu phương tiện năm 2002: 88,2 nghìn chiếc xe tải với tổng trọng tải 469,1 nghìn tấn, so với năm 1995 đã tăng gấp 2,3 lần về số xe và gấp 2,1 lần về trọng tải. Số lượng xe khách tăng mạnh từ 25,6 nghìn chiếc (1995) tới 60,8 nghìn chiếc (2002) với 990,8 nghìn chỗ. Chất lượng xe cũng tốt hơn.

#### *b. Các tuyến đường chính*

**Quốc lộ 1A** chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lang Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau), dài 2300km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta. Đây là tuyến đường nối 6/7 vùng kinh tế của nước ta (chỉ trừ có Tây Nguyên), nối hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của đất nước. Ở phía Bắc, các tuyến đường số 2, 3, 5, 6, 32 hội tụ với đường số 1A ở đầu mối giao thông vận tải Hà Nội. Đường 18 gặp đường 1A ở Bắc Ninh. Đường 10 gặp đường số 1A ở Ninh Bình. Tuyến đường 4 gặp đường 1A ở Lạng Sơn.

Độc Bắc Trung Bộ, về phía Tây có đường 15 chạy song song với đường số 1A. Còn xuyên Tây Nguyên có đường 14. Hai tuyến đường này cùng với đường số 1A nối các tuyến đường ngang (đường 7, 8, 9, 19, 26) tạo thành một mạng lưới đường thuận lợi nối vùng duyên hải với vùng núi và cao nguyên.

Ở khu vực cửa ngõ Thành phố Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A nối với các tuyến đường bộ quan trọng là đường 13, đường 51, đường 20 và đường 22.

---

<sup>1</sup> Theo Niên giám thống kê 2004, đến cuối năm 2003, có 126.045km đường bộ, trong đó đường trải nhựa và bê tông nhựa là 45.068km (35,7% toàn chiều dài đường bộ). Theo Tập bản đồ giao thông đường bộ Việt Nam (xuất bản 12/2004), cả nước có 94 tuyến quốc lộ, kể cả các tuyến thuộc Dự án đường Hồ Chí Minh, với tổng chiều dài là 17.273km.

Toàn tuyến quốc lộ 1A đã và đang được cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, trong đó có đoạn quốc lộ 1A mới Hà Nội đi Lạng Sơn tránh đèo Sài Hồ, đường cao tốc Pháp Vân – Cầu Giẽ, công trình đường hầm xuyên đèo Hải Vân, công trình cầu Mĩ Thuận bắc qua sông Tiền... Hầu hết các phà trước đây đã được thay thế bằng các cầu bê tông cốt thép. Khả năng thông xe của toàn tuyến đã tăng lên về cơ bản.

*Đường Hồ Chí Minh* (Dự án đang được triển khai) là trục đường bộ xuyên quốc gia thứ hai. Giai đoạn 1 làm đường từ Hòa Lạc tới Bến Cát (ngã tư Bình Phước), dài 1.700km, trên cơ sở cải tạo quốc lộ 21, 15, 14B, 13. Dự án đường Hồ Chí Minh sẽ là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của vùng phía tây của đất nước. Dự kiến đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 sẽ kéo dài ở phía Bắc từ Hòa Lạc đến Cao Bằng và ở phía Nam từ Bến Cát qua Tân Thanh – Tam Nông gặp quốc lộ 80 ở Hòn Đất (Kiên Giang).

*Các tuyến đường quan trọng ở Trung du miền núi Bắc Bộ*

– *Quốc lộ 6* Hà Nội – Điện Biên, dài 478km, trong đó đoạn đường số 6 Hà Nội – Tuần Giáo dài 397km, còn đoạn Tuần Giáo – Điện Biên trùng với quốc lộ 279, dài 81km. Đây là trục kinh tế của Tây Bắc, là tuyến đường bộ thuận lợi nhất từ đồng bằng sông Hồng lên miền đất phía tây bắc của Tổ quốc, qua các trung tâm kinh tế của vùng là Hoà Bình, Mộc Châu, Sơn La, Điện Biên. *Quốc lộ 12* đi từ Pa Nặm Cúm (huyện Sơn Hồ, Lai Châu) đến thị xã Điện Biên, dài 195km.

– *Quốc lộ 2* từ Phú Lỗ (Hà Nội) đến cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang), dài 313km, qua các thị xã Phúc Yên, Vĩnh Yên, thành phố công nghiệp Việt Trì và phụ cận (Lâm Thao – Bãi Bàng) rồi dọc theo thung lũng sông Lô qua thị xã Tuyên Quang, Hà Giang. Từ Đẩu Lô (Phú Thọ) là *quốc lộ 70* (190km) đi Lào Cai.

– *Quốc lộ 3* từ Cầu Đổng (Hà Nội) đến cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng), dài 343km. Đường này qua Thái Nguyên, thành phố của công nghiệp gang thép, trung tâm kinh tế, văn hoá quan trọng nhất của vùng cách mạng Việt Bắc trước đây. Từ Thái Nguyên có đường quốc lộ 1B đi Đồng Đăng, dài 148km.

– *Quốc lộ 4*: đường 4A từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đi thị xã Cao Bang (dài 118km); đường 4B Lạng Sơn – Tiên Yên – cảng Mũi Chùa (Quảng Ninh); đường 4C từ thị xã Hà Giang đi huyện Mèo Vạc (Hà Giang), dài

168km; đường 4D từ Pa So (huyện Phong Thổ, Lai Châu) đến Mường Khương (Lào Cai), dài 200km. Đây là tuyến đường biên giới quan trọng, nối liền các thị xã cửa khẩu. Từ Khau Đôn (huyện Hòa An, Cao Bằng) đi thị xã Hà Giang là quốc lộ 34, dài 260km.

*Các tuyến đường quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng*

– Quốc lộ 5, dài 106km nối cảng tổng hợp lớn nhất phía Bắc với Thủ đô, đi qua thành phố Hải Dương. Là trục kinh tế quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tuyến đường này đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút các khu công nghiệp tập trung, công nghệ cao.

– Quốc lộ 18 từ Nội Bài (Hà Nội) đến cầu Bắc Luân (thị xã Móng Cái, Quảng Ninh) dài 342km. Đây là một tuyến giao thông trọng yếu của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trong đó đoạn Nội Bài – Bắc Ninh là đường cao tốc.

– Quốc lộ 10 (230km) là tuyến đường quan trọng cho sự phát triển kinh tế vùng duyên hải đồng bằng sông Hồng. Hiện nay, toàn tuyến quốc lộ 10 đã và đang được nâng cấp, thay thế các phà bằng các cầu, nhờ thế, việc khai thác đường 10 càng có hiệu quả hơn.

– Quốc lộ 21, dài 210km, từ thị xã Sơn Tây, chạy qua rìa phía tây của đồng bằng sông Hồng, qua Xuân Mai, Chi Nê, Phú Lý đến Nam Định và kết thúc ở cảng Hải Thịnh (tỉnh Nam Định).

– Quốc lộ 39, dài 109km, từ Phố Nối (tỉnh Hưng Yên) trên đường 5 đến cảng Diêm Điền (Thái Bình).

*Các tuyến đường quan trọng ở Bắc Trung Bộ*

– Quốc lộ 15 bắt đầu từ Ngã ba Tòng Đậu (Hoà Bình) trên đường 6 chạy tới tận thị trấn Cam Lộ (Quảng Trị) trên đường 9, dài 706km. Tuyến đường này có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển phần phía tây của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Hiện nay, đây là cơ sở xây dựng đường Hồ Chí Minh giai đoạn I.

– Quốc lộ 7, từ thị trấn Diễn Châu trên quốc lộ 1 đến cửa khẩu Nậm Cắn (huyện Kỳ Sơn, Nghệ An), dài 225km. Từ đó sang Thương Lào, tới tận Luông Pha Bang.

– Quốc lộ 8, từ Ngã Ba Vot (thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh) đến cửa khẩu Cầu Treo (Hương Sơn, Hà Tĩnh), dài 85km. Từ đó sang Trung Lào, tới tận Viêng Chăn.

– *Quốc lộ 9*, từ thị xã Đông Hà đến cửa khẩu Lao Bảo, dài 83km. Từ đó đi tiếp sang Xavanakhet (Ha Lào) và liên lạc được tới vùng Đông Bắc Thái Lan.

Như vậy, đây là các tuyến đường ngang, có ý nghĩa quốc tế, nối Lào và có thể cả một phần Đông Bắc Thái Lan với các cảng Trung Bộ.

*Các tuyến đường quan trọng ở duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*

– *Quốc lộ 14*, dài 890km là con đường chiến lược trên Tây Nguyên, hiện đang được nâng cấp trong Dự án đường Hồ Chí Minh. Chạy dọc theo biên giới Việt Nam – Campuchia là *quốc lộ 14C*, từ ngã tư Plây Cấn (Kon Tum) đến cửa khẩu Bu Porang (Đắk Lắk), dài 426km.

– *Quốc lộ 19*, nối cảng Quy Nhơn với Plâycu, qua cửa khẩu Lệ Thanh nối với vùng đông bắc Campuchia. Chiều dài toàn tuyến là 247km. Đây là con đường nối phần bắc của cao nguyên với cảng biển.

– *Quốc lộ 25* từ thị xã Tuy Hòa (tỉnh Phú Yên), chạy dọc theo thung lũng sông Ba và sông A Yun, đến thị trấn Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Toàn tuyến dài 180km.

– *Quốc lộ 26*, từ thị trấn Ninh Hoà (phía bắc thành phố Nha Trang) với Buôn Mê Thuột. Dài 151km. Đây là con đường nối phần nam cao nguyên với cảng biển ở Trung Bộ.

– *Quốc lộ 20*, dài 268km, xuất phát từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) trên quốc lộ 1, rồi vượt qua các cao nguyên Di Linh, Lâm Viên, tới thành phố Đà Lạt. Từ Đà Lạt đi tiếp theo quốc lộ 27 (qua đèo Ngoan Mục) đến thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. Đây là các con đường du lịch, nối Thành phố Hồ Chí Minh với thành phố Đà Lạt và thành phố biển Nha Trang. *Quốc lộ 27* chạy từ Phan Rang – Tháp Chàm đến Buôn Ma Thuột, dài 274km.

*Các tuyến đường quan trọng ở Đông Nam Bộ*

– *Quốc lộ 51*, dài 86km, từ Biên Hoà đi Vũng Tàu, là tuyến đường rất quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây không chỉ là tuyến đường du lịch tấp nập nối Thành phố Hồ Chí Minh với khu nghỉ mát tốt nhất của Nam Bộ mà còn là nơi thu hút nhiều công trình công nghiệp trọng điểm.

– *Quốc lộ 13* từ Thành phố Hồ Chí Minh, qua Lái Thiêu, Thủ Dầu Một đến cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước), dài 142km. Đi tiếp sang Crachê (Campuchia), rồi dọc sông Mê Kông tới Viêng Chăn, Luông Pha Bông.

- Quốc lộ 22 từ ngã ba Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh) đi cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), dài 82km, tiếp qua Xoay Riêng nối với Phnôm Pênh. Đây là Đường xuyên Á qua địa phận Việt Nam, hiện đang được nâng cấp, hiện đại hóa.

*Các tuyến đường quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long*

Không kể trục quốc lộ 1A, trong vùng có các tuyến quốc lộ quan trọng sau đây:

- Quốc lộ 80, dài từ phía nam cầu Mĩ Thuận, qua thị xã Vĩnh Long, thị xã Sa Đéc, thị xã Long Xuyên, thị xã Rạch Giá, đến thị xã Hà Tiên và kết thúc ở cửa khẩu Xà Xía (biên giới Việt Nam – Campuchia). Đường này nối vùng biển Tây Nam giàu hải sản và một phần tứ giác Long Xuyên – vùng lúa hàng hoá – với Cần Thơ qua đường 91 và với Thành phố Hồ Chí Minh qua đường 1A.

- Quốc lộ 91, dài 142km, đi từ thành phố Cần Thơ, chạy dọc phía nam sông Hậu, qua Long Xuyên, Châu Đốc và kết thúc ở cửa khẩu Hữu Nghị Quan trên biên giới Việt Nam – Campuchia.

- Quốc lộ 60, dài 127km, đi từ thành phố Mỹ Tho, qua phà Rạch Miễu<sup>1)</sup> đến thị xã Bến Tre, qua phà Hàm Luông đến huyện Mỏ Cày, qua phà Cổ Chiên sang thị xã Trà Vinh, qua phà Đại Ngãi sang tỉnh Sóc Trăng, kết thúc ở thị xã Sóc Trăng. Từ đó có thể đi tiếp theo quốc lộ 1 qua thị xã Bạc Liêu, thị xã Cà Mau đến Năm Căn. Đây là tuyến quốc lộ duyên hải của đồng bằng sông Cửu Long.

*c. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển*

Vận tải đường bộ luôn luôn dẫn đầu trong tất cả các loại hình vận tải về khối lượng hàng hoá vận chuyển và cả về số lượng hành khách vận chuyển. Năm 2004 các phương tiện vận tải đường bộ vận chuyển được 192,5 triệu tấn hàng hoá, chiếm 67,5% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển, gấp 3,5 lần so với năm 1990; số lượng hành khách vận chuyển năm 2004 là 999,7 triệu lượt người, chiếm hơn 84% tổng số lượng hành khách vận chuyển, bằng 3,4 lần so với năm 1990.

---

<sup>1)</sup> Năm 2002, cầu Rạch Miễu đã được khởi công xây dựng, sau khi hoàn thành sẽ thay thế phà Rạch Miễu.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển năm 2004 là 10305 triệu tấn.km, lớn nhất trong tất cả các loại phương tiện vận tải nội địa, bằng 421% so với năm 1990. Số lượng hành khách luân chuyển là 31730 triệu khách.km (2004), chiếm hơn 65% của tất cả các phương tiện vận tải, với tốc độ phát triển bằng 2,8 lần so với năm 1990.

## **2.2. Ngành vận tải đường sắt**

### **a. Các tuyến đường và phương tiện**

Đường sắt nước ta có tổng chiều dài là 3142,69km. Có ba loại khổ đường:

- Khổ đường 1m dài 2622,47km, chiếm 83,4% tổng số;
- Khổ đường 1,435m dài 209,17km, chiếm 6,65% tổng số;
- Khổ đường lồng (cả 1m và 1,435m) dài 311,05km, chiếm 9,95% tổng số.

Các tuyến đường chính là:

– Đường sắt Thống Nhất Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh dài 1726km, đường khổ rộng 1m.

– Hà Nội – Hải Phòng 102km, đường khổ rộng 1m.

– Hà Nội – Lào Cai, 293km, khổ rộng 1m.

– Hà Nội – Thái Nguyên, 75km, đoạn Yên Viên – Lưu Xá là đường sắt lồng (cả 1m và 1,435m).

– Lưu Xá – Kép – Ưông Bí – Bãi Cháy, 175km, đường khổ rộng 1,435m.

– Hà Nội – Đồng Đăng 162,5km, đoạn từ Yên Viên đi Đồng Đăng là đường sắt lồng (cả 1m và 1,435m).

Do ảnh hưởng của điều kiện địa hình nên các tuyến đường sắt có nhiều khúc cong. Nhiều nhất là trên đường sắt Thống Nhất, có 1711 đoạn đường cong, với tổng chiều dài các đoạn đường cong là 373,7km. Do mạng lưới sông suối dày đặc nên trên các tuyến đường sắt phải làm nhiều cầu. Tổng số có 1777 cây cầu, với tổng chiều dài 44.073m. Có thể nói, thực trạng đường sắt có nhiều đoạn đường cong, nhiều cầu ở trạng thái kỹ thuật yếu là những nguyên nhân chính làm hạn chế tốc độ chạy tàu.

Trước đây, dầu máy hơi nước là chủ yếu, đến 31/12/2000, chỉ còn 40 đầu máy hơi nước đang hoạt động. Số đầu máy diesel đang sử dụng (tính đến cuối năm 2002) là 380 chiếc. Ngoài số toa xe hàng 4403 chiếc, còn có vài chục toa chuyên dụng.



*b. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển*

Ngành vận tải đường sắt có vị trí khá khiêm tốn trong các loại hình vận tải ở nước ta về khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển, cũng như số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển. Năm 2004, toàn ngành vận chuyển 8,8 triệu tấn hàng hoá, chiếm 3,1% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển, bằng 3,8 lần so với năm 1990. Khối lượng hàng hoá luân chuyển là 2791 triệu tấn.km, bằng 4,1% tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển, gấp 3,3 lần so với năm 1990. Số lượng hành khách vận chuyển 4378 triệu người.km (năm 2004).

Điều đáng ghi nhận là tốc độ chạy tàu trên tuyến đường sắt Bắc – Nam không ngừng được nâng lên, thời gian chạy tàu rút ngắn lại: từ 66 giờ (những ngày đầu thông tuyến, cuối thập kỉ 70), xuống còn 48 giờ (9/9/1989), 42 giờ (19/5/1991), 37 giờ (1/4/1994), 34 giờ (19/5/1997), và 30 giờ (5/2002). Chất lượng phục vụ khách, an toàn chạy tàu cũng không ngừng được nâng lên.

**2.3. Ngành vận tải đường thủy nội địa**

*a. Về cơ sở vật chất*

Cả nước có khoảng 11 nghìn km đường sông đang được khai thác, trong đó riêng lưu vực vận tải sông Hồng là 2500km và lưu vực vận tải sông Cửu Long là 4500km.

Nói chung mạng lưới đường sông của nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp do hiện tượng sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch. Mặt khác, việc đầu tư cho nạo vét, biến báo luồng lạch... còn hạn chế.

Các phương tiện vận tải trên sông khá đa dạng, từ các phương tiện vận tải có động cơ hiện đại như tàu kéo, lai đất, ca nô... đến các thuyền vận tải nhỏ và cả thuyền không động cơ. Các loại phương tiện đường sông thuộc sở hữu và quản lí của tư nhân chiếm phần lớn nhất.

Cả nước có hàng trăm cảng sông, trong đó khoảng 30 cảng chính (do trung ương quản lí, địa phương quản lí và cảng chuyên dụng), nhưng chỉ có 14 cầu tàu với tổng chiều dài 1000m của các công ti vận tải sông quốc doanh. Nói chung, trang thiết bị của các cảng sông còn nghèo nàn, tổng năng lực bốc xếp chỉ khoảng 10 triệu tấn/năm.

*b. Về hoạt động vận tải*

Vận tải đường sông vận chuyển 59 triệu tấn hàng hoá (năm 2004), chiếm 20,7% tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển của các loại phương tiện vận tải, đứng thứ hai sau vận tải đường bộ. Khối lượng hàng hoá luân chuyển là 5591,8 triệu tấn.km, đứng thứ hai trong các loại phương tiện vận tải nội địa. Cự li vận chuyển trung bình là 95km. Vận tải bằng đường sông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

*Hệ thống sông Hồng – Thái Bình:* Tuy lưu vực vận tải khá lớn, nhưng phần lớn các sông chảy ở trung du và miền núi có dòng chảy xiết, các đoạn sông có thể vận chuyển tốt thường không dài. Các sông đều có lượng phù sa lớn, sông có nhiều bãi bồi. Trên đồng bằng, sông Đuống và sông Luộc nối sông Thái Bình với sông Hồng, nhờ thế mà nối các tỉnh trung du với các tỉnh đồng bằng và thông tới tận Quảng Ninh (nhờ các phương tiện vận tải sông – biển). Các trung tâm kinh tế quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Việt Trì, Thái Nguyên, Bắc Giang đều có thể giao lưu bằng đường sông. Trên hệ thống sông Hồng, hàng hoá vận chuyển chủ yếu là than, nông phẩm, vật liệu xây dựng; số lượng hành khách vận chuyển không đáng kể.

*Hệ thống sông Mê Kông – Đồng Nai:* Lưu vực vận tải thủy bao trùm cả Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, cho phép mở rộng hơn nữa lên Campuchia, Thái Lan và Hạ Lào. Ở nước ta, sông Mê Kông, sông Đồng Nai với các chi lưu của chúng và hệ thống kênh rạch chằng chịt đã tạo nên lưu vực vận tải thủy thuận lợi nhất và được sử dụng với cường độ cao nhất ở nước ta. Lòng sông sâu từ 3,5m đến 9 – 10m cho phép tải trọng tải 3000 tấn có thể đi trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Lòng Tàu, sông Sài Gòn ra biển. Tàu 2 vạn tấn có thể ra vào cảng Sài Gòn (cách biển 84km).

Hàng hoá vận chuyển trên lưu vực vận tải Mê Kông – Đồng Nai chủ yếu là nông sản, hải sản, vật liệu xây dựng, nhiên liệu. Việc vận tải hành khách ở hệ thống này có quy mô khá lớn. Ngoài cảng Cần Thơ, các cảng nhỏ khác là Vĩnh Thới, Cao Lãnh, Mỹ Thới, Mỹ Tho, Trà Nóc...

*Các lưu vực vận tải miền Trung,* do sông ngắn, dốc, lại không nối với nhau, nên giá trị vận tải không cao. Vận tải chủ yếu ở vùng hạ lưu và là vận tải nội tỉnh. Các sông có giá trị vận tải thủy là sông Mã, sông Chu (Thanh

Hoá), sông Cả (Nghệ An), sông Kiến Giang (Quảng Bình), sông Thạch Hãn (Quảng Trị), sông Hương (Thừa Thiên – Huế), sông Hàn (Đà Nẵng), sông Trà Khúc, sông Thu Bồn (Quảng Nam).

#### 2.4. Ngành vận tải đường biển

##### a. Hệ thống cảng biển

Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng 31 triệu tấn/năm. Đông Nam Bộ có 28 cảng biển, với năng lực thông qua cảng 18 triệu tấn/năm. Tiếp sau là các vùng Đồng bằng sông Hồng (7/4,7 triệu tấn) và Đông Bắc (5/4,5 triệu tấn). Ở Duyên hải Nam Trung Bộ tuy nhiều cảng (17 cảng), nhưng hầu hết là cảng nhỏ, cảng lớn chỉ có Đà Nẵng, tương đối lớn có Quy Nhơn và Nha Trang. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ có cảng Cần Thơ là đáng kể. Cảng Cần Thơ tuy là cảng sông, nhưng đóng vai trò chính trong vận tải biển của vùng.

Để đáp ứng nhu cầu của kinh tế đối ngoại, hệ thống cảng biển của nước ta đang được cải tạo, hiện đại hoá với mục tiêu đưa công suất các cảng biển từ 30 triệu tấn (năm 1995) lên 80 triệu tấn (năm 2000) và 240 triệu tấn vào năm 2010.

Việt Nam có tám thương cảng lớn do Trung ương quản lý là Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn và Cần Thơ. Trong đó ba cảng lớn là Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.

**Bảng 5.2. Hệ thống cảng biển phân theo vùng (Năm)**

Vùng	cảng biển		Trong đó: cảng tổng hợp	
	Tổng số	Triệu tấn thông qua	Tổng số	Triệu tấn thông qua
<b>Cả nước</b>	<b>73</b>	<b>31</b>	<b>29</b>	<b>16</b>
Đông Bắc	5	4,5	2	0,7
Đồng bằng sông Hồng	7	4,7	4	4,5
Bắc Trung Bộ	9	0,8	7	0,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	17	2,5	5	1,5
Đông Nam Bộ	28	18	4	8
Đồng bằng sông Cửu Long	7	0,6	7	0,6

Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010. Viện CLPT.

*b. Hoạt động vận tải biển. Các tuyến đường biển chính*

Lực lượng vận tải biển quốc tế được tăng cường mạnh mẽ từ sau năm 1976, phù hợp với quá trình nước ta mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhất là với các nước trong khu vực. Chỉ tính riêng tàu chở hàng năm 2002, cả nước có 610 chiếc với tổng trọng tải 843,9 nghìn tấn.

Hệ thống vận tải thủy sông – biển với các tuyến đường thủy ven biển chủ yếu theo hướng Bắc – Nam đã bổ sung rất tốt cho hoạt động vận tải đường bộ, đường sắt, chuyên chở nhiều loại hàng hoá khác nhau: than, xi măng, khoáng sản, phân bón, gỗ, lương thực, hàng công nghệ phẩm, thiết bị, thực phẩm...

Các tuyến đường thủy ven biển chủ yếu:

- Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh
- Hải Phòng – Quảng Ninh
- Hải Phòng – Bến Thủy
- Hải Phòng – Đà Nẵng
- Đà Nẵng – Quy Nhơn
- Quy Nhơn – Phan Rang
- Phan Rang – Sài Gòn
- Sài Gòn – Cà Mau.

**BẢNG 5.3. Khối lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu chủ yếu thông qua một số cảng biển**  
*chính do Trung ương quản lý* (Đơn vị: nghìn tấn)

	1991	1995	2000	2003
<b>Tổng số<sup>1)</sup></b>	<b>7852,5</b>	<b>14487,9</b>	<b>21902,5</b>	<b>36054,4</b>
Hàng xuất khẩu	2845,0	3737,1	5460,9	9153,7
Hàng nhập khẩu	2668,5	7903,2	9293,0	13574,9
Hàng nội địa	2339,0	2823,2	7148,6	13325,8
<b>Phân theo cảng</b>				
1. Cảng Hải Phòng	2433,4	4515,0	7243,3	10919,9
Trong đó: xuất khẩu	408,9	493,0	1033,3	1894,6
2. Cảng Sài Gòn	4159,6	7212,0	9501,0	17115,4
Trong đó: xuất khẩu	1625,8	2308,0	3167,1	5069,0
3. Cảng Quảng Ninh	424,6	704,0	1213,0	1744,4
Trong đó: xuất khẩu	368,8	477,0	288,0	481,6

4, Cảng Nghệ An	126,2	310,0	603,1	872,0
Trong đó: xuất khẩu	48,2	56,0	95,2	145,8
5, Cảng Đà Nẵng	260,5	830,2	1310,6	2178,5
Trong đó: xuất khẩu	69,7	149,4	321,6	554,6
6, Cảng Quy Nhơn	300,4	447,0	1282,0	2036,7
Trong đó: xuất khẩu	241,7	171,0	395,0	720,1
7, Cảng Nha Trang	148,0	343,4	465,3	647,3
Trong đó: xuất khẩu	82,0	16,6	37,5	96,5
8, Cảng Cần Thơ <sup>(*)</sup>	-	125,9	264,2	540,2
Trong đó: xuất khẩu	-	66,1	123,2	191,5

(\*) Gồm các cảng: Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Quy Nhơn, Nha Trang, Nghệ An, Cần Thơ.

(\*\*) Trước năm 1994 là cảng địa phương.

*Nguồn: Niên giám thống kê 1997, Cơ sở dữ liệu của TCTK...*

Các tuyến đường biển quốc tế chủ yếu xuất phát từ các cảng biển quốc tế của nước ta đã đi đến nhiều nước trên thế giới và trong khu vực: Nga, Hồng Kông, Thái Lan, Xingapo, Malayxia, Campuchia, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc...

## 2.5. Ngành vận tải đường hàng không

### a. Cơ sở vật chất kỹ thuật

Ngành hàng không ở nước ta là một ngành non trẻ, nhưng có những bước tiến rất nhanh, nhất là từ sau ngày đất nước thống nhất. Việc phát triển ngành hàng không dân dụng đạt kết quả nhờ một chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng hiện đại hoá cơ sở vật chất của ngành.

Đội máy bay đã không ngừng được đổi mới, chuyển loại. Trước đây, chủ yếu là thế hệ máy bay của Liên Xô cũ. Dần dần, ta đã mua và thuê các loại máy bay hiện đại thay thế các máy bay cũ.

Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) là hãng hàng không lớn nhất ở nước ta. Đến cuối năm 2005 Hãng hàng không quốc gia Việt Nam có 38 máy bay, bao gồm 10 Boeing 777-200ER, 1 Boeing B767, 10 Airbus A320, 6 Airbus A321, 2 Fokker 70 và 9 chiếc ATR 72<sup>(1)</sup>. Các hãng

<sup>1</sup> Dán theo tạp chí Heritage tháng 12 năm 2005. Trong chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ của Thủ tướng Phan Văn Khải (2005) Vietnam Airlines đã kí hợp đồng với Boeing mua bốn chiếc 787-8

hàng không khác là Pacific Airlines và Vasco cũng đổi mới máy bay của mình và thuê các máy bay B737-300, King Air, Jestrema 31, 41, 61.

Việc đào tạo đội ngũ phi công, kỹ sư, kỹ thuật viên, tiếp viên được chú trọng. Đến nay, ta đã có người lái và kỹ thuật viên đảm trách được các chuyến bay A320, B767, ATR72. Hàng không Việt Nam đã xây dựng các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy bay hiện đại ở các phi cảng Nội Bài và Tân Sơn Nhất. Hệ thống sân bay được khôi phục, nâng cấp và hoàn thiện từng bước, gồm 3 sân bay quốc tế ở ba miền là Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất, 19 sân bay địa phương.

Hiện nay có các sân bay đang hoạt động là Hà Nội, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Điện Biên Phủ (Lai Châu), Cát Bi (Hải Phòng), Nà Sản (Sơn La), Vinh (Nghệ An), Phú Bài (Huế), Phù Cát (Bình Định), Cam Ranh (Khánh Hòa), Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk), Plâycu (Gia Lai), Liên Khương (Lâm Đồng), Phú Quốc (Kiên Giang), Cần Thơ, Tuy Hoà (Phú Yên), Rạch Giá (Kiên Giang), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu). Sân bay Chu Lai (Quảng Nam) được đưa vào khai thác thương mại từ tháng 3 năm 2005.

*b Các tuyến hàng không trong nước và quốc tế*

Từ 3 trung tâm là Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh có đường bay đến 27 điểm đến quốc tế ở 16 quốc gia và vùng lãnh thổ, đến 16 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Các tuyến đường bay nội địa của Vietnam Airlines hiện nay là:

- Từ Hà Nội đi: Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Điện Biên Phủ, Cam Ranh, Đà Lạt;
- Từ Thành phố Hồ Chí Minh đi: Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Cam Ranh, Rạch Giá, Phú Quốc;
- Từ Đà Nẵng đi: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Quy Nhơn, Cam Ranh, Buôn Ma Thuột, Plâycu.

Các tuyến đường bay quốc tế:

- Từ Hà Nội đi: Bắc Kinh, Quảng Châu, Côn Minh, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Bắc (Đài Loan), Xuyên (Hàn Quốc), Tokyo, Osaka, (Nhật Bản),

---

Dreamliners (với tổng trị giá hợp đồng là khoảng 500 triệu đô-la Mỹ) sẽ được trao cho Việt Nam trong năm 2010.

Băng Cốc (Thái Lan), Kuala Lăm-pơ (Malayxia), Xingapo, Viêng Chăn (Lào), Phnôm Pênh, Xiêm Riệp (Campuchia), Menbơn, Xitni (Ôxtrâyli-a), Pari (Pháp), Franfuốc (Đức), Maxcơva (LB Nga), Lôx Angi-ôles, Xan Fran-xi-cô (Hoa Kì).

– Từ Thành phố Hồ Chí Minh đi: Bắc Kinh, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Bắc, Cao Hùng (Đài Loan), Phnôm Pênh (Campuchia), Băng Cốc (Thái Lan), Kuala Lăm-pơ (Malayxia), Manila (Philippin), Xingapo, Giacac-ta (Indônê-xi-a), Menbơn, Xitni (Ôxtrâyli-a), Tôkyô, Fukuoka, Ôxaca, Nagoya (Nhật Bản), Xoun, Busan (Hàn Quốc), Viên (Áo), Zurich (Thụy Sĩ), Pari (Pháp), Lôx Angi-ôles, Xan Fran-xi-cô (Hoa Kì).

### III. THƯƠNG MẠI

#### 1. Điều kiện để phát triển ngoại thương của nước ta

##### 1.1. Nước ta có sự thuận lợi để mở cửa nền kinh tế

Nước ta nằm ở gần trung tâm Đông Nam Á, trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nơi có nền kinh tế phát triển năng động, có những nền kinh tế phát triển cao như Nhật Bản, Ôxtrâyli-a, những nước và lãnh thổ mới công nghiệp hóa (NICs) như Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo, nền kinh tế lớn đang có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng trên thế giới như Trung Quốc (sau khi gia nhập WTO), một khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á đang trong quá trình định hình, các nền kinh tế phát triển cao hơn nước ta hiện nay như Thái Lan, Malaixia, Indônê-xi-a.

Nước ta lại có nhiều vị trí thuận lợi để xây dựng các cảng biển, trong đó có các cảng nước sâu, lại gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông. Dọc theo biên giới trên bộ có những địa điểm thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu.

##### 1.2. Nước ta có những thuận lợi để tạo ra các nguồn hàng chủ lực

Trước hết là một số thuận lợi về tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn là dầu khí, than, apatit, vật liệu xây dựng, thiếc, cromit... Sự phát triển của công nghiệp khai khoáng trong những năm gần đây, trong điều kiện thuận lợi về giá xuất khẩu đã đưa đến việc đẩy mạnh xuất khẩu dầu thô, than, các nguyên liệu khoáng khác.

Những thuận lợi về điều kiện đất trồng, khí hậu, nguồn nước, sinh vật đã cho phép nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, lại có cả một số sản phẩm cận nhiệt và các loại rau ôn đới. Những sản phẩm thế mạnh truyền thống hay mới khẳng định vị thế là lúa gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè. Với nguồn lợi thủy sản phong phú và tiềm năng lớn về diện tích mặt nước có khả năng nuôi thủy sản (nước ngọt, nước lợ và nước mặn) nước ta có điều kiện đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, không phải ngẫu nhiên các mặt hàng thủy sản đã "lên ngôi" trong khoảng mười năm trở lại đây.

Rừng nước ta tuy đã bị suy thoái nhiều, nhưng rừng nhiệt đới có nhiều loại gỗ quý, các sản phẩm không phải gỗ (như mộc nhĩ, nấm hương, song, mây, tre) có giá trị xuất khẩu cao. Những sản phẩm chế biến từ gỗ đặc biệt có giá trị nhờ vật liệu quý và nhờ có các bàn tay thợ khéo của các làng nghề nổi tiếng. Nhờ phát triển rừng trồng, nước ta còn có điều kiện xuất khẩu giấy và bột giấy.

Những lợi thế về nguồn lao động rẻ, dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật cho đến nay vẫn phát huy tác dụng. Bên cạnh những mặt hàng thủ công, mỹ nghệ truyền thống, những mặt hàng công nghiệp chế biến của nước ta sẽ có sức cạnh tranh cao hơn nhờ chi phí thấp về lao động sống, lại kết hợp với việc sử dụng các công nghệ tiên tiến và ở một số ngành hàng là nguyên liệu nhập. Sự lên ngôi của các mặt hàng dệt may, giày dép xuất khẩu trong mấy năm gần đây chính là do nước ta còn chú trọng gia công cho các công ti nước ngoài.

### **1.3. Thị trường nước ta có sức mua ngày càng tăng**

Nước ta có dân số đông (hơn 82 triệu người, năm 2004) và sức mua đang tăng lên. Nước ta lại đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng sản xuất, liên doanh với nước ngoài, hướng ra xuất khẩu. Điều này cũng là động lực để đẩy mạnh nhập khẩu, cả hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị và nguyên, nhiên liệu.

### **1.4. Tuy nhiên, những khó khăn luôn luôn hiện hữu**

Một khó khăn luôn thách thức ngành ngoại thương nước ta là sức ép cạnh tranh của các nền kinh tế phát triển cao hơn trong khu vực. Sức ép này càng lớn khi nước ta thực hiện các cam kết của AFTA và nước ta gia nhập WTO. Nhận thức điều này để một mặt phải nâng cao sức cạnh tranh của các



doanh nghiệp Việt Nam, của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam với thương hiệu "made in Vietnam" và mặt khác để hoạch định các bước đi thích hợp hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu hóa.

Một khó khăn khác là khoảng cách về công nghệ rất lớn giữa nước ta và các nước tiên tiến, ngay cả với nhiều nước đang phát triển trong khu vực. Khoảng cách này chưa thể bù đắp được, khi mà nước ta không có đủ tiền để mua công nghệ nguồn và chủ yếu là nhập khẩu công nghệ từ các nước thuộc thế giới thứ ba. Việc này sẽ làm hạn chế lâu dài sức cạnh tranh của hàng Việt Nam, không chỉ trên thị trường xuất khẩu, mà ngay cả đối với hàng ngoại nhập.

Cũng không thể không nhấn mạnh rằng các lợi thế về lao động rẻ sẽ mất ý nghĩa trong tương lai, khi mà yêu cầu về chất lượng lao động ngày càng khắt khe hơn và giá lao động Việt Nam cũng đắt hơn. Hơn nữa, Việt Nam không thể xuất hiện trên thị trường thế giới chỉ như là một nước chuyên gia công cho các nước khác và một phần lớn sản phẩm mới chỉ qua sơ chế.

## **2. Sự phát triển của ngành ngoại thương Việt Nam**

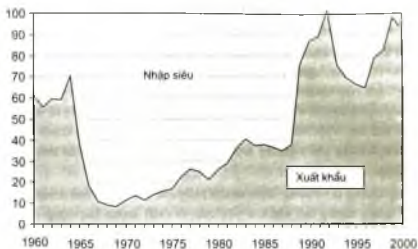
### **2.1. Về trị giá xuất nhập khẩu**

Nét đặc trưng nổi bật là trong quá trình mở cửa, hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, đến năm 1997, tổng kim ngạch ngoại thương đã vượt 21 tỉ USD, và đến năm 2001 vượt 31 tỉ USD, năm 2004 vượt mức 58 tỉ USD. Sự đẩy mạnh hoạt động ngoại thương, nhất là xuất khẩu đã trở thành một động lực quan trọng để đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế<sup>11</sup>. Ở nước ta, năm 1995, GDP tăng 9,5%, thì tốc độ tăng xuất nhập khẩu là 47,0%, riêng xuất khẩu tăng 50,0%.

---

<sup>11</sup> Theo kinh nghiệm thực tiễn của các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu mở cửa nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng về ngoại thương, nhất là của xuất khẩu đều gấp hơn 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP.

### Xuất khẩu so với nhập khẩu (%)



Hình 5.1. Tỷ lệ xuất nhập khẩu qua các năm (1960 – 2000)

Xuất khẩu tăng khá nhanh do chính sách khuyến khích xuất khẩu. Chính vì thế, cán cân xuất nhập khẩu đã được từng bước cải thiện. Năm 1992, lần đầu tiên sau nhiều thập kỉ, nước ta đạt cán cân thương mại dương. Tuy nhiên, từ năm 1993, nước ta lại lâm vào tình trạng nhập siêu, mức nhập siêu năm 1996 lên đến 3887,7 triệu USD, năm 2004 thâm hụt ngoại thương là 5449,7 triệu USD. Tình trạng nhập siêu kéo dài là một đặc điểm còn thấy rõ cho đến hiện nay. Cũng cần nói thêm rằng trong mấy năm gần đây, biến động của thị trường thế giới đã ảnh hưởng bất lợi đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, nên mặc dù khối lượng hàng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm. Chẳng hạn như việc xuất khẩu dầu thô, gạo, cà phê, cao su trong năm 2001 so với năm 2000.

### 2.2. Về cơ cấu hàng nhập khẩu và xuất khẩu

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, chiếm tỉ lệ cao là nhóm tư liệu sản xuất. Từ năm 1995 trở lại đây tỉ trọng của nhóm tư liệu sản xuất liên tục tăng do sự đẩy mạnh các hoạt động hợp tác về đầu tư và đổi mới công nghệ. Năm 2004, chiếm đến 95,0%.

Trong nhóm tư liệu sản xuất, chiếm tỉ trọng cao nhất là nguyên nhiên vật liệu và xu hướng này tiếp tục tăng. Năm 2004, ước tính là 68,0%. Do sự

biến động của thị trường thế giới, việc nhập khẩu nhiều nguyên nhiên vật liệu có thể sẽ chèn ép việc sản xuất nhiều loại nguyên liệu trong nước.

Xăng dầu là mặt hàng nhập khẩu có khối lượng và giá trị lớn; xu hướng nhập tăng lên do giá nhập khẩu giảm mạnh. Năm 1994 nhập 4,5 triệu tấn dầu các loại, đến năm 1996 là 5,9 triệu tấn, năm 2000 là 8,7 triệu tấn và ước tính năm 2004 là 11 triệu tấn.

Phân bón là mặt hàng vật tư nông nghiệp quan trọng, hiện nay sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu, việc nhập khẩu lại trong bối cảnh thuận lợi là nguồn cung cấp dồi dào, giá hạ, do vậy hiện nay nước ta nhập khẩu khoảng 3,8–4 triệu tấn phân hoá học các loại, trong đó có 1,7–1,9 triệu tấn urê. Trong những năm tới, với sự mở rộng sản xuất phân bón trong nước, hi vọng rằng việc nhập khẩu phân bón sẽ giảm đi.

**BẢNG 5.4. Cơ cấu giá trị nhập khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng (%)**

	1985	1990	1995	2000	2003
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100
Tư liệu sản xuất	85,4	85,1	84,8	93,8	92,2
TD: Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	37,1	27,4	25,7	30,6	31,6
Nguyên, nhiên, vật liệu	48,4	57,8	59,1	63,2	60,6
Hàng tiêu dùng	14,6	14,9	15,2	6,2	7,8
TD: Lương thực	4,5	1,7			0,0
Thực phẩm	1,3	2,5	3,5	1,9	2,4
Hàng y tế	1,4	1,5	0,9	2,2	1,6
Hàng khác	7,5	9,2	10,8	2,1	3,8

*Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê qua các năm.*

Cơ cấu hàng xuất khẩu có những thay đổi tương đối rõ nét ở nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản. Đó là vì Việt Nam đã đẩy mạnh xuất khẩu dầu thô. Năm 1989 mới xuất khẩu 1,5 triệu tấn dầu thô, thì đến năm 1996 là 8,7 triệu tấn, rồi tăng vọt lên 12,1 triệu tấn năm 1998<sup>1)</sup> và 19,5 triệu tấn năm 2004. Theo đánh giá của Bộ Thương mại, tổng lượng dầu thô xuất khẩu giai đoạn 2001–2005 đạt khoảng 90 triệu tấn, trị giá đạt 23,2 tỉ USD. Than đá, crom và thiếc cũng tìm được thị trường và tăng xuất khẩu.

<sup>1)</sup> Từ năm 1995, trị giá xuất khẩu dầu thô hàng năm vượt 1 triệu USD. Năm 1997, Việt Nam xuất khẩu 9614 nghìn tấn dầu thô, trị giá 1419 nghìn USD (Nguồn: Việt Nam vươn lên thứ nhất, Nền hàng thế giới, 12/1998)

**BẢNG 5.5. Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nhóm hàng (%)**

	1985	1990	1995	2000	2003
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	9,0	25,7	25,3	37,2	32,2
Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN	33,7	26,4	28,5	33,8	42,7
Hàng nông sản	39,3	32,6	32,0	17,1	13,3
Hàng lâm sản	5,8	5,3	2,8	1,1	1,0
Hàng thủy sản	11,8	9,9	11,4	10,2	10,8
Hàng khác	0,4	0,1	0,0		

*Nguồn: Niên giám thống kê qua các năm.*

Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp cũng tăng tỉ trọng trong những năm gần đây, đạt 37,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2000. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là hàng dệt may, giày dép, và gần đây là hàng điện tử, máy tính và linh kiện, năm 2004 đã vượt mức 1 tỉ USD. Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ cũng nằm trong danh sách 10 mặt hàng chính.

Hàng nông, lâm thủy sản (tính chung là 56,9% năm 1985, 46,3% năm 1995, 28,4% năm 2000 và 25,1% năm 2003) có xu hướng giảm tỉ trọng<sup>1)</sup>. Gạo là mặt hàng xuất khẩu tăng mạnh. Năm 1989, nước ta mới xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo, thì đến năm 1996 là 3 triệu tấn, năm 1998 là 3,8 triệu tấn, hiện giữ ở mức 3,5 – 3,8 triệu tấn. Năm 1998, xuất khẩu gạo đạt kim ngạch trên 1 tỉ USD, nhưng do giá gạo xuất khẩu giảm mạnh, nên năm 2000 chỉ còn 668 triệu USD và năm 2002 là 726 triệu USD. Trong các mặt hàng cây công nghiệp xuất khẩu, nổi bật có cà phê, cao su, hạt điều, hồ tiêu, rau quả và chè. Hàng hải sản vẫn đạt mức tăng trưởng cao, trị giá xuất khẩu là 1478 triệu USD năm 2000, ước tính 2401 triệu USD năm 2004.

Hiện nay Việt Nam là nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu cà phê (sau Braxin) và đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu điều (sau Ấn Độ).

<sup>1)</sup> Thị trường lương thực thực phẩm thế giới trong những năm qua cũng diễn ra theo xu hướng giảm tỉ trọng của nhóm ngành lương này, do nhu cầu lương thực thực phẩm tăng chậm hơn các nhóm ngành hàng khác. Hơn nữa do sự đẩy mạnh sản xuất lương thực thực phẩm trên thế giới, nhất là ở các nước EU, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan... nên nhu cầu buôn bán các mặt hàng này giảm xuống, giá phiếu loại lương thực thực phẩm cũng giảm sút mạnh. Điều này cho thấy những nỗ lực của nước ta trong việc đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm thủy sản, cũng như những khó khăn không nhỏ phải khắc phục.

**BẢNG 5.6. Một số mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu**

	Đơn vị tính	1995	2000	2003	Sơ bộ 2004
Hàng rau, hoa, quả	Triệu USD	56,1	213,1	151,5	178,8
Hạt tiêu	Nghìn tấn	18,0	36,4	73,9	111,9
Cà phê	"	248,1	733,9	749,4	974,8
Gạo su	"	138,1	273,4	432,3	513,3
Gạo	"	1988,0	3476,7	3810	4059,7
Hạt điều nhân	"	19,8	34,2	82,2	105,1
Thịt đông lạnh và chế biến	Triệu USD	12,1	25,6	21,1	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột & bột ngũ cốc	"		59,7	82,5	
Sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa	"		80,4	67,2	34,2
Chè	Nghìn tấn	18,8	55,7	58,6	99,4
Dầu, mỡ động, thực vật	Triệu USD		0	22,1	54,9
Sản phẩm gỗ	"		294,2	566,8	1139,1
Quế	Tấn	6356,0	3500,0	4900,0	8300
Hàng thủy sản	Triệu USD	621,4	1478,5	2199,6	2401,2

Nguồn: Cơ sở dữ liệu TCTK

### 2.3. Về thị trường xuất nhập khẩu

Thị trường xuất nhập khẩu có những chuyển biến quan trọng. Các nước châu Á tăng dần tỉ trọng trong xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, từ chỗ chiếm 22,6% thị phần xuất khẩu và 10,6% thị phần nhập khẩu của nước ta (1986) đã tăng lên tương ứng là 72,4% và 77,5% (1995) và tiếp tục giữ vững trong năm 1996. Từ năm 1997 đến 1999, do tình hình khủng hoảng tài chính trong khu vực nên việc buôn bán giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á có phần chững lại. Từ năm 2000 trở lại đây, cùng với sự phục hồi nền kinh tế của các nước trong khu vực, việc buôn bán giữa nước ta và các nước ASEAN lại tăng trưởng khá. Châu Á vẫn tiếp tục giữ vững vị trí là thị trường lớn nhất, chiếm 67% thị phần buôn bán hai chiều, 52% thị phần xuất khẩu và 79,7% thị phần nhập khẩu của Việt Nam năm 2002.

Tỉ trọng của thị trường châu Âu giảm rõ rệt, từ 56,6% thị phần xuất khẩu và 76,4% thị phần nhập khẩu (1986) đã giảm xuống còn tương ứng 18,0% và 13,4% (1995). Việc buôn bán với các nước Đông Âu và với Nga giảm mạnh. Do đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước EU, nên năm 2002, châu

lục này chiếm 17,6% thị phần buôn bán hai chiều, 21,5% thị phần xuất khẩu và 14,1% thị phần nhập khẩu của nước ta. Hiện nay châu Âu vẫn đứng vị trí thứ hai sau châu Á trong buôn bán với Việt Nam.

**BẢNG 5.7. Thị trường xuất khẩu, nhập khẩu (triệu USD)**

	1986		1990		1995		2002	
	XK	NK	XK	NK	XK	NK	XK	NK
Tổng số	789,1	2155,1	2404,0	2752,4	5448,9	8155,4	16706,0	19745,5
Châu Á	178,0	228,0	1040,4	1009,4	3944,7	6318,2	8685,7	15744,4
Châu Âu	446,9	1645,6	1215,1	1604,4	983,0	1088,9	3638,0	2782,0
Châu Mĩ	14,2	6,4	15,7	11,8	238,3	169,7	2774,0	673,1
Châu Phi	—	0,4	4,2	2,4	38,1	22,7	131,0	60,3
Ô-xtrây-li-a và châu Đại Dương	3,6	9,7	7,7	10,7	56,99	103,9	1369,9	353,3
Trị giá không phân bổ được	146,4	206,1	120,5	187,8	187,1	425,0	107,4	132,4

*Nguồn: Bùi Xuân Lưu. Giáo trình kinh tế ngoại thương, 1997, tr.103; Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2002, NXB Thống kê 2004.*

**BẢNG 5.8. Mười lăm nước và lãnh thổ chiếm thị phần buôn bán hai chiều lớn nhất năm 2004 và sự thay đổi thứ bậc qua các năm 1995, 2000, 2003, 2004**

Nước/ Lãnh thổ	Thứ bậc năm 1995	Thứ bậc năm 2000	Thứ bậc năm 2003	Thứ bậc năm 2004
Trung Quốc	5	3	3	1
Nhật Bản	1	1	1	2
Mỹ	11	8	2	3
Xin-ga-po	2	2	4	4
Đài Loan	4	4	5	5
Hàn Quốc	3	5	6	6
Thái Lan	7	7	8	7
Ô-xtrây-li-a	14	6	7	8
Ma-lai-xi-a	10	11	10	9
Đức	9	9	9	10
Hồng Kông (TQ)	6	10	11	11

Anh	16	13	13	12
Pháp	8	12	14	13
In-đô-nê-xi-a	12	14	12	14
LB Nga	13	19	17	15

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Cùng với việc bình thường hoá quan hệ với Mĩ, việc phát triển thị trường châu Mĩ có những bước tiến đáng kể. Năm 1998, thị trường châu Mĩ chiếm 7,0% thị phần xuất khẩu và 3,4% thị phần nhập khẩu của Việt Nam thì đến năm 2002, tỉ trọng này tương ứng là 16,6% và 3,4%. Châu Mĩ chiếm 9,5% thị phần buôn bán hai chiều (2002). Năm 2004, Hoa Kì đã là bạn hàng lớn thứ ba (sau Trung Quốc và Nhật Bản) trong buôn bán hai chiều và chiếm thị phần lớn nhất trong xuất khẩu, đứng thứ 8 về thị phần nhập khẩu của Việt Nam (xem bảng 5.7 và bảng 5.8).

Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của nước ta năm 2004 được thể hiện ở bản đồ dưới đây. Cần lưu ý rằng trong những năm gần đây có sự thay đổi khá rõ nét trong danh sách mười nước và lãnh thổ chiếm thị phần lớn nhất trong buôn bán hai chiều của nước ta.



Hình 5.2. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam năm 2003



**BẢNG 5.9. Mười bận hàng xuất khẩu và nhập khẩu lớn nhất năm 2004***Đơn vị tính: triệu USD*

STT	Nước và lãnh thổ	Xuất khẩu	STT	Nước và lãnh thổ	Nhập khẩu
1	Mỹ	4992,3	1	Trung Quốc	4456,5
2	Nhật Bản	3502,4	2	Đài Loan	3698,0
3	Trung Quốc	2735,5	3	Xin-ga-po	3618,5
4	Ô-xtrây-li-a	1821,7	4	Nhật Bản	3552,6
5	Xin-ga-po	1370,0	5	Hàn Quốc	3328,4
6	Đức	1066,2	6	Thái Lan	1858,1
7	Anh	1011,4	7	Ma-lai-xi-a	1214,7
8	Đài Loan	905,9	8	Mĩ	1127,4
9	Hàn Quốc	603,5	9	Hồng Kông (TQ)	1074,7
10	Ma-lai-xi-a	601,1	10	Đức	694,3

*Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu TCTK*

Để xúc tiến thương mại, hàng loạt khu kinh tế cửa khẩu đã được xác định và có các quy chế thống nhất. Nước ta đã xác định được có 21 cặp cửa khẩu trên biên giới đất liền với Trung Quốc, trong đó có 4 cửa khẩu quốc tế là Móng Cái, Hữu Nghị, Đồng Đăng và Lào Cai. Trên biên giới Việt – Lào có 10 cửa khẩu, trong đó 2 cửa khẩu quốc tế là Cầu Treo (Hà Tĩnh) và Lao Bảo (Quảng Trị). Trên biên giới Việt Nam – Campuchia có 8 cửa khẩu, trong đó Mộc Bài (Tây Ninh) là cửa khẩu quốc tế<sup>1</sup>. Đã có 8 khu kinh tế cửa khẩu là Móng Cái (Quảng Ninh), Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y – Ngọc Hồi (Kon Tum), Mộc Bài và Hà Tiên (Kiên Giang). Các khu kinh tế cửa khẩu có ý nghĩa rất tích cực trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội vùng biên giới và thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại với các nước láng giềng. Chi tính năm 1999, gần 1153 triệu USD hàng xuất nhập khẩu đã được thực hiện qua các khu kinh tế cửa khẩu này.

---

<sup>1</sup>Cửa khẩu Xa Mây được tuyên bố thành cửa khẩu quốc tế ngày 16/1/2006.

### **3. Một số nét về sự phát triển ngành nội thương**

#### **3.1. Mạng lưới chợ trong quá trình chuyển từ nền kinh tế tự cấp tự túc là chính sang kinh tế thị trường hiện đại**

Trong quy hoạch phát triển ngành nội thương, thì một trong những vấn đề then chốt là phát triển mạng lưới chợ

Nếu như trước đây, đến các chợ của vùng đất nông nghiệp tự cung tự cấp là chính sẽ nhận ra được các sản vật của vùng đất có chợ, thì nay, nhờ giao lưu rộng rãi các mặt hàng giữa các vùng, và cả các mặt hàng nhập khẩu, mà nét đặc trưng của từng chợ quê cũng nhạt đi, nhưng người ta vẫn gặp những người phụ nữ buôn thúng bán mẹt, “chạy chợ” tranh thủ kiếm thêm thu nhập cho gia đình ngoài khoản thu nhập chính từ nông nghiệp.

Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001, cả nước có 5014 xã có chợ, chiếm 56,1% số xã. Trong khi các tỉnh vùng đồng bằng có tỉ lệ xã có chợ 60–70% hoặc cao hơn, thì ở các tỉnh miền núi tỉ lệ xã có chợ rất thấp: Kon Tum 7,1%, Lai Châu 17%, các tỉnh Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Gia Lai, Lâm Đồng đều dưới 30%. Sự phát triển yếu kém của mạng lưới chợ ở nhiều địa phương phản ánh tình trạng kinh tế hàng hóa chậm phát triển ở những địa phương này, mặt khác, việc quy hoạch phát triển mạng lưới chợ sẽ là một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa và sự phân công lao động xã hội.

Các tỉnh, thành phố đã có các quy hoạch phát triển mạng lưới chợ của mình. Ở nhiều địa phương, việc quy hoạch phát triển mạng lưới chợ đã gắn liền với việc quy hoạch mạng lưới điểm dân cư, phát triển các trung tâm dịch vụ, thương mại lớn, tạo động lực cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

Với sự phát triển của thương mại điện tử (E-commerce), đã xuất hiện các sàn giao dịch điện tử, các “chợ ảo”. Ở các thành phố, thị xã ngày càng mọc lên nhiều siêu thị, các trung tâm thương mại hiện đại.

#### **3.2. Tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ**

Vào cuối năm 2001, cả nước có 28.374 doanh nghiệp thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ (do tính chất kinh doanh tổng hợp, phần khá đông các doanh nghiệp đã mở rộng các hoạt động từ thương mại sang dịch vụ), trong đó 1.568 doanh nghiệp Nhà nước, 26.421 doanh nghiệp

ngoài quốc doanh và 385 doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài. Tất nhiên, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ tập trung nhiều nhất ở hai trung tâm thương mại dịch vụ lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, tiếp đến là tỉnh có các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch, các tỉnh có các cửa khẩu quốc tế sầm uất như Hải Phòng, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang... Đáng chú ý là khu vực có đầu tư nước ngoài mới hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ từ khoảng giữa thập kỷ 90, và tập trung ở hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, rồi đến Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Số doanh nghiệp này chưa nhiều và doanh thu chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, nhưng nó chứng tỏ về sức hấp dẫn của khu vực kinh tế này, về mức sống cao của một bộ phận dân cư thành thị và sự thay đổi lối sống của một bộ phận dân cư.

Trong thương mại dịch vụ bán lẻ, thì vai trò của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (đặc biệt là khu vực tư nhân) là rất nổi bật. Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, khu vực kinh tế Nhà nước giảm mạnh tỉ trọng từ 30,4% (1990) xuống 17,8% (2000) và 15,4% (2004), khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng tỉ trọng tương ứng từ 69,6% lên 80,6% và 82,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng rất khác nhau giữa các vùng, phụ thuộc vào quy mô dân số và sức mua bình quân chung của lãnh thổ. Các số liệu thống kê năm 2004 cho thấy, Đông Nam Bộ là vùng có sức mua lớn nhất (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có bình quân tổng mức bán lẻ trên đầu người là 15.650 nghìn đ, các tỉnh Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu cũng trên 8,7 triệu đ/người, Đồng Nai 5.350 nghìn đ/người). Tiếp sau là Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau có sức mua bình quân đầu người từ trên 5 triệu đ đến trên 6,5 triệu đ. Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng khá cao trong tổng mức bán lẻ, nhưng bình quân đầu người không thật cao, chỉ có Hà Nội (11.650 nghìn đ/người) và Hải Phòng (5.080 nghìn đ/người). Hàng loạt tỉnh ở Miền núi – trung du phía Bắc, Tây Nguyên và cả các tỉnh có cơ cấu kinh tế thuần nông ở Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có sức mua bình quân đầu người rất thấp (chỉ trên dưới 2 triệu đ/người).

## V. NGÀNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Bưu chính, viễn thông là những hoạt động dịch vụ thông tin liên lạc có vai trò ngày càng lớn trong đời sống xã hội hiện đại. Các dịch vụ bưu chính, viễn thông ở nước ta ngày càng phong phú đa dạng. Trong quá trình đổi mới, để tạo điều kiện cho nền kinh tế cả nước phát triển nhanh và hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực, ngành bưu chính, viễn thông ở nước ta đã thực hiện thành công chiến lược phát triển tăng tốc, bằng các giải pháp: 1/ Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, bỏ qua công nghệ trung gian; 2/ Mềm dẻo và khôn khéo trong quan hệ quốc tế để phá vỡ sự bao vây cấm vận, lựa chọn đa dạng hóa các đối tác; 3/ Tạo cơ chế thích hợp để huy động các nguồn vốn; 4/ Đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay ngành bưu chính, viễn thông đang chuyển sang chiến lược hội nhập và phát triển.

Hiện nay, có nhiều công ti tham gia cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông. Có tổng số 6 công ti hạ tầng mạng được thiết lập mạng lưới và cung cấp dịch vụ: Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty Viễn thông Điện lực (VP Telecom), Công ty cổ phần dịch vụ BCVT Sài Gòn (SPT), Công ty Cổ phần viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom) và Công ty Thông tin điện tử Hàng hải (Vishipel). Trong đó, VNPT, Viettel và VP Telecom được thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định quốc tế. Có 5 công ti được thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động gồm: VMS, Vinaphone, Viettel, SPT và Hanoi Telecom.

### 1. Các loại dịch vụ bưu chính, viễn thông ở nước ta

#### 1.1. Dịch vụ bưu chính

Bưu chính là hoạt động chủ yếu chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện. Mạng bưu chính công cộng đã được quy hoạch phát triển đến tận các thôn bản, bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

Các dịch vụ bưu chính rất đa dạng, bao gồm: Dịch vụ bưu phẩm chuyển phát nhanh EMS; dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện; dịch vụ bưu chính uỷ thác, dịch vụ điện hoa; dịch vụ cho thuê hộp thư; dịch vụ chuyển tiền; dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện; dịch vụ phát hành báo chí; Tem Bưu chính Việt Nam; dịch vụ lưu ký; dịch vụ kho vận; dịch vụ Datapost; dịch vụ chuyển tiền điện tử quốc tế.

## **1.2 Dịch vụ viễn thông**

Mạng viễn thông bao gồm mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng, là tập hợp các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng các đường truyền dẫn.

Dịch vụ viễn thông ở nước ta hiện nay gồm có dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ truy cập Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong bưu chính, viễn thông cũng như trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội khác.

Các loại hình dịch vụ viễn thông cũng hết sức đa dạng. Thường có thể chia thành dịch vụ điện thoại và dịch vụ phi thoại, nhưng sự phát triển của công nghệ hiện đại đang xóa nhòa ranh giới giữa điện thoại và phi thoại, nhờ các công nghệ tích hợp.

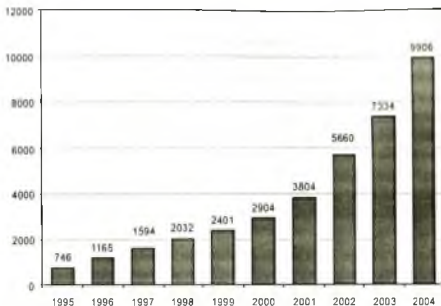
Trên cơ sở điện thoại có các loại dịch vụ như: điện thoại thuê bao (nội hạt, đường dài, trong nước và quốc tế); dịch vụ 108 giải đáp thông tin qua điện thoại; điện thoại công cộng (gồm điện thoại công cộng đại lý và điện thoại thẻ). Dịch vụ phi thoại gồm có Fax, Telex, điện báo, dịch vụ truyền số liệu, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ Internet. Ngoài ra có có dịch vụ thuê kênh viễn thông (Kênh thoại đường dài; Kênh điện báo; Kênh phát thanh và truyền hình; Kênh truyền số liệu).

## **2. Sự phát triển và phân bố mạng lưới dịch vụ bưu chính, viễn thông**

Năm 2004, cả nước có 72 trung tâm bưu điện, 682 bưu điện quận, huyện và 3033 bưu điện khu vực, bưu cục. Nếu tính đến các trạm bưu điện, thì số liệu điều tra cơ sở hạ tầng nông thôn (2001) cho thấy vẫn còn tới 28% số xã cả nước chưa có trạm bưu điện và còn hơn 17% số trụ sở UBND xã chưa có điện thoại. Tình trạng dịch vụ viễn thông còn nhiều khó khăn là ở nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình), Tây Nguyên (Kon Tum).

### **a. Vế mạng điện thoại**

Số thuê bao điện thoại cố định đã tăng nhanh trong vòng hai thập kỉ qua. Chỉ tính từ năm 1995 đến năm 2004, số thuê bao điện thoại đã tăng từ 746 nghìn lên hơn 9,9 triệu, nâng số thuê bao điện thoại bình quân trên 1000 dân tăng từ 10 lên 121. Số thuê bao điện thoại tập trung nhiều nhất ở hai vùng kinh tế phát triển và đông dân là Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ. Ngoài ra phải kể đến Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ.



Hình 5.3. Số máy điện thoại có đến 31/12 hàng năm

Theo số liệu của Bộ Bưu chính viễn thông, tính đến cuối năm 2004, trong tổng số gần 10 triệu thuê bao điện thoại thì có 56,32% thuê bao cố định, 25,02% thuê bao di động VinaPhone, 17,32% thuê bao MobiFone, 1,34% thuê bao CityPhone và CDMA<sup>(1)</sup>.

Dịch vụ điện thoại di động, với sự phát triển của các dịch vụ gia tăng, chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn, đã phát triển với tốc độ cao, có tính "bùng nổ". Năm 2005, số thuê bao của các mạng di động đạt được trong một năm ở mức 4,5 triệu, bằng tổng số thuê bao phát triển được trong vòng 10 năm cộng lại. Sự cạnh tranh nâng cao chất lượng dịch vụ và hạ giá cước điện thoại di động sẽ tạo ra những bước phát triển mới của phương tiện viễn thông hiện đại này.

<sup>1</sup> Xem bài "Số... bùng nổ thuê bao điện thoại di động?" của Đinh Hằng trên Vietnamnet, 20/12/2004

**BẢNG 5.10. Số máy điện thoại năm 2004 phân theo vùng**

	Số máy điện thoại		Bình quân điện thoại/1000 dân	
	Tổng số	% cả nước	BQ số máy	So với cả nước
Cả nước	9906091	100,0	121	100
Đồng bằng sông Hồng	2130693	21,5	120	99
Trung du - miền núi Bắc Bộ	768916	7,8	65	54
Đông Bắc	681627	6,9	74	61
Tây Bắc	87289	0,9	35	29
Bắc Trung Bộ	584589	5,9	56	46
Duyên hải Nam Trung Bộ	844872	8,5	97	81
Tây Nguyên	294615	3,0	63	52
Đông Nam Bộ	2128973	21,5	185	153
Đồng bằng sông Cửu Long	1277528	12,9	75	62
Không xác định	1875905	18,9		

*Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu TCTK*

**b. Vẽ mạng truyền dẫn**

Trục cáp quang Bắc Nam từ Hà Nội đến TP Hồ Chí Minh được đưa vào sử dụng từ năm 1992 đã được nâng cấp từ 2,5 Gbps lên đến 20 Gbps<sup>1)</sup> (vào cuối năm 2003), dung lượng cao, băng thông rộng cho phép các thành phố lớn dọc theo 3.000km nối vào mạng với dung lượng lên đến 10Gbps. Công ty Viễn thông Quốc tế (VTI), thuộc VNPT, hiện đang quản lý khai thác các hệ thống cáp quang quốc tế kết nối tại Việt Nam là T-V-H, SEA-ME-WE 3 và hệ thống CSC. Ngoài các hệ thống cáp quang này, VTI còn quản lý và khai thác các hệ thống cáp quang quốc tế không kết nối tại Việt Nam nhằm cung cấp dung lượng nối tiếp các hệ thống T-V-H và SEA-ME-WE 3 đi các quốc gia khác trong khu vực, châu Mỹ và châu Âu như hệ thống APC, APCN, RJK, China-US...

Việt Nam cũng đã tham gia vào các mạng cáp quang biển lớn nhất thế giới và khu vực, kết nối với trên 240 nước trên thế giới. Các mạng cáp quang

<sup>1)</sup> Gbps (Gigabit per second - hàng tỉ bit mỗi giây) là đơn vị đo độ rộng băng thông của môi trường truyền dữ liệu số, chẳng hạn cáp sợi quang. Với các đường truyền tốc độ thấp hơn, người ta dùng Mbps (megabit per second - hàng triệu bit mỗi giây) hoặc Kbps (kilobit per second - hàng nghìn bit mỗi giây).

biển T-V-H, CSC, SEA-ME-WE 3 cùng với hệ thống vệ tinh đã có hơn 5.000 kênh thông tin, dung lượng kết nối đi quốc tế đã vượt qua con số 8000 Mbps, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, phát triển kinh tế, xã hội và nhu cầu trao đổi của người dân. Từ đầu năm 2004, Tổng công ty bưu chính viễn thông triển khai xây dựng tuyến cáp quang trên biển, dự kiến tổng chiều dài của tuyến này là 2.034km cáp quang trên biển nội địa, với 11 điểm cập bờ trải dài từ Hải Phòng đến Sóc Trăng và 197km trên bờ. Dung lượng lớn nhất của tuyến cáp quang này sẽ lên tới 80Gbps. Dự kiến, đến tháng 3/2008, tuyến cáp quang trên biển Bắc – Nam sẽ được đưa vào sử dụng.

Cáp quang trên biển sẽ cung cấp các dịch vụ thoại, dịch vụ Internet, truyền số liệu, quảng bá cho kênh truyền hình, truyền dẫn cho các bộ, ngành, đáp ứng nhu cầu viễn thông quốc tế tăng mạnh và đặc biệt là đảm bảo an toàn cho mạng trục Bắc – Nam.

#### c. Về dịch vụ Internet

Theo thông tin từ Bộ Bưu chính viễn thông, Internet được sử dụng chính thức ở Việt Nam từ ngày 19/11/1997, đến hết tháng 6 năm 2005 ước tính có 2.858 nghìn thuê bao, với số người sử dụng là hơn 7.716 nghìn người, tỷ lệ người dùng Internet trên 100 dân đạt 9,35%. Tổng dung lượng kênh kết nối quốc tế của Việt Nam là 2.332 Mbps. Tổng số tên miền Việt Nam là 11.032. Hàng năm tốc độ phát triển thuê bao và số người dùng đều có xu hướng tăng, gấp khoảng 1,5 lần so với năm trước. Nhờ phát triển cơ sở hạ tầng Internet, ở nước ta đang hình thành mạng giáo dục Edunet và Chính phủ điện tử cũng như thương mại, dịch vụ điện tử.

Các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) là Tổng công ty bưu chính viễn thông (VNPT), FPT, Viettel, SPT, Netnam và Hanoi Telecom.

## V. NGÀNH DU LỊCH

### 1. Nước ta có tiềm năng khá lớn về phát triển du lịch

Nước ta có tiềm năng để phát triển du lịch (cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa), dựa trên các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn), thị trường du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất ngành du lịch, chính sách phát triển du lịch.



### 1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Đó là những thành phần của tự nhiên và các thể tổng hợp tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên đặc sắc được sử dụng trực tiếp hay gián tiếp để tạo ra những sản phẩm du lịch và phục vụ mục đích phát triển du lịch. Các giá trị du lịch của tài nguyên thiên nhiên là vốn có, nhưng nó cần được phát hiện, tôn tạo nhờ bàn tay của con người và cũng cần được sử dụng hợp lý, tránh suy thoái do sự quá tải trong khai thác du lịch hay do những sai lầm trong quy hoạch.

Một số tài nguyên du lịch đặc sắc có sức hấp dẫn du khách trong và ngoài nước có thể kể đến như sau:

– Các dạng địa hình cacxtơ (vùng đá vôi) với cảnh sắc kỳ thú của Vịnh Hạ Long – Bái Tử Long (gần 3000 đảo đá vôi lớn nhỏ), một Tam Cốc – Bích Động ở Ninh Bình được mệnh danh là "Hạ Long trên cạn", một vùng đảo ở biển Hà Tiên như là "Tiểu Hạ Long". Những hang động dài, đẹp, với những nhũ đá biến đổi kì ảo như động Phong Nha (Quảng Bình) được xếp hạng dài và đẹp nhất thế giới, các động Thiên Cung, hang Dấu Gỗ, hang Sừng Sốt ở vịnh Hạ Long, Tam Thanh, Nhị Thanh ở Lạng Sơn, Hương Tích ở Hà Tây... Hồ Ba Bể (Bắc Kạn) là một hồ tự nhiên đẹp nổi tiếng. Hồ Hòa Bình cũng tạo ra phong cảnh đẹp do các núi đá vôi bị chìm ngập thành các đảo.

Vùng núi đá vôi còn có các hệ sinh thái độc đáo, sự đa dạng sinh học còn được bảo tồn tốt. Vì thế ở nước ta có nhiều vườn quốc gia (VQG) ở các vùng núi đá vôi như VQG Cát Bà, VQG Ba Bể, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, VQG Vũ Quang...

– Các bãi tắm biển. Dọc bờ biển nước ta, suốt từ Trà Cổ (Quảng Ninh) đến Long Hải, Phước Hải (Bà Rịa – Vũng Tàu) có hàng loạt các bãi tắm biển đẹp: Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Hải Thịnh, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải. Nhiều bãi tắm lại có núi ăn lan ra sát biển tạo nên cảnh quan rất đa dạng, kiến trúc cảnh quan rất nên thơ như ở Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng). Những bãi tắm biển ở duyên hải Nam Trung Bộ, mỗi bãi tắm trải dài hàng mươi cây số, rộng, thoải, cát mịn, nước biển mặn không quá 30‰ và trong, ít phù sa của các sông đổ ra, vừa có các vịnh kín gió, vừa có vùng biển mở, có sóng để chơi

môn thể thao lướt ván, đua thuyền buồm, có các rạn san hô hấp dẫn du lịch lặn... Với khí hậu đồng Trường Sơn, mùa khô tương đối kéo dài, bão lại ít đổ bộ vào đất liền, đây là vùng lí tưởng tạo nên thể mạnh về du lịch biển. Do núi ăn lan ra sát biển nên trong một chuyến du lịch, du khách có thể vừa thưởng thức du lịch biển, vừa thưởng thức du lịch núi.

– Các đảo ven bờ và xa bờ. Du lịch ở đảo ngày càng hấp dẫn du khách do giao thông nối với đất liền đã thuận lợi và thường xuyên. Nước ta có hàng loạt đảo ven bờ có khả năng khai thác cho du lịch, đặc biệt là các đảo có nước ngọt, có dân ở. Nhiều đảo và quần thể đảo đã được khai thác hiệu quả cho du lịch như các đảo ở Bái Tử Long, Hạ Long (Quảng Ninh), trong đó phải kể đến khu du lịch đảo Tuần Châu; ở vịnh Nha Trang có nhiều đảo đang khai thác cho du lịch, trong đó phải kể đến đảo Hòn Tre, nơi có khu du lịch Hòn Ngọc Việt; ở Côn Đảo, nơi trước kia là địa ngục trần gian, nay đang thu hút du khách trong và ngoài nước. Ở vùng vịnh Thái Lan, phải kể đến các khu du lịch hiện đại và các sản phẩm du lịch mới ở Phú Quốc.

– Sự đa dạng sinh học. Sự đa dạng sinh học của nước ta (xem thêm Chương 1) không chỉ thể hiện ở các loài đặc hữu, các loài quý hiếm có ghi trong Sách Đỏ, mà còn ở các hệ sinh thái đặc sắc (rừng nhiệt đới, rừng á nhiệt đới trên núi, rừng trên núi đá vôi, rừng trên đảo, rừng tràm, rừng ngập mặn, rừng nửa rụng lá và rụng lá...). Hiện nay nước ta có 27 vườn quốc gia, 44 khu bảo tồn thiên nhiên và 34 khu rừng văn hóa – lịch sử – môi trường với tổng diện tích gần 2,1 triệu ha<sup>1)</sup>. Các hệ thống rừng đặc dụng có thể được khai thác cho các loại hình du lịch sinh thái, du lịch tìm hiểu thiên nhiên... Danh sách các vườn quốc gia (tính đến năm 2003) từ Bắc vào Nam là: VQG Hoàng Liên Sơn (Lào Cai), VQG Ba Bể (Bắc Kạn), VQG Xuân Sơn (Phú Thọ), VQG Tam Đảo (Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Thái Nguyên), VQG Ba Vì (Hà Tây), VQG Bái Tử Long (Quảng Ninh), VQG Cát Bà (Hải Phòng), VQG Xuân Thủy (Nam Định), VQG Cúc Phương (Ninh Bình), VQG Bến En (Thanh Hóa), VQG Pù Mát (Nghệ An), VQG Vũ Quang (Hà Tĩnh), VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), VQG Bạch Mã (Thừa Thiên Huế), VQG Chư Mom Rây (Kon Tum), VQG Kon Ka Kinh (Gia Lai), VQG Yok Đôn (Đắk Lắk), VQG Chư Yang Sing (Đắk Lắk), VQG Núi Chúa

---

<sup>1)</sup> Về chi tiết, nên xem tại trang Web của Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tại địa chỉ <http://www.kienlamlam.org.vn/>, phần về Bảo tồn thiên nhiên. Tại đây có bản đồ và các thông tin cần thiết về từng vườn quốc gia và các khu rừng đặc dụng khác.

(Ninh Thuận) VQG Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước), VQG Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), VQG Bù Gia Mập (Bình Phước), VQG Xa Mát (Tây Ninh), VQG Tràm Chim (Đồng Tháp), VQG Phú Quốc (Kiên Giang), VQG U Minh Thượng (Kiên Giang), và VQG Đất Mũi (Cà Mau).

– Sông, hồ. Các sông, hồ tự nhiên và cả hồ nhân tạo có ý nghĩa tạo ra các sản phẩm du lịch sông, hồ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, du lịch sông nước không chỉ để thưởng thức một miền đất độc đáo trên thế giới "con người chung sống với lũ", mà còn để thăm các chợ nổi, các nhà vườn và thưởng thức các giai điệu dân ca Nam Bộ. Hồ Ba Bể có giá trị du lịch lớn hơn cả. Tiếp đến là hồ Hòa Bình, hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), hồ Thác Bà (Yên Bái), hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), hồ Đồng Mô – Ngải Sơn (Hà Tây).

– Nước khoáng – nước nóng (xem thêm chương 1) ở nước ta khá phong phú, nhưng được nghiên cứu chưa thật đầy đủ. Ngày càng nhiều nguồn nước khoáng đã được khai thác cho du lịch chữa bệnh, nghỉ dưỡng. Không chỉ để đóng chai, các nguồn khoáng nóng còn thu hút khách đến để tắm nước nóng, nước khoáng và cả tắm bùn (ví dụ như tại Trung tâm Du lịch suối khoáng Thác Bà Ponaga, Nha Trang).

-- Các di sản thiên nhiên thế giới. Đây là nơi hội tụ các giá trị lớn để con người hiểu được lịch sử tự nhiên của Trái Đất (về địa chất, địa mạo, cảnh quan, đa dạng sinh học...) và được UNESCO công nhận. Nước ta có hai di sản thiên nhiên thế giới:

+ Vịnh Hạ Long hai lần được công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới vào năm 1994 và vào năm 2000 về các giá trị cảnh quan và địa chất và sự đa dạng sinh học, tiêu chí N(i) và N(iii). Khu vực được công nhận có diện tích 434km<sup>2</sup> bao gồm 775 đảo.

+ Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng được UNESCO ghi vào danh sách di sản thiên nhiên thế giới ngày 3/7/2003, với tiêu chí N (i). Đây là vùng địa hình cacxơ trải rộng đến tận nước bạn Lào. Vùng cacxơ này lại bị chia cắt mạnh, xen kẽ có các loại đá cát và granit. Các hệ thống hang động và sông ngầm tập trung ở thượng nguồn sông Son, trong đó động Phong Nha dài tới 7.729m. Trong Nghị quyết của Hội đồng Di sản thế giới thuộc UNESCO, phiên họp 27, có ghi rõ: "Vùng cao nguyên cacxơ này có lẽ là một trong những mẫu mực đẹp nhất và rõ nhất của một tổng thể địa hình cacxơ phức tạp ở Đông Nam Á". "...Tóm lại, Phong Nha làm lộ ra một số

lượng ấn tượng về các bằng chứng của lịch sử Trái Đất. Đây là một di sản có tầm quan trọng lớn lao để làm tăng sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử địa chất, địa mạo và địa kỳ của vùng". Không những thế, rừng nhiệt đới ở đây còn có nhiều loài động thực vật đặc hữu và đa dạng sinh học bảo tồn tốt.

## **1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn**

Tài nguyên du lịch nhân văn có thể chia ra thành hai nhóm chính:

– Các giá trị văn hóa vật thể (ví dụ, các di tích văn hóa, lịch sử, các công trình kiến trúc, mỹ thuật, các công trình tôn giáo, tín ngưỡng, các làng nghề...).

– Các giá trị văn hóa phi vật thể (ví dụ như nhã nhạc cung đình Huế, các làn điệu dân ca của các vùng miền, của các dân tộc, các bản sử thi Tây Nguyên, văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, văn hóa ẩm thực...).

Có những tài nguyên nhân văn là những giá trị văn hóa đã được các dân tộc gìn giữ qua các thời đại, vượt qua được thử thách thời gian hàng thế kỉ, nhưng cũng có những giá trị mới được sáng tạo ra trong thời hiện đại, ví dụ như các làn điệu dân ca tài tử Nam Bộ, các công trình kiến trúc hiện đại...

Lễ hội là dạng tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị đặc biệt, gồm phần lễ với các nghi thức tâm linh trang nghiêm và phần hội với: nhiều trò diễn hấp dẫn. Với những giá trị văn hóa phi vật thể được tôn tạo và phát huy, lễ hội lại thường diễn ra trong những không gian văn hóa vật thể nhất định, được tổ chức vào những thời điểm giao mùa, vì thế lễ hội không chỉ có sức hấp dẫn đối với du khách trong nước, mà còn thu hút sự chú ý của khách quốc tế muốn tìm hiểu phong tục văn hóa Việt Nam.

Theo Cục Di sản văn hóa (trước đây là Vụ Bảo tồn, bảo tàng), tính đến tháng 10/2005 cả nước có khoảng 4000 di tích quốc gia, hàng triệu cổ vật được lưu giữ trong các bảo tàng. Có 5 di sản văn hoá thế giới là Tổng thể kiến trúc cổ đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. UNESCO đã công nhận Nhã nhạc Cung đình Huế và Cồng chiêng Tây Nguyên là kiệt tác di sản văn hoá của nhân loại. Quan họ và Ca trù đang được nước ta đề nghị để UNESCO công nhận là kiệt tác di sản văn hoá truyền khẩu của nhân loại. Vì vậy, một mặt phải bảo tồn các di sản, mặt khác phải đẩy mạnh công tác marketing để công chúng có khả năng tiếp cận với di sản văn hóa, để cùng chia sẻ tri thức.

Trong số các di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, thì khoảng 51% là di tích lịch sử, 44% là di tích kiến trúc nghệ thuật và còn lại là di tích khảo

cổ và danh thắng. Trên thực tế, thì sự phân loại này chỉ có ý nghĩa tương đối, bởi vì nhiều di tích lịch sử còn có giá trị kiến trúc nghệ thuật rất lớn và bản thân từ ghép "danh lam thắng cảnh" đã hàm ý có sự kết hợp giữa di sản văn hóa (danh lam) với di sản thiên nhiên (thắng cảnh).

Di tích cổ đô Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới từ năm 1993. Ở đây có những công trình thành quách, lăng tẩm, đền miếu, phủ đệ, nhà vườn... với phong cách kiến trúc cảnh quan đặc sắc, thấm đượm triết lý phương Đông.

Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới năm 1999, là một đô thị – thương cảng thời trung cổ được hình thành và phát triển trong suốt 4 thế kỉ (XV–XVIII) và sau đó được bảo tồn khá toàn vẹn cho đến ngày nay. Cả phố cổ Hội An như là một bảo tàng sống lưu giữ được sự hòa trộn những nét độc đáo của văn hóa Việt Nam (xa hơn là văn hóa Sa Huỳnh) với văn hóa Nhật Bản, Trung Quốc và cả văn hóa châu Âu, rõ nhất là ở các công trình kiến trúc như cầu Nhật Bản, 160 ngôi nhà cổ, miếu Quan Công, Hội quán Quảng Đông, Hội quán Phước Kiến, chùa Phúc Chánh...

Thánh địa Mỹ Sơn (nay thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam) còn bảo tồn hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch, đá sa thạch được xây dựng từ thế kỉ thứ VII đến thế kỉ XIII, là nơi diễn ra các nghi lễ tôn giáo của mỗi vị vua Chăm-pa sau khi lên ngôi. Gắn Mỹ Sơn là kinh thành Trà Kiệu xưa của vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ IV đến thế kỉ XI. Khu di tích Mỹ Sơn được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới năm 1999.

## **2. Tình hình phát triển và phân bố du lịch**

### **2.1. Du lịch nhanh chóng trở thành ngành kinh tế quan trọng**

Ngành du lịch Việt Nam được xây dựng từ thập kỉ 60 của thế kỉ XX, sau đó có bước tiến đáng kể với việc hình thành một số công ty du lịch ở miền Nam sau năm 1976, nhưng do điều kiện của nền kinh tế bao cấp, thị trường khách du lịch chưa phát triển, chưa mở cửa nền kinh tế, du lịch lúc bấy giờ còn chưa thực sự là ngành kinh tế<sup>1)</sup>. Việc phát triển du lịch ở nước ta trên quy mô lớn mới được chú ý từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX trở lại đây.

Khách du lịch trong nước năm 1990 mới khoảng 1 triệu lượt người, thì đến năm 2004 là xấp xỉ 19 triệu lượt người. Điều này cho thấy thị trường

---

<sup>1)</sup> Một trong những bằng chứng là cho đến tận năm 1990, trước khi thành lập Tổng cục du lịch, nước ta có Bộ văn hóa – thông tin – thể thao và du lịch.

khách nội địa là hết sức quan trọng đối với sự phát triển ngành du lịch, đồng thời cho thấy mức sống của nhân dân ta đã nâng lên đáng kể. đi du lịch đã trở thành nhu cầu thường xuyên của đông đảo quần chúng.

Lượng khách quốc tế đến Việt Nam cũng tăng lên đáng kể. Năm 1990 đón 250 nghìn lượt khách quốc tế, đến năm 1994 là hơn 1 triệu khách và năm 2004 là hơn 5,6 triệu khách. Tuy nhiên, thời gian lưu trú của khách nước ngoài ở Việt Nam còn ngắn và mức chi tiêu của một khách du lịch quốc tế đến Việt Nam (theo điều tra năm 2003) mới ở mức 902 USD/lượt khách và 74,6 USD/ngày khách.

Trong cơ cấu khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, thì chủ yếu là từ các nước châu Á (chỉ riêng du khách từ 4 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan đã chiếm hơn 46% lượng du khách đến nước ta năm 2004, trong đó từ Trung Quốc là 26,6%). Luồng khách đến từ châu Âu (điển hình là từ Anh và Pháp) khá ổn định. Năm 2004, 104 nghìn lượt người từ Pháp và 71 nghìn lượt người từ Anh. Luồng khách từ Hoa Kỳ tăng mạnh từ sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ ngoại giao (năm 1995) và nhất là từ sau khi kí Hiệp định thương mại Việt – Mỹ.

**BẢNG 5.11. Số khách quốc tế đến Việt Nam**

*Nghìn lượt người*

	1995	2000	2004
Tổng số	1351,3	2140,1	2927,9
<i>Phân theo quốc tịch</i>			
Đài Loan	222,1	210	256,9
Nhật Bản	119,5	142,9	267,2
Pháp	118	88,2	104
Mỹ	57,5	95,8	272,5
Anh	52,8	53,9	71
Thái Lan	23,1	20,8	53,7
CHND Trung Hoa	62,6	492	778,4
<i>Phân theo mục đích đến</i>			
Du lịch	610,6	1138,9	1584
Thương mại	308	419,6	521,7

Thăm thân nhân	432,7	400	467,4
Các mục đích khác		181,6	354,6
<i>Phân theo phương tiện</i>			
Đường hàng không	1206,8	1113,1	1821,7
Đường thủy	21,7	256,1	263,3
Đường bộ	122,8	770,9	842,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

## **2.2. Các vùng du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu**

Trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2010 (được Chính phủ phê duyệt năm 1995), cả nước có 3 vùng du lịch là: 1/Vùng du lịch Bắc Bộ (từ Hà Giang đến Hà Tĩnh), 2/ Vùng du lịch Bắc Trung Bộ (gồm các tỉnh duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi) và 3/ Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ (gồm các tỉnh thuộc Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

Ở vùng du lịch Bắc Bộ du lịch văn hóa kết hợp với du lịch sinh thái, tham quan nghỉ dưỡng là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng. Ở đây có tam giác tăng trưởng du lịch Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, với các trung tâm du lịch lớn nhất là Hà Nội, khu du lịch Hạ Long, Tam Đảo, Chùa Hương, Kim Liên – Nam Đàn.

Ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ, sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch tham quan và du lịch văn hóa – lịch sử kết hợp với du lịch biển, du lịch mạo hiểm. Ở đây có trung tâm du lịch Huế – Đà Nẵng.

Ở vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, sản phẩm du lịch đặc trưng là du lịch biển (tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao) kết hợp với du lịch núi, du lịch sông nước, du lịch sinh thái, tìm hiểu thiên nhiên và du lịch văn hóa. Các trung tâm du lịch lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Nha Trang, Phan Thiết, Đà Lạt, Phú Quốc.

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

---

### CÂU HỎI

1. Hãy giải thích tại sao trong quá trình Đổi mới, nền kinh tế nước ta càng phát triển thì các hoạt động dịch vụ ngày càng trở nên đa dạng.
2. Hãy giải thích tại sao Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.
3. Hãy phân tích các ảnh hưởng của vị trí địa lí, hình dáng lãnh thổ và điều kiện tự nhiên đối với sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta.
4. Hãy phân tích cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta trong những năm gần đây.
5. Hãy nêu các thế mạnh để phát triển ngành du lịch ở nước ta.

### BÀI TẬP THỰC HÀNH

#### Bài thực hành 1

Hãy xác định trên bản đồ giao thông các tuyến đường bộ chủ yếu. Căn cứ vào sự phân bố của các ngành kinh tế, hãy xác định các luồng hàng chủ yếu vận chuyển trên các tuyến đường này.



## Bài thực hành 2

Cho bảng số liệu sau đây:

**BẢNG 5.12. Khối lượng vận chuyển hàng hoá và hành khách phân theo loại hình vận tải**

	Tổng số	Trong đó				
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
a) Khối lượng vận chuyển hàng hóa (nghìn tấn)						
1990	88414,9	2341,0	54640,2	27071,0	4358,7	4,0
2000	206010,3	6258,2	141139,0	43015,4	15552,5	45,2
2003	261401,1	8385,0	175856,2	55258,6	21811,6	89,7
b) Khối lượng vận chuyển hành khách (triệu lượt người)						
1990	376,2	10,4	293,2	72,1	–	0,5
2000	760,4	9,8	621,3	126,5	–	2,8
2003	1104,0	11,6	926,2	161,7	–	4,5

Hãy viết một bài phân tích về vai trò của các loại phương tiện vận tải trên và sự thay đổi trong cơ cấu vận tải hàng hoá và hành khách qua các năm.

## LÍ LUẬN DẠY HỌC

### ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM

(PHẦN ĐẠI CƯƠNG)

#### I. KHI HỌC VÀ DẠY ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM, CẦN LƯU Ý NHỮNG ĐIỂM GÌ?

##### 1. Việt Nam trong hoàn cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa

Quan điểm hệ thống luôn đòi hỏi phải đặt lãnh thổ (một nước, một vùng, một địa phương) trong hệ thống lãnh thổ cấp cao hơn. Trong khi học và dạy Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, một yêu cầu luôn được đặt ra là phải hiểu được tác động của quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa đối với những chuyển biến trong cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế, về sự thích ứng (chủ động) của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập. Việc so sánh các chỉ tiêu kinh tế – xã hội của nước ta (bằng các số liệu hiện tại và các số liệu lịch sử) với các chỉ tiêu tương đương trên thế giới và trong khu vực luôn là cần thiết để hiểu được vị trí của nước ta trên thế giới, vị trí của nước ta trên các nấc thang phát triển và để hình dung được các chặng đường nước ta sẽ còn phải vượt qua để tồn tại và phát triển, cũng như để thu hẹp khoảng cách với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Quan điểm lịch sử đòi hỏi nhìn sự vật trong quá trình phát sinh, phát triển, cũng có nghĩa là phân tích được các mối quan hệ nhân quả, quan hệ qua lại giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. Điều này cũng đòi hỏi người học khi phân tích các vấn đề phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam luôn ý thức được sự phát triển quanh co của lịch sử, biết đặt các hiện tượng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể để phân tích, từ đó rút ra được các bài học chung và bài học cho riêng mình.

Trong khi học môn Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, sinh viên cần vận dụng các kiến thức đã học của môn Địa lí kinh tế – xã hội đại cương và phần nào trong Địa lí các châu. Các số liệu thống kê thế giới và Việt Nam được công bố trong các niên giám thống kê (Tổng cục Thống kê xuất bản) cũng

như trong các báo cáo phát triển con người (do UNDP xuất bản) là rất bổ ích. Ngoài ra là các nguồn số liệu của FAO, của các cơ quan Liên hợp quốc xuất bản, các số liệu điều tra kinh tế – xã hội (ví dụ Tổng điều tra dân số, Điều tra lao động – việc làm, Điều tra nông thôn – nông nghiệp và thủy sản, Điều tra doanh nghiệp...).

## **2. Gắn các điều đã học được trong giáo trình với thực tiễn đang diễn ra**

Việc cập nhật thông tin và các phân tích, nhất là các phân tích có tính phê phán, là một yêu cầu cao và cần thiết đối với sinh viên khi học Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam. Việc này góp phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thu thập tài liệu, hệ thống hóa tài liệu, phát hiện những vấn đề cần nghiên cứu trong quá trình thu thập và xử lý tài liệu từ các nguồn khác nhau. Nó cũng rèn luyện thói quen cho sinh viên phân tích các hiện tượng kinh tế – xã hội dưới góc độ địa lí, và như vậy là từng bước hình thành nên các nhà địa lí chuyên nghiệp, không chỉ có năng lực dạy học, mà cả năng lực nghiên cứu. Việc này cũng góp phần hình thành nhân sinh quan, thế giới quan cho sinh viên địa lí.

Tuy nhiên, việc cập nhật thông tin cần có các nguyên tắc. Trước hết, sinh viên cần đánh giá được tính tin cậy của nguồn thông tin. Vì vậy, chỉ nên tra cứu từ các nguồn thông tin đáng tin cậy (chẳng hạn từ các trang Web chính thức của các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan chính phủ, từ các trang báo điện tử đáng tin cậy; sách nghiên cứu, chuyên khảo, giáo trình, sách tham khảo của các nhà xuất bản có uy tín...). Cần biết cách kiểm tra độ tin cậy của thông tin thu thập được và biết cách bình luận các thông tin được đưa ra. Cũng cần hiểu rằng, đối với Địa lí kinh tế – xã hội, việc phân tích xu hướng là rất quan trọng. Nhiều nhân tố có thể tác động làm cho các số liệu kinh tế – xã hội của một năm nào đó diễn biến bất thường (ví dụ như do tác động của khủng hoảng tài chính khu vực, do dịch cúm gà, thiên tai...). Vì vậy, không có nghĩa là luôn luôn phải lấy số liệu của năm gần nhất trong mọi trường hợp và bằng mọi giá. Việc đánh giá trình độ phát triển theo tính thứ bậc, theo phần trăm của tổng thể thường có tính ổn định hơn. Việc phân chia ra các giai đoạn phát triển (phân kì) cũng rất có ý nghĩa trong đánh giá quá trình phát triển của hiện tượng và sự vật.

### 3. Luôn luôn quán triệt đặc trưng của bộ môn

Trước hết là vai trò của vị trí địa lí như là nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của một vùng, của một trung tâm công nghiệp...

Nước ta đang mở rộng hợp tác kinh tế trong khu vực và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Những biến động kinh tế, chính trị trong khu vực, sự thay đổi trong chiến lược toàn cầu của các cường quốc..., tất cả những cái đó làm thay đổi vị trí địa chiến lược của nước ta, đòi hỏi nước ta phải có các đường lối, chính sách đối ngoại khôn khéo để tận dụng được những lợi thế, những cơ hội, khắc phục những khó khăn do vị trí địa lí tạo ra. Việc tận dụng lợi thế của vị trí địa lí còn cho phép đất nước và từng vùng khai thác được các nguồn lực từ bên ngoài và bù đắp được những hạn chế về nguồn lực phát triển bên trong. Điều này đặc biệt rõ khi phân tích điều kiện phát triển và phân bố các trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn.

Người học cũng phải luôn ý thức được vị trí của địa lí học ở nơi giáp ranh giữa các khoa học. Điều này đòi hỏi người học luôn phải đọc rộng ra các vấn đề có liên quan để hiểu được bản chất của các vấn đề địa lí. Chẳng hạn, khi học Chương I (Đánh giá ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên), cần nắm vững kiến thức về Địa lí tự nhiên Việt Nam. Khi học Chương II (Địa lí dân cư) cần đọc thêm các tài liệu về xã hội học, nhân khẩu học, dân tộc học và địa lí tự nhiên để hiểu được quan hệ giữa con người với môi trường, các vấn đề xã hội của dân cư. Khi học các chương III, IV, V cần có được các kiến thức về kinh tế ngành cũng như các kiến thức về sinh thái học, về công nghệ.

Quan điểm địa lí đòi hỏi phải có tư duy tổng hợp, gắn với lãnh thổ. Đối với địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, điều này một mặt cho thấy những đặc điểm mang tính quy luật chung trong sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế, sự phát triển của các vùng kinh tế, nhưng mặt khác lại đề cao vai trò của các nhân tố có tính địa phương tác động tới sự phát triển kinh tế – xã hội, tạo ra đặc trưng riêng của từng ngành và của từng vùng trong tổng thể. Điều này cũng đòi hỏi khi học và dạy Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, phải có tư duy trên bản đồ.

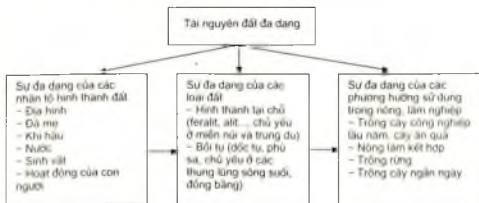
## II. CÁCH LỰA CHỌN KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÂU HỎI

### 1. Lựa chọn kiến thức cơ bản

Kiến thức cơ bản là kiến thức cốt lõi, nền tảng được đưa ra trong chương trình. Nó bao gồm các thuật ngữ, khái niệm, các quy luật, các mối quan hệ tương hỗ, các dữ liệu cơ bản. Việc lựa chọn kiến thức cơ bản là kĩ năng cần thiết đối với người học và người dạy để có thể “ứng bất biến dĩ vạn biến”, sử dụng được các kiến thức đã học trong các tình huống thực tiễn khác nhau, biết cách trình bày các vấn đề đã học theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể (thời gian, người nghe....), và như vậy là tạo nên nền tảng vững chắc cho sự tiến xa trong nghệ thuật dạy học. Muốn làm được điều này, trong mỗi chương, sinh viên cần tìm ra được các từ khóa, các thuật ngữ chính, các đặc điểm mang tính quy luật của tự nhiên và kinh tế – xã hội Việt Nam; trong những trường hợp có thể thì xâu chuỗi các kiến thức này bằng các sơ đồ của tư duy. Việc làm các câu hỏi và bài tập cuối chương có tác dụng rất tốt để hiểu được các kiến thức cơ bản. Việc tập soạn giảng một bài của Địa lí lớp 8 hay lớp 9 cũng giúp cho sinh viên hiểu được rằng: có nắm vững các kiến thức cơ bản ở bậc cao đẳng và đại học thì mới có thể vững tin ở chính mình khi đối mặt với học sinh và với các câu hỏi thông minh của các em.

Có thể lấy một ví dụ. Khi học về tài nguyên đất của nước ta, một câu hỏi thường được đặt ra là: Hãy chứng minh tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng và điều này có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông, lâm nghiệp.

Có thể sơ đồ hóa các kiến thức cơ bản có liên quan như sau:



Như vậy, trong sơ đồ này, tính đa dạng của tài nguyên đất còn được diễn tả bằng mối quan hệ nhân quả (Các nhân tố hình thành đất → Các loại đất → Phương hướng sử dụng đất).

Việc lựa chọn kiến thức cơ bản và xác định các mức yêu cầu cần đạt đối với học sinh (sau này khi sinh viên ra nghề) có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng dạy học. Có các mức cần đạt khác nhau từ thấp đến cao: Hiểu được → Giải thích được → Vận dụng được vào thực tế. Hiểu được là đạt yêu cầu. Giải thích được là loại khá. Vận dụng được là loại giỏi. Thậm chí đối với các vùng khó khăn và với những đối tượng học sinh thuộc nhóm yếu thế thì không thể yêu cầu các em hiểu được 100% những điều đã viết trong SGK, hãy lấy mức 70% là đạt yêu cầu. Tuy nhiên, người giáo viên phải tìm cách giúp các em giải thích và vận dụng được những điều đã học trong những hoàn cảnh cụ thể và phải có các cách khuyến khích HS giải thích, dù là cách giải thích chưa thật đầy đủ hoặc chưa thật chính xác.

## **2. Cách đặt câu hỏi có hệ thống cho học sinh**

Trình độ của sinh viên – người giáo viên tương lai không chỉ thể hiện ở năng lực trả lời các câu hỏi và còn ở năng lực đặt ra các câu hỏi, tạo ra các tình huống sư phạm "đắt giá", theo ý đồ và kịch bản đã được hình dung trước, thậm chí thiết kế trước.

Trước hết về các nhóm câu hỏi theo mức độ khó từ thấp đến cao, có thể xếp một cách đại cương như sau:

– Các câu hỏi bắt đầu bằng từ "Trình bày" (hoặc hàm ý trình bày, chẳng hạn như "Hãy cho biết", "Hãy tìm ví dụ chứng minh", "Chứng minh") thường ở mức độ đánh giá xem học sinh có hiểu bài không, hiểu ở mức độ nào. Ngay cả trong trường hợp yêu cầu HS đọc Atlas Địa lí Việt Nam để trình bày một vấn đề nào đó, thì yêu cầu trước hết là hiểu yêu cầu của câu hỏi, có kĩ năng quan sát, huy động được kiến thức đã học và có kĩ năng trình bày những gì mình quan sát hay nhớ được.

– Các câu hỏi đòi hỏi phải giải thích. Thường thì các câu hỏi này đòi hỏi HS phải nắm được các quan hệ nhân – quả và phải có kiến thức tổng hợp, càng có óc tổng hợp càng tốt. Tất nhiên, không phải trường hợp nào cũng yêu cầu HS giải thích, điều này xuất phát từ chỗ không phải mọi thứ đều có thể giải thích được một cách đơn giản. Hơn nữa, trong nhiều trường hợp HS không được cung cấp thông tin đầy đủ (vì các lí do sư phạm chẳng hạn). Vì

thể, cần **thận trọng** khi đưa ra các câu hỏi "Hãy giải thích", có trường hợp phải cung cấp thông tin bổ sung.

– Các câu hỏi đòi hỏi phải vận dụng. Có nhiều cách đòi hỏi HS phải vận dụng kiến thức tổng hợp để giải quyết vấn đề, giải quyết một bài tập nhận thức. Thông thường là yêu cầu HS vận dụng các kiến thức đã học vào một trường hợp cụ thể của một vùng hay của một ngành... Đó là cách đặt câu hỏi theo phép suy luận tương tự hay cá biệt hóa. Yêu cầu cao hơn là những câu hỏi kiểu "Hãy so sánh", đòi hỏi phải vận dụng nhiều kiến thức hơn, có thể phải xuyên suốt nhiều bài hơn, phải huy động nhiều kỹ năng địa lý hơn.

Về cách đặt câu hỏi, trước hết cần tránh cho HS không hiểu lầm câu hỏi (dù rằng câu hỏi rất tường minh hay có "ý tại ngôn ngoại", có các hàm ý sâu xa đòi hỏi HS phải trả lời). Việc đưa ra các câu dẫn là rất nên. Trong trường hợp các câu hỏi khó, hoặc trình độ HS hạn chế, thì việc xây dựng các câu hỏi có tính dẫn dắt từ dễ đến khó là hết sức cần thiết. Điều rất quan trọng là phải thông qua việc HS trả lời mà đánh giá được thực sự HS đó có hiểu bài không, có vận dụng được kiến thức đã học hay không, hay đó chỉ là sự học ghi nhớ máy móc.

Dưới đây là chùm câu hỏi mẫu về các mức độ khó tăng dần:

– Hãy lấy ví dụ chứng minh rằng dân số nước ta phân bố không đều (HS có thể lấy dẫn chứng từ các số liệu bài 3, SGK Địa lý lớp 9).

– Đọc Atlas Địa lý Việt Nam, hãy chứng minh rằng dân số nước ta phân bố không đều (vận dụng kiến thức đã học, kết hợp với quan sát bản đồ trong Atlas).

– Tại sao dân số nước ta phân bố không đều giữa các địa phương? (vận dụng kiến thức địa lý kinh tế – xã hội đại cương vào Việt Nam, kết hợp kiến thức đã học).

– Đọc Atlas và kết hợp với kiến thức đã học, chứng minh rằng ở Đồng bằng sông Hồng và phụ cận, dân cư phân bố không đều. Hãy giải thích tại sao?

– So sánh đặc điểm phân bố dân cư ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Hãy giải thích sự tương đồng và khác biệt.

### III. SỬ DỤNG BẢNG SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ VÀ BẢN ĐỒ TRONG GIẢNG DẠY ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM

#### 1. Sử dụng bảng số liệu

Bảng số liệu trong giáo trình cũng như trong SGK tất nhiên có mức độ chi tiết hay khái quát khác nhau, nhưng đều có tính chất là thông tin bổ sung cho kênh chữ, nhất là trong trường hợp kênh chữ chỉ bàn đến xu hướng, những nét chấm phá thì bảng số liệu cho cái nhìn chi tiết hơn. Bảng số liệu còn là công cụ để giáo viên khai thác làm nguồn tri thức mới và để sáng tạo các bài tập thực hành cho HS. Có trường hợp từ một bảng số liệu có thể đưa ra nhiều phương án phân tích khác nhau, HS thấy rất lí thú, các con số không còn khô khan nữa mà thực sự là "các con số biết nói". HS cũng học được kĩ năng nhìn sự vật một cách đa chiều, phân tích các sự kiện và tìm các mối liên hệ giữa các sự kiện. Trong giáo trình này có thể chỉ ra vô số các ví dụ. Hãy thử lấy bảng số liệu 3.5 (Diện tích, sản lượng lúa qua các năm). Xử lí số liệu, có thể rút ra nhận xét về sự mở rộng diện tích lúa cả năm và sự tăng sản lượng lúa cả năm; mối quan hệ giữa hai đại lượng này. Cũng có thể tính ra sự thay đổi trong cơ cấu diện tích gieo trồng và sản lượng lúa theo mùa vụ. Cũng có thể tính được năng suất lúa trung bình từng vụ và thấy được rõ hơn ý nghĩa của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ...

Một ví dụ khác. Bài thực hành số 1 ở cuối chương 4 (Bảng 4.9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương). Số liệu theo cột là theo các vùng và số liệu theo hàng là theo các năm. Như vậy là có thể nhìn thấy được cả chiều phân hóa không gian (theo vùng) và chiều biến động theo thời gian (theo năm). Có thể phân tích chung cả nước, cũng như có thể phân tích riêng từng vùng hay so sánh giữa các cặp vùng... Trên cơ sở bảng số liệu này có thể đưa ra các phương án vẽ biểu đồ khác nhau.

#### 2. Sử dụng biểu đồ

Trước khi học môn Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, sinh viên đã được rèn luyện một số kĩ năng vẽ và phân tích biểu đồ. Do tính chất trực quan của các biểu đồ trong biểu diễn các thông tin thống kê, làm cho các số liệu khô khan trở nên hấp dẫn, nên việc khai thác biểu đồ là kĩ năng quan trọng của việc dạy học Địa lí. Sinh viên cần được rèn luyện kĩ năng này, nâng việc sử dụng biểu đồ lên mức nghệ thuật.



Biểu đồ có thể biểu diễn những thay đổi về mặt thời gian (năm), sự khác biệt về mặt không gian (vùng). Vì vậy, thông qua phân tích biểu đồ, HS có thể hiểu được những đặc điểm về sự phát triển (theo thời gian) hay về sự phân bố (theo vùng). Như vậy, HS cũng được rèn luyện về tư duy địa lí một cách rất tự nhiên.

Có nhiều dạng biểu đồ. Có những dạng biểu đồ vẽ dễ dàng bằng các phần mềm máy tính, nhưng không thuận tiện nếu vẽ bằng tay. Vì vậy, nếu sinh viên nắm được các kĩ năng tin học văn phòng cần thiết, thì rất nên tập vẽ biểu đồ bằng Excel<sup>(1)</sup> và học cách chuyển đổi các dạng biểu đồ thích hợp nhất. Dưới đây là các dạng biểu đồ có trong giáo trình Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

- Biểu đồ cột đơn
- Biểu đồ cột theo cụm
- Biểu đồ cột chồng
- Biểu đồ thanh ngang
- Tháp tuổi
- Biểu đồ đường (đồ thị)
- Biểu đồ kết hợp cột và đường
- Biểu đồ hình tròn
- Biểu đồ miền
- Biểu đồ điểm có đường rọi.

Các biểu đồ có thể chia thành hai nhóm cơ bản:

**Nhóm 1** Thể hiện cơ cấu (cơ cấu dân tộc, cơ cấu lao động, cơ cấu các ngành công nghiệp trọng điểm, cơ cấu các ngành dịch vụ...). Biểu đồ hình tròn là biểu đồ thông dụng nhất. Mỗi hình quạt lớn hay nhỏ trong biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng tương ứng và thường kèm theo số liệu (%) và màu sắc khác biệt, nhờ thế HS dễ nhận biết và khắc sâu kiến thức. Ở những biểu đồ thể hiện nhiều đối tượng, thì cách phân tích có thể theo các hướng sau đây:

– Phân tích tuần tự. Thường các biểu đồ tròn được vẽ bắt đầu từ tia 12 giờ (nếu hình dung biểu đồ như mặt đồng hồ) và thuận chiều kim đồng hồ.

---

<sup>1</sup> Tham khảo cuốn "Window, MS Office, Internet dùng trong giảng dạy và nghiên cứu địa lí" của Nguyễn Việt Thịnh (chủ biên), Phạm Kim Chung, Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Tường Huy, NXB DHSP Hà Nội, 2005.

– Gộp nhóm. Ví dụ, trong biểu đồ cơ cấu ngành công nghiệp có thể gộp thành hai nhóm: 1/các ngành công nghiệp nặng 2/các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và công nghiệp nhẹ

– Phân tích từ tỉ trọng lớn đến tỉ trọng nhỏ hơn. Và khi đó, có thể chỉ tập trung phân tích những ngành nào (vùng nào) có tỉ trọng lớn.

Nhóm 2: Thể hiện sự thay đổi (biến động) theo thời gian hoặc không gian. Các biểu đồ được lựa chọn là biểu đồ cột và biểu đồ đường biểu diễn. Với biểu đồ cột, độ cao thấp của các cột có thể so sánh theo thời gian hoặc theo vùng để làm nổi bật nội dung. Biểu đồ đường biểu diễn thể hiện hai hoặc ba đối tượng thay đổi theo nhiều năm. Khi phân tích biểu đồ đường cần nhận biết xu hướng chung và những thời điểm thay đổi lớn trong xu hướng đó.

### **3. Sử dụng bản đồ, lược đồ**

Các nguồn tài liệu bản đồ trong giảng dạy Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam rất phong phú: bản đồ của Nhà xuất bản bản đồ, bản đồ của Công ti bản đồ và tranh ảnh giáo khoa (Nhà xuất bản Giáo dục), các lược đồ trong các giáo trình và sách giáo khoa. Sinh viên khi học Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, bên cạnh việc khai thác các bản đồ trong giáo trình này, cần rèn luyện các kĩ năng sử dụng các bản đồ trong SGK Địa lí lớp 9, vừa để gắn việc học khoa học cơ bản với rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, vừa khám phá thêm các nguồn tri thức.

Vì vậy, dưới đây chúng tôi đề cập đến chủ yếu cách sử dụng bản đồ, lược đồ trong SGK Địa lí lớp 9.

#### **3.1. Ý nghĩa của việc sử dụng bản đồ trong SGK đối với việc nâng cao chất lượng dạy học Địa lí**

Học Địa lí không thể thiếu bản đồ. Muốn nâng cao chất lượng dạy học Địa lí không thể không khám phá nội dung bản đồ để hiểu được đặc điểm phân bố không gian của các hiện tượng tự nhiên và các hoạt động của con người. Chính vì thế, các bản đồ, lược đồ trong SGK Địa lí 9 là nguồn tri thức rất quan trọng. Sở dĩ gọi là lược đồ là vì nhiều bản đồ trong SGK đã được khái quát hoá theo những yêu cầu riêng, phục vụ nội dung bài học. Giáo viên có thể sử dụng bản đồ trong quá trình bài giảng, hướng dẫn học sinh cùng khám phá bài học, cũng có thể dùng bản đồ để kiểm tra bài cũ. Qua đây, học sinh không chỉ nắm được các tri thức địa lí, mà còn hình thành

được các kĩ năng đọc hiểu bản đồ, kĩ năng rất cần thiết trong cuộc sống của các em.

Trong SGK Địa lí 9 có 21 lược đồ, bản đồ. Như vậy là trừ các bài thực hành và các bài địa lí địa phương, các bài còn lại đều có bản đồ đi kèm.

### **3.2. Các loại bản đồ trong SGK Địa lí 9**

Xét về phạm vi lãnh thổ thể hiện, thì bản đồ trong SGK Địa lí 9 gồm có bản đồ cả nước và bản đồ các vùng kinh tế, được phân thành các nhóm theo chủ đề là bản đồ hành chính, bản đồ tự nhiên, bản đồ dân cư và bản đồ kinh tế.

Mỗi bản đồ đều được thiết kế như sau:

Hướng bắc của bản đồ cũng là hướng bắc địa lí. Phía trên của bản đồ là hướng bắc, phía dưới là hướng nam, phía tay phải là hướng đông, phía tay trái là hướng tây, còn các hướng phụ: đông bắc, tây bắc, đông nam, tây nam. Như vậy, HS cần căn cứ vào đó để hiểu được vị trí địa lí của nước ta hay của một vùng.

Tên bản đồ: cho biết nội dung chính, chủ đề của bản đồ.

Chú giải: cho biết chìa khoá để hiểu được các kí hiệu trên bản đồ. Trong SGK Địa lí 9, các kí hiệu được lựa chọn chủ yếu là các kí hiệu tượng hình, các nền màu, các kí hiệu đường... về cơ bản là thống nhất giữa các bài. Điều này giúp HS củng cố dễ hơn kĩ năng bản đồ. Những yếu tố cơ sở địa lí đã trở nên quen thuộc với HS như sông, hồ, biển, biên giới quốc gia, địa giới tỉnh hầu như không được thể hiện lại trong bảng chú giải.

Tỉ lệ bản đồ: Các bản đồ cả nước đều có thước tỉ lệ. Các lược đồ vùng không có thước tỉ lệ. Tuy nhiên, sự so sánh kích thước lãnh thổ của các vùng được thể hiện qua hình 6.2 (Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm).

Đối với bản đồ cả nước, đều có tên của các nước láng giềng, có phần biển và đảo của nước ta. Điều này củng cố một cách tự nhiên ý thức của HS về chủ quyền và tính toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.

Đối với lược đồ vùng, cũng có ranh giới với các lãnh thổ liền kề, qua đó giúp HS hiểu được vị trí địa lí như là nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội của vùng đó.

### 3.3. Quy tắc chung hướng dẫn học sinh đọc bản đồ, lược đồ

Giáo viên nên hướng dẫn học sinh đọc bản đồ theo trình tự như sau:

a. Đọc tên bản đồ để biết nội dung chính sẽ khai thác

b. Đọc bảng chú giải

Bảng chú giải chứa đựng những thông tin quan trọng nhất để hiểu nội dung được thể hiện trên bản đồ. Hơn nữa, qua đó còn tìm thấy ở đó những kiến thức có tính tổng quát.

Ví dụ, đọc hình 12.2 *Lược đồ công nghiệp khai thác nhiên liệu và công nghiệp điện*, các kí hiệu trong bảng chú giải cho thấy rằng công nghiệp khai thác nhiên liệu của nước ta bao gồm: khai thác than đá, than nâu, dầu mỏ, khí đốt; công nghiệp điện bao gồm nhiệt điện và thủy điện. Như vậy công nghiệp khai thác nhiên liệu khá phong phú nhưng công nghiệp điện chưa có phong điện, điện nguyên tử.

Đọc hình 6.2 *Lược đồ các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*, mỗi một màu trong chú giải để phân biệt một vùng kinh tế, đường đậm màu đỏ thể hiện ranh giới vùng, còn các vùng kinh tế trọng điểm được thể hiện bằng nét trải thưa.

Đọc hình 26.1 *Lược đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ*, bản chú giải cho thấy được các hoạt động kinh tế chủ yếu của vùng.

c. Đối chiếu bảng chú giải với nội dung trên bản đồ, lần lượt theo từng nhóm đối tượng địa lí. Khi đó, cần đọc cả các địa danh. HS phải trả lời được câu hỏi đầu tiên: Cái gì? Ở đâu? Ở mức độ cao hơn, GV hướng dẫn HS tìm quan hệ không gian của các sự vật và hiện tượng, trả lời được câu hỏi: Tại sao lại phân bố ở đó?

d. Đối chiếu các bản đồ có liên quan với nhau, ví dụ các bản đồ tự nhiên và bản đồ kinh tế. Từ đó hiểu sâu sắc hơn đặc điểm phân bố kinh tế.

Để tạo cho học sinh kĩ năng đọc bản đồ (một cách có chủ ý) giáo viên nên đặt những câu hỏi dẫn dắt.

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

---

1. Hãy thống kê các loại biểu đồ trong SGK Địa lí lớp 9 theo mẫu dưới đây:

<i>Loại biểu đồ</i>	<i>Bài học số</i>
Biểu đồ cột đơn	

2. Hãy chọn một bài trong SGK Địa lí lớp 9 và soạn các câu hỏi hướng dẫn HS khai thác tri thức từ biểu đồ trong bài.
3. Hãy chọn một bài trong SGK Địa lí lớp 9 và nêu quy trình hướng dẫn HS khai thác bản đồ treo tường, Atlas, lược đồ trong SGK để tìm tri thức mới và để củng cố kiến thức đã học.
4. Thực hành: Soạn và dạy thử theo nhóm một giáo án Địa lí lớp 9.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đức An và nnk. Đề tài KT-03-12 – *Đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế – xã hội hệ thống đảo ven bờ Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội biển*. (Báo cáo tổng hợp). Hà Nội, 1995.
2. *Atlas khí tượng thủy văn Việt Nam*. Chương trình thủy văn quốc tế, Ủy ban quốc gia Việt Nam và Tổng cục Khí tượng thủy văn, Chương trình tiến bộ KHKT nhà nước 42A xuất bản, Hà Nội, 1994.
3. *Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam, 1999 – 2024*. Tổng cục thống kê, Dự án VIE/97/P14. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
4. *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010*. Bộ KH&ĐT. Viện CLPT, 1997.
5. *Biển và đảo Việt Nam* (tài liệu bồi dưỡng giáo viên PTTH). Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hà Nội, 1994.
6. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường – *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990.
7. Bộ Giao thông vận tải. *Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải Việt Nam năm 2000*. 3 tập. Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001.
8. Tôn Thất Chiêu – *Nhìn lại tài nguyên đất với quan điểm kinh tế sinh thái*. Tạp chí Kinh tế sinh thái, số 1, 6/1995, tr. 45–48.
9. *Chú giải bản đồ sinh thái nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long*. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp. Hà Nội, 1987.
10. Nguyễn Sinh Cúc – *Nông nghiệp Việt Nam 1945 – 1995*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995.
11. Nguyễn Sinh Cúc – *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986 – 2002)*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2003.
12. Trần Trọng Đăng Đàn – *Người Việt Nam ở nước ngoài*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
13. Phùng Ngọc Đình – *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

14. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Viết Thịnh – *Dân số, tài nguyên, môi trường*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
15. Trần Đình Gián (chủ biên), Nguyễn Trọng Điều, Vũ Tự Lập, Đặng Thu, Phạm Văn Vang, Vũ Như Văn – *Địa lý Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990.
16. Hoàng Trung Hải – *Điện lực Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ XXI*. Trong "Việt Nam và hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công". Nxb Thế giới, Hà Nội, 2000.
17. Hội khoa học đất Việt Nam – *Đất Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp, H., 2000.
18. *Hội thảo quốc gia về sử dụng đất lần thứ hai*. Bắc Thái, 9/1994. Kỉ yếu Hội thảo.
19. Ngân hàng Thế giới – *Bảo đảm năng lượng cho sự phát triển của Việt Nam: những thách thức mới đối với ngành năng lượng*. 1998.
20. Nguyễn Mạnh Hùng – *Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010*. NXB Thống kê, Hà Nội, 2010.
21. Nguyễn Mạnh Hùng – *Khuyến khích đầu tư – thương mại vào các khu kinh tế của khẩu Việt Nam*. Nxb Thống kê, 2000.
22. Nguyễn Mạnh Hùng (chủ biên), Nguyễn Sinh Cúc, Hoàng Vĩnh Lê – *Thực trạng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998.
23. Nguyễn Văn Huy – *Kể chuyện về phong tục các dân tộc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1990.
24. Nguyễn Văn Huy (chủ biên) – *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
25. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở toàn quốc 1/4/1999*. Tổng cục Thống kê, 2001. Phiên bản CD-ROM.
26. *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001*. TCTK, NXB Thống kê, Hà Nội 2003.
27. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 – 1993*. UBKHNN – TCTK, Hà Nội, 9–1994.
28. Khổng Diễn – *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995.

29. *Kinh tế '98 – 99 Việt Nam & Thế giới (và các số tiếp sau 99 – 2000, 2000 – 2001, 2001 – 2002)*. Phụ trương Thời báo Kinh tế Việt Nam.
30. *Kinh tế Việt Nam 2001*. Viện Nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
31. Vũ Tự Lập – *Địa lí tự nhiên Việt Nam*. Tập I, II, III. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1978.
32. Vũ Tự Lập (chủ biên), Nguyễn Văn Âu, Nguyễn Kim Chương, Nguyễn Thục Nhu, Trịnh Sanh – *Địa lí tự nhiên Việt Nam (Phần đại cương)*. ĐHSB HN I, 1995.
33. Vũ Tự Lập, Đàm Trung Phụng, Ngô Đức Thịnh, Tô Ngọc Thanh, Đinh Thị Hoàng Uyên – *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
34. Võ Đại Lực (chủ biên) – *Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam trong quá trình đổi mới*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.
35. Bài Xuân Lưu – *Giáo trình kinh tế ngoại thương*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
36. *Niên giám thống kê 1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2003, 2004*. Nxb Thống kê.
37. *Niên giám thống kê lao động, thương binh và xã hội 1993, 1997*. Bộ LĐ-TB-XH, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. *Non nước Việt Nam*. Trung tâm công nghệ thông tin du lịch Hà Nội, 2000.
39. *Nông nghiệp Việt Nam 61 tỉnh và thành phố*. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
40. Đặng Văn Phan, Trần Văn Thông – *Địa lí kinh tế Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995.
41. Nguyễn Viết Phổ, Vũ Văn Tuấn – *Đánh giá, khai thác và bảo vệ tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước của Việt Nam*. Nxb KHKH, Hà Nội, 1994.
42. Trần Anh Phương – *Quan hệ giữa ngoại thương với tăng trưởng và phát triển nền kinh tế mở*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1997.
43. Đàm Trung Phụng – *Đô thị Việt Nam, tập I, II*, Bộ Xây dựng, Chương trình KC.11, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1995.



44. *Số liệu kinh tế – xã hội các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam*. Vụ tổng hợp và thông tin Tổng cục thống kê. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998.
45. *Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam 1976 – 1991*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1992.
46. *Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam 1985 – 1993*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1994.
47. *Số liệu thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản Việt Nam 1975 – 2000*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
48. *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996 – 2000*. NXB Nông nghiệp, 2002.
49. *Số liệu thống kê lao động – việc làm ở Việt Nam 2003*. Bộ Lao động – thương binh và xã hội. NXB LĐ–TB–XH. Hà Nội, 2004.
50. *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*. Viện dân tộc học. Nxb KHXH, Hà Nội, 1983.
51. Lê Quốc Sử – *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
52. *Tập bản đồ giao thông đường bộ Việt Nam*. Nxb Bản đồ, Hà Nội, 2004.
53. Lê Bá Thảo – *Thiên nhiên Việt Nam* (in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung). Nxb KHKH, Hà Nội, 1990.
54. Lê Bá Thảo – *Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998.
55. Nguyễn Viết Thịnh (chủ biên), Nguyễn Thế Đồng, Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Thị Sơn, Nguyễn Minh Tuệ, Phạm Tế Xuyên – *Một số vấn đề địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam hiện nay*. Trường ĐHSP HN I, 1992.
56. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức – *Di cư giữa các tỉnh và các vùng ở Việt Nam từ giữa thập kỷ 80 đến cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX*. Thông báo khoa học của các trường đại học, Địa lý, Hà Nội, 2001.
57. Lê Thông, Nguyễn Viết Thịnh, Đặng Duy Lợi, Nguyễn Kim Chương – *Địa lý 12 Ban KHXH* (in lần thứ 2), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
58. Võ Thanh Thu – *Kinh tế đối ngoại*. Nxb Thống kê, 1996.
59. Đoàn Thiên Tích – *Dân khí Việt Nam*. Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2001.

60. Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc – *Khí hậu Việt Nam (in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung)*. Nxb KHKT, Hà Nội, 1993.
61. Trần Ngọc Toàn – *Dấu khí vẫn bước vào thế kỉ XXI*. Trong "Kinh tế 2000–2001: Việt Nam và thế giới". Phụ trương của "Thời báo kinh tế Việt Nam".
62. Trần Ngọc Toàn – *Dấu khí trong năm đầu thế kỉ 21*. Trong "Kinh tế 2001–2002: Việt Nam và thế giới". Phụ trương của "Thời báo kinh tế Việt Nam".
63. Tổng cục thống kê, VIE/95/043 – *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1997 – 1998*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000.
64. Tổng điều tra dân số Việt Nam – 1989. *Phân tích kết quả điều tra mẫu*. TCTK, Hà Nội, 1991.
65. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. *Chuyên khảo về di cư nội địa và đô thị hóa ở Việt Nam*. TCTK, UNDP, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
66. Trần Văn Trĩ (chủ biên) – *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*. Cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam, Viện nghiên cứu địa chất và khoáng sản, Hà Nội, 2000.
67. Trung tâm Khảo và kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương – *138 giống cây trồng mới*. Nxb Nông nghiệp, 1993.
68. *Tư liệu kinh tế – xã hội 61 tỉnh và thành phố*. Vụ Tổng hợp và Thông tin, TCTK. Nxb Thống kê 1998, 1999, 2000.
69. Phan Huy Xu, Mai Phú Thanh – *Tìm hiểu địa lí kinh tế Việt Nam để giảng dạy trong nhà trường*. Nxb Giáo dục, 1998.
70. Đặng Nghiêın Vãn – *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
71. Đặng Văn Vinh – *100 năm cao su ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp. TP Hồ Chí Minh, 2000.
72. *Viet Nam: Environmental Program and Policy Priorities for a Socialist Economy in Transition*. WB, June 1995.
73. *Việt Nam – Đánh giá tổng quan ngành thủy lợi* (Báo cáo chính). WB, ADB, FAO, UNDP, Viện Quy hoạch thủy lợi Việt Nam, 5/1996.

74. *Việt Nam: Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe 1997*. UBQG Dân số và Kế hoạch hoá gia đình. Hà Nội, 3/1999.
75. *Việt Nam vượt lên thử thách*. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, Hội nghị nhóm tư vấn cho các nhà tài trợ cho Việt Nam, 7–8/12/1998.
76. *Việt Nam: Điều tra nhân khẩu học giữa kì 1994*. Cấu trúc dân số và cơ cấu hộ gia đình. Nxb Thống kê, 1/1997.
77. *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2002*. TCTK. NXB Thống kê, Hà Nội, 2004.
78. Trang Web của Tổng cục Thống kê [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
79. Trang Web của Kiểm lâm Việt Nam [www.kiemlam.org.vn](http://www.kiemlam.org.vn)

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập LÊ A

**Người nhận xét:**

GS.TS LÊ THÔNG

GS.TS. NGUYỄN VIỆT THỊNH

**Biên tập nội dung:**

NGUYỄN NGỌC HÀ

**Kì thuật in:**

ĐÀO PHƯƠNG DUYẾN

**Trình bày bìa:**

PHẠM VIỆT QUANG

---

**ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI VIỆT NAM (TẬP 1)**

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24cm tại

Đăng kí KHXB số: 35-2008/CXB/410 – 70/ĐHSP ngày 27/12/07

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2008

